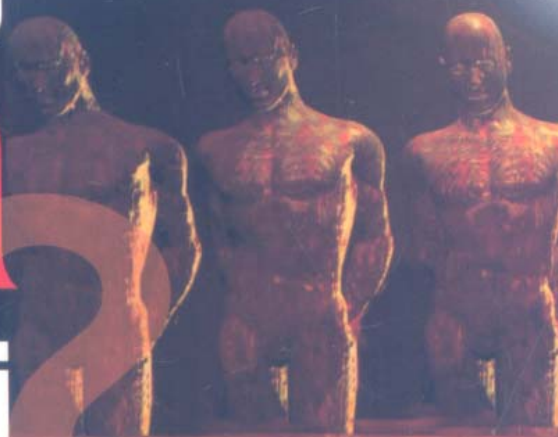


GS.TS. ĐOÀN XUÂN MUỘI

Chúng ta là ai?



THANH NIÊN





GS.TS. ĐOÀN XUÂN MƯỢU

- Sinh ngày 11-11-1931
- Quê quán: Quảng Tiên, Quảng Trạch, Quảng Bình.
- Đảng viên 60 năm tuổi Đảng, Cán bộ lão thành cách mạng. Một trong 50 Đảng viên đầu tiên được Đảng và Chính phủ Việt Nam chọn gửi học Đại học ở Liên Xô (cũ).

CHÚNG TA LÀ AI ?

ĐOÀN XUÂN MƯỢU
(GS, TS Y KHOA)

CHÚNG TA LÀ AI ?

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Cùng bạn đọc

Giáo sư, Tiến sỹ y học Đoàn Xuân Mượu vừa hoàn thành tiếp hai cuốn sách “Con người là tiểu vũ trụ” và “Khoa học và vấn đề tâm linh”. Trước đó, năm 2007, Nhà xuất bản Thanh Niên đã ấn hành cuốn “Chúng ta là ai?” của Giáo sư, được các nhà khoa học quan tâm và bạn đọc nhiệt liệt hoan nghênh.

Giáo sư, Tiến sỹ Đoàn Xuân Mượu đã bước sang tuổi tám mươi xanh. Bộ sách ba cuốn này là kết quả miệt mài nghiên cứu và lao động sáng tạo một cách nghiêm túc trong nhiều năm. Tầm gương lao động khoa học của Giáo sư xứng đáng để chúng ta khâm phục, kính trọng.

Nội dung ba cuốn sách của Giáo sư là một hệ thống những kiến thức, những hiện tượng tự nhiên và xã hội quan trọng hiển hiện trong lịch sử phát triển loài người mà chúng ta đã nhận thức được; đồng thời, cuốn sách cũng nêu những vấn đề mới lạ. Thật ra, những vấn đề “mới lạ” ấy, như một qui luật, nó vẫn diễn ra chung quanh ta, chỉ có điều, chúng ta - con người, chưa hiểu biết nó, nói cách khác, con người chưa hiểu hết chính mình.

Lý giải, khám phá những điều “Con người chưa hiểu hết chính mình” - những điều mà xưa nay nhiều người cho là “bí ẩn” bằng ánh sáng khoa học thì những “bí ẩn” đó không còn là chỗ nương thân cho những điều mê tin kỳ quặc.

Trong cuộc sống của con người, phải chăng còn có những “bí ẩn” một thế giới tâm linh? Thế giới ấy là gì vậy? Và chúng ta nên nhìn nhận thế giới ấy như thế nào? Khoa học truyền thống và khoa học hiện đại nhìn nhận “thế giới tâm linh” ra sao?

Trong công trình khoa học gồm ba cuốn sách của mình, Giáo sư, Tiến sĩ Đoàn Xuân Mượu đã có những cố gắng trình bày một cách có hệ thống những điều ông nghiên cứu và lý giải những hiện tượng mà ông chứng kiến, trải nghiệm.

Bộ sách ba cuốn này là một công trình khoa học. Vì vậy, lần này Nhà xuất bản Thanh Niên đồng thời in cùng ba cuốn để bạn đọc thuận tiện việc nghiên cứu, tham khảo trong quá trình chiêm nghiệm, khám phá những “bí ẩn” thế giới tâm linh của đồng loại và của chính bản thân mình.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 3 năm 2010

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những thập kỷ gần đây, chúng ta chứng kiến những bước phát triển đầy ngoạn mục của Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ đánh dấu bởi vô số những phát minh kỳ diệu từ những lãnh vực lý thuyết trừu tượng nhất đến các ứng dụng rộng rãi nhất trong thực tế sản xuất và đời sống.

Cũng đời thời ngày càng dồn dập những thông tin, trong nước và trên thế giới, về những khả năng rất kỳ lạ của con người, những hiện tượng siêu phàm kỳ bí, thể hiện rất đa dạng trong đời sống cộng đồng, mà không cách nào lý giải nổi trong khuôn khổ những kiến thức đã có của các ngành khoa học truyền thống.

Tiếp cận những vấn đề này một cách khách quan, tôn trọng sự thật, với thái độ thực sự cầu thị, khiêm tốn học hỏi để khám phá, nhằm mục đích tối thượng phục vụ lợi ích cộng đồng, là điều tâm đắc của rất nhiều nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học phi truyền thống. Có thể hi vọng rằng cùng với sự phát triển ngày càng sâu rộng của khoa học kỹ thuật và công nghệ, dần dà chúng ta sẽ tiếp cận được những vấn đề, những hiện tượng mà cho tới nay vẫn được xem là huyền bí hoặc hầu như là phi lý.

Nhiều điều tương tự như vậy cũng đã được chứng nghiệm trong lịch sử phát triển của các ngành khoa học tự nhiên, đặc biệt là Vật lý học, khi chuyển từ lý thuyết cổ điển với các đối tượng vĩ mô sang lý thuyết lượng tử với các đối tượng vi mô - thế giới các nguyên tử, các hạt nhân và các hạt cơ bản, hay khi chuyển từ cơ học Newton cho tốc độ bé sang lý thuyết tương đối Einstein cho tốc độ lớn hoặc khối lượng hấp dẫn lớn.



Rõ ràng rằng khi nghiên cứu các lãnh vực với mức độ tinh tế khác nhau thì cách tiếp cận phải khác nhau, đặc biệt với các hiện tượng siêu tinh tế thì thường đòi hỏi phải đưa vào các khái niệm và các hệ tiêu đề hoàn toàn mới, có thể rất xa lạ với những điều đã quen thuộc trước đó.

Do vậy có thể dự đoán rằng để có được một lý thuyết về các khả năng đặc biệt của con người, về các hiện tượng siêu nhiên, sẽ phải vận dụng phối hợp nhiều ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, đặc biệt là Triết học, Cận tâm lý học và Thần học. Và cũng dễ hiểu rằng trong cuộc hành trình này Vật lý học - với những thành tựu vĩ đại trong thế kỷ qua là Thuyết lượng tử và Thuyết tương đối, và thành tựu có tính cách mạng đang chờ đón trong những thập kỷ tới là Lý thuyết Đại thống nhất - sẽ có tác dụng định hướng.

Muốn nghiên cứu một hiện tượng, trước hết phải thu thập được những thông tin chính xác, tin cậy, từ đó mới có những gợi ý về phương pháp tiếp cận cùng với những lý luận dẫn đường. Chúng ta có cơ sở để tin tưởng rằng trong tương lai không xa khoa học sẽ rọi những tia sáng vào các hiện tượng siêu nhiên, vào những khả năng kỳ lạ của con người mà cho đến nay vẫn được xem là bí ẩn.

Trong tinh thần đó, tôi trân trọng giới thiệu cuốn sách "**Chúng ta là ai?**" của GS. TS Đoàn Xuân Mượu với hi vọng sẽ mang lại cho độc giả nhiều điều bổ ích và thú vị. Tôi đã được may mắn đọc hết cuốn sách với nội dung rất phong phú này, sau đó đã có nhiều dịp gặp tác giả và trao đổi ý kiến về một số nội dung trong cuốn sách, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến Vật lý học hiện đại, và rất tâm đắc với tác giả.

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2006

GS. TSKH ĐÀO VỌNG ĐỨC

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tiềm năng con người

Lời nói đầu

“Chúng ta là ai?” là vấn đề có tính tổng quát, có nhiều nội hàm. Nhưng quan trọng hơn hết có lẽ là vấn đề nguồn gốc loài người.

Trong khoảng 3000 năm qua, loài người tìm hiểu vũ trụ nhiều hơn tìm hiểu chính mình. Do đó, vốn hiểu biết về thế giới tự nhiên lớn hơn hiểu biết chính bản thân, kể cả vấn đề nguồn gốc chính mình.

Một nhà khoa học lớn - Stanislav Grof viết: “Những phát minh gần đây nhất của các nhà khoa học trên toàn thế giới đòi hỏi chúng ta phải xem xét một cách cẩn thận hơn vấn đề **“Chúng ta là ai?”** về phương diện thể chất, trí tuệ, và tâm linh.

Ngay sau vấn đề nguồn gốc có lẽ là vấn đề những khả năng đặc biệt, những tiềm năng của con người như tiên tri, thần giao cách cảm, và các kiểu ngoại cảm khác như tìm mộ, chữa bệnh, v.v... Cho đến nay, khoa học chính thống theo mô thức thực chứng, duy lý, dựa trên nền tảng vật lý cổ điển của Newton không giải thích được các hiện tượng có vẻ huyền bí này. Mà một khi khoa học chính thống không giải thích được thì thiên hạ dễ quy chụp mê tín dị đoan. Thiết tưởng đây là một thử thách ngại vật trên con đường tiến hoá về trí tuệ và tâm linh ở thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

Nội hàm thứ ba của vấn đề “**Chúng ta là ai?**” là cái thiện cái ác trong hoạt động sống của loài người. Muốn nhận xét “nhân chi sơ tính bản thiện...” thì cách tốt nhất là hãy căn cứ vào biên niên sử hoạt động của loài người trong hai thiên niên kỷ qua và mấy thế kỷ cận kim.

Cuối cùng chúng ta là ai mà sau khi chết vẫn có thể tồn tại ở “thế giới bên kia”.

Nội dung cuốn sách nhỏ này nhằm cung cấp các thông tin nghiêm túc, có hệ thống, để bạn đọc tự tìm ra cách lý giải vấn đề theo ý mình. Tôi không có tham vọng đưa ra lời giải thích cho tất cả các vấn đề nêu lên, cũng như không giám làm trọng tài trong tất cả những vấn đề mà thế giới đang tranh luận chưa ngã ngũ. Nhiều lắm tôi chỉ có thể chia sẻ cách lý giải vấn đề của mình, một người đã sống với ý thức chiêm nghiệm đã ngót bát tuần, để bạn đọc tham khảo.

Tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu, ngõ hầu hoàn thiện cuốn sách mà tôi tâm đắc.



CHƯƠNG 1

LOÀI NGƯỜI TỪ ĐÂU?

Các thuyết về nguồn gốc con người. Thuyết tiến hoá Darwin. Thuyết Mundasep. Mô hình cơ thể người ta. Năng lượng tâm thần. Trường sinh học. Bản chất của ý thức (xem chú thích 1, 19, 20, 22, 26, 28, 24, 43, 46).

"Cái huyền bí không mâu thuẫn với quy luật thiên nhiên, chỉ mâu thuẫn với những hiểu biết của chúng ta về quy luật thiên nhiên."

Augustin Blaijensky

Tuổi Trái đất ước tính khoảng 4 tỷ năm. Lúc đầu quả đất còn rất nóng. Phải mất khoảng hơn 2 tỷ năm để nguội và hình thành bầu khí quyển nhờ sự khuếch tán các chất khí từ khoáng chất trên bề mặt quả đất. Bầu khí quyển đầu tiên không chứa oxy, chỉ chứa khí Hydro Sunfua không thích hợp cho cuộc sống của sinh vật. Cho nên sự sống phải bắt đầu ở dưới Đại dương từ cái gọi là vật



chất sống vô định hình bao gồm các nguyên tố chính mà sau này ta gọi là Cacbon, Nitơ, Hydro, Oxy... Những dạng sống ấy lúc đầu có thể là kết quả của sự kết hợp ngẫu nhiên của các nguyên tử thành những cấu trúc lớn gọi là “đại phân tử”. Bằng cách đó chúng tự tạo, “sinh sản”. Các đại phân tử hoàn hảo hơn thay thế dần những đại phân tử kém hoàn hảo. Một quá trình tiến hoá như thế lâu dài đã dẫn đến sự phát triển của những cơ thể phức tạp hơn. Những dạng sống này lúc đầu tiêu thụ khí Hydro Sunfua và oxy thoát sinh. Quá trình phát triển của sinh vật đại dương đã dần dần làm biến đổi thành phần khí quyển trên bề mặt trái đất.

Tuy nhiên, quá trình phát sinh và phát triển sinh vật đến nay vẫn chưa đựng nhiều điều bí mật mà khoa học hiện đại cũng chỉ mới tiếp cận với nhiều giả thuyết, chưa được chứng minh bằng những tư liệu thực tế thuộc về một quá khứ cách đây hàng tỷ năm.

Về vấn đề sự sống xuất hiện từ các hợp chất vô cơ như thế nào, cũng như về vấn đề làm thế nào để bức xạ mặt trời có thể gây ra sự tạo thành các phân tử phức tạp từ các phân tử đơn giản hơn, hiện nay khoa học thiên văn vô tuyến đã gặp vấn đề tương tự xảy ra trong các đám mây phân tử khổng lồ trong thiên hà mà trong đó họ đã tìm thấy các hợp chất ngày càng phức tạp gọi là Fullerene là đại phân tử chỉ gồm toàn những nguyên tử Cacbon xếp theo hình quả bóng đá.

Theo học thuyết tế bào của Schwann thì tất cả cái gì sống đều gồm từ tế bào. Nhưng một số cơ thể sơ đẳng nhất như Coenocyte (khối tương nhiều nhân) không phân chia thành nhiều tế bào, như Mycetocyte có cấu tạo giống cây, cân nặng gần nửa cân. Những cơ thể này đến nay vẫn tồn tại và có tất cả những chức năng của một cơ thể sống: Dinh dưỡng, hô hấp, bài

tiết, vận động, sinh sản. Thuộc loại này còn có Phycomyces (sợi mốc), Siphonales (tảo). Vậy chúng là thực vật hay động vật ở giai đoạn này?

Khoa học cho rằng thực vật và động vật có chung một nguồn gốc, nhưng dần dần biệt hoá thành hai dòng riêng biệt. Cấu tạo của động vật và thực vật lúc khởi thủy được quyết định bởi các gen cùng một họ (các gen Hox), sau đó lại bởi các gen phát triển riêng cho từng loài động vật và thực vật. Tuy nhiên sự biệt hoá ấy xảy ra lúc nào không biết?

Máu của động vật cao cấp chứa huyết sắc tố (hemoglobin) với chức năng vận chuyển oxy đến các tế bào. Trong huyết sắc tố chứa nguyên tử sắt (Fe). Một hoạt chất thực hiện chức năng tương tự ở thực vật - chất diệp lục (chlorophyll) - chứa nguyên tử Magie (Mg). Máu của một số côn trùng tiết túc chứa sắc tố có nguyên tử đồng (Cu). Sự chuyển tiếp hoá học quan trọng như vậy đã thực hiện như thế nào và tự bao giờ? Trong những trường hợp không thể phân biệt một loại cơ thể nào đó thuộc về thực vật hay động vật thì có thể làm test phát hiện nguyên tử Mg trong chất diệp lục hay sắc tố. Nếu cơ thể ấy chứa Mg thì tức là thực vật. Ngoài ra còn có những khác biệt sâu sắc khác, chẳng hạn phương thức dinh dưỡng. Nếu là thực vật thì chúng sống bằng chất khoáng trong dung dịch nước và bằng khí (gas trong khí quyển) điều mà cơ thể động vật không làm được. Một số tác giả cho rằng tổ tiên xa xưa của tảo (Algae) là vi khuẩn có hình dáng cái roi đã từng sống trong Đại dương nước ngọt ở vào kỷ tiền - Cambri. Loài vi khuẩn này không biến mất.

Sự nghiên cứu thế giới sinh vật kể từ khi khai thiên lập địa đến nay chủ yếu phải dựa vào các di chỉ khảo cổ nằm trong các

tầng địa chất khác nhau. Để có thể xác định được niên đại của các di vật người ta chia ra 4 nhóm kỳ địa chất (xem bảng):

Nhóm kỳ địa chất thứ nhất bao gồm thời Đại Thái cổ (archeozoic), Đại nguyên sinh (Proterozoic) và Đại cổ sinh (Paleozoic).

Nhóm kỳ thứ 2 ứng với thời Đại trung sinh (Meozoic).

Nhóm kỳ thứ 3 và thứ 4 ứng với thời Đại tân sinh (Cenozoic).

Trong thời Đại thái cổ kéo dài khoảng 1.200 triệu năm, sự sống chỉ ở dạng nào đó trong than đá hay các liên kết đại phân tử ở dưới đại dương.

Trong thời Đại nguyên sinh và Đại cổ sinh kéo dài khoảng 360 triệu năm tiếp theo đã xuất hiện các thể đơn bào như vi khuẩn, cao hơn nữa là côn trùng, sinh vật biển thân mềm, thực vật biển dạng tảo, các động vật biển không có xương sống. Trong các kỷ Cambri, Silua, Devon, Cacbon, Permi lần lượt xuất hiện các loại tôm cua, động vật có xương sống như cá vảy láng, ốc sên, cá da cứng, ếch nhái, sấu bộ, cây dương xỉ, loài bò sát, loài lưỡng cư với những biến đổi tiến hoá để lên sống trên đất liền...

Thời Đại trung sinh thuộc nhóm kỳ đệ nhị kéo dài khoảng 135 triệu năm. Đặc trưng của thời kỳ này là xuất hiện các loài khủng long không lông, khủng long biết bơi và khủng long biết bay. Đặc trưng thứ hai là xuất hiện động vật có vú đầu tiên mà đại biểu là thú có túi. Đặc trưng thứ ba là xuất hiện cây có hoa đầu kỷ bạch phấn. Ngoài ra trong thời Đại trung sinh còn xuất hiện một số sinh vật khác như rùa, cá sấu, đà điểu, rắn.

Trong thời Đại Tân sinh, thuộc nhóm kỷ đệ tam kéo dài khoảng 54 triệu năm. Đặc trưng lớn nhất là thời kỳ hưng thịnh của động vật có vú và có rau thai, mà đáng kể hơn cả là loài linh trưởng bao gồm cả loài người sau này xuất hiện vào kỷ Eoxen đầu Đại tân sinh. Ngoài ra có các động vật khác như voi, hươu, tê giác...

Trong nhóm kỷ đệ tứ thuộc Đại tân sinh (Cenozoic) kéo dài chừng 1 triệu năm cuối cận kim có đặc điểm quan trọng nhất là xuất hiện con Người đầu tiên sau một quá trình tiến hoá hơn 50 triệu năm nếu kể từ khi Loài linh trưởng xuất hiện trên quả đất vào đầu nhóm kỷ đệ tam thời Đại tân sinh. Đặc điểm thứ hai là xuất hiện thời kỳ băng giá kéo dài và chỉ mới kết thúc cách đây chừng 11.000 năm.

Cho đến nay khoa học đã kiểm kê được khoảng 300.000 loài thực vật, 60.000 loài nhuyễn thể, 30.000 loài tôm cua, 1.000.000 loài côn trùng, 22.000 loài cá, 4.300 loài ếch nhái và lưỡng cư, 6.000 loài bò sát, 9.000 loài chim, 4.600 loài động vật có vú, và hằng hà sa số các loại vi rút, vi khuẩn, ký sinh trùng, ricketsia...

Vào cuối kỷ đệ nhất đầu kỷ đệ nhị khung cảnh môi trường sống có thể mô tả tóm tắt như sau: Mặt đất phủ đầy cây cối, độ ẩm không khí cao. Hàm lượng oxy ít trong khí quyển. Trên trời đầy mây mù khó cho ánh nắng mặt trời xuyên qua. Mưa nhiều, lá và thân cây thối rữa trong những cánh rừng bao lao tối tăm. Trong ánh chớp của sấm sét hiện hình những con khủng long biết bay...

CÁC KỶ NGUYÊN CỦA SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

ĐẠI TÂN SINH (Cenozoic)	NHÓM KỶ ĐỆ TƯ (Quaternary)	Động vật có vú	Kỷ cận kim		1 triệu năm	1 triệu năm
	NHÓM KỶ ĐỆ TAM (Tertiary)		Kỷ Pleistocen (PLEISTOCENE)	Người đầu tiên - Thần kỳ bằng hà		
ĐẠI TRUNG SINH (Mesozoic)	NHÓM KỶ ĐỆ NHỊ (Secondary)	Loại bò sát	Kỷ Phloxen (PHLOXTENE)	Voi - Tê giác - Hươu	6 triệu năm	54 triệu năm
			Kỷ Mixocen (MIOCENE)	Voi răng máu	12 triệu năm	
			Kỷ Oligocen (OLIGOCENE)	Hươu vôi	16 triệu năm	
ĐẠI CỐ SINH (Paleozoic)	NHÓM KỶ ĐỆ NHẤT (Primary)	Động vật lưỡng cư	Kỷ Eocen (EOCENE)	Động vật có vú, có rau - Linh trưởng	20 triệu năm	135 triệu năm
			Kỷ lục phân (CRETACEUS)	Cây có hoa, thời cực thịnh của khủng long, đa điều, rắn đầu tiên, côn trùng	40 triệu năm	
		Cá	Kỷ Jura (JURASSIC)	Khủng long hơn và hay, chim giống bò sát đầu tiên	60 triệu năm	
			Kỷ tam điệp (TRIASSIC)	Bò sát, khủng long, rùa, cá sấu, động vật có vú đầu tiên, thú có túi	35 triệu năm	
			Kỷ Permi (PERMIAN)	Ôc sên	25 triệu năm	
ĐẠI NGUYÊN SINH (Proterozoic)	NHÓM KỶ ĐỆ NHẤT (Primary)	Động vật không xương sống	Kỷ Cacbon (CARBONIFEROUS)	Ếch nhái	85 triệu năm	360 triệu năm
			Kỷ Devon (DEVONIAN)	Cá da cứng, cây dương xỉ đầu tiên, côn trùng, sâu bọ, ếch nhái đầu tiên	50 triệu năm	
		Algonkian	Kỷ Silua (SILURIAN)	Cá vây lưng, thực vật biển, ốc sên, động vật thân mềm	130 triệu năm	
			Kỷ Cambri (CAMBRIAN)	Loại tôm của giáp xác, bọ ba thùy, Polyp	70 triệu năm	
			Tiền kỷ - Cambrian	Dấu vết côn trùng (Annelida), Loại giáp xác (Crustaceans), Côn trùng tuyệt tực (Trilobites), Vi khuẩn (Leptothrix)	Khoảng 800 triệu năm hoặc 2/3 thời kỳ có sự sống trên trái đất, hoặc 1/2 tuổi trái đất.	
ĐẠI THAI CỐ (Archeozoic)		Archean		Dấu vết sự sống trong than đá		1200 triệu năm

Cho đến hết kỷ đệ nhị khí hậu trên khắp quả đất luôn luôn ẩm áp và ẩm. Mùa đông chỉ xuất hiện từ nhóm kỷ đệ tam. Thời

kỳ băng giá kéo dài, nạn hồng thủy mới chấm dứt cách đây 11.000 năm.

Nhiều giống loài sinh vật lần lượt bị tuyệt chủng, thậm chí trước khi loài người nhận biết được chúng. Lý do một phần do điều kiện môi trường thiên nhiên, nhưng từ thế kỷ 17 trở lại đây đều do sự lạm dụng thiên nhiên bởi con người “văn minh”. Thật vậy, cách đây 65 triệu năm, vào cuối thế kỷ bạch phấn, khủng long bị tuyệt chủng do không thích nghi với nguồn lương thực thiên nhiên, khi mà những cây cao đều bị trụi lá, giống cây phân hoa thì thấp lè tè, cỏ cao và người khổng lồ trở nên vô dụng. Trong khi đó các động vật nhỏ vẫn tồn tại nhờ thân nhiệt ổn định, cơ quan nội tạng phát triển hoàn hảo đảm bảo dinh dưỡng trong những điều kiện thiên nhiên thay đổi. Nếu không có chính sách bảo vệ tính đa dạng sinh học thì nguy cơ diệt chủng do sự đe dọa của loài người ngày càng rõ rệt. Từ năm 1600 đến năm 1850 có 113 loài chim và 83 động vật có vú bị tuyệt chủng. Từ năm 1850 đến 1950 bình quân mỗi năm tuyệt chủng một loài chim và một loài động vật có vú.

“Nguồn gốc các chủng loại” là đầu đề cuốn sách đầu tay của Darwin đặt nền móng cho học thuyết tiến hoá sinh vật nổi tiếng của ông.

Bấy giờ là khoảng năm 1831, Darwin một sinh viên chưa tốt nghiệp Đại học Y khoa, nhưng ham mê nghiên cứu vạn vật, có cơ hội tháp tùng đoàn nghiên cứu vạn vật của Đại học Cambridge trên tàu Beagle đi vòng quanh thế giới và lưu lại nghiên cứu ở dọc đường trong 5 năm trời, đã gọi chuyến du hành nghiên cứu ấy là bước ngoặt trong đời. Nhờ có sự giúp đỡ của giáo sư môn thực vật học Henslow và giáo sư môn địa chất học Sedwick, Darwin đã tiến hành nghiên cứu cây cỏ, động vật,

còn sống hay đã hoá thạch, ở trên đất liền hay ở dưới nước, nghiên cứu những giống người đã tuyệt chủng ở Peru và các thổ dân khác. Ông phát hiện ra đa dạng sinh học phong phú, nơi này động vật ấy còn sống, nhưng nơi khác đã tuyệt chủng, cùng một loài nhưng ở mỗi địa phương có nét khác biệt.

Darwin nghiên cứu những bộ xương chim nuôi ở nhà so sánh với xương chim rừng thuộc cùng chủng loại. Kết quả là gia súc, ngũ cốc và hoa cỏ đã biến dạng so với những sinh vật cùng chủng loại hiện đang sống trong thiên nhiên. Chính sự đào thải nhân tạo đã tạo ra những nhánh chủng loại mới. Nhiều giống chó ngày nay tuy rất khác nhau, nhưng đều có cùng một gốc tổ - giống chó sói. Sự đào thải tự nhiên cũng là yếu tố quyết định sự tiến hoá các chủng loại. Ông nhận thấy quy luật cạnh tranh sinh tồn ngự trị khắp nơi trong thế giới động vật cũng như thực vật... Yếu tố hoàn cảnh đã làm phát sinh ra những loài mới. Theo chiều hướng ấy ông mở rộng các nghiên cứu và đã khám phá ra quy luật “đào thải tự nhiên”, “đấu tranh sinh tồn”.

Trong đầu ông bắt đầu hình thành quan niệm về quy luật tiến hoá của vạn vật. Darwin thôi không tin những gì trong kinh thánh nói: “Thượng đế tạo ra các chủng loại động vật nguyên vẹn và đời đời không hề thay đổi”. Bản thảo cuốn sách “Nguồn gốc các chủng loại” được viết năm 1842 gồm 35 trang. Đến năm 1844 - gồm 230 trang. Ông giải thích vấn đề tại sao các chủng loại đã phát sinh rồi với thời gian lại biến thái và phân chia ra làm nhiều giống khác nhau, một số thì bị tuyệt chủng.

Không phải Darwin là người đầu tiên đưa ra ý tưởng về sự tiến hoá của thế giới sinh vật. Từ thời cổ đại, trước cả Aristot và Lucretius, người ta đã đề cập đến sự tiến hoá của sinh vật. Nhưng công lớn của Darwin là đã sưu tầm được những thực

chúng cho ý tưởng ấy. Tuy nhiên đương thời Darwin cũng chưa hội đủ những thực chứng. Theo hướng của ông những người thuộc trường phái tiến hoá luận hơn một thế kỷ qua đã tiếp tục tìm kiếm các bằng chứng nằm trong lòng đất và trong cuộc sống. Đến nay các khoa học gia đã có đủ bằng chứng về sự biến hoá của các loài và sự hình thành những loài mới trong những điều kiện tự nhiên nhất định. Người ta đã từng nói nhiều đến những động vật từ bỏ môi trường nước để lên sống trên cạn sau khi đã trải qua những biến đổi thân thể như các loài lưỡng cư. Sau đó lại tìm thấy những bằng chứng di cư ngược lại, động vật có vú từ trên cạn biến đổi thân thể để xuống sống dưới nước như loài cá voi chẳng hạn. Các di chỉ khai quật khảo cổ cho thấy quá trình chân biến thành vây, đuôi động vật biến thành đuôi cá phục vụ bơi, cũng như loài thằn lằn, loài khủng long, mọc cánh để biến thành loài chim...

Học thuyết tiến hoá của Darwin đã đưa thế giới sinh vật vào trong phạm vi chi phối của định luật thiên nhiên. Sau Darwin người ta không còn nghĩ rằng mọi sinh vật và động vật được sáng tạo nguyên vẹn từ lúc khởi thủy, không còn nghĩ rằng có một trí thông minh huyền bí đã trang bị cho các sinh vật những khí giới kỳ diệu để kiếm ăn hay đương đầu với kẻ thù, không còn nghĩ rằng có một sức mạnh huyền bí dẫn dắt sự tiến hoá của muôn loài. Nếu thuyết đào thải tự nhiên là đúng thì chúng ta có thể tin rằng tất cả các động vật, thực vật, kể cả người, sở dĩ như chúng ta thấy ngày nay, cũng vì đã trải qua quá trình tiến hoá theo những định luật tự nhiên mù quáng, không khác gì những định luật khiến có núi mọc, khiến quả đất và các hành tinh khác chạy thành đường bầu dục chung quanh mặt trời. Định luật mù quáng phải chiến đấu để sinh tồn, định luật di truyền mù quáng tất nhiên đưa đến kết quả đào thải kẻ yếu và bảo tồn sự sống của kẻ mạnh, và do đó thúc đẩy đà tiến hoá của các sinh vật...

Về nguồn gốc loài người ông cố ý tránh bàn luận vì ông sợ các thế lực tôn giáo sẽ đánh đổ toàn bộ học thuyết của ông. Ông chỉ đưa ra rất nhiều sự kiện để chứng tỏ rằng loài người cũng tiến hoá từ những sinh vật thô sơ mà ra.

Tất cả những bằng chứng khoa học hiện có khẳng định rằng con người không xuất hiện bất thành linh, mà trải qua con đường tiến hoá chung, từ một vật chất sống vô định hình đến cơ thể đơn bào, đến các dạng cơ thể phức tạp hơn, cao hơn và kết thúc bằng sự hình thành con người có ý thức. Khoa học giải thích rằng sự tiến hoá diễn ra nhờ những đột biến của cá thể. Cả một loài có thể thích nghi với môi trường xung quanh để tồn tại mà không tiến hoá xa nữa. Nhưng một cá thể của loài ấy có thể đã biến đổi và tiến hoá. Cho nên ta thấy muôn loài vẫn còn đó trong khi đã xuất hiện con người. Thậm chí còn đó những dạng trung gian chuyển tiếp bất hợp lý, kỳ dị, có hại, như con vật có 3 mắt, một mắt, có xác to, có cánh cụt, có bộ gạc trên đầu quá to và rườm rà v.v... Có nhiều cơ sở để nghĩ rằng linh trưởng đi hai chân, có đôi tay có thể tạo ra công cụ lao động là giai đoạn tiến triển gần với con người hơn bất cứ những động vật nào khác. Nhưng cho dù như thế thì cũng không thể tách quá trình tiến hoá của linh trưởng khỏi con đường tiến hoá chung bắt đầu từ vật chất sống vô định hình, từ cơ thể đơn bào... Sự tiến hoá là hiện tượng toàn cầu, là kết quả hoạt động phối hợp của các cơ chế thích nghi (Lamarck), sự chọn lọc tự nhiên (Darwin), sự đột biến (Naudin và De Vries)... Tuy nhiên cần hiểu tiêu chí của thích nghi là sự có ích. Nó giới hạn chặt chẽ trong lợi ích của loài. Thích nghi để tồn tại hơn là để tiến hoá. Đôi khi một cá thể ít chịu thích nghi hơn lại là cá thể mang mầm mống tiến hoá. Tiêu chí của tiến hoá là gia tăng khả năng độc lập với môi trường

xung quanh. Sự tiến hoá chỉ có thể xảy ra nhờ các hệ thống ổn định, các cơ thể không ổn định. Tiến triển từ sự bất ổn này đến sự bất ổn khác, liên tục. Đó là lộ trình tiến hoá trên quy mô toàn cầu.

Trong phần kết luận cuốn sách “Nguồn gốc các chủng loại” Darwin cho rằng có thể tất cả các sinh vật hiện sống trên mặt đất đều có gốc từ một vật thể nào đó đã tiếp nhận được sự sống đầu tiên. Chính thiên nhiên với những định luật khắt khe đã sáng tạo ra những sinh vật có cơ cấu phức tạp. Cuộc sống khởi thủy được TẠO HOÁ ban phát cho một hay nhiều vật, nhưng chứa đựng không biết bao nhiêu là khả năng phát triển. Trong khi quả đất vẫn quay không ngừng vì theo định luật về trọng lực, thì từ một sinh vật khởi thủy hết sức đơn giản có thể đã và đang phát sinh ra vô vàn chủng loại sinh vật tuyệt vời.

Những phản ứng xấu đối với Darwin trước hết xuất phát từ Cơ đốc giáo. Họ cho đây là “sét nổ ngang tai”, là “đại hoạ”, vì nó đối lập với kinh thánh. Tuy đã dè dặt không đã động đến trường hợp tiến hoá của loài người, ông vẫn bị gán tiếng xấu là cho rằng ông tổ của loài người là khỉ. Báo chí đối lập viết: “Người ta không thể lấy bột không khí mà kết thành sợi dây thừng vững chắc được”, “Liệu người ta có thể tin rằng giống củ cải tốt có thể tiến hoá thành người không?”

Đối với vấn đề tôn giáo Darwin bộc lộ trong cuốn sách viết khi đã về già “Cuộc đời và thư từ”: “Tôi không có tham vọng rọi sáng những vấn đề trừu tượng ấy. Chúng ta không thể biết nổi nguồn gốc của vạn vật và tôi đành cam nhận mình là người theo chủ trương lý trí hữu hạn”.

Theo khảo cổ học sau hơn ngàn triệu năm tiến hoá của thế giới động vật đã xuất hiện một loài sinh vật mới vào đầu kỷ

Eoxen thuộc nhóm kỷ địa chất thứ ba, thời Đại tân sinh (Cenozoic) cách đây chừng 60 triệu năm. Trong bảng xếp hạng động vật của C. Linnê (1707-1778) loài mới này được gọi là Linh trưởng (Primate). Đây là một bộ động vật có vú và có nhau thai đông đảo với trên hai trăm loài bao gồm từ Voọc, Hàu, Tườu, Khi, Tinh tinh, Đười ươi, Vượn cho đến loài Người, rất đa dạng.

Về hình thể và sinh lý chúng rất khác nhau. Voọc đuôi dài hơn thân, ăn toàn lá cây. Khi phần lớn có đuôi ngắn hơn, ăn thức ăn tạp. Có loài giống động vật hạ đẳng như khi đầu chó, vượn đầu cáo. Có loài thì giống người như Chimpanze, Gibbon, Orang-Outang...

Đặc điểm chung của loài Linh trưởng là có não bộ phát triển hơn các động vật hạ đẳng: trọng lượng tương đối của não Linh trưởng lớn hơn (tỷ lệ trọng lượng não so với thân trọng) so với tất cả các động vật hạ đẳng, nhưng bé hơn người, dù là giống người phát triển thấp nhất ở châu Phi, châu Úc. Não Linh trưởng có hai bán cầu não như ở Người. Sự khác nhau là lớp vỏ não không phát triển bằng của Người. Thể tích não của Tinh tinh đen Tobias bằng 393 cm^3 , của khi đột Gorilla - 498 cm^3 , ở Người hiện đại $1.200 - 1.600\text{ cm}^3$.

Đặc điểm chung thứ hai của loài Linh trưởng là bàn tay 5 ngón, trong đó ngón cái nằm đối diện với 4 ngón khác làm cho bàn tay có khả năng nắm bắt tốt, cũng như khả năng điều khiển dụng cụ.

Bộ Linh trưởng có thể chia ra thành hai Tiểu Bộ. Một Tiểu Bộ giống người và một Tiểu Bộ gồm các Linh trưởng khác mà ngày nay ta thấy trong rừng nhiệt đới. Những nét giống người là: não bộ lớn, đi trên hai chân, biết sử dụng dụng cụ bằng bàn tay,

biết chăm sóc con nhỏ. Những kết quả nghiên cứu chất liệu di truyền ở Tinh tinh cho thấy ADN chỉ khác người từ 1 đến 1,5%. Điều đó có nghĩa là trong số 100.000 gen trong bộ gen của người chỉ có hơn 1.000 gen khác với của Tinh tinh. Nhưng sở dĩ con người không chỉ đơn thuần là những con Tinh Tinh xuất sắc vì có lẽ có sự khác biệt trong trật tự sắp xếp các gen trong các nhiễm sắc thể ở con người. Karen Hopkins viết: “Tìm ra sự khác biệt này thì cũng tức là tìm ra cái tạo thành con người vậy”.

Từ thời Thượng cổ cho đến suốt cả thời Trung cổ chẳng ai có ý kiến gì khác với kinh thánh, kinh Koran, về nguồn gốc của con Người, bởi vì nếu do Thượng đế sinh ra thì bằng cách nào mà chẳng được? Chỉ từ giữa thế kỷ 18, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, với tư tưởng cấp tiến của thời phục hưng và kỷ nguyên khai sáng, nhất là sau khi có học thuyết tiến hoá sinh vật của Darwin thì vấn đề nguồn gốc con người mới được nghiên cứu từ góc độ khoa học. Công cuộc nghiên cứu ngày càng trở nên đồng bộ: khảo cổ học, nhân chủng học, sinh học tiến hoá, Di truyền học, linh trường học, nhân học phân tử... Việc phát hiện những di cốt hoá thạch của loài vượn cổ và các mắt xích trung gian đã cho phép khôi phục sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình chuyển biến tiến hoá, từ vượn thành Người kéo dài từ cuối nhóm kỷ địa chất thứ 3 (kỷ Pliocen) thời Đại tân sinh, tức là cách ta khoảng 6 triệu năm.

Tuy nhiên, nhiệm vụ trình bày các tư liệu khoa học hiện có liên quan một cách mạch lạc sáng sủa thì rất nặng nề vì mấy lý do sau đây: 1) Các di chỉ cổ xưa nhất lại được phát hiện sau những di chỉ có niên đại không cao. Các thông báo vào những thời gian khác nhau chứa đựng những giả thuyết về sự xuất xứ có nhiều điều mâu thuẫn hoặc không chính xác. 2) Các di chỉ phát hiện ở một số địa phương trên thế giới không đủ để khẳng

định lộ trình lịch sử đích thực về địa dư quá trình tiến hoá của loài người. 3) Theo tài liệu cổ điển về các kỷ nguyên của sự sống trên trái đất thì nhóm kỷ đệ tứ thuộc thời Đại tân sinh cách ta 1 triệu năm, mà các khoa học gia cũng gọi là kỷ nhân sinh (Anthropozoic), là thời kỳ xuất hiện con Người đầu tiên. Nhưng hiện có nhiều ý kiến cho rằng phải đẩy lùi thời gian xuất hiện con người khoảng 3-4 triệu năm nữa về phía kỷ Plioxen.

Trong bối cảnh ấy về phương pháp luận, chúng ta có quyền căn cứ vào hai mốc quan trọng nhất đánh dấu hai bước nhảy vọt của quá trình tiến hoá từ Linh trưởng thành Người: bước thứ nhất là vượn - người chuyển thành Người - vượn, bước thứ hai từ Người - vượn thành Người tinh khôn. Các bằng chứng về di cốt và công cụ sẽ rọi sáng vào lộ trình ấy.

Cuối nhóm kỷ địa chất thứ 3 (kỷ Plioxen) thời Đại tân sinh cách đây khoảng 6 triệu năm tìm thấy di cốt của loài vượn giống người mà có khả năng là từ đó tiến hoá thành giống Người. Đó là Driopithecus, Ramapithecus. Chúng tiến hoá thành Australopithecus (vượn phương Nam). Di cốt của chúng tìm thấy ở Đông Phi, Tây Á, Ấn Độ, Trung quốc, Việt Nam (Lạng Sơn). Trong đó những di cốt thời kỳ này phải kể đến công trình của L.Leakey (1960) ở thung lũng Olduvai (Tanzania), thể tích hộp sọ 650 cm³, niên đại 1.800.000 năm. Công trình tìm kiếm của Clark Howall (1967-1976) ở thung lũng Ômô (Ethiopia), niên đại 2.500.000 năm. Di cốt một phụ nữ trẻ do Donal Johanson (1974) phát hiện ở thung lũng Afar (Ethiopia) niên đại 3.500.000 năm dưới cái tên Lucy do Johanson đặt. Mary Leakey (1974) tìm thấy ở Lactoli (Tanzania), niên đại 3.700.000 năm...

Các tác giả cho rằng những tổ tiên này đã đi trên hai chân, đi cùi mình.

Giai đoạn tiếp theo là Người - vượn, đã biết đứng thẳng trên hai chân và dáng đi thẳng, không như vượn - người. Họ đã là những đại biểu đầu tiên mang họ Người - Homo - erectus (người đứng thẳng) và tiếng La tinh gọi là Pithecanthropus erectus. Di cốt đầu tiên thuộc giai đoạn này được phát hiện bởi Dubois (1981-92), thể tích hộp sọ bằng 975cm^3 , có công cụ lao động kèm theo, tại Trinil thuộc miền trung đảo Jawa (Indonexia). Họ có tên “Người - vượn Jawa”.

Một di chỉ khác thuộc giai đoạn tiến hoá này được tìm thấy năm 1921-1923 ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh. Sau đó ở vùng này đã tìm thấy trên 40 cá thể thuộc giai đoạn tiến hoá này cùng với dụng cụ bằng đá thô sơ. Thể tích hộp sọ $850-1220\text{cm}^3$. Người vượn Bắc Kinh - Sinanthropus.

Người ta cũng đã tìm thấy người - vượn Đại tây dương, người - vượn Manuer (thuộc Odenwald, Đức). Tiêu biểu nhất là cái tên Người vượn Jawa điển hình cho giai đoạn tiến hoá này gọi là “Người khéo léo” (Homo - habilis). Đặc điểm chung là sự giải phóng của đôi tay, sự thích nghi với thể đứng thẳng của đôi chân. Đó là bước quyết định mở ra con đường cho sự hoá thành Người. Nhưng họ chưa đi được nhanh trên hai chân vì phần dưới xương chậu chưa rút ngắn lại đủ để họ có thể ném được đùi thoải mái về phía sau khi quăng người về phía trước. Họ đã thành người nhưng chưa hoàn toàn bỏ tính thú vật, cho nên người ta cũng gọi họ là “dự - thành nhân”.

Người vượn nam phương là tên khác của Người vượn Jawa vì tìm thấy di cốt của họ nhiều nhất ở phương Nam như Nam châu Phi, Tây châu Phi, châu Á. Họ là nhân vật lịch sử, là chủ nhân trong thời đồ đá cũ ứng với kỷ Pleistoxen đầu nhóm kỷ đệ tứ cách ta khoảng 1 triệu năm. Di chỉ xưa nhất của kỷ đệ tứ là đồ

đá Silex thô mà người ta phát hiện tại Chelles, một xã thuộc tỉnh Seine - Marne (Pháp) mà về sau gọi là di chỉ văn hoá Chelleen.

Sau giai đoạn tiến hoá “người khéo léo” (homo - habilis) những dự thành nhân còn phải trải qua giai đoạn trung gian nữa là “người chế tác nguyên sơ” (homo faber primigenius), rồi đến giai đoạn “người chế tác” (homo - faber), trước khi có thể trở thành “người tinh khôn” (homo sapiens). Đây còn là một quá trình dài và gian khổ nên con đường gọi là “hoá thành người” (sapieniation).

Phần đông các nhà khoa học tin rằng không phải tất cả các giống linh trưởng đã được phát hiện với những mức độ tiến hoá khác nhau đều là những mắt xích của cây trục hệ tiến hoá của người hiện đại, mà đã có nhiều nhánh cụt, không liên quan gì đến tổ tiên của con người hiện đại và chẳng qua chỉ là bà con xa mà thôi trong cùng bộ Linh trưởng. Có thể đơn cử một số nhánh cụt mà các đại diện là: Australopithecus Ramidus, A. Bolseï, A. Africanus, A. Robustus, Homo - Anteneandertha Jensis và Homo - Neanderthalensis.

Nhờ phân tích gen người ta thấy 600.000 năm về trước Homo - Neanderthalensis và người tinh khôn có ông Tổ chung. Nhưng rồi nhánh này bị tuyệt chủng vì hệ thống miễn dịch yếu, dễ mắc bệnh, tỷ lệ chết cao. Nhưng liệu đã có hôn phối giữa nhánh Homo - Neanderthalensis với nhánh người tinh khôn hay không và có hệ quả về giống nòi không? Các nhà khoa học tin rằng khó mà loại trừ hôn phối đã xảy ra trong quá khứ, nhưng dù có thì hậu duệ cũng đã mất. Trong thiên nhiên cũng có chuyện hôn phối giữa Ngựa và Lừa, đẻ ra La. Giống La vô sinh, tuyệt sản. K.Marx cho rằng: “*Người vượt phương Nam không thể được xếp vào giống người Homo bởi vì cho đến lúc*

đó chúng chỉ biết lao động thích nghi. Chỉ có thể gọi chúng là “dự-người””.

Trên tinh thần ấy Engels gọi người-vượn phương Nam là “Những tạo vật chuyển tiếp”. Họ đã vượt qua tính thú vật bằng sự giải phóng hai bàn tay. Từ đây hai bàn tay có thể đạt được ngày càng nhiều năng lực mới, và truyền lại cho các thế hệ sau và tăng thêm mãi từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Biến đổi cơ bản không phải là sự kiện đi được bằng hai chân mà là nhờ đó mà giải phóng được hai bàn tay để lao động. Đó chính là bước nhảy vọt chất lượng đầu tiên trong quá trình chuyển từ vượn-người sang người-vượn nhờ tiến bộ của sự điều khiển bằng tay các dụng cụ. Sự thích nghi với cách đi thẳng đứng đã giải quyết được những trở ngại trong quá trình lao động và giải phóng đôi tay. Sự đi bằng hai chân của người-vượn phương Nam có sự khác biệt hoàn toàn với kiểu đi hai chân của Kangourou hoặc giống chim Pingouin. Từ một thói quen đi hai chân ở Tổ tiên vượn-người đã nâng lên ở người-vượn thành một tập tính ổn định đặt trên cơ sở sự phát triển của cấu trúc sinh vật của tổ chức thần kinh.

Vào thời điểm khi mà người vượn phương Nam hoàn tất thể đứng thẳng sau một quá trình thích nghi phức tạp gồm nhiều giai đoạn, nghiên cứu cho thấy tuy người vượn phương Nam đã đứng thẳng nhưng mu chân vẫn còn chưa rõ lắm và như thế thì sự đi của họ cũng chưa thật phát triển.

Khi khảo sát xương chậu của người vượn phương Nam người ta nhận thấy sự tiến hoá không đều ở phần trên và phần dưới. Trong khi phần trên (ilium) co ngắn lại nhiều và rộng ra do chịu đựng sức nặng của thân đứng thẳng thì phần dưới của xương chậu (ischium) chỉ giảm đi chút ít. Như vậy những khó



khân sinh nở được quy cho sự tái cấu trúc chậm chạp của phần dưới của xương chậu.

Từ người-vượn phương Nam chuyển biến thành người Homo kéo theo hậu quả phần dưới của xương chậu co ngắn lại so với động vật đi bốn chân, thu nhỏ lại eo dưới của xương chậu mẹ và âm đạo cũng bị bóp lại. Đường ra khỏi bụng mẹ trở nên nhỏ hơn, trong khi đầu của thai nhi lại trở nên lớn hơn, dẫn đến đẻ khó và nhiều trường hợp chết cả mẹ lẫn con, mặc dù sự sinh nở diễn ra đúng kỳ hạn. Ngược lại, những thai nhi đẻ non lại có nguy cơ chui ra khỏi bụng mẹ an toàn hơn. Vô hình trung, sự hình thành đứa trẻ người lại đóng vai trò hàng đầu trong sự nhân hóa bởi lẽ bị kích sinh đẻ đã trở thành một sự tuyển chọn tự nhiên và trực tiếp.

Sự thích nghi chủ yếu là bộ phận sinh dục nữ phải vận hành như thế nào để cho phép đẩy cái thai ra trước thời hạn mang thai bình thường. Thời kỳ thích nghi này cho đến giữa thời đá cũ mới kết thúc.

Dĩ nhiên, không thể coi sự co ngắn của phần dưới xương chậu là một thứ biến ngẫu nhiên, mà là kết quả của sự phát triển lao động xã hội của cả thời kỳ lâu dài trước đó. Thật vậy, cuộc sống lúc đó đã đòi hỏi một sự di chuyển nhanh trên hai chân. Di chuyển nhanh thì lại bị cản trở bởi chiều dài thái quá của phần dưới của xương chậu do thừa hưởng của Tổ tiên vượn. Sự di chuyển ngày càng nhanh đã dẫn đến kết quả làm co ngắn phần dưới của xương chậu. Điều này đã cho phép đạt tới cách đi đích thực giống Người.

Thật vậy, do phần dưới xương chậu hãy còn dài nên người - vượn phương Nam chưa đi được nhanh trên hai chân bởi lẽ xương chậu dài đã cản trở sự văng đuôi lại phía sau. Họ đi bằng

gan bàn chân theo dáng đi mà ta có thể thấy ở những đứa trẻ mới chập chững tập đi khi lên 14-20 tháng tuổi: chân giữ thẳng bằng, dừng lại bằng cách tựa lên hết gan bàn chân, rồi nhấc tất cả lên không thì lên đầu ngón. Thành thử khi chân ném về đằng trước không thể cất được bước dài. Rốt cuộc người-vượn phương Nam cũng như đứa trẻ mới biết đi đều có cách đi như nhau với dáng đi hấp tấp, rời rạc, chóng mệt mỏi, không đi được xa. Chỉ sau khi phần dưới của xương chậu đã ngấn lại thì khi đi mới dài ra và khi đi thì tì lên đầu ngón làm cho bước đi có hiệu quả hơn là tì lên gan bàn chân như trẻ con. Sự đi nhanh, như là kết quả của sự co ngắn của phần dưới xương chậu, đến lượt mình trở thành một nhân tố nữa tác động lên sự tiến hóa của bộ não và sự phát triển xã hội.

Hài nhi người ra đời trong tình trạng hoàn toàn bất lực so với hài nhi của giống khỉ. Khi con ra đời thì có ngay khả năng bám vào mẹ, kể cả khi mẹ nhảy từ cây này sang cây khác. Trong khi đó hài nhi người phải được mẹ ôm ấp trong cánh tay hàng năm trời, không thể tự lo cho mình đến một mức độ nào cả. Vì lý do này phải hình thành một sự phân công lao động rõ ràng giữa những người cha và người mẹ, có sự cách xa nhau tạm thời giữa hai nhóm, một nhóm đàn ông đi kiếm ăn xa, một nhóm nữ ở nhà bế ẵm con nhỏ. Cách phân công này và sự chia tách này không còn là của nhóm hợp động vật nữa, mà đến lúc có nhu cầu chuyển sang xã hội người đầu tiên. Điều này, đến lượt mình, đòi hỏi nam giới đặt các động cơ xã hội lên trên bản năng thú vật về chiếm đoạt giới nữ, khước từ những kinh dịch tính dục để hoàn thành nghiêm túc những nhiệm vụ xã hội giao cho. Ví dụ, một số nam giới được cất cử ở lại trông nom bảo vệ đàn bà trẻ con trong khi tất cả những người đàn ông khác có nghĩa vụ đi kiếm ăn xa nơi đó, lâu lâu mới trở về với vợ con. Đó là cơ

hội thuận lợi để đẩy nhanh bước chuyển của sự nhóm tụ cuối cùng còn mang hình thức thú tính sang cộng đồng đầu tiên có tính người.

Những khảo sát hình thái học cho thấy trong quá trình tiến hóa từ vượn người sang người-vượn (*homo-sapiens*) hàm nhỏ đi, bớt nhô ra phía trước, não phát triển. Người-vượn phương Nam không lớn hơn con tinh tinh đen, nhưng lại có bộ óc lớn hơn, nhờ đó trí tuệ ngày càng phát triển.

Vào cuối thời kỳ này đã xuất hiện những yếu tố đầu tiên của sự sản xuất công cụ, mà sự sản xuất công cụ thì bao hàm tính phù hợp của những cử chỉ của người lao động với một đồ án đồng nhất cho mọi thành viên của nhóm. Những tiến bộ này đã đòi hỏi sự loại bỏ tính cá nhân động vật, mở đầu cho luật cơ bản của xã hội người: luật tương ứng giữa lực lượng sản xuất với các quan hệ sản xuất.

Sự chuyển từ hình thức cao nhất của dụng cụ là cái rìu nguyên sơ sang hình thức nguyên thủy nhất của công cụ, tức là rìu có hai mặt sắc, bao hàm một thứ công việc tỉ mỉ, bỏ thói cá nhân động vật, xây dựng cấu trúc cộng đồng cần thiết cho tiến bộ quyết định của hành vi sản xuất.

Marx nói: *"Các thủ đoạn lao động là những thước đo sự phát triển của người lao động. Ta có thể tìm được trong các hình thức kế tiếp nhau của dụng cụ - một cơ sở để phân biệt các bước chính của quá trình hóa người từ giai đoạn vượn-người sang người-vượn"*.

Trong lịch sử tiến hóa của loài người, hoạt động sản xuất bắt đầu ở kỷ địa chất đệ tứ nên cũng gọi là "kỷ nhân sinh" (*anthropozoic*). Hình thức nguyên thủy của ý thức này sinh trong dòng chảy của hoạt động sản xuất bằng dụng cụ ở giai

đoạn súc vật chuyển dần dần biến thành bộ óc con người. Con vật dù rất thông minh cũng không đạt tới trình độ của ý thức. Khác với con vật, dù là vượn gần người, con người ở ngay thời nguyên thủy đã phát triển tri giác hữu thức nhằm vào đối tượng ngoại giới tồn tại khách quan. Đó là cơ sở của chủ nghĩa hiện thực: sự vật, môi trường thế giới tồn tại độc lập với con người, nghĩa là độc lập với cảm giác, cái tôi của con người... Động tác chỉ dẫn lần đầu tiên xuất hiện ở con người là có mục đích diễn tả mối quan hệ khách quan ấy.

Nếu con khi đột muốn lưu ý người chủ đến một vật thể nào đó thì nó cầm tay người chủ đến vật thể theo hình cánh cung. Như vậy, động tác chỉ dẫn của con người là sự hướng dẫn từ xa, còn sự hướng dẫn của con khi đột là sự hướng dẫn bằng tiếp giáp. Một sự khác biệt rất rõ ràng giữa trình độ trí não của con người và của con vật.

Yếu tố lao động đã giữ vai trò quyết định trong sự phát triển từ trình độ con vật sang trình độ con người. Hình thức sống thành nhóm và lao động tập thể bằng dụng cụ đòi hỏi một sự phối hợp của nhiều cá thể để hoàn thành một công việc chung. Nhưng tay bạn cầm dụng cụ, không thể hướng dẫn nhau bằng tay theo kiểu tiếp giáp như trước. Và lại, mỗi cá thể phải ở xa nhau một khoảng cách nào đó để khỏi cản trở lẫn nhau. Cho nên, sự hướng dẫn từ xa trở thành nhu cầu bức xúc. Như vậy, đây là một tiến bộ quan trọng về chất đã xảy ra trong bước chuyển từ vượn-người sang người-vượn. Và từ đây trong lao động thích nghi nhóm người-vượn đã thủ đắc thêm một phương tiện tín hiệu cho phép tập trung sự nỗ lực của cả một tập thể, và người vượn đã thực hiện bước chuyển từ cơ chế tâm thần - cảm giác - vận động đặc trưng cho loài vật sang hình thức nguyên thủy của ý thức con người.

Tiến thêm bước nữa, hình thức kêu gọi bằng cử chỉ được bỏ túc bằng hình thức âm thanh: cử chỉ cộng với cảm thán. Tuy nhiên, cho đến đó thì các chủ thể vẫn chỉ mới làm cái việc trao đổi dấu hiệu cho nhau, mỗi người không tự trao đổi dấu hiệu cho chính bản thân mình. Cho nên chưa đạt đến bình diện của ý thức.

Trong quá trình lao động tập thể, khi một ai đó gọi người khác làm việc thì đồng thời cũng gọi bản thân mình vào việc. Thể rồi những tiếng gọi, những tiếng cảm thán đáp lại nhau, hoà lẫn vào nhau như trong một dàn hợp xướng. Trong hợp xướng ấy tiếng của chính ta dường như đến với ta từ những người khác, cũng như từ bản thân ta và ta nghe tiếng của họ cũng vang dội trong ta.

Quá trình được thực hiện như thế trên bình diện âm thanh lan rộng ra đến bình diện cử chỉ. Chủ thể đáp lại khách thể bằng cử chỉ cánh cung nguyên thủy, có điều bây giờ theo mũi tên ngược chiều, tức là giơ bàn tay bên phía những người khác để vòng lại sang phía chủ thể. Sự đồng hóa với động tác của những người khác chứa đựng sự sáng tạo ra hình thức mới: cử chỉ của chủ thể phản hồi trở lại với chính mình. Nói cách khác, trong cùng một động tác con người vừa là kẻ phát ra, vừa là kẻ tiếp nhận. Tính qua lại của dấu hiệu chứa đựng trong hình thức đồng nhất ấy có ý nghĩa tiến hóa quan trọng. Nó sản sinh ra vốn sống trong đó cấu thành mối quan hệ với mình như là ý thức về đối tượng khách quan, đồng thời là ý thức về mình. Chỉ sau khi đã có những thành tựu ấy thì mới cấu thành ý thức về khách thể trong chính mình. Vậy là mối quan hệ với mình ra đời như là kết quả của quan hệ với người khác. Ý thức đột hiện như thế có thể ví như một tia chớp ý thức và từ đó ý thức phát triển dần lên, thúc đẩy sự nở rộ của ý thức qua lịch sử của loài người.

Để dễ hình dung hơn lịch sử tiến hóa hàng triệu năm của tổ tiên động vật bắt đầu từ con trùng, có thể so sánh với sự phát triển của bào thai người trong bụng mẹ cũng từ một côn trùng và sự phát triển của đứa bé trong vài năm đầu sau khi sinh.

Thật vậy, sự phát triển trí tuệ, ý thức của đứa trẻ là một sự lặp lại con đường tiến hóa trí tuệ của tổ tiên với sự rút ngắn hàng triệu lần.

Người ta gọi tuổi lên 1 là "tuổi con vượn" bởi vì đứa trẻ ở tuổi ấy có thể giải quyết chủ yếu các vấn đề giống như vượn-người.

Đứa trẻ 14 tháng tuổi đã bắt đầu có khả năng ra dấu hiệu chỉ dẫn. Điều đó tương đương với thời chuyển từ vượn-người sang người-vượn phương Nam. Vào thời điểm này đứa trẻ cũng vừa có khả năng đi trên hai chân của mình. Lúc đầu, dáng đi của đứa trẻ còn vụng về, đầu gối cứng nhắc, đùi khuyếch ra. Điều đó nhắc ta về sự thích nghi của người-vượn phương Nam với sự đi thẳng trên hai chân còn chưa hoàn tất. Từ tháng 14 trở đi, ở đứa trẻ bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu với những từ dùng biệt lập gọi là "từ-câu", nghĩa là nó muốn nói một câu nhưng chỉ có khả năng nói một từ quan trọng nhất như là một thứ mật mã của trẻ con hay gọi là ngôn ngữ trẻ con... Người lớn hiểu thế nào ngôn ngữ ấy đó là cách hiểu của người lớn, không nhất thiết đó là cách hiểu của trẻ con.

Tuy nhiên, có một sự khác biệt lớn giữa đứa trẻ 14-20 tháng và dự-thành nhân (người-vượn phương Nam). Đứa trẻ ra đời với thân thể của người homo-sapiens (người tinh khôn) và nó được nuôi nấng trong một xã hội văn minh. Mặc dầu vỏ não của nó chưa chín muồi, những từ phát ra đầu tiên của nó đã bắt đầu có

âm tiết hẳn hoi, điều mà người-vượn phương Nam đã không thể. Phải có thời gian dài để hoàn tất thể đứng thẳng, các dây thanh dày thêm và tròn thêm, với sự mềm dẻo hơn của hàm dưới, thì người-vượn phương Nam mới có thể phát ra những âm thanh phong phú hơn vượn-người. Mặt khác, phải có những phát triển mới trong tổ chức của não, ưu tiên phát triển vỏ não, đặc biệt là xung quanh đầu trên của khe Sylvius và trên trán nơi hình thành "cù chằm bên" (*Tuberculum lateralis*). Nhờ đó mà người *homosapiens* có những khu vực 45 và 44 ở trung khu Brocca (Paul Broca, 1824-1880, Pháp, Nghiên cứu bộ não và các chức năng ngôn ngữ). Chúng đảm bảo phần cơ giới của ngôn ngữ có âm tiết, nghĩa là ức chế âm thanh ngay sau khi vừa phát ra và cho phép tách biệt từng âm tiết khi chuyển từ một âm thanh này sang một âm thanh khác.

Tóm lại, sự cấu thành của dấu hiệu ngôn ngữ đầu tiên bằng sự kết hợp âm thanh, cảm xúc, động tác chỉ dẫn, đánh dấu sự chuyển biến từ họ vượn sang họ người (*Homo*). Trong họ *Homo* có 3 bước phải trải qua: người-khả năng (*Homo habilis*), người-chế tác (*Homo faber*), người-tinh khôn như hiện nay (*Homo sapiens*).

Con người thuộc loài tiến hóa cao nhất. Sau khi thoát khỏi vòng nô lệ áp đặt bởi các tuyến nội tiết, không tuân thủ mù quáng những đòi hỏi của bản năng, bắt đầu có thể làm những việc không thiết thực, "vô ích", để đáp ứng những đòi hỏi thuộc lĩnh vực trừu tượng chưa bao giờ có trước đó, mà ngày nay ta gọi là thẩm mỹ. Họ nhìn thiên nhiên như trước, nhưng bây giờ họ "thấy" nó. Họ bắt đầu tập trung suy nghĩ về nó, đúc rút kinh nghiệm. Ý nghĩa của cái đẹp bắt đầu bộc lộ. Họ bắt đầu ngưỡng mộ cái gì đẹp, bắt đầu tìm kiếm, kết hợp các sắc màu. Những đồ dùng, vũ khí tuy thô sơ, nhưng họ bắt đầu muốn chúng phải là

cái gì đẹp hơn là những vật dụng thô thiển. Thế là họ bắt đầu làm cho nhẵn nhụi hơn, bóng hơn, chạm trổ hình con vật, hình cô gái trên những vật mà họ quý.

Như thế, từ đó con người có thêm lẽ sống. Ngoài việc giữ gìn nòi giống, còn phải đóng góp vào sự tiến hóa của con người trong địa hạt tư tưởng, tinh thần. Bản thân sự xuất hiện ý thức và nhu cầu về thẩm mỹ và sự thành công tiến bộ rất nhanh chóng trong địa hạt ấy là bằng chứng hiển nhiên của sự biểu đạt tư tưởng, tình cảm, quan niệm. Khả năng cảm nhận cái đẹp là nguồn gốc của tri thức, của chủ nghĩa tượng trưng, của chữ viết, của tất cả các yếu tố của văn hóa, của nền văn minh đích thực, đảm bảo cho sự phát triển tương lai...

Ở người cổ, ví dụ người Cromagnon xuất hiện cách đây khoảng 30.000 năm (thời đồ đá cũ) để lại các cổ vật trong hang động ở Pháp, Bắc Tây Ban Nha, những dấu hiệu của một nền văn minh sơ khai, trong đó sự lao động của con người nói lên sự tinh thông kỹ thuật cao. Tầm cao văn hóa của người Cromagnon có lẽ đạt tới cách đây 12.000 năm. Trong hoạt động của họ đã xuất hiện những yếu tố gọi là "vô ích" tức là "không tuyệt đối cần" để giữ gìn hoặc bảo vệ sự sống như tổ tiên của họ đã từng lo lắng. Họ không biết rằng những hoạt động gọi là vô ích ấy là cái mốc cực kỳ quan trọng trong lịch sử tiến hóa của nhân loại. Chúng là bằng chứng của sự tiến bộ tinh thần.

Sự phát triển các hình thức nghệ thuật gắn liền với sự phát triển sản xuất và lao động tập thể. Đầu thời kỳ đồ đá cũ người ta vẽ, khắc con vật đứng yên. Đến giữa thời kỳ đá cũ người ta biết thể hiện các nghệ thuật trang hoàng, hoa văn, các màu sắc sặc sỡ, chạm khắc trên ngà voi, xương, sừng, nặn tượng bằng đất sét nung, các tranh vẽ có chủ đề, vẽ và nặn tượng phụ nữ như là một

dấu hiệu của sự tôn vinh và thường thức sắc đẹp cùng với hoa lá và phong cảnh tự nhiên. Hình ảnh của người phụ nữ còn là biểu tượng của sự bảo tồn và phát triển thị tộc, giống nòi.

Người đi săn không chỉ dừng lại ở kỹ thuật làm ra cái bẫy, mà còn suy nghĩ tạo ra ma thuật của nghề săn. Các thầy phù thủy tưởng tượng ra một thế giới vô thực, hão huyền, nhưng họ có khả năng chế ngự và khuyên bảo đám đông.

Điều quan trọng là những ý tưởng ấy xuất hiện một cách tự phát tại tất cả các phần đất của thế giới. Một số nhóm người duy trì chúng một cách không thay đổi. Những người khác thì đã kiến tạo, nhào nặn và làm phức tạp hóa chúng thành những giáo điều và tư tưởng triết học.

Như vậy, có thể tin rằng sự tiến hóa tiếp tục của nhân loại diễn ra thông qua những biểu hiện của não bộ và với sự hợp tác tích cực và có ý nghĩa của bản thân con người.

Sự tiến hóa của loài người từ nay không còn đơn thuần là sự tiến hóa về vật chất mà chủ yếu là về tinh thần. Thỏa mãn những đòi hỏi về vật chất đã là khó, nhưng thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần còn khó hơn nhiều. Một đời sống vật chất đầy đủ nhưng khía cạnh tinh thần nghèo nàn thì không thể mang lại hạnh phúc viên mãn. Ngày xưa đã thế, ngày nay càng thế.

Giống dơi - người và người cũng có thể bị tuyệt chủng. Cách đây khoảng 600.000 năm, giống dơi người Neanderthan bị tuyệt chủng vì lý do miễn dịch không hoàn hảo, thiếu sức đề kháng chống bệnh truyền nhiễm. Nhưng đó là chuyện xa xưa. Ngay bây giờ cũng có những bộ tộc chậm phát triển trí tuệ, nguy cơ không bắt kịp nền văn minh nhân loại ở cuối thế kỷ 20 và đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng. Không cần đi xa để tìm dẫn chứng, ngay ở nước Lào láng giềng và Thái Lan có bộ tộc

Marbris gồm 2 đại gia đình, một ở Lào và một ở Thái Lan. Đó là bộ tộc ít người nhất trên quả đất với cuộc sống thâm lặn và buồn tẻ nhất, mới được thế giới bên ngoài tìm ra cách đây vài chục năm. Điều đáng tiếc nhất là thế giới văn minh không thể giúp được gì cho họ, một khi tự họ không muốn hội nhập với thế giới văn minh. Với trình độ văn minh ấy, họ chỉ cần đá lửa và gạo. Nguyên nhân chết của họ là đói, hổ vồ, ngộ độc và các bệnh khác. Ở Thái Lan hiện chỉ còn dưới 200 người, ở Lào chỉ còn 22 người lang thang trong rừng, hái lượm, săn bắn để sống. Bi kịch của họ là không thể vượt qua được chính mình. Thế giới tâm hồn của họ đóng kín hay nghèo nàn về tâm hồn và trí tuệ? Mỗi người chỉ biết một mình mình, vui hay buồn chẳng ai biết để sẻ chia. Họ sống rất ích kỷ, chẳng quan tâm đến ai khác, dù có ai đó bị tai nạn hay sắp chết đói cũng mặc kệ họ. Đó là lý do chính đẩy họ đến bên bờ tuyệt chủng (Theo Paris Match và Terre Sauvage, 9/10/2000). Naldeen G.C đã nói: "*Cái vũ trụ không chỉ là cái lạ lắm hơn chúng ta tưởng, mà nó còn lạ lắm hơn cái chúng ta có thể tưởng*".

Thế giới Thượng cổ trải qua ba thời kỳ: thời kỳ đá cũ rất dài, thời kỳ đá mới ngắn, thời kỳ kim khí gồm hai giai đoạn - đồ đồng và đồ sắt. Sự tiến hóa diễn ra không đồng đều trên quả đất. Ở châu Á, từ thời đồ đồng đã chuyển sang đồ sắt, trong khi ở châu Âu còn ở thời kỳ đá mới, ở Úc - thời đá cũ.

Di vật đá cũ tồn tại gần một triệu năm: búa, rìu, dùi, mũi lao, mũi tên bằng đá xanh. Lửa được dùng vào khoảng giữa thời đá cũ. Hạng kỳ đá cũ cách ta khoảng 40.000 năm.

Thời đó mới cách đây từ 10 đến 12 ngàn năm. Vài bộ lạc ở New Guinea đến nay vẫn còn ở thời đá mới. Ở thời đá mới người ta đã chuyển từ lao động thích nghi sang lao động sản xuất. Các sản phẩm bây giờ có: đồ gốm, đồ chế tạo bằng xương,

bằng sừng, đã biết trồng ngũ cốc để có thực phẩm dự trữ, biết nuôi gia súc để ăn thịt, đã phát minh ra bánh xe để đỡ công mang vác trên vai và tăng năng suất lao động. Có tục chôn cất người chết chu đáo, biết vẽ và khắc hình người, hình thú vật, hình bộ phận sinh dục nam nữ để biểu lộ quan niệm tín ngưỡng.

Quan niệm người có linh hồn đã xuất hiện rất sớm ở giống người homosapiens và điều đó làm cho họ khác với súc vật.

Loài người là loài duy nhất biết sử dụng lời nói và ký hiệu, biết suy nghĩ và đúc rút kinh nghiệm, có văn hóa trong lối sống, trong cách nuôi dạy con cái.

Người tiền sử đã đạt đến một trình độ văn hóa vật chất nhất định, có lương thực dự trữ, có nhà ở, chế tạo dụng cụ từ đơn giản đến phức tạp gọi là những tiến bộ kỹ thuật đầu tiên.

Từ một đời sống lang thang, có những nhóm người đã định cư tại một vùng nhất định, tăng dân số và hình thành một thứ tiêu loại gọi là giống-giống da đen, da vàng, da trắng, da đỏ. Từ đó đến nay không thấy loài người có thêm giống nào mới, cũng không có những thay đổi hình dạng bên ngoài so với tổ tiên cách đây khoảng 50.000 năm khi mới hình thành loài người tinh khôn.

Những khác biệt nổi bật trong lịch sử loài người là những khác biệt cá nhân, không phải khác biệt của cả một nhóm người cùng một lúc... Khả năng vượt trội trong kinh tế, trong lĩnh vực mỹ thuật, phát minh là vấn đề năng khiếu cá nhân. Cũng như bao giờ cũng có người riêng lẽ bất mãn với cái hiện tại. Đặc điểm lớn nhất của loài người ngay từ thời tiền sử là có khả năng biến cải khung cảnh sống, nhưng không có khả năng biến cải thân thể của mình. Thật vậy, trong lịch sử tiến hóa của động vật có những con vật tập bay, tập sống dưới nước, nhưng cũng chỉ để trở thành con dơi hay cá voi. Trái lại nếu con người muốn

bay thì chế tạo ra máy bay, muốn lặn dưới nước thì chế tạo ra tàu ngầm, còn thân thể thì cứ giữ nguyên như xưa.

Hình thức sống "Bầy người nguyên thủy" là hình thức chuyển tiếp từ bầy động vật lên bầy người. Hình thức này xuất hiện vào đầu thời kỳ đá cũ là thời kỳ kéo dài nhất trong lịch sử thế giới thượng cổ. Mốc trình độ người nguyên thủy lúc ấy là biết lao động và chế tạo công cụ lao động. Nhờ đó thay đổi quan hệ tốt hơn giữa con người và con người... Mặt khác mỗi người tự hoàn thiện chính mình về mặt sinh học và quan hệ xã hội. Đây là thời kỳ tồn tại dạng người-vượn trung gian trước khi thành người hiện đại.

Bầy người nguyên thủy sống trong hang động, quây quần theo quan hệ ruột thịt khoảng vài ba chục người chung với nhau, cùng lao động, tìm kiếm thức ăn, đấu tranh chống thú dữ. Có người đứng đầu bầy, có phân công lao động cho nam và nữ là những yếu tố quan hệ hợp quần xã hội. Đây là hình thức tổ chức xã hội đầu tiên của loài người. Đặc trưng của công cụ lao động lúc này là chế tạo ra "chiếc rìu vạm vỡ" và những công cụ thô sơ đá cũ sơ kỳ.

Thời ấy cũng đã tìm ra lửa bằng cách cọ xát và biết cách giữ lửa từ ngày này sang ngày khác, đánh dấu một bước nhảy vọt trong lịch sử tiến hóa của loài người... Theo Engels thì xét về tác dụng giải phóng loài người, việc tìm ra lửa và giữ lửa có ý nghĩa vượt xa phát minh ra máy hơi nước. Từ khi có lửa dùng hàng ngày, đời sống con người được cải thiện một cách cơ bản trong cái ăn, cái chống rét... tức là bị chi phối ít hơn bởi lực lượng tự nhiên, và như thế tách loài người xa hơn nữa khỏi giới thú vật.

Vào hậu kỳ đá cũ xuất hiện con người tinh khôn - Homosapiens.

Đó cũng là lúc hình thức bầy người nguyên thủy tan rã, nhường cho một hình thức tổ chức xã hội cao hơn - Công xã thị tộc.

Sự xuất hiện người tinh khôn là bước nhảy vọt thứ hai sau bước từ vượn biến thành người tối cổ. Di cốt người tinh khôn có thể tìm thấy ở hầu khắp mọi nơi trên trái đất. Sự hoàn thiện về cấu tạo cơ thể đã đạt trình độ như người hiện đại: bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay linh hoạt, trán cao, xương hàm nhỏ và không còn nhô ra phía trước, thể tích hộp sọ khoảng 1.300 - 1.500 cm³.

Hình thành 3 đại chủng:

- Chủng Âu châu (Europeoit): cư trú ở phần đất châu Âu, Bắc Phi, Tây Á, Bắc Á, màu da trắng.

- Chủng Negroit: cư trú ở vùng xích đạo, châu Phi, châu Á, màu da đen.

- Chủng Mông Cổ: (Mongoloit): cư trú ở châu Á, châu Mỹ (ở châu Á có màu da vàng, ở châu Mỹ có màu da đỏ).

Giữa các đại chủng có sự giao tiếp, pha trộn, lai tạo và đã xuất hiện những tộc người trung gian, lai như tiểu chủng Ấn-Âu, Nam Á v.v...

Công xã thị tộc dựa trên quan hệ huyết thống. Mỗi thị tộc gồm vài ba chục gia đình với 3-4 thế hệ chung sống.

Nhiều thị tộc hợp thành một bộ lạc của những người có quan hệ dòng máu xa gần, nói chung một thổ ngữ, có cùng một tín ngưỡng. Lúc ban đầu, các thị tộc đều theo nguyên tắc mẫu hệ, vì con cái chỉ biết có mẹ, không biết cha là ai. Chế độ mẫu hệ có nguồn gốc sâu xa của nó. Đó là quan hệ tình dục tạp giao có từ khi mới thoát khỏi động vật, nghĩa là tất cả nam nữ cùng

thế hệ trong một gia đình đều là vợ chồng của nhau, gọi là "gia đình huyết tộc." Tiếp đó là chế độ quân hôn với một số cấm kỵ. Cấm quan hệ tình dục giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em ruột. Cho phép những anh em trai trong một gia đình lấy chung nhiều vợ cùng một lúc, con đẻ ra là con chung dòng máu bên cha, nhưng con chỉ biết mẹ, không biết cha.

Dưới chế độ thị tộc mẫu hệ sự công bằng và bình đẳng là "nguyên tắc vàng". Đó là mặt tốt đẹp, cái vĩ đại của xã hội nguyên thủy tồn tại trên cơ sở và trong khuôn khổ của một nền sản xuất thấp kém, khi chưa có của cải dư thừa.

Khi địa vị của người đàn ông trong gia đình đổi khác, như là kết quả của sự xuất hiện ý thức tư hữu, sự chênh lệch về tài sản trong xã hội, có của cải dư thừa, người ta bắt đầu quan tâm đến quyền thừa kế, đến quyền làm cha và có cha. Thế là chế độ mẫu hệ sụp đổ trên phạm vi toàn cầu và được thay thế bởi chế độ phụ hệ. Cùng với chế độ phụ quyền trong xã hội bắt đầu xuất hiện sự bất bình đẳng trong xã hội và trong gia đình. Tiếp đó các gia đình phụ hệ có xu hướng tách khỏi thị tộc để phát huy tối đa khả năng làm giàu nhanh hơn. Mặt khác, các gia đình có khả năng kinh tế, tài sản tương đương thì tìm nhau lại lập thành cái gọi là "công xã láng giềng" thay cho công xã thị tộc.

Thế là loài người đứng trước ngưỡng cửa của thời đại văn minh mà đặc trưng là tư hữu, giai cấp, sự phân biệt giữa kẻ giàu người nghèo. Người giàu tập hợp lại với nhau để có thể lực chiếm hữu thêm của cải, ruộng đất. Những người nghèo thì rơi vào tình cảnh lệ thuộc, bị áp bức đè nén, thậm chí có nơi có lúc phải làm nô lệ, bị đưa ra chợ bán cùng với gia cầm gia súc!

Như vậy các công trình nghiên cứu nhân chủng học đã mô tả tỉ mỉ quá trình tiến hoá từ "con" (vật) sang "người", để rồi



cuối cùng đặt tới sự ra đời của người tinh khôn như ngày nay - Homosapiens. Trí tuệ và tư duy của con người tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, ở trình độ ngày nay vấn đề con người thoát thai từ đâu vẫn còn đó, chưa được giải đáp một cách thuyết phục trong khi nhiều vấn đề mới lại được đặt ra mà không thể giải thích bằng thuyết Darwin. Chính Darwin cũng tránh đề cập trực tiếp vấn đề nguồn gốc con người và thừa nhận mình thuộc phái lý trí hữu hạn. Phải chăng lộ trình phát triển của con người cũng như của loài vật trong khoảng mấy vạn năm cuối đây đúng như Darwin mô tả, còn nguồn gốc của các sinh vật thì lại là vấn đề khác mà chính Darwin cũng không biết, công việc ấy của Hoá công? Thế thì còn đất để nảy nở những ý tưởng, những triết thuyết về nguồn gốc của con người. Jan de la Brucer (1654-1696) nói: *“Chỉ có ba sự kiện trong đời sống con người: sinh ra, sống và chết. Người ấy không nhớ đã sinh ra như thế nào, chết trong đau khổ như thế nào, không kịp sống.”*

Thuyết Mundasep: “Chúng ta thoát thai từ đâu?”

“Những phát minh gần đây nhất của các nhà khoa học trên toàn thế giới đòi hỏi chúng ta phải xem xét một cách cẩn thận hơn vấn đề chúng ta là ai về phương diện thể chất, trí tuệ và tâm linh”

Stanislav Grof

Tác giả cuốn sách *“Chúng ta thoát thai từ đâu?”* là E.Mundasep, giáo sư, tiến sĩ y khoa, giám đốc trung tâm Phẫu thuật và tạo hình nhân khoa thuộc Bộ Y tế, CHLB Nga, thầy thuốc Công Huân, viện sĩ Viện Hàn Lâm Nhân Khoa Hoa Kỳ, cố vấn danh dự trường đại học Luinsvill (Mỹ) giáo sư thỉnh giảng và phẫu thuật mắt ở 40 nước trên thế giới.

Bản tiếng Nga do Nhà xuất bản “A-Ph-Print” in năm 2001 tại Matxcova. Bản dịch ra tiếng Việt của Hoàng Giang dày 531 trang in tại Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội năm 2002, giấy phép xuất bản số 2/1230/XB-QLXB cấp ngày 23/10/2002. Cuốn sách thứ hai của ông nhan đề “*Những bức thông điệp bí ẩn*” đã được dịch ra tiếng Việt, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội 2004.

Ấn tượng sâu sắc khi đọc các cuốn sách ấy là một chuyên gia ngành mắt viết về chủ đề nguồn gốc loài người. Ông bắt đầu từ một công trình nghiên cứu nhân khoa đã bất ngờ tiếp cận với những vấn đề lịch sử về nguồn gốc loài người. Cho nên công trình mở rộng của ông mang tên “Hình học nhân khoa - phương pháp mới trong nghiên cứu vấn đề nguồn gốc loài người.”

Là bác sĩ nhân khoa, công việc hàng ngày của ông là nhìn vào mắt bệnh nhân. Ngoài bệnh tật ra người thầy thuốc có thể nhận được những thông tin gì khác qua đôi mắt? Không ngờ ông đã nhận được nhiều thông tin vô kể. Thì ra đường kính giác mạc, không kể tuổi tác, dân tộc, đều giống nhau. Trong khi đó một cấu hình phức tạp ở khu vực mắt gồm: mí mắt, lòng mày, sống mũi, khoé mắt, lại thường xuyên thay đổi tùy theo thuật chẩn đoán bệnh qua đôi mắt “nhân chẩn” - đã được coi trọng trong giới thầy thuốc từ thuở xa xưa. Đi sâu hơn, ông thử vạch đường tiếp tuyến ngoài, hình nhỏ nằm trong. Hình lớn ghép bởi các tiếp tuyến vạch theo đường cong ngoài của mí mắt trên và dưới. Hình tứ giác nhỏ ghép bởi các tiếp tuyến vạch theo đường cong trong của mí mắt trên và dưới. Rồi ông sử dụng hằng số của đường kính giác mạc như một đơn vị đo lường trong khi phân tích toán học các hình tứ giác và mối quan hệ tương hỗ giữa chúng. Kết quả thật bất ngờ, ông thu được một con số hình học nhân khoa. Đi xa hơn nữa ông đã ứng dụng con số hình học nhân khoa cho nhiều mục đích khác: xác định tính cá thể, xác

định đặc điểm trí tuệ cá nhân, phân tích trạng thái tình cảm, chẩn đoán bệnh, xác định nguồn gốc dân tộc, nghiên cứu nguồn gốc loài người.

Bằng máy quét scan, ông đưa hình quét khu vực mắt của các đại diện của 35 chủng tộc người trên thế giới vào máy vi tính để phân tích toán học các con số hình học nhân khoa. Ông khẳng định sự khác biệt rõ rệt giữa các chủng tộc. Đôi mắt thống kê trung bình được xác định là thuộc chủng tộc Tây Tạng. Cũng bằng cách so sánh hình học nhân khoa, ông đã xác định 4 lộ trình di cư của loài người trên trái đất xuất phát từ Tây Tạng, nơi có dãy Himalaya - mái nhà thế giới. Có thể sau trận Đại Hồng Thủy cách đây 850.000 năm những người sống sót ở điểm cao này đã lại sinh sôi và rồi phân tán ra khắp thế giới.

Để kiểm chứng các giả thuyết về nguồn gốc loài người, tác giả đã tổ chức các đoàn nghiên cứu hỗn hợp Nga - LHQ đến Tây Tạng, Ấn Độ, Nê-pan, kết hợp mở mắt và tiếp xúc với các đạo sư nổi tiếng để khai thác thông tin, gặp gỡ các nhân chứng sống, trong số đó có người đã sống thọ 300 tuổi nhờ phương pháp thiền định Xô-ma-chi, tận mắt chứng kiến những di chỉ và những cổ thư của các tôn giáo Đông phương. Ông có dịp so sánh, đối chiếu với sách của các nhà “tiên tri” hay gọi là “các bậc bí truyền” như Nosterdamus, E. Blavatskaya.

Tác giả cùng với đoàn thám hiểm quốc tế đã có những khám phá bất ngờ mà từ trước đến nay nền khoa học Tây phương chưa hề biết đến. Người đọc cuốn sách này cũng không dễ hình dung và tin tưởng, nếu thiếu sự chuẩn bị những kiến thức cơ bản về nhân chủng học, vật lý học hiện đại, tôn giáo học, huyền học, triết học, ...

Tác giả thừa nhận từ “Tuyệt đối” đã phát sinh 2 thế giới:

thể giới tế vi gồm năng lượng có trước và thể giới vật thể gồm con người, các sinh vật và các vật thể khác có sau.

Thể giới tế vi cung cấp năng lượng tâm thần dưới dạng các trường xoắn nhiều tầng, trong đó bảo tồn vĩnh cửu một khối lượng thông tin to lớn gọi là “Trường thông tin toàn thể” hay “trí tuệ vũ trụ”. Đó là cái mà người ta gọi bằng nhiều tên khác nhau như “Đấng tạo hoá,” “Thượng đế”, “Chúa trời” ...

Trong quá trình phát sinh và tiến hoá loài người đã trải qua 5 chặng đường ứng với sự ra đời của 5 chủng tộc người. William Grey đã nói *“Vũ trụ là khuôn mẫu của chính chúng ta.”*

Chủng tộc đầu tiên gọi là "tự sinh" bắt nguồn từ năng lượng tinh thần. Nói theo ngôn ngữ vật lý hiện đại thì dạng sóng của sự sống dần dần vật chất hóa thành thân thể con người do năng lượng tinh thần kết đông. Điều này ngược với thuyết Đac-uyn, theo đó các phần tử hữu cơ nhỏ bé kết hợp lại và tạo thành các sinh vật nhỏ và lớn. Ngày nay, giới khoa học cho rằng trong hai thuyết ấy không có thuyết nào có cơ sở hơn.

Trở lại với chủng tộc "tự sinh", một dạng người không xương không thịt, nhẹ như cơn gió thoảng, có thể đi qua tường và các chướng ngại vật, tự phát sáng như ánh trăng. Họ được cấu tạo không bằng thứ vật chất như thân thể chúng ta. Họ chỉ có một mắt, đảm nhận việc liên hệ với thể giới tế vi. Hình thức sinh sản vô tính. Không có ngôn ngữ, giao tiếp bằng cách "truyền ý nghĩ".

Chủng tộc thứ 2 cũng tương tự như chủng tộc thứ nhất nhưng đặc hơn, có một con mắt.

Chủng tộc thứ 3 gọi là "Lemuri". Thể xác của họ đặc, có xương, sinh sản hữu tính, có hai mắt, bốn tay. Mặt trước có hai

mắt, mặt sau có một mắt gọi là "con mắt thứ ba". Hai con mắt phía trước có chức năng thị giác tiếp nhận thế giới xung quanh. "Con mắt thứ ba" là thị giác tinh thần để nhìn vào bên trong chính mình.

Chủng tộc thứ 4 - Atlan - có một mặt phía trước với hai con mắt "thứ ba" tụt sâu vào trong đáy não, nhưng vẫn giữ chức năng thị giác tinh thần. chủng tộc Atlan rất tài năng nhờ có "con mắt thứ 3". Vậy chức năng của nó là gì?

Theo tín ngưỡng Ấn độ - Tây Tạng "con mắt thứ ba" có 3 chức năng chính:

1. Thị giác bên trong (inside vision)

Tức là điều chỉnh sang tần số các trường xoắn của các cơ quan nội tạng, kết quả là có thể nhìn thấy các bộ phận cơ thể và các bệnh của chúng.

2. Thị giác thiền định (meditation vision)

Tức là điều chỉnh sang tần số có cấp độ khác nhau của trường xoắn của chính tâm hồn mình - Được biết có đến 112 kiểu thiền, tất phải có sự điều chỉnh cho phù hợp với tần số của mỗi kiểu.

3. Thị giác thể trí (intellectual vision)

Tức là điều chỉnh sang các tần số của trường thông tin toàn thể.

Khi kể về nguồn tri thức của mình, bậc bí truyền hay còn gọi là nhà tiên tri nhận xét rằng có "giọng" ai đó đọc cho họ nghe những điều mới lạ. Những tri thức họ nhận được thật kỳ diệu. Nếu không phải xuất phát từ trường thông tin toàn thể thì khó tưởng tượng có một xuất xứ khác. Các giáo lý và tri thức

của các bậc bí truyền có chung một nguồn gốc: đó là trường thông tin toàn thể. Khoa học nói chung và toán học nói riêng không tính đến tâm linh. Logic học dựa trên cơ sở trực cảm, mà trực cảm lại là biểu hiện chức năng của “con mắt thứ ba”. Bằng logic (minh triết) có thể đạt cái mà với tầm mức hiện tại khoa học chính thống không thể chứng minh được.

Chủng tộc thứ năm - Arian - là chủng tộc của chúng ta ngày nay. “Con mắt thứ ba” của chúng ta bị thoái hoá thành cơ quan thô sơ gọi là “tuyến tùng” (Hyperphysis) tọa lạc ở phía trên tuyến yên (Hypophysis) ở đáy não. Theo các nhà tiên tri, lý do con mắt thứ ba thoái hoá là vì chủng tộc Arian có ít tính chất tinh thần, ngày càng mang nhiều tính chất phàm tục so với chủng tộc Atlan. Phải chăng vì thế mà nhân dịp lễ đăng quang của tân giáo hoàng J.Ratzgine, một linh mục Mỹ đề nghị tân giáo hoàng góp phần tích cực vào việc giảm nạn nghèo đói tinh thần ở Bắc bán cầu và giảm nghèo đói vật chất ở Nam bán cầu.

Nhà tiên tri E. Blavatskaya. viết: “Ngày nay chủng tộc Arian có khuynh hướng muốn phát triển trở lại ‘con mắt thứ ba’ bằng kích thích nhân tạo, chẳng hạn bằng tham thiền (mediation)”^(*). Ở Ấn độ, người ta vẽ một chấm tròn màu đỏ trên trán để mô phỏng con mắt thứ ba, để tượng trưng họ ý thức được nội tâm của mình. Trên đền chùa Tây Tạng người ta vẽ hình một con mắt, rất có thể người đời nay mô phỏng “con mắt thứ ba” hoặc của nền văn minh trước để lại nguyên vẹn như thế. Lại có nơi thờ thần độc nhãn (một mắt).

Tâm linh phát triển càng cao thì tuyến tùng, vốn là “con mắt thứ ba” cũng phát triển hơn lên. Con mắt thứ ba là một bộ

(*) “Học thuyết bí ẩn” sách xuất bản năm 1937 ở Nga.

phận điều chỉnh thành phần sống các loại và có thể sử dụng tâm năng của con người tác động lên nhiều hiện tượng tự nhiên. Nếu xã hội tích lũy nhiều tiềm lực tinh thần tích cực thì điều đó sẽ đem đến tiến bộ, phát triển xa hơn nền văn minh nhân loại.

Mô hình cơ thể người ta

"Toán học đã chứng minh được rằng: bên ngoài biên giới của thế giới thể chất tồn tại một thế giới có tổ chức phức tạp hơn, đó là thế giới sống", viện sĩ Sipunov đã nói.

Tôi nhớ như in cách đây 30 năm, một hôm đi làm về bất gặp con trai 7 tuổi đứng giữa sân với một con chuồn chuồn trên tay. Nó lần lượt rút bỏ từng bộ phận ra khỏi thân thể con chuồn chuồn tội nghiệp, bắt đầu từ chân, cánh, đuôi, đầu ... Tôi phê phán hành động như vậy với một sinh vật là không nên. Nhưng con tôi thanh minh: "Con tò mò muốn biết có cái gì bí mật ở trong thân thể con chuồn chuồn mà như người ta nói 'chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm'"? Nó tỏ ra thất vọng vì sau khi "giải phẫu" con chuồn chuồn ra từng mảnh không tìm thấy cái gì đặc biệt ngoài cái xác tan tành.

Câu chuyện còn con ấy cứ đọng mãi trong đầu tôi với một dấu hỏi to tướng về cái bí mật trong con người chưa được khám phá. Nói cho công bằng thì từ thời Hypocrat đến nay các nhà giải phẫu không ngừng làm một việc với thân thể con người giống như con trai tôi đã làm với con chuồn chuồn. Họ đã mổ xẻ đầu, mình, chân, tay, lục phủ, ngũ tạng của con người, soi từng tế bào dưới kính hiển vi, soi các cấu trúc tế bào dưới kính hiển vi điện tử, dõi theo tất cả mấy chục hệ thống sinh lý, hàng trăm cơ chế trao đổi chất. Nhưng giới y học hiện đại vẫn chưa nắm bắt được những gì đằng sau các khái niệm linh cảm, tâm hồn, vô thức, cơ địa, ngoại cảm ...

Rõ ràng mô hình thông thường của thân thể gồm đầu, mình, chân, tay, lục phủ, ngũ tạng ... là không đủ. Cần phát triển một mô hình bổ sung trên khái niệm có một khung năng lượng đan xen vào cơ thể vật lý, dưới ánh sáng của những tiến bộ khoa học và kỹ thuật hiện đại.

Cứ cho là những kiến thức về cơ thể vật lý con người đã khá đầy đủ. Trong khi đó phần vô hình của cơ thể chưa được hiểu biết bao nhiêu, mặc dù các nhà hiền triết Đông Tây, nhất là cổ Trung Hoa, cổ Ấn Độ, cổ Hy Lạp đã dày công nghiên cứu bằng con đường minh triết và đã đưa ra một số mô hình con người và hoạt động sống của con người phải tuân thủ các quy luật tồn tại của vũ trụ. Trong số các quy luật ấy phải kể đến 7 nguyên lý do Hermess đề xuất từ thuở chúa Jesus chưa ra đời có liên quan nhất đến con người: 1-Nguyên lý toàn đồ: trong mỗi phần tử nhỏ nhất vẫn chứa đựng những thông tin về cái toàn thể; 2-Trí tuệ: Tạo hóa là hiện thân của trí tuệ; 3-Nguyên lý phù hợp: các tiểu vũ trụ phải phù hợp với toàn vũ trụ; 4-Nguyên lý rung (vibration): vạn vật đều rung và phát xạ; 5-Nguyên lý đối cực: phân cực âm dương, nóng lạnh, đực cái, ...; 6-Nguyên lý nhịp (rhythm): Vũ trụ có chu kỳ thiên nhiên, con người có nhịp sinh học; 7-Nguyên lý nhân quả: nhân nào quả nấy.

Dựa vào các quy luật vũ trụ, các nhà hiền triết Đông Tây đã đề nghị nhiều mô hình con người. Các mô hình rất khác nhau, nhưng đều thống nhất trên 2 điểm: 1-Mô hình con người phải phản ánh mô hình vũ trụ; Trên các mô hình đều có chỉ dấu của 7 trung tâm năng lượng (Luân xa) là nơi tiếp nhận năng lượng vũ trụ để biến thành năng lượng của con người. 2-Các mô hình cơ thể con người gồm 3 phần chính: linh hồn, tâm hồn, thể xác. Tạo hóa ban cho linh hồn đề nghị về đấng Tạo hóa, ban cho tâm hồn

để ngộ về chính bản thân, ban cho thân thể với 5 giác quan để tiếp nhận và thích ứng với thế giới xung quanh.

Thế giới tế vi theo các nhà vật lý hiện đại là năng lượng vũ trụ dưới dạng các "Trường xoắn" nhiều tầng nhiều lớp trong đó bảo tồn thông tin gọi là "Trường thông tin toàn thể" hay cũng còn gọi bằng các tên khác như "Lý trí vũ trụ", "Tạo hóa", "Thượng đế" ... Thế giới vật thể là con người và vạn vật. Trong quá trình phát sinh sự sống việc bảo tồn thông tin di truyền do "GEN" đảm nhiệm. "GEN" là kết quả của một quá trình lâu dài làm cô đặc bộ phận tích lượng thông tin cao nhất của "Trường xoắn" tạo ra phân tử với 2 sợi xoắn - Axit desoxyribonucleic (ADN). Khởi thủy con người có dạng một hình hài không xương không thịt, phát sáng, bên ngoài cấu tạo bởi vật chất ở dạng sóng, cô đặc dần thành con người có xương có thịt.

Nhà y học L.Putsko (Matxcova) nghiên cứu các kiến thức y học Tây phương và Đông phương kết hợp với các tin người thế giới, đã khẳng định một mô hình cơ thể người gồm 7 cấu phần:

- 1- Cơ thể vật lý (thể xác) (physical body)
- 2- Cơ thể năng lượng (aetherial, energetic body)
- 3- Cơ thể cảm xúc (astral body) - chịu trách nhiệm về cảm xúc
- 4- Bốn cơ thể tâm thần (mental bodies):
 - M1 - (intuitive body) linh cảm
 - M2 - (causal body) nhân quả
 - M3 - (mind) trí tuệ, tài năng bẩm sinh
 - M4 - (soul) linh hồn, tinh thần

Trong số 7 cấu phần này chỉ có cơ thể vật lý là hữu hình, 6 cấu phần khác là vô hình. Tuy nhiên, tất cả 7 cấu phần đều là

vật chất thuộc 7 trạng thái khác nhau của vật chất, trong đó đặc nhất là cơ thể vật lý, đặc vừa là cơ thể aetherial. Các cầu phần còn lại là tế vi. Học thuyết của Putsko không những có ý nghĩa lý thuyết lý giải vấn đề trung tâm "chúng ta là ai?", mà còn xây dựng một nền y học mới - "y học đa chiều" làm cơ sở cho một cách tiếp cận mới trong chẩn đoán và điều trị và tự chăm sóc sức khỏe.

Từ ngàn xưa các cơ thể vô hình đã được nói đến dưới hình thức "hào quang" trong Kinh Cựu ước, những bức vẽ về chúa Jesus, Đức mẹ đồng trinh, các vị thánh. Dĩ nhiên không phải người nào cũng có thể nhìn thấy hào quang bằng mắt thường. Chỉ có một số người có khả năng ngoại cảm mới nhìn thấy "hào quang". Ngày nay, nhờ kỹ thuật nhiếp ảnh tân kỳ của Kirlian, của Kilner, người ta đã chụp được hào quang. Bác sĩ Kilner nhìn thấy hào quang nhờ một màn màu và bộ lọc đặc biệt (1911) và mô tả hào quang như một màn sương rực sáng gồm 3 lớp: 1- Lớp màu tối sát mặt da rộng chừng 1/4 inch; 2- Lớp giống hơi nước bao quanh lớp trên, rộng chừng 1 inch; 3- Lớp ngoài cùng sáng rộng chừng 6 inch.

Diện mạo hào quang của từng người khác nhau tùy theo tuổi, giới tính, sức khỏe. Điều đó giúp Kilner phát triển hệ thống chẩn đoán bệnh dựa trên màu sắc, cách sắp xếp, thể tích hào quang của từng người có vấn đề về sức khỏe.

Các nhà vật lý đã nghiên cứu sâu về bản chất của hào quang cho thấy ánh sáng hào quang có chiều dài làn sóng khoảng 30 nm. Các nhà Cận tâm lý học sử dụng cái gọi là "bộ tạo màu" trình chiếu hào quang trên màn ảnh vô tuyến truyền hình đen trắng nhờ khuếch đại mạnh mẽ những biến thiên cường độ sáng. Họ cũng thử dùng năng lượng hào quang tác động lên tia

lazer 2 mw và đã làm cho nó bị uốn cong hoặc yếu đi. Các kết quả này đã được hãng truyền hình NBC trình chiếu rộng rãi cho công chúng xem.

Bác sĩ Hunt (1988) đã xác định được mối tương quan giữa màu sắc và tần số/sóng (HZ = Hertz hay chu kỳ/giây) và cho thấy: màu xanh ứng với tần số 250-275 HZ, màu vàng - 500-700 HZ, màu đỏ - 100-120 HZ, màu tím - 100-200 HZ ...

Bác sĩ Hunt đã đi đến nhận xét: *"Trải qua nhiều thế kỷ các nhà ngoại cảm đã nhìn thấy và mô tả hiện tượng phát hào quang, đây là lần đầu tiên các nhà khoa học thu được bằng chứng điện từ khách quan về tần số, biên độ, thời gian"* và thừa nhận quan sát của các nhà ngoại cảm là đúng sự thật.

Còn nhà vật lý M. Ferguson thì nhận xét: *"Đây là một lý thuyết xe duyên sinh học với vật lý học trong một hệ thống mờ"*. A. L. Tsijevsky đã phát biểu: *"Sự sống là hiện tượng vũ trụ nhiều hơn là hiện tượng quả đất. Nó được tạo nên bởi tác động của tiến trình sáng tạo của vũ trụ lên chất liệu thụ động của quả đất."*

Mô tả phần hữu hình cơ thể người ta đã khó, mô tả phần vô hình còn khó hơn nhiều. Các nhà hiền triết của phương Đông đã bắt đầu hình dung về phần vô hình này cách đây 4000 năm bằng con đường minh triết. Tuy chưa vẽ ra được bức tranh chính xác, nhưng sức lao động và trí tuệ của họ đã cống hiến nhiều cho công cuộc bảo vệ sức khỏe con người không thua kém gì nền y học Tây phương. Nói riêng, đó là một hệ kinh lạc trong tương tượng với hàng trăm huyết châm cứu trên cơ thể người ta. Nói chung, đó là cả một nền y học Đông phương với nền tảng y lý độc đáo: khí huyết vận chuyển, âm dương, hàn nhiệt, bất mạch, kê đơn, bốc thuốc ...

Trong 3-4 thập kỷ gần đây các nhà y học Tây phương cũng vào cuộc nghiên cứu phần vô hình của cơ thể con người với mục tiêu làm sáng tỏ những lực nào, cấu trúc nào đứng đằng sau các khả năng đặc biệt của con người, đằng sau hiện tượng ngoại cảm, linh cảm, bệnh tâm thần, tâm - thể. Ở Mỹ có các nhà khoa học W. Reich, W. Canon, F. Alexander, B. Brennan ... Ở Nga phải kể đến G. Grabovoi, V. Tikhoplav, L. Putsko ...

Dưới đây là sự mô tả khái quát cấu tạo của phần vô hình thân thể người ta dựa trên những tư liệu kim cổ Đông Tây với thiện chí giúp bạn đọc có nhiệt tâm tự chăm sóc sức khỏe một số hiểu biết cần thiết để theo đuổi mục đích tuyệt vời nhưng không mấy dễ dàng này.

Xin nhắc lại thân thể người ta gồm 7 cấu phần: cơ thể vật lý hữu hình và 6 cơ thể tế vi. Trong số các cơ thể tế vi, cơ thể etheric được nghiên cứu nhiều nhất (B. Brennan, D. Tansley, R. Bruycre, L. Putsko).

Tên "Cơ thể etheric" xuất phát từ danh từ "ether" là trạng thái nằm giữa năng lượng và vật chất. Các nhà chụp ảnh và các nhà ngoại cảm thấy chất liệu tạo ra cơ thể etheric là một mạng lưới lấp lánh của các tia sáng, tựa như các vạch của màn hình vô tuyến.

Cơ thể etheric là khuôn năng lượng mà trên đó các mô của thân thể hình thành và bám chắc vào. Theo lý thuyết "trường" (field) của J. Perraros và thực nghiệm trên thực vật cho thấy khuôn trường năng lượng trong bóng dáng chiếc lá xuất hiện trước khi chiếc lá sinh trưởng. Trong một thí nghiệm khác, một chiếc lá bị cắt đi một nửa, "trường" của chiếc lá vẫn nguyên vẹn. Theo R. Sheldrake mọi hệ thống được điều chỉnh không chỉ

bằng năng lượng và các yếu tố vật chất, mà còn bằng những "trường cấu tạo vô hình" (sách "Một khoa học mới về sự sống"). Những trường ấy tạo ra sơ đồ cho hình thái nên còn được gọi là "Trường phát sinh hình thái" (morpho genetic field). Cơ thể etheric có cùng cấu trúc với cơ thể vật lý với đầy đủ các bộ phận giải phẫu. Những thành phần khác của cơ thể etheric là các cấu trúc tiếp nhận năng lượng vũ trụ và biến đổi thành năng lượng của con người - năng lượng sinh học. Các cấu trúc ấy gồm: 7 luân xa chính và 21 luân xa phụ, 3 kênh năng lượng chính chạy dọc theo cột sống và 2 bên cột sống, 14 đường kênh lớn và mạng lưới các kênh dẫn nhỏ với số lượng khoảng 72.000. Theo hệ thống các ống dẫn ấy, năng lượng truyền đến toàn cơ thể. Trên các kênh năng lượng lớn có các điểm có hoạt tính sinh học cao với các đặc điểm: tiêu thụ ôxi tăng, điện dẫn tăng, nhạy cảm cao. Đó chính là những huyệt châm cứu mà y học cổ Trung Hoa, cổ Ấn Độ - Tây Tạng đã đoán biết cách đây khoảng 30 thế kỷ với số lượng khoảng 365 huyệt. Ngày nay, các nhà châm cứu đã biết hơn 5000 huyệt, trong đó có 18 huyệt châm sọ. Các nhà y học Tây phương trong khi nghiên cứu liệu pháp phản xạ (Reflexotherapy) và các nhà châm cứu Bắc Triều Tiên (Xujok, Kim Bông Han) mới tìm thêm 3 huyệt châm sọ mới. Cộng với số huyệt đã biết từ ngàn xưa hiện nay có 21 huyệt châm sọ. Như vậy bằng kinh nghiệm thực tế người ta đã biết được đường đi của hệ kinh lạc với hơn 5000 huyệt châm cứu. Tất cả những cấu trúc ấy nằm trong cơ thể etheric vô hình, khác với hệ thần kinh trong cơ thể vật lý có thể nhìn thấy được.

Trở lại với bảy luân xa chính, chúng nằm trên trục đứng của thân thể, có hình phễu mà cuống phễu liên hệ trực tiếp với các kênh năng lượng chính chạy dọc theo cột sống. Số thứ tự của

luân xa tính từ dưới lên tương ứng với 7 đám rối thần kinh chính trong từng vùng cơ thể. Luân xa-1 (LX - 1) nằm ở vùng xương cụt, LX - 2 ở vùng nằm giữa xương mu và rốn; LX - 3 ở vùng đám rối thái dương, LX - 4 nằm ngang tim; LX - 5 - ngang cuống họng; LX - 6 ở trán; LX - 7 ở đỉnh đầu.

Luân xa có cấu trúc như một cuộn xoáy hình nón xoay tròn với 3 chức năng chính: 1- Tiếp sinh khí cho toàn cơ thể; 2- Tạo ra sự phát triển những diện mạo khác nhau của ý thức về bản thân; 3- Truyền năng lượng giữa các cơ thể tế vi.

Mỗi luân xa liên hệ với một số giác quan, một số tuyến nội tiết tùy theo vị trí của chúng. Cơ chế hoạt động của quá trình nạp năng lượng vũ trụ vào thân thể người diễn ra như sau: Năng lượng nguyên sinh (các tên khác: khí, orgone, Prana) của vũ trụ đi vào các luân xa. Từ luân xa đi ra là năng lượng thứ sinh theo kênh dẫn đến hệ thần kinh, hệ nội tiết, rồi đến máu và các cơ quan khác.

Cùng với 7 luân xa chính có 21 luân xa phụ nằm tại những địa điểm mà ở đó các kênh năng lượng giao nhau 14 lần. Trước tai - có 2 LX phụ; trên vú - 2; nơi 2 xương đòn giao nhau - 1; trong lòng bàn tay - 2; gót chân - 2; ngay phía sau mắt - 2; gần cơ quan sinh dục - 2; cạnh gan - 1; cạnh dạ dày - 1; cạnh lá lách - 2; ở khoeo chân đằng sau đầu gối - 2; cạnh tuyến ức - 1; cạnh đám rối thái dương - 1. Nhiệm vụ của các luân xa phụ là bổ sung cho hoạt động của các luân xa chính.

Những đường khác mà theo đó năng lượng vũ trụ đi vào cơ thể là: mắt, tai, mũi, lợi, các huyết mạch cứu, gan bàn chân,... Năng lượng đi qua mắt là năng lượng ánh sáng, qua tai là năng lượng âm thanh; qua mũi là năng lượng không khí, qua gan bàn chân là năng lượng bức xạ quả đất. Có thể ví thân thể người ta



như là miếng xóp bột biển nằm giữa đại dương năng lượng mệnh môn.

Đáng chú ý là tại nhiều nơi năng lượng đi vào cơ thể có hình chiếu của các cơ quan lục phủ ngũ tạng. Có lẽ theo nguyên lý toàn đồ của tạo hóa, một phần nhỏ của cơ thể cũng chứa đầy đủ lượng thông tin của toàn cơ thể. Do đó nhìn vào vành tai, móng mắt, răng lợi, gan bàn chân người xưa có thể chẩn đoán được bệnh trong các tạng phủ mà không nhờ X-quang, siêu âm, xét nghiệm sinh hóa của y học hiện đại.

Khác với cơ thể etheric có cùng cấu trúc với cơ thể vật lý, các cơ thể tế vi khác không có cấu trúc rõ ràng. Chúng được hiểu như là những trường năng lượng với dải tần số rung khác nhau. Chúng được cung cấp năng lượng từ vũ trụ thông qua các luân xa. Các cơ thể tế vi có những luân xa của mình. Nói chính xác hơn thì trong thân thể chỉ có một bộ bảy luân xa nằm tại những vị trí không gian nhất định như đã mô tả ở cơ thể etheric. Nhưng các luân xa làm việc trên các dải tần số rung khác nhau phù hợp với tần số rung của các cơ thể. Nó cũng tựa như cây đàn bầu một dây của Việt Nam - chỉ có một dây mà đánh lên nhiều nốt nhạc trầm bổng khác nhau, tùy ngón tay làm dây căng hay chùng, nghĩa là dải tần số rung của dây cao hay thấp. Số lượng luân xa của mỗi cơ thể tế vi khác nhau tùy theo từng cơ thể và tùy theo con người cụ thể.

Các cơ thể tế vi còn phân biệt nhau ở số lượng thông tin mà chúng nhận được và lưu giữ và ở số chiều không gian - thời gian mà chúng có thể hoạt động. Ví dụ cơ thể vật lý có không gian 3 chiều và thời gian tuyến tính, cơ thể cảm xúc có 4 chiều, các cơ thể tâm thần có từ 5-7 chiều, nền y học mới của Putsko dựa trên mô hình thân thể người ta bao gồm cả các cơ thể tế vi với trên

3 chiều được gọi là y học đa chiều. Những khả năng đặc biệt của con người, khả năng ngoại cảm, thiên tài đều nhờ có các đặc điểm này của cơ thể tế vi.

Về chức năng của các cơ thể tế vi có thể suy từ tên gọi của chúng. Song chúng tôi muốn nói chi tiết hơn về chức năng của một vài cơ thể tế vi có ý nghĩa quyết định đối với đời sống tâm thần của cá nhân.

Tại cơ thể nhân quả (causal body) lưu giữ thông tin về hành vi thiện ác của con người dưới dạng trường xoắn theo chiều phải hay chiều ngược lại. Các thông tin này được truyền qua nhiều kiếp người (Karma) theo quy luật của mình. Mình không chịu thì những đời con cháu của mình phải gánh hộ. Trong dân gian vẫn có câu "đời cha ăn mặn đời con khát nước" không phải là không có cơ sở.

Tại cơ thể 7 - linh hồn (soul), có mặt "cái tôi" (cá nhân) thể hiện ý thức, đạo đức, tình cảm, ý chí độc đáo, không người nào giống hoàn toàn người nào. Có thể hiểu "cái tôi" là sự tổng hợp của lý trí, ý chí và cảm xúc như là 3 yếu tố chính nằm ở góc của một hình tam giác mà ở trung tâm của nó là một con người. Theo triết học và tín ngưỡng phương Đông cũng như phương Tây "cái tôi" (cá nhân - micro cosmos) là hình chiếu của cái tôi tối thượng (hay gọi là "Đấng tối cao", "Đấng tạo hóa") được tổng hợp từ "tư tưởng tiên thiên", "vật chất tiên thiên", "năng lượng tiên thiên" nằm ở 3 góc của một tam giác to hơn trùm lên tam giác nhỏ. Vernon Overli đã phát biểu: *"Người ta thường nói: người ấy có tâm hồn, nhưng thực ra con người là tâm hồn có thể xác."*

Năng lượng tâm thần

Nếu với trình độ hiện nay của khoa học, phần thể xác đã được nghiên cứu khá tốt, thì chưa có phương pháp nghiên cứu

phần tâm hồn, đo đặc năng lượng tinh thần, mặc dù không nghi ngờ gì nữa nó có mãnh lực to lớn.

Công trình nghiên cứu của E. Mundasep đưa ông đến chỗ thừa nhận quan niệm: từ "Tuyệt đối" đã phát sinh 2 thế giới - thế giới tế vi có trước và thế giới vật thể có sau. Ông nói: *"Một giả thuyết tốt đã là nửa công việc"*. Vì nhờ đó có thể tiến hành các nghiên cứu đi trước thời đại. Thật vậy, thuyết *"Tương đối của Einstein đâu có nhiều bằng chứng trực tiếp, nhưng từ lâu đã làm cơ sở chính phục vũ trụ ..."*

Thế giới tế vi bao gồm các trường xoắn khác nhau và phức tạp dần, với lượng thông tin ngày càng nhiều làm thành trường xoắn nhiều tầng nhiều lớp. Đó là "Trường thông tin toàn thể" hay "Lý trí vũ trụ".

Hiệu quả xoắn của các trường tần số siêu cao tần có ý nghĩa lớn lao về mặt tiến hóa, vì bên trong các trường xoắn có thông tin. Thông tin này cũng tác động ngược lên trường xoắn, thúc đẩy quá trình phức tạp hóa để bảo tồn thông tin tốt hơn. Việc chuyển tải và bảo quản thông tin bằng trường không phải là siêu tự nhiên, chỉ cần so sánh với truyền hình và truyền thanh thì rõ.

Giữa thế giới tế vi và thế giới vật thể, trong đó có con người, có sự liên thông, chuyển đổi năng lượng dạng sóng sang vật chất và ngược lại, theo đẳng thức $2 \text{ gamma} = 1 \text{ electron}$. Năng lượng của thế giới tế vi trước hết đó là năng lượng tâm thần - "tâm năng". Một số nhà vật lý hiện đại ước tính 1m^3 "Tuyệt đối" có tiềm lực năng lượng tâm thần bằng công suất 40.000 tỷ quả bom hạt nhân. Sự sống lần đầu tiên xuất hiện trong vũ trụ ở dạng sóng. Sự sống là khả năng bản thể vật chất lưu giữ và chuyển tải thông tin trong các trường xoắn, đồng thời tự hoàn thiện trong quá trình tiến hóa. Đời sống vật thể của con

người trên trái đất không thể không có sự tham gia của thế giới tế vi vì con người là tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ.

Theo E.Mundasep các chủng tộc đàn anh ngày xưa như Lêmuri, Atlan đã có các nền văn minh cao hơn ngày nay nhờ tiếp cận được Trường thông tin toàn thể ở thế giới tế vi. Họ sử dụng năng lượng tâm thần để xây dựng các công trình vĩ đại trên trái đất như Kim tự tháp Ai Cập, Kim tự tháp Mèhicô khoảng 75.000 - 80.000 năm về trước (theo số liệu phân tích phóng xạ cacbon). Đó là nhờ sức mạnh của tâm năng biểu hiện ở hiệu quả chống trường hấp dẫn của vũ trụ, làm mất trọng lượng của các khối vật chất. Xây dựng các ngẫu tượng, nhiều đài kỷ niệm bằng những phiến đá khổng lồ không trọng lượng, chồng chất lên nhau không cần chất dính. Những kỳ quan ấy còn lại đến bây giờ. Cũng bằng tâm năng những người anh của chúng ta còn biết thuật thôi miên từ xa, truyền ý nghĩ qua khoảng cách, tạo ra các thiết bị "đĩa bay", có thuật khinh thân di chuyển trong không gian chuyển đổi tâm năng thành cơ năng v.v...

Kiến thức cổ đại đến với đời sau qua nhiều kênh đã cho hay rằng vì những thảm họa như nạn Đại hồng thủy cách đây 850.000 năm, hoặc vì sự cố va đập vào quả đất của sao chổi Chi-pôn cách đây 11.000 năm và vì các lý do đạo đức, các nền văn minh của các chủng tộc đàn anh đã bị tiêu vong.

Tuy loài người không bị diệt chủng, nhưng chủng tộc đàn em là chúng ta ngày nay - Ariăng - không còn được tiếp cận đầy đủ với "trường thông tin toàn thể" như các chủng tộc đàn anh trước đây, nên có một nền văn minh thấp hơn - Văn minh vật lý. Ngày nay hi hữu mới xuất hiện một vài nhà tiên tri gọi là "bạc bí truyền" có khả năng biết quá khứ, hiện tại và tương lai. Họ là những người biết điều chỉnh sang tần số của Trường thông tin

toàn thể và tiếp nhận thông tin từ nguồn vô tận ấy. Nhiệm vụ thiêng liêng của họ là sử dụng kiến thức cổ xưa tác động lên con người hiện tại. Nội dung chủ yếu của kiến thức cổ xưa là làm chủ năng lượng tâm thần.

Là con người - một tiểu vũ trụ - ai cũng có tâm năng. Tuy nhiên, ở một số người có khả năng đặc biệt thì tâm năng đạt đến sự phát triển mãnh liệt hơn. Người ta gọi là những nhà ngoại cảm. Những nhà ngoại cảm nổi tiếng thế giới về phương diện tâm năng có: Kulaghina, Ecmolaiev (Nga) Hô-mơ và Manning (Anh), U.Gelê (Israel), Gira (Pháp), v.v... Người thì biết sử dụng tâm năng để làm chuyển động các tinh vật, làm thay đổi chiều của kim la bàn, biết thuật khinh thân bay bổng trong không khí. Họ là những người thách thức với trường hấp dẫn của vũ trụ. Có người nổi tiếng dùng tâm năng để chữa đủ các thứ bệnh không cần thuốc, chỉ bằng một cái nhìn có thể làm loạn nhịp tim người khác hay làm cho tim ngừng đập. Lại có người bằng cái nhìn ngang dọc có thể vẽ hình chữ thập trên tấm phim dấu trong bao kính đen hoặc bề cong đồ vật bằng kim loại v.v... Trong vật lý, năng lượng có hướng có thể làm chuyển động máy bay, xe lửa, còn năng lượng vô hướng chỉ dẫn đến bùng nổ. Năng lượng tâm thần cũng có thể có hai trạng thái: tâm năng hướng tâm (thiện) và tâm năng ly tâm (ác). Quy luật chủ yếu đối với tâm năng là hướng tâm, hướng nội (thiện). Các nhà vật lý hiện đại đã xác định rằng năng lượng tâm thần (tư duy, tình cảm, trực giác v.v...) nằm ở dải tần số siêu cao và có mối liên hệ trực tiếp với thế giới tế vi. Trong thế giới tế vi có những lực thì xoắn các tần số cực cao, chúng là những lực tích cực, tức là thiện; lại có những lực khác thì tháo rời các trường xoắn, chúng là những lực tiêu cực, tức là ác.

Bài học cổ xưa dạy rằng "Thiện", "Ác" là phạm trù cơ bản của thế giới tế vi, là cốt lõi của sự phát triển và tiến hóa, là khởi

nguồn sáng tạo trong đời sống con người. Các phạm trù tình cảm không thể cân đo, không thể phân tích định lượng, mà là nằm ở mức tiềm thức và chỉ có tiếng thì thầm của trực cảm mạch máu. Chẳng thế mà có những chuyện cổ tích, những huyền thoại đã làm cho loài người sống tốt đẹp hơn.

Kinh nghiệm phẫu thuật cho thấy bệnh nhân nào có người nhà thương cảm, chăm sóc vết mổ thì người bệnh chóng lành hơn, hiệu quả phẫu thuật cũng lớn hơn. Có lẽ mãnh lực thiện của lòng từ bi đã vận các trường xoắn tiêu cực của căn bệnh về phía tích cực. Gần đây báo chí nước ta đưa tin về chuyện một người phụ nữ Trung Quốc tên là Jin Meihua đã bị hôn mê 4 năm do chấn thương sọ não. Người chồng là Lý Hồng Quý đã tận tụy chăm sóc vợ và không bao giờ mất hy vọng. Chị đã tỉnh và có tiên lượng phục hồi tốt. Phải chăng đây cũng là một bằng chứng sống động về sức mạnh tình cảm. Trong một số phim con chó được chủ quý mến đã giúp cho người chủ hôn mê tỉnh lại. Các nhà tiên tri nổi tiếng thế giới như Nosterdamus, Biavaiskaia... chỉ ra rằng tác động lên con người thông qua phần tâm thần là y học của tương lai, những cũng đã là y học của thời Cổ đại Đông Phương. Sẽ xuất hiện những phương pháp chữa bệnh mới liên quan đến tác động lên tâm năng và sinh trường của người bệnh. Có lẽ không phải chỉ riêng đối với ngành y. Nói chung, tương lai rộng lớn chắc thuộc về công nghệ cao liên quan tới năng lượng tâm thần và năng lượng sinh học. Nền văn minh hiện hữu vốn dĩ là một nền văn minh vật lý sẽ nhường chỗ cho một nền văn minh cao hơn - văn minh Tâm - Sinh - Lý.

Trường sinh học

Hoạt động sống cơ bản của con người được bảo đảm bởi nguồn năng lượng vũ trụ cung cấp thông qua thức ăn nước uống.

Đó là dạng năng lượng vật lý thông thường mà khoa học Dình Dưỡng đã biết rõ bản chất và có thể cân đo đong đếm chính xác.

Tuy nhiên nhiều dạng hoạt động vô thường mà nay được tạm gọi là những khả năng đặc biệt như thần giao cách cảm, thấu thị, tiên tri, chữa bệnh bằng tâm lý liệu pháp v.v... đã được thừa nhận là không phải đảm bảo bởi nguồn năng lượng vật lý, mà là bởi nguồn năng lượng phi vật lý, tức là không tuân thủ quy luật vật lý cổ điển. Vậy bản chất của năng lượng phi vật lý là gì? Đó là đối tượng nghiên cứu thời sự của khoa học Cận tâm lý. Thì ra cơ thể người ta với các huyết trên người là một hệ thống mở có thể tiếp thu năng lượng vũ trụ, không phải theo cách ăn uống. Đó là “Trường sinh học” (hay gọi là Sinh trường).

Khi nói các vật thể tương tác với nhau, các nhà vật lý dùng thuật ngữ “Trường” như trường điện - từ, trường hấp dẫn. “Trường” sinh học không thể quy về các trường vật lý, mặc dù Trường sinh học có thể tạo ra các hiệu ứng vật lý, có thể cảm nhận được bằng 5 giác quan thông thường. Bất cứ người nào cũng có sinh trường thay đổi theo tình trạng thể chất và tâm thần. Động vật, côn trùng đều có sinh trường. Ngày nay người ta đã chế tạo ra máy “Biotron” cho phép tăng cường sinh trường của cây trồng và vật nuôi có lợi cho ngành chăn nuôi và trồng trọt hiện đại.

Nhà khoa học Nga Kirlian là người đầu tiên chụp được ảnh của trường sinh học bằng kỹ thuật chụp ảnh trong điện trường cao tần. Ông đã chụp bàn tay nhà ngoại cảm chữa bệnh và cho thấy xung quanh bàn tay có hào quang với ánh sáng màu xanh lạnh. Bàn tay ấy lạnh, nhưng khi đưa lại gần đầu của người chụp ảnh thì người này thấy nóng như đứng cạnh bếp lửa. Phân tích ngọn lửa xanh của hào quang cho thấy có ít bức xạ tử ngoại và

hồng ngoại thông thường. Khi nhà ngoại cảm tập trung tư tưởng cao độ thì bức xạ từ ngoại và hồng ngoại tăng lên trăm lần và sẽ giảm xuống khi nhà ngoại cảm đã thấm mệt. Năng lượng phát ra từ bàn tay nhà ngoại cảm rất lớn. Nó có thể làm cho nụ hoa nở sớm hơn, làm cho hạt giống cây đậu nảy mầm nhanh hơn, khoẻ hơn. Nó cũng có thể làm thay đổi cấu tạo phân tử hoá học, kể cả axit nucleic, xúc tác phản ứng hoá học của một hợp khí gồm Hydro và Cacbon trong điều kiện áp suất bình thường và nhiệt độ 13°C , trong khi trong công nghiệp để cho phản ứng loại này xảy ra phải tạo điều kiện áp suất cao 20 atm và nhiệt độ 300°C .

Ngày nay hào quang Kirlian được thế giới thừa nhận là phản ánh bệnh tật, tâm trạng, khí sắc của cơ thể. Phương pháp của Kirlian cho phép nghiên cứu các quá trình năng lượng sinh học trong cơ thể sống của người cũng như của động thực vật. Hiệu ứng Kirlian được coi là cửa sổ mở vào một thế giới còn lắm bí ẩn.

Một nhà khoa học Nga khác - Smirnop - chụp được các đường sức của từ trường. Chỉ khác nhau ở chỗ các nhà vật lý dùng bột sắt rắc vào từ trường, còn Smirnop làm cụ thể hoá đường sức của sinh trường trong bóng tối với sự có mặt của hơi nước và tia hồng ngoại. Các đường sức phát ra từ thân thể như những vòi bạch tuộc. Trên đỉnh đầu thì xuất hiện hào quang hình cầu màu vàng. Trên đỉnh hình cầu một thứ khí phun ra như một đám mây gọi là “hoa sen”. Ông đã chụp đường sức của sinh trường của một nhóm người và cho thấy khi giữa hai người có sự tương thích tâm lý thì các đường sức quyện vào nhau. Trường hợp không tương thích thì các đường sức né tránh nhau. Như vậy là có cơ chế giao lưu trực tiếp bằng trường sinh học giữa những người có liên quan với nhau. Ở người bệnh, Smirnop phát

hiện mối quan hệ giữa đường sức của sinh trường với các thay đổi trong các phủ tạng trong cơ thể. Dựa vào đó có thể chuẩn đoán và điều trị bằng tâm lý liệu pháp.

Bằng con đường trực giác (minh triết) các thánh nhân Đông phương đã sớm có ý niệm về “*Tiên thiên khí*” là loại vật chất hay năng lượng tồn tại trong cơ thể con người. Hải Thượng Lãn Ông coi trọng khái niệm này trong y học cổ truyền. Nó khác với “*Hậu thiên khí*” là vật chất hay năng lượng trong cơ thể sản sinh bởi thức ăn thông thường. Ý niệm “*Tiên thiên khí*”, “*khí Prana*” tương đương với ý niệm “*trường sinh học*”.

Ngày nay có không ít các nhà ngoại cảm có khả năng chẩn trị bằng năng lượng sinh học. Đó chính là “*tâm lý liệu pháp*” dựa trên cơ sở Trường sinh học. Nhờ sinh trường của mình, nhà ngoại cảm cảm nhận tình trạng trường sinh học của người bệnh. Nhà ngoại cảm giơ bàn tay cách người bệnh chừng 10-15cm, di chuyển bàn tay trong không khí dọc theo thân người bệnh từ trên xuống dưới để đánh giá tình trạng trường sinh học các cơ quan nội tạng để chẩn đoán bệnh.

Nếu trường sinh học có thể quy về các trường vật lý thì nhất định máy hơn người về mặt chẩn đoán chính xác. Nhưng nếu trường sinh học không chỉ là trường vật lý thì người dứt khoát chính xác hơn máy trong chẩn đoán. Qua hai bàn tay nhà ngoại cảm có thể thu nhận được những thông tin mà máy móc không thể thu nhận được. Hai bàn tay nhà ngoại cảm đóng vai trò cảm biến sinh học.

Có một điều kiện bắt buộc đối với người bệnh là họ phải thư giãn tối đa, thả lỏng cơ bắp, làm trống rỗng đầu (*tức là không suy nghĩ gì hết*). Nhà ngoại cảm cũng phải nhập vào trạng thái vô thức, hoàn toàn tập trung vào người bệnh. Người bệnh

thường có cảm giác nóng trong những phủ tạng có bệnh. Tuy nhiên cơ thể người bệnh và bàn tay nhà ngoại cảm không có dấu hiệu tăng nhiệt độ. Cảm giác nóng trong cơ thể bệnh nhân đang được điều trị có thể kéo dài 1-2 ngày. Kết quả điều trị là điều chỉnh lại trường sinh học của người bệnh mà nhờ đó hệ tuần hoàn được điều chỉnh, tình trạng mạch não bộ và tứ chi tốt lên, trương lực động - tĩnh mạch trở nên bình thường, hoạt động của tim và hệ tiêu hoá được cải thiện.

Một khía cạnh quan trọng khác của trường sinh học là nó cũng thể hiện ở mức tế bào. Mỗi tế bào đều có sinh trường của mình và liên thông với sinh trường của toàn cơ thể. Trong cơ thể người ta luôn luôn có cuộc đấu tranh giữa các tế bào tái sinh phát triển bình thường và tế bào phát triển không bình thường (*ung thư hoá*) như là cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa cái thiện và cái ác. Nếu sinh trường được tăng cường thì tế bào tái sinh có thể đề bẹp, lấn át quá trình ung thư hoá, phục sinh cơ thể, giữ gìn sức khoẻ, kéo dài tuổi xuân và tuổi thọ. Trên cơ sở ấy khoa học đang đề ra những hướng nghiên cứu mới. Trung tâm nhân khoa toàn Nga dùng “*Alloplant*” (*tế bào lạ*) cấy ghép vào các huyết châm cứu để kích thích tế bào tái sinh, tăng cường sinh trường của cơ thể. Một hướng khác là nghiên cứu dùng sinh trường của động vật và thực vật để tăng cường sinh trường của con người.

Trường sinh học có nội hàm rất rộng, dù chỉ điếm qua cũng không đủ chỗ. Trong lĩnh vực y học chưa nói đến khả năng chuẩn trị từ xa, điều trị qua màn ảnh nhỏ (*A. Casparovsky*), phẫu thuật không dao kéo (*ở Philippin*), v.v... Trong các lĩnh vực khác: trường sinh học trong cơ chế thần giao cách cảm, quan hệ không có thông tin.

Ví dụ: Hai đứa trẻ sinh đôi cùng một trứng nghĩa là giống



nhau hoàn toàn cả về gen. Khi đẻ ra giao cho hai người ở hai nơi nuôi riêng tới khi chúng lớn khoảng 18 tuổi thì xem ra chúng vẫn theo cách như nhau. Cái đó một phần là do di truyền nhưng cái chính là do quan hệ từ xa, quan hệ vô tuyến ở giữa hai cá thể. Quan hệ này Einstein gọi là tương quan. Đây là một mối liên hệ vô tuyến. Chính vì thế mà từ ngày xưa ông cha ta có đề cập đến vấn đề quốc hồn, quốc túy nói về địa linh nhân kiệt, nói về hồn Tổ Quốc, nói về hồn thiêng sông núi, v.v... Tức là người ta tạo ra một ý niệm bành trướng các ảnh hưởng đó trong quần thể thông qua trường sinh học. Cho nên ngày nay người ta nói rằng tương lai thuộc về công nghệ năng lượng sinh học, đưa nền văn minh vật lý tiến lên nền văn minh tâm - sinh - lý là vì lẽ đó. Đứng về mặt y học thì tác động lên con người thông qua tâm năng là y học của tương lai. Còn quan hệ về trường sinh học của con người với cây cối thì rất rõ. Người ta mẩn cây và cây mẩn người đến mức khi người đó chết đi người ta treo khăn tang cho những cây mà lúc sống người đó chăm sóc.

Bản chất của ý thức

A. Dreikman từng nói: *“Liệu pháp tâm thần Tây phương dựa trên chủ nghĩa duy vật máy móc thuần túy đã làm nghèo đi mô hình ý thức con người và do đó không hiểu hết ý nghĩa của đời sống con người”*.

Từ khi loài người hình thành, tiến hoá, biết lao động kiếm sống, ý thức phát triển song song với khả năng giao tiếp, ngôn ngữ. Đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học, nhiều triết thuyết của phương Đông và phương Tây bằng con đường Minh triết và Duy lý, về quá trình phát sinh của ý thức. Ở Việt Nam có công trình của triết gia Trần Đức Thảo về ý thức được đánh giá cao bằng giải thưởng Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, bản chất của ý

thức là gì thì đến nay vẫn còn là vấn đề tồn tại cần được làm sáng tỏ. Phải chăng tùy theo cách nhận thức vấn đề này mà các triết gia xếp thành hai chiến tuyến đối lập - duy tâm và duy vật? Tuy nhiên từ lâu, dù thuộc ý thức hệ nào người ta cũng sẵn sàng tin rằng ý thức, cảm xúc có sức mạnh vật chất to lớn. Sự khác nhau còn lại phải chăng là ở chỗ có người coi ý thức là phi vật chất, học vạch đường ranh mờ hồ nhưng dứt khoát giữa hai thế giới vật chất và tinh thần? Có lẽ vấn đề nan giải này chưa thể làm sáng tỏ chừng nào khoa học chưa có khả năng khám phá đến cùng cấu trúc của vật chất.

Sự sống vẫn tiếp tục, khoa học phải phát triển, như dòng suối mạnh chảy liên tục. Điều gì phải đến sẽ đến.

Từ nửa đầu thế kỷ XX đến nay đã xảy ra những cuộc cách mạng vĩ đại trong các ngành khoa học cơ bản như Vật lý học, Sinh học và các ngành khoa học khác như Vật lý lượng tử, Cận tâm lý học, Tin học, Vi điện tử, Công nghệ sinh học cao... Trên cơ sở khoa học kỹ thuật phát triển ấy đã đến lúc có thể đặt vấn đề tìm hiểu bản chất và vai trò của những cấu trúc vô hình và khung năng lượng của cơ thể con người. Cùng với cơ thể vật lý chúng tạo nên ý thức, tính cách, các khả năng đặc biệt của con người ở trình độ tiến hoá ngày nay.

Ngành sinh - y học quan niệm rằng ý thức là sản phẩm của não bộ, nói chi tiết hơn, ý thức là sản phẩm “cơ - hoá - điện” của “Thân thể + Não + Hệ thần kinh” (Body + Brain + Nervous system, gọi tắt là BBNS). Nhưng chắc chắn không phải theo kiểu mật là sản phẩm của túi mật, tinh trùng là sản phẩm của tinh hoàn, khi người chết, mật và tinh trùng đều chết, BBNS chết thì ý thức cũng chết. Các công trình nghiên cứu khoa học Cận tâm lý đã chứng minh bằng thực chứng rằng sau khi thể xác chết phần ý thức

- tinh thần vẫn tồn tại ở một dạng khác, ở một nơi khác. Các thành tựu của vật lý lượng tử của Einstein, Planck, Bohr, Heisenberg đã cho phép đi đến quan niệm mới về cấu trúc của vật chất khác với quan niệm của vật lý cổ điển dẫn đầu bởi Newton. Theo vật lý hiện đại, dưới đơn vị nguyên tử của vật chất còn có hàng loạt các đơn vị cấu trúc nhỏ hơn như Electron (10^{-5}m), Hadron (10^{-8}m) với thuộc tính hai mặt - sóng và hạt, khi thì hữu hình, khi thì vô hình. Các nhà vật lý cũng giả thiết rằng cấu trúc hạ nguyên tử với kích thước khoảng 10^{-33}m là cơ sở vật chất của năng lượng sinh học.

Lượng tử ánh sáng (quang tử photon) không có khối lượng, không có kích thước, phát tán trong không gian với tốc độ ánh sáng. Tuy không nắm bắt được photon nhưng sự tồn tại của chúng trong tự nhiên thì không phải bàn cãi nữa. Trường lượng tử và cơ thể vật lý là 2 thực thể song song tồn tại và liên quan chặt chẽ với nhau.

Do đó, các nhà vật lý lượng tử rút ra những điểm tương đồng giữa trường lượng tử và ý thức. Nếu không có trường lượng tử thì các cơ chất như nguyên tố hoá học, electron không thể tồn tại. Cũng như vậy, thân thể người ta không phải là một đồng vật chất gồm đạm, đường, mỡ, khoáng, vitamin... tự sắp xếp lại thành hình hài con người, mà điều đó chỉ có thể xảy ra trong trường lượng tử, kể cả các hoạt động sống và tư duy. Các khái niệm như xung động, năng lượng, điện tích, từ trường, tần số, sóng, hạt, chiều dài làn sóng, v.v... đều chỉ là những danh từ quy ước do ý thức của con người đặt ra để lập một trật tự trong cái hỗn mang của cơ man thực thể quanh ta.

Như vậy có sự liên hệ hữu cơ giữa vật chất và ý thức, giống như giữa vật chất và năng lượng.

Có cái gì chung giữa phân tử vật chất và ý thức?

Ý nghĩ và cảm xúc giống với các hiện tượng trong thế giới lượng tử ở chỗ tất cả chúng đều vô hình và đều không thể nắm bắt được, mặc dầu chúng là vật chất, khi tồn tại ở dạng hạt, khi thì ở dạng sóng. Các nhà vật lý lượng tử châu Âu đến với ý tưởng tạo mô hình ý thức, vốn dĩ là đối tượng siêu hình, gọi là “mô hình năng lượng - thông tin” dựa trên các tiến bộ khoa học hiện đại của Vật lý lượng tử, Nhiệt động học, Sinh học, Toán học... Tuy nhiên cấu trúc mô hình ý thức không tránh khỏi ít nhiều tính siêu hình. Để biện minh điều này, nhà vật lý lượng tử hàng đầu M. Planck nói: *“Khoa học không thể không hàm chứa trong bản thân nó một phần siêu hình”*. Còn Toshiko Izutsu (Nhật) thì thừa nhận trong chiều sâu của ý thức, ở phía bên kia của sự vật, tồn tại một cơ sở căn bản phi hiện tượng, siêu hình...

Chung quy sự sống được hiểu là sự tích lũy không ngừng các thông tin, mà nguồn tạo ra thông tin chính là ý thức. Thông tin được chuyển tải bằng năng lượng. Theo Viện nghiên cứu cơ khí chính xác quốc gia Nga ở St. Peterburg cơ sở của thông tin là “trường xoắn” (Torsional field). Bằng những công cụ tân kỳ các nhà khoa học Nga đã đo lường được “trường xoắn”, cũng như chứng minh được vai trò quyết định của nó trong khả năng ngoại cảm của con người. Các tính năng quan trọng của “trường xoắn” là tác động xa, với tốc độ lớn hơn tốc độ ánh sáng.

Như vậy, “thông tin - ý thức”, “năng lượng - vật chất”, là những hòn đá tảng xây nên vũ trụ và đồng thời là những biểu hiện cơ bản của các tính năng của tạo hoá.

Trong một hệ thống sống như cơ thể con người bao giờ cũng giàu tính thông tin, cuối cùng chuyển sang giai đoạn tinh thần của sự sống.

Theo viện sĩ Nga Mundasep tác giả cuốn "Chúng ta thoát thai từ đâu" (NXB Thế giới - 2002, Hà Nội) Sambala trong lòng dãy núi Hymalaya là nơi có những Xomachi. Họ là những tu sĩ đến từ Ấn độ, Nêpan. Bằng cách thiền định sâu sắc, nhờ năng lượng tinh thần, quá trình trao đổi chất trong thân thể họ hạ xuống điểm 0, thân xác họ trở nên bất động, rắn như đá (stonestill state). Có người sau một thời gian dài tính bằng tháng, bằng năm, trở lại trạng thái bình thường. Có người mãi mãi tồn tại ở trạng thái ấy. Có lẽ hai vị sư "tượng táng" tại chùa Dầu nước ta, mà chúng ta được hân hạnh chiêm ngưỡng ngày nay, thuộc về số Xomachi ấy chăng? Lúc đó cơ thể vật lý sẽ không đóng vai trò gì nữa. Ý thức - phần chính của linh hồn - chuyển sang một thế giới vật chất khác - thế giới tế vi - để thực hiện chức năng bảo tồn tính cá thể của một con người trong vũ trụ mà có thời đã sống trên mặt đất.

Trong thế giới vật chất có thể xảy ra hiện tượng chuyển pha. Hãy chú ý quan sát một cục đá nằm trong đĩa đặt ở nhiệt độ phòng. Cục nước đá chảy thành nước. Nếu cứ để nguyên nước ấy tại chỗ thì nước sẽ mất đi do bốc hơi. Hơi đi đâu mà ta không thấy? Hơi ở trong không khí trong phòng kín. Trong phòng có một ống kim loại dẫn nước lạnh. Trên bề mặt của ống người ta thấy xuất hiện những giọt nước ngưng tụ. Thu nước ngưng tụ vào đĩa rồi đặt đĩa vào ô đá tủ lạnh thì ta sẽ thấy một cục đá tái xuất hiện trong đĩa. Thì ra cục nước đá không mất đi, chỉ trải qua một số pha chuyển tiếp: đá → nước → hơi → nước → đá. Mắt ta chỉ nhìn thấy một số pha và không thấy một vài pha khác.

Trạng thái ý thức có thể biến đổi. Khi ý thức biến đổi sang một trạng thái khác thì con người tiếp nhận thế giới xung quanh một cách khác. Chẳng hạn, trong khi ngủ trạng thái ý thức biến đổi, người ta thấy thế giới xung quanh một cách khác thường

trong giấc mơ mà ở đó không gian nhiều hơn 3 chiều. Thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai xảy ra cùng một lúc...

Các nhà tu hành trong khi thiền định, các nhà Yoga có thể chủ động làm biến đổi trạng thái ý thức của mình một cách sâu sắc, đưa ý thức lên một tầng cao khác với người thường. Khi ấy họ có khả năng tiếp nhận vũ trụ, thế giới xung quanh một cách khác, họ có những khả năng đặc biệt khác với người thường.

Điều tương tự cũng xảy ra với người mộng du. Tất cả điều đó là hiện thực, không phải dị đoan.





CHƯƠNG 2

CÁC NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Văn minh Ai Cập. Văn minh Ấn Độ. Văn minh Trung Hoa. Văn minh Hy Lạp. Văn minh La Mã. Các nền văn minh tiền sử: Lemuri, Atlan (xem chú thích 3, 12, 13, 18, 20, 22, 23).

Cho đến nay người ta thường cho rằng nền văn minh nhân loại mới có 5-6 ngàn năm, và các địa danh được coi là những cái nôi của văn minh nhân loại là lưu vực Lưỡng Hà Tigre, Euphrat ở Ai Cập, lưu vực sông Hằng, sông Indus ở Ấn Độ, lưu vực sông Hoàng Hà, Trường Giang ở Trung Quốc, các nước Hy Lạp, La Mã.

Văn minh Ai Cập

Các đô thị đầu tiên mọc lên vào khoảng 4.500- 4.000 năm TCN ở lưu vực hai con sông Nile và Tigre Euphrate (vùng Lưỡng Hà). Nơi đây được coi là phát tích nền văn minh đầu tiên của nhân loại.

Ai Cập có một lịch sử liên tục của cường quốc đầu tiên mà lịch sử nhân loại được chứng kiến. Vua Menet đã có công thống nhất Thượng và Hạ Ai Cập thành một quốc gia Ai Cập thống nhất.

Chữ viết được hình thành từ những hình vẽ và các kiểu hoa văn có từ thời nguyên thủy gọi là chữ tượng hình. Ví dụ muốn ám chỉ sự khát nước thì vẽ 3 làn sóng và thêm một cái đầu con trâu. Chữ tượng hình được cải tiến theo hướng đơn giản hoá, dùng các ký hiệu cho mỗi âm. Giai đoạn cuối cùng là dùng một chữ cái cho mỗi âm và hình thành một hệ thống mẫu tự bằng ký hiệu. Các văn chữ Hebreu, Ả Rập, Thánh tự... hình như đều do một gốc mà ra.

Nhiều cuốn sách bằng đất sét nung hoặc khắc trên đá. Bộ luật Hammurabi nổi tiếng được khắc trên đá vào thế kỷ 14 TCN. Kế đó ra đời loại giấy đầu tiên, những cuốn sách đầu tiên.

Tại đây ra đời những kỳ quan thế giới như Kim tự tháp Ai Cập, Tháp Babilon hơn 2000 TCN 7 tầng, vườn treo Babilon, trong đó có bao nhiêu điều bí ẩn vượt quá tầm hiểu biết hiện đại, những kiến trúc theo một hệ thống mỹ thuật đầu tiên của Ai Cập.

Người Ai Cập cổ đại sùng bái tự nhiên. Tại đây đầu tiên ra đời những thuyết thần học, những giáo hội, ảnh hưởng đến tinh thần và tư tưởng phần lớn của nhân loại. Người Ai Cập tin vào linh hồn bất tử. Mọi người có linh hồn “Ka” đi theo thân thể như hình với bóng. Khi người chết thì “Ka” rời khỏi xác và khi nào xác người bị huỷ hoại thì “Ka” biến đi. Nhưng nếu giữ được xác khỏi bị huỷ hoại thì có ngày “Ka” quay trở về, người chết sẽ sống lại. Vì thế mới có tục ướp xác và đạt đến một kỹ thuật ướp xác hoàn hảo nhất.

Tuy nhiên có không ít người có tư tưởng vô thần, không tin vào thế giới bên kia. Tư tưởng vô thần cũng thể hiện trong văn học, ví dụ tác phẩm “Cuộc hội thoại của một người thất vọng với linh hồn của mình”. Người ta đòi hỏi nhất thiết phải giải quyết mọi việc trên trần thế mà thôi.

Về cơ bản xã hội cổ Ai Cập là một xã hội nông nghiệp mà ở đó vai trò lao động và quản lý của phụ nữ được xã hội đánh giá cao và nể trọng. Hệ thống thuế má công bằng, do chính nhà Vua thực hiện.

Hoàng đế Faraon được coi là biểu tượng của Thần Mặt trời và dân có nghĩa vụ bảo vệ vị thần này. Từ phía mình Hoàng đế cũng phô ra bộ mặt thánh thiện, bảo vệ các hoạt động nghệ thuật và tâm linh, khuyến khích dân chúng sản xuất nhiều của cải, tìm tòi các nguyên vật liệu mới, chế tác đồ gốm, đồ hợp kim.

Thời ấy người ta đã đề ra khái niệm công lý xã hội. Hoàng đế Faraon chủ trương không để ai chịu thiệt thòi và đó mới chính là gốc của văn minh.

Theo quan niệm thời bấy giờ vương quyền chỉ thể hiện ra ở các công trình kiến trúc vĩ đại. Đó chính là động lực thúc đẩy xây cất các công trình vĩ đại cổ Ai Cập. Việc chăm sóc cho người chết không kém phần chăm sóc cho người ấy khi còn sống và thể hiện bằng những nghi thức chôn cất thờ phụng. Giới thư lại đề công ghi lại những thành tích của người xưa, cũng như diễn tả tinh thần, tư tưởng, công lý của nhà Vua, phổ cập những tác phẩm văn học, đạo đức, dạy cách ứng xử trong đời.

Đến thế kỷ thứ 5 TCN, người Ba Tư vốn là dân du mục ở vùng Cận Đông, đã chinh phục được toàn vùng từ Ai Cập đến biên giới Ấn Độ.

Tất cả những di sản văn minh cổ Ai Cập, hội tụ tinh hoa của nhiều dân tộc sống trong vùng, được lưu truyền lại đời sau qua người Do Thái, Hy Lạp, La Mã.

Một câu hỏi lớn được đặt ra: Kim tự tháp ở Ai Cập - một trong 7 kỳ quan thế giới - thuộc nền văn minh Arian hay thuộc nền văn minh trước. Tôi may mắn đã có dịp đi du lịch Ai Cập và đến thăm quan tận nơi Kim tự tháp, và cũng đã chui vào bên trong Kim tự tháp với hy vọng nhìn thấy nơi an nghỉ của các Faraon, nhưng không thấy dấu vết nào chứng tỏ là đã có chuyện đó. Số là dân Ai Cập vẫn nghĩ rằng chính cha ông họ đã xây nên công trình vĩ đại đó để an táng các vị vua Faraon của họ. Tôi đã cất công đi theo sông Nil để đến tham quan “Thung lũng Vua” (Kings Valley) là nơi an táng các đời vua Ai Cập. Cho nên các nhà nghiên cứu cận đại có cơ sở để nghĩ rằng không phải Kim tự tháp Ai Cập được người Ai Cập xây dựng bằng kỹ thuật thông thường để phục vụ các Vua chúa Ai Cập. Ngược lại người ta tin rằng Kim tự tháp Ai Cập nằm trong một hệ thống Kim tự tháp toạ lạc ở một số nơi trên thế giới và được xây dựng bởi các chủng tộc đàn anh vì mục đích điều chỉnh năng lượng Prana ngăn ngừa thảm hoạ thiên tai. Bằng chứng cho giả thuyết ấy là việc tìm thấy dưới đáy Đại Tây Dương nơi mà lục địa Atlantis bị nhấn chìm di chỉ Kim tự tháp giống như Kim tự tháp Ai Cập. Ngoài ra Kim tự tháp cũng tìm thấy ở Mehico, bằng 6666 km, bằng quãng đường dài đối trục của quả đất. Chi tiết ấy cùng với nhiều chi tiết khác khiến các nhà nghiên cứu nghĩ rằng việc xây cất một kim tự tháp riêng lẻ, cũng như cả hệ thống Kim tự tháp và các tượng đài cổ xưa đã được bố trí theo một sơ đồ toán học chặt chẽ.

Văn minh Ấn Độ

Nền văn minh Ấn Độ bắt đầu ở lưu vực hai sông Hằng và

sông Ấn. Trên sông Ấn hình thành các thành phố đầu tiên như Harappa, Mohendjo Daro. Các thành phố trên sông Hằng có sau.

Giữa những năm 1930 các nhà khảo cổ học Trường Đại học Yale-Cambridge trong khi khai quật khảo cổ ở biên giới phía Bắc Ấn Độ - Pakistan đã tìm thấy di chỉ loài vượn hình nhân và được đặt tên là Ramapithecus (Vượn Ấn) là tiền thân của người vượn phương Nam. Như vậy Ấn Độ là một trong những cái nôi của quá trình chuyển từ vượn sang người.

Văn minh sông Ấn được định niên đại vào khoảng 3.000 trước công nguyên, tức là thời kỳ đồng thau, cùng thời văn minh cổ Ai Cập. Ở Ấn Độ có nhiều sản phẩm thủ công, bông vải sợi, gốm tráng men, nhưng ít những công trình kiến trúc đồ sộ như Kim tự tháp. Nền văn minh của Dân tộc Dravida trên sông Ấn tồn tại không lâu, trong khi nền văn minh trên sông Hằng ở Đông - Bắc Ấn Độ mà chủ nhân là một dân tộc đến Ấn Độ sau người dân tộc Arya. Họ không thừa kế văn hoá sông Ấn, họ có những đặc điểm riêng, với ngôn ngữ Ấn - Âu thiên di đến Ấn Độ vào khoảng giữa thiên niên kỷ 2 TCN.

Khoảng 800 năm TCN xuất hiện chữ Kharosthi dùng ở Iran và Tây bắc Ấn Độ, và chữ Brahmi ở Tây Á. Từ những dạng chữ viết này người ta đã cải biên thành chữ Phạn (Sanskrit).

Từ khi chưa có chữ viết ở Ấn Độ đã có cái gọi là “sách giáo khoa truyền miệng” gồm 5.000 chữ dễ thuộc, dễ nhớ.

Từ xa xưa xã hội Ấn Độ là một xã hội tôn trọng đẳng cấp như là lẽ tự nhiên. Đẳng cấp theo họ nghĩ là do Thượng đế sinh ra. Hơn nữa sự phân chia đẳng cấp có lợi là ai nấy an phận thủ thường, không dùng thủ đoạn tội ác để bon chen, xã hội nhờ đó

mà giẫm lộn xộn. Tuy nhiên nó bắt lợi ở chỗ không có động lực kích thích phát triển cá nhân và giai cấp, do đó cả xã hội dậm chân tại chỗ. Sự tiến bộ xã hội chậm chạp.

Nói đến văn minh Ấn Độ là nói đến văn minh tôn giáo, là sự đóng góp của Ấn Độ vào kho tàng tâm linh của Nhân loại ngay từ buổi bình minh của loài người.

Cùng với tôn giáo ra đời Triết lý tôn giáo mà theo đó con người không đơn giản là một sinh vật như bao sinh vật khác trong vũ trụ. Con người có linh hồn, đó là vấn đề nhân sinh quan trọng nhất. Thuở ban đầu người Ấn Độ thờ các vị thần Thiên nhiên: Thần Mặt trời, Thần Chiếu sáng, Thần lửa, Thần Ban đêm, Thần Giữ gìn luật lệ vũ trụ, Nữ thần Rạng đông v.v...

Veda là thư tịch cổ xưa nhất phản ánh buổi đầu khi người Arya đến Ấn Độ với tín ngưỡng của họ. Tín ngưỡng mở rộng đến các lực lượng siêu nhiên như Trời, Đất, Lửa, Gió..., tức là tín ngưỡng đa thần (khoảng 1.500-600 TCN) tương tự như các nền văn minh khác thời đó ở Cận Đông, Địa Trung Hải. Tiêu biểu là kinh Veda. Bằng hình thức trường ca người Ấn Độ thổ lộ một cách thành kính, đắm say và mơ mộng tâm hồn của họ trước sự huyền bí của vũ trụ. Tagore, nhà thơ lớn nhất trong mọi thời đại của Ấn Độ gọi Kinh Veda là bản di chúc thơ ca về phản ứng của một dân tộc trước những điều kỳ diệu và nỗi kinh hoàng của cuộc sống. Tiếng Ấn Độ Veda nghĩa là Tri - Thức. Veda gồm 4 bộ Kinh: Rig Veda (Tụng thi), Sama Veda (Ca vịnh), Yajur Veda (Tế tự), Atharva Veda (Thần chú).

Trong kinh Veda đặt ra những câu hỏi muôn đời mà cho đến nay cũng chưa có câu trả lời thống nhất:

*“Khi chưa có khí
Chưa có bầu trời
Có gì bao phủ
Có gì chờ che
Phải chăng là nước...”*

*“Từ đâu sinh ra?
Tạo vật từ đâu có?
Các Thần linh ra đời sau Tạo vật?
Vậy ai sáng tạo có từ đâu?...”*

Đạo Hindu hình thành là sự tái lập và hoàn thiện đạo Veda. Đạo Hindu thờ ba Thần chính: Brahma (Thần sáng tạo), Shiva (Thần huỷ diệt), Vishnu (Thần bảo vệ).

Đạo Hindu nhấn mạnh Đạo pháp, nhân quả và luân hồi, nhưng không quan tâm giải thích sự giải thoát (Moksa) và niết bàn (Nirvana). Tiễn hành nghi lễ hàng năm thống nhất trong đền miếu theo “chuẩn”.

Đạo Hindu chú ý đến sự khơi dậy cuộc sống vật chất trần tục, những lạc thú, nhục dục, và coi đó là quy tắc (Kamasutra).

Nếu Veda là tôn giáo của hàng xóm thì Hindu là tôn giáo quốc gia, quốc tế.

Vào thế kỷ thứ 6 TCN ở Ấn Độ xuất hiện phong trào tôn giáo mới có liên quan đến sự ra đời của Phật giáo do Thích ca Mâu Ni khởi xướng.

Phật tiếp nhận và phát triển tiếp những quan niệm của đạo Ba-la-môn. Đạo Phật vẫn giữ Đạo pháp với hạt nhân của Pháp là Karma, tức là “nghiệp” và “Luân hồi” (Samsara).

Phật bổ sung vào Đạo pháp bằng cách đề ra “Tứ diệu đế”. Đó là Dukha (Khổ là gì?), Samudaya (nguyên nhân khổ), Nirodha (diệt khổ), Marga (đạo, con đường trừ khổ), cũng như đề ra “Bát chính đạo” là 8 con đường xa lánh cảm dỗ trần tục.

Phật góp phần giải thích Niết bàn vốn đã có từ thời Veda. Niết bàn có thể hiểu là “cực lạc” (sukhavati) hay “hư vô” (shunyata) nghĩa là “không là gì cả”.

Như thế về giáo lý Phật có phần kế thừa Veda, có phần không rõ ràng, nhưng những biện pháp thực hiện đã đáp ứng những yêu cầu của xã hội Ấn Độ trong 6 thế kỷ cuối TCN. Phật giáo là sự tìm tòi con đường vừa trí tuệ, vừa tâm linh, vừa rèn luyện thể xác để giải phóng nhân thân của con người. Nhưng Hindu là sự phục tùng về mặt tâm linh của con người Ấn Độ, đậm đà bản sắc Ấn. Ở Ấn Độ đạo Hindu tồn tại như một phần của đời sống tâm linh, một phần văn hoá và đời sống xã hội trong hai thiên niên kỷ qua.

Ngoài các tôn giáo còn có những môn phái phản ánh năng lực tư duy và khoa học của người Ấn.

Phái Yoga chủ trương thiền định, luyện trí, luyện thân để đạt tới cái gọi là “đại tự tại”. Một chủ đề cực kỳ rộng lớn.

Một hướng khác - “khoa chiêm tinh” không ai biết chính xác “khoa chiêm tinh” ra đời vào lúc nào. Nhưng chỉ biết đích xác rằng nhà hiền triết Ấn Độ Bhrigu đã truyền dạy các môn đồ của ông vào khoảng 4.000 năm TCN và đã soạn ra bộ sách Brahma Chinta như là tập hợp các nguyên tắc cơ sở của khoa chiêm tinh.

Theo sách ấy thì mỗi cá nhân khi sinh ra đã mang sẵn một tài sản khác nhau, đó là “nghiệp báo”. Tài sản này có thể tốt đẹp

do các nguyên nhân hợp với thiện ý hoặc xấu xa bởi các lỗi lầm trong tiền kiếp. Tất cả nguyên nhân này đều chứa chấp trong “Tàng thức” và trở nên một động lực chi phối đời ta. Động lực này được phân phối bởi các mãnh lực trong vũ trụ một cách vô cùng phức tạp và biến thành một thứ gọi là vũ trụ tuyến (cosmic rays). Chúng không ảnh hưởng đến ta ngay mà tùy theo sự thay đổi của tinh tú để phản chiếu xuống trần gian, tinh tú chỉ là biểu tượng, tự nó không ăn nhập gì đến chúng ta. Chính cái dĩ vãng của ta mới ảnh hưởng đến đời sống hiện đại. Tinh tú chỉ “phản chiếu” cái ảnh hưởng này mà thôi. Sẽ không hiểu gì về khoa chiêm tinh nếu không tin có luật Luân hồi, mà theo đó con người chết và tái sinh trong nhiều kiếp. Định mệnh của y theo dõi và ảnh hưởng lên đời sống của y theo luật “nhân quả”. Khi qua đời, thể xác hư thối, tan rã, nhưng phần tinh thần như tính tình, dục vọng, ý chí vẫn còn nguyên. Khi ta đầu thai vào kiếp sau thì phần ấy sẽ thuộc về kiếp sau. Các hành tinh chỉ là “mảnh gương ghi nhận” các nguyên nhân này và phản chiếu trở lại. Bất cứ một hành động nào cũng tạo nên một nguyên nhân dù xấu hay tốt, ví như ta ném một trái bóng lên không trung, trước sau nó cũng sẽ rơi xuống theo luật hút của quả đất. Nhưng đến khi nào nó sẽ rơi xuống thì điều này phụ thuộc ở sức ném lên mạnh hay yếu. Khoa chiêm tinh nghiên cứu vũ trụ tuyến chính là để hiểu hơn bao giờ trái bóng kia sẽ rớt xuống đất.

Như vậy chiêm tinh học nghiên cứu sự xê dịch, vận hành của tinh tú mà đoán biết các ảnh hưởng lên con người trong kiếp sống này. Nhờ nghiên cứu Chiêm tinh mà người ta hiểu rõ ràng không hề có một đấng thần linh thường phạt hay kiểm soát các hành động của ta. Tất cả chỉ là hậu quả của những gì do ta tạo nên và phải gánh chịu.

Tất cả diễn tiến theo quy luật vũ trụ, nhân nào quả ấy, một

lực nào cũng có một phản lực đi kèm. Không có số mệnh đã định sẵn, bởi vì nếu thế thì con người cứ tiêu cực, bất công mặc cho số phận run rủi hay sao? Chiêm tinh học không phải là mê tín, nó là khoa học tiến bộ. Chiêm tinh học nghiên cứu phản ứng của con người dưới ảnh hưởng của tinh tú. Các tinh tú chỉ là những khí cụ trung gian biểu lộ một cách trung thực các tác động quân bình của nghiệp gây nên trong quá khứ. Mỗi người sinh ra vào một ngày giờ mà ảnh hưởng của tinh tú hoà hợp với nghiệp quả cá nhân của y. Các vũ trụ tuyến được tinh tú phản chiếu xuống làm mạch máu tế bào thay đổi, dĩ nhiên ảnh hưởng đến cuộc đời con người. Mặc dù con người không thể thay đổi việc đã xảy ra trong quá khứ, nhưng nhờ ý chí tự do y có thể vượt qua khỏi tầm ảnh hưởng này và chiến thắng ảnh hưởng tinh tú. Hoán cải số mạng không có nghĩa việc quá khứ sẽ bị xoá, nhưng đáng lý một biến cố lớn sẽ xảy ra trong kiếp này lại không xảy ra. Khi ta sắp tâm làm một việc hợp với thiên ý thì một ảnh hưởng tinh tú bỗng chói sáng và có các từ điện mạnh mẽ đẩy ngược luồng vũ trụ tuyến sang hướng khác. Do đó, con người có thể cải mệnh số dễ dàng nếu biết làm các việc tốt lành đẹp đẽ. Dĩ nhiên, ảnh hưởng xấu không mất đi nhưng sẽ tiềm ẩn chờ một cơ hội khác sẽ xuất hiện lại.

Các nhà chiêm tinh không những đoán về số phận của cá nhân mà còn có thể phán đoán về quá trình tiến hoá của cả nhân loại. Các nhà chiêm tinh giỏi của Ấn Độ đã đưa ra nhận định rằng trong lịch trình tiến hoá đã có những thay đổi trong đầu óc loài người từng thời kỳ và do đó văn minh nhân loại cũng đổi thay. Mỗi chu kỳ kéo dài khoảng 100 năm, nhưng cứ 25 năm cuối lại có các biến chuyển gây ảnh hưởng cho chu kỳ tiếp theo.

Nếu nhận định ấy đúng thì có thể phải được kiểm chứng trong một số những thế kỷ qua, bắt đầu từ thế kỷ 13 chẳng hạn:



- Năm 1275 Roger Bacon phát động phong trào Phục Hưng văn hoá ở châu Âu.

- Năm 1375 Christian Rosenkreuz phổ biến nền văn hoá mới khắp châu Âu, thoát khỏi thời kỳ Trung cổ đen tối.

- Năm 1473 phát minh máy in, mở đầu kỷ thuật ấn loát.

- Năm 1578 Francis Bacon là động lực cao trào nghiên cứu khoa học, sử dụng Anh ngữ thay La tinh.

- Năm 1675 các hội kín bắt đầu chống bắt công xã hội, chống bảo hoàng.

- Năm 1789 Cách mạng Pháp làm thay đổi lịch sử châu Âu.

- Năm 1875 thuyết tiến hoá của Darwin. Phong trào thiên chúa giáo tự do. Bắt đầu cuộc tranh chấp giữa “tinh thần” và “vật chất” tức là giữa duy tâm và duy vật. Xung đột giữa nhu cầu của bao tử và nhu cầu của tâm linh.

- Năm 1975 phong trào duy tâm phát triển mạnh dẫn đến tiến hoá về tâm linh. Cách mạng công nghiệp thứ 3- công nghệ mới, công nghệ sinh học.

Văn minh Trung Hoa

Các đô thị đầu tiên, mầm mống của nền văn minh Trung Hoa xuất hiện ở lưu vực sông Hoàng Hà, sông Vệ vào khoảng 3.000 năm TCN. Hoàng Hà được coi là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa.

Trung Quốc là nơi từ rất sớm có loài dự - người cư trú căn cứ vào các di chỉ khảo cổ. Người vượn Nguyên Mưu có niên đại trên một triệu năm, được phát hiện năm 1977. Người - vượn Bắc Kinh có niên đại khoảng 400.000 năm, được phát hiện ở Chu Khẩu Điếm nằm ở Tây - Nam Bắc Kinh năm 1929.

Lịch sử cổ đại Trung Quốc kéo dài từ thế kỷ 21 TCN đến thế kỷ thứ 3 TCN tức là khoảng 1.800 năm.

Chữ viết bắt đầu có từ nửa đầu thiên niên kỷ III TCN. Nhưng loại chữ viết sớm nhất còn đến ngày nay có từ đời Thương. Đó là chữ tượng hình khắc trên mai rùa, xương bò gọi là chữ “giáp cốt”. Chữ viết từ thời Tây Chu viết trên đỉnh đồng gọi là “kim văn”. Đến thời Xuân Thu Chiến Quốc thì chữ viết trên thẻ tre gọi là chữ “Đại triện” và “Tiểu triện”.

Trung Quốc đã trải qua những hình thái xã hội nguyên thủy. Các thư tịch cho hay: “Hữu Sào dạy dân chặt cây làm tổ để tránh hại. Toại Nhân dạy dân đục gỗ lấy lửa và ăn thức ăn chín. Phục Hy dạy dân làm lưới đánh cá. Thần Nông phát minh ra cái cày và dạy dân trồng trọt...”

Trong giai đoạn xã hội thị tộc, sách *Lễ Ký* chép: Người già có chỗ dưỡng lão, trai tráng có chỗ dùng, trẻ nhỏ có chỗ nuôi nấng, những kẻ cô quả tàn tật đều có chỗ nương thân. Trai có nghề nghiệp, gái có chồng. Của cải không vứt xuống đất, cũng không cất cho riêng mình. Sức lực đều dốc hết, nhưng không phải vì mình. Mưu mô xảo quyệt không dùng, trộm cướp giặc giã không có, cửa ngõ không cần đóng, gọi là “xã hội đại đồng”.

Các thị tộc hợp lại làm thành bộ lạc. Trong số những thủ lĩnh Bộ lạc có Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ. Khoảng năm 2600 TCN theo truyền thuyết khi Nghiêu 72 tuổi thì đề nghị bầu Ngu Thuấn thay ông. Khi Thuấn già thì đề nghị bầu Hạ Vũ thay ông. Nhưng sau khi Hạ Vũ mất thì con trai ông là Khai tự động lên thay. Thế là chế độ bầu cử thủ lĩnh Liên minh các bộ lạc đến đó chấm dứt. Triều Hạ bắt đầu khoảng thế kỷ 21 TCN. Sách *Thiên lễ vận* chép:

“Nay đạo lớn đã mất, thiên hạ thành riêng, người ta chỉ thân

với người thân của mình, chỉ yêu con của mình, của cái là của riêng mình, cha truyền con nối cho là hợp với lễ, lấy thành quách hồ ao làm kiên cố, lấy lễ nghĩa để làm kỷ cương, đã xác định địa vị vua tôi để đặt ra các chế độ, để phân định cương giới ruộng đất... Vì vậy mưu mô được sử dụng và việc binh đao do đó nổi lên...”

Dưới Triều Hạ chưa phải đã có Nhà nước mà vẫn là xã hội nguyên thủy.

Triều Hạ kết thúc với vị vua tàn bạo tên là Kiệt vào thế kỷ 16 TCN.

Triều Thương bắt đầu năm 1.600 TCN, có một bước tiến bộ lớn so với Triều Hạ kết thúc năm 1066 với vị vua là Trụ “lấy rượu làm hồ, treo thịt làm rừng”.

Triều Tây Chu thay thế triều Thương năm 1066 TCN, vẫn còn ở chế độ Bộ lạc nằm ở thượng lưu sông Hoàng Hà. Nhà Chu thi hành chính sách phân phong đất đai cho những người cùng họ, lập nên một hệ thống nước chư hầu gồm khoảng 71 nước.

Năm 770 TCN Chu Bình Vương dời đô sang phía Đông, bắt đầu giai đoạn Đông Chu. Từ đó cho đến năm 221 cũng là thời Xuân Thu và Chiến Quốc kéo dài hơn 500 năm. Đây là giai đoạn lịch sử mà vua Đông Chu mất dần thế lực, các nước chư hầu đánh lẫn nhau, các hiện tượng bề tôi giết vua, con giết cha, cảnh nòi da xáo thịt, đao đức suy đồi.

Trong bối cảnh ấy Tần Thủy Hoàng đã đứng lên thống nhất Trung Quốc năm 221 TCN.

Lúc này Trung Quốc chứng kiến sự ra đời của đồ sắt và sự phát triển của Thương mại. Dưới sự cai trị khắc nghiệt của nhà Tần Trung Quốc đã đạt được những tiến bộ bằng cường bức lao

động, thống nhất tiền tệ, thu thập thông tin giỏi nhất trong lịch sử Trung Hoa, kiểm soát kinh tế, đo vòng bụng từng con bò theo kiểu độc tài toàn trị. Công trình quốc phòng nổi tiếng nhất là xây dựng Vạn lý trường thành độc nhất vô nhị trên thế giới. Tuy có thành tích bất hảo như đốt sách, chôn sống học trò, nhưng xét về tổng thể nền cai trị của nhà Tần chỉ kéo dài 15 năm mà đã đặt nền tảng cho sự phát triển vượt bậc của nền văn minh Trung Hoa.

Ngành sản xuất tơ lụa, đồ sứ đã trở thành công nghệ lớn thúc đẩy sự công nghiệp hóa đất nước. Họ biết dồn tài nguyên vào sản xuất, không sa đà vào việc xây dựng các công trình kiến trúc đồ sộ như kiểu Kim tự tháp Ai Cập, Vạn lý trường thành... Họ đã tận dụng những phát minh và tiến bộ kỹ thuật để đẩy mạnh sản xuất như xe cút kít, giấy, kỹ thuật in ấn, thuốc súng, kỹ thuật trồng lúa cho phép sản xuất nhiều gạo. Từ thế kỷ 12 Thương mại phát triển, đồ cao nghệ thuật ẩm thực, xây dựng nhà hát kịch, thành lập nhà thờ, đất đai trở thành vật mua bán.

Từ nhà Hán, tức là khoảng 200 năm TCN ở Trung Quốc đã lập ra khoa cử và lấy các triết thuyết của Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử như Tứ thư, Ngũ kinh làm cơ sở lý thuyết để đào tạo đội ngũ tri thức biết phép tắc dạy dân trị quốc... Kết quả là Trung Quốc là nước sớm có đội ngũ trí thức đông đảo. Nền văn minh Trung Hoa cho đến đầu thế kỷ 19 là xã hội được coi là có tổ chức nhất thế giới.

Những di sản văn hóa từ thời nhà Chu để lại rất lớn. Những bài thơ hay sáng tác từ đầu Tây Chu đến giữa thời Xuân Thu (500 năm) được tập hợp lại thành một tác phẩm gọi là Kinh Thi do Khổng Tử chỉnh lý, là một trong những cuốn sách kinh điển của nhà Nho gọi là Tứ thư, Ngũ kinh.



Từ khi Bộ lạc Chu mới bắt đầu phát triển đã có quan niệm rằng thế giới do 8 loại vật chất tạo thành: trời, đất, núi, hồ, lửa, nước, sét, gió. Do đó mà có thuyết Bát quái, ứng với 8 quẻ: càn, khôn, cần, đoài, ly, khảm, chấn, tốn. Mỗi quẻ được biểu đạt bằng 3 gạch hoặc liền hoặc đứt, hoặc vừa liền vừa đứt.

Đến thời Chu Tuyên Vương có Sừ Bá đưa ra thuyết “Ngũ hành” quan niệm vạn vật đều do 5 yếu tố tạo nên: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ (năm 827-782 TCN).

Thời U Vương (781-771 TCN) Dương Phụ đề ra thuyết “Âm dương” để giải thích sự vận động của vật chất.

Nếu như văn minh cổ Ấn Độ có nét đặc trưng tôn giáo, tâm linh, thì nền văn minh cổ Trung Hoa được tiêu biểu bằng các trào lưu triết học.

Có hai loại triết thuyết:

1. Triết học thế gian tức là chỉ đề cập đến các giá trị luân lý, không muốn hay không thể đề cập đến những giá trị siêu luân lý có liên quan đến Thượng đế, vũ trụ, lai thế...

2. Triết học xuất thế tức là đề cập đến những gì bên trên xã hội loài người, bên ngoài sự sống.

Triết học Trung Quốc có những đặc tính của hai loại, vừa thế gian, vừa xuất thế, vừa lý tưởng vừa hiện thực, thực dụng mà không thiên cận. Các triết gia không tự nhốt mình trong học vấn và không đứng bên lề cuộc sống.

Ở Trung Quốc theo truyền thống ngàn xưa mỗi người phải biết triết học, cũng như ở phương Tây mỗi người phải đi Nhà thờ. Mục đích của Triết học Trung Quốc là cung cấp phương tiện để xứng đáng là con người và làm người theo đúng nghĩa con người, không nhất thiết để trở thành người đặc biệt.

Triết học Trung Quốc là triết học của một quốc gia gia tộc, dựa trên nền tảng gia tộc và nông nghiệp, có điều kiện tự nhiên để trở thành xã hội chuyên chế, tôn ti trật tự, đẳng cấp rõ ràng như trong gia đình có cha mẹ, trong xã hội có “quan phụ mẫu”.

Từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 1 TCN ở Trung Quốc có đến trăm học phái triết học gọi là “Bách gia”. Trăm hoa đua nở. Tư Mã Đàm, cha đẻ của Tư Mã Thiên (145 - 86 TCN), hai cha con là tác giả của bộ sử ký triều đại lớn đầu tiên của Trung Quốc “Sử ký Tư Mã Thiên”. Tư Mã Đàm đã làm một việc lớn, sắp xếp các học phái vào 6 học phái lớn.:

1. Nho gia: phái của các học giả (“Nho” nghĩa là học giả), phương Tây gọi phái này là Khổng học, dạy sách cổ điển, tự coi là kẻ thừa kế gia sản văn hoá cổ Trung Quốc.

2. Đạo gia: Đạo là ý niệm hư vô được lấy làm yếu tố trung tâm của học thuyết siêu hình và xã hội. Đạo trong mỗi con người là đức tính tự nhiên.

3. Âm dương gia: Coi âm dương là hai nguyên lý cơ bản của vũ trụ luận. Mọi hiện tượng trong vũ trụ phát sinh do sự kết hợp và tương tác của hai nguyên lý ấy.

Ba phái lớn khác là Mặc gia, Pháp gia, Danh gia.

Sau một cuộc tiến triển lâu dài còn lại là hai học phái, hai dòng chính của tư tưởng triết học Trung Quốc - Nho gia và Đạo gia.

Không kể là phái nào, trong Triết học Trung Quốc bao giờ cũng có hai phần: một phần không tách rời khỏi hoàn cảnh kinh tế dân tộc, và một phần vượt khỏi hoàn cảnh cụ thể ấy.

Một lý thuyết chung của cả hai phái Nho gia và Đạo gia là mọi vật hễ đã phát triển hết sức về một chiều thì phải có sự trở

lại vào trong phía cực đối kia. Nói theo cách của Hegel thì mọi vật đều có sự phủ định của chính nó, “hết cơn bão cực đến thời thái lai”. Mặt trời cao thì xế, mặt trăng tròn thì khuyết. Cho nên người Trung Quốc thận trọng cả trong lúc thịnh vượng, tràn đầy hi vọng ngay trong cơn nguy biến. Không thái quá. Thà sai vì thiếu hơn sai vì thừa, bởi vì có nhiều hay làm nhiều thì dễ đi quá những điều ham muốn của mình.

Nhưng hai phái Nho và Đạo có những điểm đối nghịch:

Nho gia nhấn mạnh nghĩa vụ xã hội của con người. Hai dòng tư tưởng này của Trung Quốc trên đại thể tương đương với hai truyền thống chủ nghĩa cổ điển và chủ nghĩa lãng mạn trong trào lưu tư tưởng phương Tây. Thơ Đỗ Phủ của Trung Quốc tiêu biểu cho dòng tư tưởng cổ điển. Thơ Lý Bạch tiêu biểu cho tư tưởng lãng mạn thế kỷ 18.

Nho gia chơi trong cõi nhân quần (Triết học thế gian).

Đạo gia thì chơi ngoài cõi nhân quần (Triết học xuất thế).

Dân tộc Trung Quốc có tâm hồn thật là quân bình nhờ hấp thụ cả hai luồng tư tưởng ấy. Người dân tự tin ở sức mình, không lấy tôn giáo làm mục đích tu dưỡng đạo đức, mà chịu ảnh hưởng của Nho gia, Đạo gia trong suốt hàng ngàn năm lịch sử liên tục, mang lại tính thiện lương công dân, sự ổn định của một xã hội có đẳng cấp rõ rệt, sự ổn định của hệ thống quyền lực, sơn hà xã tắc, khắc phục tính vị kỷ. Người Trung Hoa lấy thờ phụng tổ tiên làm chính.

Người đại biểu lỗi lạc nhất của Nho gia là Không Tử.

Không Tử sinh năm 551 và mất năm 478 TCN tại nước Lỗ, hưởng thọ 72 tuổi. Tổ tiên ông thuộc dòng dõi công hầu nước Tống, vốn gốc từ vương thất nhà Thương. Nhưng gia đình bị

thất thế bỏ chạy về nước Lỗ trước khi Khổng Tử chào đời. Ở nước Lỗ ông đã trải qua tuổi thơ trong cảnh gia đình nghèo túng. Khi lớn lên ra làm quan, nhưng vì những âm mưu chính trị ông phải từ quan, bỏ nước Lỗ đi chu du nhiều nước với hy vọng có dịp thực hiện lý tưởng cải tạo chính trị xã hội theo tư duy của ông. Nhưng chẳng bao giờ có cơ hội ấy cả. Khi già trở về nước Lỗ, sống được 3 năm thì mất vào năm 479 TCN.

Ông mất đi nhưng tư tưởng của ông đã bắt rễ trong số học trò đông đảo của ông. Với tư cách cá nhân ông đã làm thầy dạy nhiều học trò đầu tiên ở Trung Quốc. Khổng Tử có nghĩa là thầy Khổng. Những người học trò của ông học theo hình thức đi chu du thiên hạ cùng với ông. Nội dung dạy là “lục nghệ” gồm 6 nghề thường được hiểu là 6 kinh: Dịch, Thi, Thư, Lễ, Nhạc và sử Xuân Thu nước Lỗ (722 - 479 TCN). Lục nghệ đã có trước Khổng Tử, nhưng ông đã giải thích theo cách của ông. Học trò của ông đã ghi chép những quan điểm của ông và soạn thành sách “Luận Ngữ”. Như vậy sách Luận Ngữ của Khổng Tử không phải do ông viết. Trong sách này cũng nói rõ Khổng Tử sinh thời không bao giờ có ý định tự mình viết bất cứ điều gì để lại hậu thế.

Trong sách luận ngữ đã bàn đến các vấn đề: Chính danh, nhân nghĩa, trung thứ, tri mệnh và những vấn đề khác.

Chính danh:

Khổng Tử có quan điểm riêng về cá nhân và xã hội, về Trời và người. Chính danh nghĩa là mọi vật trong thực tế cần phải phù hợp với cái danh nó mang. Ví dụ Vua phải cư xử cho ra Vua, Tôi cho ra Tôi, cha cho ra cha, con cho ra con. Mỗi danh trong xã hội đều bao hàm một số bổn phận, trách nhiệm. Vương có vương đạo để theo.

Nhân nghĩa:

Thực chất của bốn phận là thương người. Bởi vì có lòng thương ai mới làm tròn bốn phận đối với người ấy. Người có “nhân” tức là có toàn đức.

“Nghĩa” là phần ta phải làm. Làm nhiệm vụ vì luân lý chứ không phải vì lợi. Với nhà Nho nghĩa và lợi đối lập nhau. Quân tử biết rõ về nghĩa, tiểu nhân biết rõ về lợi.

Trung thứ:

Điều gì không muốn cho mình thì đừng làm cho người khác. Thờ cha như ta muốn con thờ ta. Cho nên trung thứ là chỗ bắt đầu và dừng lại trong đời sống đạo đức của một người.

Tri mệnh:

Mệnh là mệnh lệnh của Trời như một thể lực có ý thức và nhằm một mục đích nhất định. Con người cứ cố làm hết sức mình, còn kết quả cuối cùng thì mặc cho mệnh quyết định. “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Bất tri mệnh thì không phải là người quân tử.

Khổng Tử tự đánh giá mình như sau: “Ta 15 tuổi đã để tâm trí vào việc học (Đạo), 30 tuổi đã vững, 40 tuổi - chẳng còn nghi hoặc, 50 tuổi - biết mệnh trời (ngũ thập tri thiên mệnh), 60 tuổi - vâng theo mệnh, 70 tuổi - tâm ta muốn điều gì cũng chẳng sai ”.

Khổng Tử cũng như Socrat đều tin rằng mình có mệnh trời trong việc thức tỉnh dân tộc mình, tức là biết những giá trị cao hơn những giá trị luân lý. Người dân Trung Quốc cũng sẵn sàng tin như vậy. Chẳng thế mà từ năm 206 TCN đến năm 220 Công lịch nhà Hán đã đưa Khổng học (Nho gia) lên hàng một Tôn giáo. Nhưng sau đó các nhà nho duy lý và sau cùng là chế độ

Cộng hoà ở Trung Quốc đã làm giảm dần vị thế của Khổng Tử. Người Trung Quốc kính trọng ông như là vị Thầy nổi tiếng, nhưng không coi là thầy duy nhất (vạn vật thế sư biểu).

Khổng Tử suốt đời tự coi mình như là người thừa kế và nối chí người xưa để gìn giữ nền văn hoá cổ.

Mạnh tử (Thầy Mạnh) đi theo tư tưởng của Khổng Tử và đã góp phần phát triển Nho giáo. Mạnh tử sinh năm 371 và mất năm 289 TCN, thọ 82 tuổi... tức là ra đời sau Khổng Tử gần hai thế kỷ. Ông đã để lại cho đời 7 Thiên sách Mạnh Tử, làm nền tảng cho giáo dục Nho gia trong nhiều thế kỷ.

Sách “*Tam tự kinh*” viết:

*“Nhân chi sơ
Tính bản thiện...”*

Mạnh Tử giải thích rằng tính người là thiện, nhưng có những yếu tố không thiện như ở các sinh vật khác. Nhưng phần thú tính trong đời sống không thể gọi là nhân tính được.

Nhân tính gồm:

- Lòng thương xót (nhân)
- Lòng hổ sợ (nghĩa)
- Từ nhượng (lễ)
- Biết phải trái

Bốn đầu mối ấy giống như tứ chi của con người, không có chúng thì không phải là người có nhân tính. Bốn bản tính ấy là “tứ đoan”, nếu biết phát triển thì thành “tứ đức”.

Mạnh Tử viết: “Vua mà không có đạo đức của Vua thì không còn là Vua, mà chỉ đáng gọi là thằng”. Do đó dân có quyền lật đổ. Và dân Trung Quốc đã hành động như vậy trong

cuộc Cách mạng Tân Hợi (năm 1911) lật đổ chế độ quân chủ, thành lập chính thể Cộng hoà Trung Hoa dân quốc ra đời dưới ảnh hưởng tư tưởng dân chủ hiện đại của phương Tây.

Mạnh Từ đã phát triển xa hơn Nho giáo theo hướng lý tưởng, còn Tuân Tử thì theo hướng duy thực.

Tuân Tử sinh năm 298, mất năm 238 TCN, hưởng thọ 60 tuổi. Tức là sinh sau Khổng Tử 253 năm, sau Mạnh Từ 73 năm.

Họ cùng là môn đệ của Khổng Tử, là các đại Nho gia, nhưng theo hai hướng khác nhau, đôi lúc đối nghịch nhau.

Nếu Mạnh Từ được coi là đứng đầu phái tả của Nho gia, thì Tuân Tử là phái hữu.

Phái tả nhấn mạnh tự do cá nhân và chủ trương tính thiện của con người. Phái hữu ủng hộ sự kìm thúc của xã hội đối với cá nhân và chủ trương theo thuyết con người vốn có tính ác. Cái tốt, cái thiện là do giáo dục mà có.

Đặc biệt Tuân Tử đã đưa ra những quan điểm độc đáo về địa vị con người, về tính người, về căn nguyên của đạo đức, về lễ nhạc...

Về địa vị con người:

Trong vũ trụ con người cũng quan trọng như Trời và Đất. Trời có bốn mùa, vật có vật sản, Người có văn trị. Ba thể lực ấy có thiên chức riêng. Trong đó thiên chức của Người là biết dùng những gì mà Trời Đất cho để tạo nên sự giáo hoá.

Tính người:

Đối lập với Mạnh Từ, Tuân Tử cho rằng con người vốn có tính ác, phải được giáo dục thì mới trở nên thiện, mỗi người đều

có thể trở nên thánh nhân nếu muốn và nếu cố gắng. Tính ác, theo Tuân Tử là lòng hám lợi và dục vọng. Tuy nhiên người có trí tuệ thông minh có thể nhờ đó mà thành thiện

Căn nguyên đạo đức:

Con người mang tính xã hội. Đã có tổ chức xã hội thì cần có những lễ lối cư xử, gọi là “lễ”. Người ta sinh ra là đã có những ham muốn không đạt thì không thể không tìm, tìm mà không biết đến đâu là đủ thì không thể không tranh, mà đã tranh nhau thì loạn, mà loạn là hết. Cho nên phải đặt ra lễ trong xã hội loài người.

Cái yêu, cái ghét của con người thường giống nhau. Bởi chung ai cũng ưa thắng, không ai muốn thất bại, nên mới sinh ra đánh nhau, đâm ra loạn. Cho nên phải đặt ra những giới hạn cho ham muốn của mỗi người. Đặt ra lễ chính là đặt ra những giới hạn ấy. Đâu có lễ thì ở đó có đạo đức “Tiên học lễ hậu học văn”.

Con người có lẽ phải biết phân biệt. Cảm thụ có cha con mà không có tinh thần cha con, có dục cái mà không phân biệt nam nữ, vì không biết phân biệt. Không biết phân biệt giữa tự nhiên và giáo hoá.

Đại biểu của Đạo gia là Lão Tử (Thầy già), vốn gốc nước Sở, thuộc miền Nam tỉnh Hà Nam bây giờ, là người đương thời với Khổng Tử, nhưng già hơn Khổng Tử, có thời gian dạy lễ cho Khổng Tử.

Quan niệm về Đạo:

Phải có “cái gì” mà do đó mọi vật sinh ra, “cái gì” ấy được gọi là “Đạo”. Đạo vốn không phải là vật như các vật khác nên nó không phải là danh. Nó là “vô danh”, như gỗ chưa đẽo.



Theo Đạo gia suy nghĩ trong giới hạn những gì “ở trong hình tượng” là trong cảnh giới thực tại. Mọi vật ở trong hình tượng là hữu danh. Đối lập với hữu danh là vô danh. Đã là vô danh thì đều phải ở ngoài hình tượng. Cái “Đạo” của Đạo gia là một khái niệm vô danh.

Vô danh là nơi bắt đầu của trời đất. Lão Tử nói: “Mọi vật trong thiên hạ sinh từ hữu, hữu sinh từ vô”.

Đường lối xử thế của Đạo gia:

Hành động theo đúng quy luật tự nhiên là sáng suốt. “Biết đủ chẳng nhục, biết dừng chẳng hại”, “Thánh nhân bỏ nhiều, bỏ thừa, bỏ quá”. Tất cả những ý này suy từ thuyết “Động Đạo”, nghĩa là khi một vật phát triển đến cực điểm về những tính chất gì thì các tính chất ấy thường đi ngược lại để trở thành tính chất tương phản, đó là quy luật tự nhiên. Kiêu ngạo là dấu hiệu của người đã đạt tới giới hạn cực điểm. Đó là điều phải tránh.

Lý thuyết “vô vi” của Đạo gia nghĩa là “không thái quá”.

Nếu “Đạo” là cái bởi đó mà mọi vật sinh ra, thì “đức” là cái bởi đó mọi vật trở thành vật. Tự nhiên có nghĩa là nghe theo “đức” với sự cố gắng không khiên cưỡng.

Giãn dị (phác) là ý tưởng chủ yếu của Lão Tử và Đạo gia. Đạo như khối gỗ chưa đẽo (phác). Người theo đức thì cuộc sống càng giãn dị càng tốt. Đạo gia nhấn mạnh đến sự ít ham muốn. Người ta đánh mất cái đức nguyên thủy là vì có quá nhiều ham muốn và biết quá nhiều. Khi người ta cố tìm cách thoả mãn quá nhiều ham muốn thì chỉ đạt kết quả ngược lại mà thôi. Lão Tử nói: “ngũ sắc làm cho mắt mù, ngũ âm làm cho tai điếc, ngũ vị làm cho miệng chán ăn, cỡi ngựa săn bắn làm cho lòng phát cuồng...” Hiểu biết, theo Lão Tử, là dục vọng, vừa là chủ vừa là

tôi tớ của dục vọng. Kiến thức càng tăng thì người ta dễ không biết đủ và không biết dừng. Theo Lão Tử, thánh nhân không làm cho sáng mà làm cho dân ngu. Ngu có nghĩa là giản dị và vô tội. Thánh nhân cũng muốn ngu, vì ngu không phải là khuyết điểm, mà là một đức lớn. Cái ngu của thánh nhân là một quá trình tư tưởng có ý thức.

Cái ngu của trẻ con và thường dân là do thiên phú, ngu của thánh nhân là sự hoàn thiện của tinh thần.

Trang Tử là nhà tư tưởng lớn của Đạo gia. Ông sinh năm 369 và mất năm 328 TCN thọ 41 tuổi, là một ẩn sĩ. Ông đề ra ý tưởng về hạnh phúc tương đối và hạnh phúc tuyệt đối, về sự tương phản giữa tự nhiên và nhân vi, giữa Trời và Người. Theo Trời là nguồn gốc mọi điều hạnh phúc và tốt lành. Theo Người là nguồn gốc mọi đau khổ và tai họa. Tự nhiên càng bị nhân vi lấn át thì khổ sở và bất hạnh càng tăng. Đạt hạnh phúc tương đối là theo cái tự nhiên ở trong ta, ai cũng có thể làm được. Hạnh phúc xây dựng trên sự sử dụng một cách trọn vẹn và tự do những khả năng tự nhiên của ta là hạnh phúc hữu hạn, là hạnh phúc tương đối.

Vào cuối đời Hán Lão Tử trở thành người sáng lập một Tôn giáo để rồi bắt chước Phật giáo xây dựng đền đài, tạo lập tăng lữ và tế điện, không còn thấy nền triết học của Đạo gia xưa, cho nên người ta gọi là Đạo giáo. Thời ấy với tư tưởng quốc gia người ta gọi Phật giáo mới du nhập vào là ngoại lai, là của người man rợ. Vì vậy Đạo giáo được khuyến khích phát triển để thay thế cho Phật giáo. Trong khi đó những Đạo gia chân chính thì coi Phật học là đồng minh vì cả hai đều mang hình thức huyền bí và gặp nhau ở tinh thần Thiền. Thiền là một ngành Phật học của Trung Quốc, là biểu thị sự dung nạp những phương diện tinh vi nhất, tế nhị nhất vừa của Phật gia vừa của Đạo gia.

Phái huyền học là sự kế tục và phát triển của Đạo gia. Lão Tử và Trang Tử đều phủ nhận sự hiện hữu của một đấng tạo vật nhân hình. Mọi vật có là do Đạo, là do bởi nó. “Đạo là vô năng, vật là tự đắc”. “Bóng là do hình, hình là do tạo vật, tạo vật là vô chủ, các vật đều tự tạo, không cậy vào đâu. Đó là lẽ chính của Trời đất”. Nói cách khác: mọi vật có là do từ “Hữu” và Hữu là do từ “Vô”, nghĩa là “có là do tự có”. “Các vật đều tự sinh, không do vật khác sinh ra”. Vì vậy, vật thể thể nào chỉ là thể ấy.

Khi cá nhân để cho những khả năng tự nhiên được phát triển trọn vẹn và tự do, ấy là người “vô vi”, làm khác đi là người “hữu vi”. Platon sinh ra là Platon, Trang Tử là Trang Tử. Thiên tài cũng tự nhiên như hình con rồng hay lông con phượng. Học thánh trí có ích gì? Hãy sống hợp lý, “sống theo ta” theo thuyết vô vi.

Trong nỗ lực giải thích cấu tạo và nguồn gốc vũ trụ ở Trung Quốc có hai luồng tư tưởng:

1. Theo trước tác của âm dương gia.
2. Dựa vào “dịch truyện” trong Kinh dịch nguyên thủy.

Đến thời Tư Mã Đàm (thế kỷ thứ 2 TCN) hai luồng này hợp nhất làm một dưới tên “âm dương gia”, đề cập đến cả âm dương và ngũ hành.

Ngũ hành - thủy, hoả, mộc, kim, thổ - theo sách Kinh thư, được phát minh 2.000 năm TCN. Thuyết Ngũ hành cắt nghĩa cấu tạo của vũ trụ, không cắt nghĩa nguồn gốc vạn vật. Thuyết âm dương cắt nghĩa nguồn gốc vạn vật.

Âm và dương được coi là hai nguyên lý, hai thế lực trong vũ trụ, mà sự tương tác giữa chúng làm phát sinh mọi hiện tượng trong trời đất. Thuyết âm dương liên quan với Kinh dịch

ra đời khoảng 1200 năm TCN, xuất xứ từ thời Vua Văn Vương phát triển phương pháp của Phục Hy. Lúc đầu chỉ là phương pháp bói toán nhưng về sau được giải thích theo tính chất đạo đức, siêu hình, vũ trụ luận. Những cách giải thích mới này có sau đời Chu, giữa đời Hán, làm thành phần “Truyện” phụ vào Kinh dịch. Xuất phát điểm của phần truyện là quan niệm rằng bói toán là sự tiết lộ những bí ẩn của vũ trụ. Số dương bao giờ cũng là số lẻ, số âm bao giờ cũng là số chẵn. Về sau âm dương gia cổ nối liền ngũ hành với âm dương bằng các số. Lý thuyết ấy giống với lý thuyết của Pythagore rằng 4 yếu tố của Triết học Hy Lạp là lửa, nước, đất, khí, gián tiếp do các số mà ra. Quá trình sản sinh mọi vật do âm dương hoàn toàn tương đương với quá trình sinh sản bởi giống đực và giống cái. Những nguyên lý âm dương là những thể lực tự nhiên hoàn toàn không thuộc về người.

Đáng lưu ý là hơn một ngàn năm sau những phát kiến của Âm dương gia đã giúp Triết gia Thiệu Ung phát triển lý thuyết vũ trụ từ kinh dịch bằng cách dùng đồ hình để làm rõ ý tưởng. Đó là đồ hình tròn chi phương vị của 64 quẻ (“lục thập tứ quái viên đồ phương vị đồ”) thu gọn lại thành 12 quẻ chủ nối tiếp nhau bắt đầu từ giữa và tiến theo chiều kim đồng hồ kể từ trên. Đây là phát minh lớn của Thiệu Ung (1011-1077). Ông phát hiện trên đồ hình ấy quy luật chung chi phối sự tiến hoá của vạn vật và chìa khoá huyền bí của vũ trụ. Dương là lực lượng xây dựng vũ trụ, âm là sự phủ nhận của dương. Muôn vật trong vũ trụ trải qua những giai đoạn thành huỷ. Mọi vật đều chứa đựng sự phủ định của chính nó. Nguyên lý ấy đã từng được Lão Tử nhấn mạnh.

Trên đồ hình có thể nhận thấy:

Với quẻ Phục trời đất hình thành.

Với quẻ Thái những vật riêng rẽ của thế giới bắt đầu hình thành và loài người xuất hiện

Với quẻ Càn mở đầu thời đại Hoàng Kim của văn minh.

Tiếp theo là sự suy đồi, sự phủ định.

Với quẻ Khôn toàn thế giới ngừng tồn tại

Rồi lại tái diễn một quá trình mới.

Mỗi thế giới kéo dài 129.000 năm. Thời Hoàng Kim đã qua và ứng với thời vua Nghiêu tức là 2.600 năm TCN. Hiện nay thế kỷ 21 tương đương với quẻ Bác đánh dấu sự suy tàn của vạn vật. Mọi thực tế của hiện tại đều kém hơn một quá khứ lý tưởng.

Thuyết mọi vật đều chứa sự phủ định của chính nó cũng là tư tưởng của Hegel, có điều Hegel coi sự phủ định đánh dấu sự xuất hiện một trạng thái cao hơn. Còn theo Lão Tử và Dịch truyện thì sự phủ định một vật chỉ tiếp theo bởi sự tái diễn của vật trước.

Dĩ nhiên tất cả những gì trình bày trên đây của những lý thuyết đã tồn tại mấy ngàn năm, trong khi chỉ cần một thời gian vài thế kỷ cuối đây đã xảy ra những sự kiện nhiều hơn trong toàn bộ lịch sử tồn tại của loài người.

Văn minh Hy Lạp

Theo truyền thuyết tên nước Hy Lạp phiên âm từ Hellas là con cháu của thần Hallen. Cách đây 4.000 năm người Hy Lạp tràn đến ở đất hiện nay gọi là Hy Lạp. Căn cứ chính ở vùng Égée, nhịp cầu thiên nhiên giữa các nền văn minh cổ vùng Cận Đông và văn minh phương Tây sau này, rồi lan dần tới bờ biển

Địa Trung Hải ở phía Bắc. Có nhiều cảng, nhiều đảo, khí hậu ẩm áp, thuận lợi cho sự phát triển thương mại.

Thuở ban đầu Hy Lạp chỉ mới có nền kinh tế trồng trọt và chăn nuôi là chính cùng với một số ngành nghề thủ công như sản xuất đồ gốm, rèn, làm đồ trang sức, ép dầu, sản xuất rượu...

Nhà nước Hy Lạp có sắc thái riêng, xuất hiện trên cơ sở xã hội thị tộc tan rã, không có bạo lực can thiệp từ bên ngoài. Hạt nhân của quốc gia là một thành thị có diện tích khoảng 8.000 km². Từ thế kỷ thứ 8 TCN có phong trào của người Hy Lạp đi tìm đất thực dân ở ạt. Hệ thống đất thực dân Hy Lạp đã tạo nên một cầu nối với các nền văn minh cổ đại ở cả phương Tây và phương Đông. Đất thực dân đã cung cấp nhiều nô lệ cho Hy Lạp. Theo luật Aten nô lệ là sở hữu riêng, tài sản riêng của chủ nô, là “công cụ biết nói”, không có tên riêng, không có gia đình, chỉ có dấu khắc “nô lệ” ở trên trán. Nô lệ có thể bị chủ nô giết theo ý muốn mà không phạm tội giết người.

Chiến tranh giữa Hy Lạp và Ba Tư đã mang lại vinh quang chiến thắng cho Hy Lạp (năm 492 - 448 TCN), đưa Hy Lạp bước vào thời kỳ cực thịnh. Thời điểm này cũng là đỉnh cao của chế độ chiếm nô ở khu vực Địa Trung Hải và cả nền văn minh cổ đại.

Văn minh Hy Lạp là một trong số ít những cái nôi của văn minh nhân loại.

Hy Lạp là một trong số các nước sớm có chữ viết. Hy Lạp cổ có hai thứ chữ: Loại A và loại B. Chưa ai đọc được loại A, còn loại B (Hy Lạp cổ) thì năm 1952 một kiến trúc sư tên là Michael Ventris có sáng kiến dùng cả phương pháp âm tự và phương pháp cổ học cùng một lúc và tìm ra cách đọc chữ loại B. Lần đầu tiên vào thế kỷ thứ 7 TCN người ta tìm ra bút tích đầu

tiên với các tác phẩm của thi sĩ Homere như Iliade - thiên anh hùng ca về công hãm thành Troie dưới sự chỉ huy của vua Agamenon thống lĩnh đạo binh Hy Lạp vào thế kỷ 13 TCN. Thi sĩ mô tả cơn thịnh nộ của Achille - chiến sĩ dũng mãnh nhất trong đạo quân Hy Lạp - đối với vị thống lĩnh, làm ảnh hưởng đến công cuộc vây hãm thành Troie. Tác phẩm thứ hai của Homere là “Odysseus”, trong đó thi sĩ mô tả cuộc phiêu lưu kỳ dị của Odysseus - một chiến sĩ Hy Lạp lang thang 10 năm sau khi thành Troie thất thủ mới về đến quê hương. Cả hai thiên hùng ca đưa độc giả trở lại thời hùng sử, lúc mà những dục vọng của con người chưa hề bị kìm hãm. Trong cả hai thiên hùng ca các vị thần nam nữ xen vào công việc của các nhân vật trần tục được mô tả với đủ thứ nhược điểm của loài người.

Một thi sĩ khác nổi tiếng thời ấy là nữ sĩ Sappho sống trên đảo Lesbos thuộc lãnh thổ Hy Lạp. Bà là thi sĩ đầu tiên ca ngợi sự đồng tính luyến ái giữa nữ giới với nhau. Xuất phát từ tên đảo Lesbos người ta đặt tên cho hiện tượng đồng tính luyến ái là “lesbianism”.

Thần thoại Hy Lạp là hình thái văn học xuất hiện sớm. Truyện dân gian truyền miệng với nội dung hoang đường và kỳ ảo, kể về cuộc đấu tranh với thiên nhiên, phản ánh cuộc sống lao động, giải thích nguồn gốc thần linh. Thần thoại Hy Lạp ít bị tôn giáo đồng hoá, nhưng bị văn học nghệ thuật đồng hoá, là miếng đất màu mỡ nuôi dưỡng nghệ thuật Hy Lạp.

Đặc biệt các thần thánh mô tả trong thần thoại rất gần gũi với cuộc sống đời thường của người dân Hy Lạp, cũng yêu thương, hờn giận, ghen ghét, buồn bã, đố kỵ, đa tình, đa thù, ích kỷ chẳng khác nào con người bằng xương bằng thịt.

Tôn giáo Hy Lạp thờ nhiều thần: Thần mặt trời (Apolo),

Thần Biển (Poseidon), Thần Sấm Sét (Zeus), Nữ Thần Đồng lúa (Demeter), Thần Ái tình (Aphrodite), Thần Trí tuệ (Athena), Thần Chiến tranh (Ares). Vua và quý phái tự coi mình là thần thánh, có quyền cai trị dân... Mỹ thuật, kịch nghệ, thể thao lúc sơ khai là những nghi lễ tôn giáo. Bản thân thể vận hội Olympic quốc tế cũng có nguồn gốc thần linh. Theo thần thoại Hy Lạp Prometei đã ban cho loài người ngọn lửa thiêng - ánh sáng trí tuệ - đoạt được từ thần núi Olymp và cũng là để tế thần Zeus (thần Sấm Sét). Những người đoạt giải được đặt tên lên đầu vòng kết bằng lá thiên tuế. Đang chiến tranh cũng phải tạm đình chiến để mọi người dự lễ hội Olympic. Ngày nay Thế vận hội Olympic dù tổ chức ở đâu cũng phải lấy lửa từ núi Olymp đem về một cách công phu và hoành tráng.

Hy Lạp là quê hương của triết học Phương Tây, ít bị chi phối bởi Tôn giáo. Hình thành hai phái đối lập nhau: Duy vật và duy tâm.

Đại diện của triết học duy vật là Heraclit (540-480 TCN) và Democrit (460-370 TCN)... Đối tượng nghiên cứu hàng đầu là nguồn gốc vạn vật. Có quan điểm cho rằng vạn vật bắt đầu từ nước (Talet), từ không khí (Anaximen), từ lửa (Heraclit), từ 4 yếu tố vật chất: đất, lửa, không khí, nước (Ampedoc).

Anaxago cho rằng vạn vật do vô số các nguyên tố tạo nên, chia thành nhiều nhóm nguyên tố theo quy luật "lý tính vũ trụ".

Democrit dựa trên cơ sở các thuyết của Ampedoc, Anaxago, cho rằng nguyên tử là đơn vị nhỏ nhất không thể phân chia được.

Tư tưởng duy vật của Hy Lạp cổ đại còn mang tính chất thô sơ, máy móc, không giải thích được mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Nhưng dù sao các nhà triết học Hy Lạp cũng đã đặt nền móng cho tư tưởng duy vật sau này.

Đại diện cho trường phái duy tâm có Protagorat (481-411 TCN), Googiat (483-375 TCN), Socrat (469-399 TCN), Platon (427-347 TCN), Aristot (384-322 TCN). Nhưng nhà duy tâm lớn nhất của Hy Lạp là Platon, học trò của Socrat. Các quan điểm duy tâm tiêu biểu là: không có chân lý khách quan, chỉ có nhận thức chủ quan tương đối. Chỉ có thần thánh nắm bắt được nhận thức tuyệt đối và chân thực. Sử dụng thái độ hoài nghi để xem xét các hiện tượng, sự vật, các vấn đề chính trị - xã hội.

Socrat nhờ suy luận đã kết luận con người không phải con vật vì có linh hồn. Mục đích sống ở đời là để kiện toàn linh hồn bằng cách phát triển những đức tính như công lý, can đảm, chân lý, mực thước... Ông bị ghép vào tội không tin thần thánh, nhạo báng thần thánh, làm trụy lạc thanh niên và bị lãnh án tử hình. Ông đã chọn hình thức uống thuốc độc. Trước khi chết ông nói: "Tôi tự kết liễu một cách thanh thản vì an tâm về linh hồn của mình". Người đời sau chắc không biết đến ông là ai vì ông xuất thân là thợ nề, không có học hàm, không viết sách. Nhờ triết gia nổi tiếng Platon đã ca ngợi ông hết mực mà đời sau biết đến Socrat. Platon học trò xuất sắc của Socrat. Nếu con người gồm có phần xác và phần hồn thì vũ trụ cũng gồm phần cảm nhận được bằng các giác quan gọi là "vũ trụ giác quan" và phần vô hình gọi là "vũ trụ ý niệm" hay "kosmos".

Ý niệm tối cao của con người là chân - thiện - mỹ, nhất là thiện. Thuyết ý niệm ấy là nguồn gốc quan trọng của triết học phương Tây.

Trong sách "cộng hoà" ông kêu gọi hãy giao quyền cai trị cho những người đã được huấn luyện để hiểu ý niệm cai trị dưới quyền người hiền minh nhất. Tư tưởng Socrat và Platon có những điểm tương đồng với tư tưởng của các nhà hiền triết cổ Trung Hoa.

Aristot triết gia với tư tưởng trung dung. Ông không thúc đẩy người ta tới đích tự giác hay vươn tới ý niệm chân - thiện - mỹ như Socrat và Platon. Ông khuyên người ta không thiên tả hay thiên hữu quá đáng, nghĩa là can đảm chứ đừng điên rồ hay hèn nhát, điều độ chứ đừng khắc khổ hay tham lam, rộng rãi chứ đừng phung phí hay bủn xỉn. Ông là thầy dạy của đại đế Alexandre. Học trò của ông là Epicurus (341-270 TCN) phát triển xa hơn thuyết trung dung, đặt khoái lạc tinh thần trên khoái lạc thể xác và khuyên thoả mãn một cách vừa phải.

Khác với Triết học Trung Quốc, Triết học Hy Lạp là của một Quốc gia đô thị xây dựng trên cơ sở thương mại, giới thương gia được đề cao và chịu trách nhiệm về sự phồn vinh của đất nước, cũng như đề cao những con số trong sổ sách tính toán. Do đó ngôn ngữ của Triết học của họ có tính khúc chiết, đề cập đến những vấn đề tri thức khoa học, lý luận toán học, ý niệm suy định...

Nhiều nhà triết học cổ Hy Lạp đồng thời là những nhà khoa học tự nhiên, nhất là trong các lĩnh vực thiên văn, toán, vật lý, y học. Đó là Talet, Heraclit, Democrit,...

Talet là người đầu tiên đo chiều cao Kim tự tháp bằng phương pháp đo và tính bóng của tháp đổ xuống trên mặt đất. Người đầu tiên tính toán và dự báo chính xác ngày xảy ra nhật thực ở Mile ngày 28/5 năm 585 TCN.

Đội ngũ các nhà thiên văn học Hy Lạp như Talet, Pithagor, Eraxtoten,... Aristachus, Hecataut đã đề ra thuyết trái đất tự quay quanh nó và xoay quanh mặt trời. Nhưng mãi gần hai ngàn năm sau đó Copernic và Galileo mới trở thành tác giả của những phát minh này nhờ phát hiện chân lý cổ Hy Lạp và nhờ kính viễn vọng mới ra đời.

Trong lĩnh vực Toán, Vật lý phải kể đến các tên tuổi lừng danh như Euclide (TK3 TCN), Archimed (287-212 TCN), Pithagore (650-569 TCN).

Trong lĩnh vực Y học trước hết phải kể đến Hypocrat (460-377 TCN) được thế giới suy tôn là ông tổ khoa học Y Dược và tác giả lời thề Hypocrat chứa đựng những yêu cầu muôn thuở về y đức. Herophin (TK3 TCN) người đầu tiên chỉ ra rằng não là trung tâm hệ thần kinh, chỉ huy các hoạt động của con người, đề xướng phương pháp bắt mạch khám bệnh... Heraclit, nhà phẫu thuật đầu tiên biết sử dụng thuốc mê, thuốc tê khi mổ.

Đến TK thứ 5 TCN người Hy Lạp đạt đến một nền nghệ thuật kiến trúc hoàn mỹ, mẫu mực cho thế giới. Họ xây dựng nhà ở, đền miếu, kịch trường, sân vận động, đền thờ thần Zeus ở núi Olymp, đền thờ nữ thần Atene, đền Pactenong v.v... như là những kiệt tác trong di sản văn hoá cổ thế giới.

Nền văn minh Hy Lạp đã có những thành công rực rỡ, đã ảnh hưởng sâu sắc đến những giá trị lớn nhất của phương Tây. Tuy nhiên cũng bao hàm những mâu thuẫn nội tại và những nghịch lý đáng phải nhận sự phê phán của đời sau. Thật vậy người Hy Lạp đã phát minh nền dân chủ, kịch nghệ, triết lý, nhưng lại bo bo giữ những lễ nghi tín ngưỡng cổ hủ và không tránh được nội chiến. Người Athen nói là yêu chuộng tự do, thực hiện được những kiến trúc cân đối, hoàn mỹ, phát triển được toàn diện về thể xác và trí tuệ, mà lại đương tâm xử tử triết gia Socrat chỉ vì ông có tư tưởng tiến bộ vượt xa người đương thời!

Tôi có may mắn đến thăm nổi văn minh Trung Hoa năm 1953 và sau đó còn thăm nhiều lần nữa. Hè năm 2004 tôi mới có cơ hội đến thăm nổi Ai Cập và Hy Lạp tận mắt nhìn thấy những

hiện vật còn lưu giữ sau hàng ngàn năm mà từ đó đẻ ra những huyền thoại. Thần Olympia đặt nền tảng cho Thế vận hội Olympic ở Hy Lạp, một phần không thể thiếu trong đời sống thể thao của nhân loại ngày nay. Thần chữa bệnh Asklepios, mà hiện thân là con rắn thiêng, mãi mãi đi vào biểu tượng ngành Y-con rắn và chén thuốc.

Tôi đến Hy Lạp ngay trước thêm thế vận hội Olympic. Đây là lần thứ 2 thế vận hội này được tổ chức tại xứ sở của núi Olympia cách lần đầu tiên được tổ chức tại Hy Lạp cách đó đúng 100 năm.

Đoàn du khách rời khỏi thủ đô Athen đi về bán đảo Peloponnes nơi có núi Olympia. Nói là bán đảo nhưng thật ra diện tích của nó bằng khoảng một phần ba lãnh thổ Hy Lạp, nối với phần đất liền bằng một dải đất hẹp ở Corinth. Một thầy thuốc địa phương cách đây khoảng 100 năm đã dùng đồng tiền kiếm được để khởi xướng việc đào một con kênh ngang qua dải hẹp này để nối liền giao thông đường thủy giữa 2 biển Egey ở phía Đông và biển Ionic ở phía Tây Hy Lạp. Trên đường di chuyển tới núi Olympia đoàn du khách được hướng dẫn đến thăm vùng đất nổi tiếng Epidauros, nơi xuất hiện thần chữa bệnh Asklepios khoảng vài ngàn năm trước Công nguyên. Tại đây đã biến thành viện bảo tàng lưu giữ những kỷ vật về hoạt động của Asklepios như các dụng cụ y tế thô sơ đầu tiên trên thế giới, tấm bia đá ghi lại công trạng chữa bệnh cứu người của Asklepios v.v... Tại đây có bức tượng Asklepios chống cây gậy với hình con rắn cuốn xung quanh nó.

Theo nội dung bia đá thì tại Epidauros có một người đàn ông tên là Asklepios biết dùng những cây cỏ và nguồn nước trong vùng làm thuốc chữa bệnh cứu người không lấy tiền. Ông

có tài an ủi, thuyết phục người bệnh tin tưởng vào khả năng của chính mình có thể chiến thắng bệnh tật. Ông còn dạy cho người bệnh phương pháp luyện tập thân thể để chóng hồi phục. Những dấu tích của ngôi nhà bằng đá dùng làm bệnh viện, sân dùng cho bệnh nhân vận động thân thể nay còn đó. Tiếng lành đồn xa, dân chúng khắp nơi kéo đến chữa bệnh. Sau khi ông tạ thế, hàng năm đến ngày giỗ dân chúng kéo về viếng mộ ân nhân-“Thần chữa bệnh Asklepios”. Đặc biệt người ta thấy xuất hiện ở nấm mộ ông một con rắn to mà dân chúng tin rằng đó là hiện thân của thần chữa bệnh Asklepios.

Không rõ từ bao giờ đã xuất hiện biểu tượng ngành Y với hình con rắn và chén thuốc còn lưu truyền đến ngày nay.

Cũng ở Hy Lạp có một người thầy thuốc nổi tiếng khác, đó là Hypocrat sinh năm 460 và mất năm 337 trước Công nguyên tại hòn đảo Rodos của Hy Lạp nằm trên biển Địa Trung Hải. Khác với Thần chữa bệnh Asklepios, Hypocrat đã đặt nền móng cho nền y học Tây phương còn lại đến ngày nay, và lời thề Hypocrat cho đến nay vẫn là kim chỉ nam về y đức của người thầy thuốc hiện đại. Việc sử dụng biểu tượng ngành Y với hình con rắn và chén thuốc nói lên sự thừa kế những tinh hoa của nhân loại trong lĩnh vực chữa bệnh.

Văn minh La Mã

Thành La Mã được xây dựng năm 753 TCN nơi có 3 bộ lạc người Latin sinh sống. Mỗi bộ lạc có chừng 100 thị tộc.

La Mã đã trải qua thời kỳ vương chính, thời kỳ cộng hòa và thời kỳ đế chế.

Thời vương chính ở vào mạt kỳ của chế độ thị tộc La Mã. Cứ 10 thị tộc làm thành một bào tộc (Curi). Nhà nước có viện

nguyên lão, đại hội Curi bầu ra Vua Rex, nhưng Vua không có quyền cha truyền con nối. Về thực chất Vua chỉ là thủ lĩnh quân sự của liên minh các bộ lạc.

Thời Cộng hòa kéo dài từ thế kỷ 4 TCN đến thế kỷ 1 TCN. Một mặt, quyền công dân được công khai đảm bảo, sự bình đẳng giữa các công dân tồn tại trên nguyên tắc. Nhưng mặt khác quyền hành thực tế lại nằm trong tay của các nhà quý tộc giàu có.

Thời kỳ đế chế kéo dài từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 1 TCN. Thành La Mã chỉ cách biển 15 dặm, thuận lợi cho việc phát triển thương mại ở vùng Địa Trung Hải. Bảy ngọn đồi trên sông Tibre làm thành 7 pháo đài của một chiến lũy phòng thủ. Với những ưu thế về quân sự, La Mã thi hành chính sách bành trướng, chiếm những thị trấn Latin khác, những thành phố Hy Lạp ở miền Nam nước Ý. Điều đó chứng tỏ tài cai trị và ưu thế quân sự của Cộng hòa La Mã. Nhưng đất đai càng rộng thì càng bất an. Năm 60 - 62 TCN Pompei liên kết với 2 tướng lĩnh khác thành một tam đầu chế thống trị La Mã. Một trong hai tướng khác ấy là Cezar (102 - 44 TCN) có nhiều khả năng và tham vọng. Khoảng năm 58 - 50 TCN Cezar tiến đánh chiếm vùng thuộc Pháp, Bỉ hiện nay. Năm 49 TCN Cezar thống trị cả nước Ý, đánh bại quân của Pompei tại Hy Lạp. Sau đó kết thân với nữ hoàng Ai Cập là người đẹp nổi tiếng lúc bấy giờ - Cleopatre. Sau nhiều chiến thắng nữa ở Bắc Phi và Tây Ban Nha, Cezar khải hoàn về La Mã năm 45 TCN. Một năm sau kẻ thù của ông trong thượng viện đã đâm chết ông ngày 15 tháng 3 năm 44 TCN.

Cháu của Cezar là Octave về sau làm bá chủ La Mã, tuyên bố bãi bỏ nền cộng hòa, lập đế quốc La Mã theo đường lối Cezar đã vạch ra khi còn sống. Tuy nhiên, Octave lại thích dân chúng



gọi ông là "Đệ nhất công dân La Mã" - "Cilis Romanus Sum" mặc dầu ông là đại đế La Mã.

Về lãnh thổ, đế quốc La Mã kéo dài từ Anh Cát Lợi cho tới bờ sông Euphrate. Nhiều người La Mã yêu cách xưng hô "Tôi là công dân La Mã". Điều đó chứng tỏ họ tự hào là một phần tử của cơ đồ chính trị huy hoàng nhất trong lịch sử nhân loại.

Trong hai thế kỷ đầu của thời đế chế, trên tất cả các phương diện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, đế quốc La Mã đạt tới điểm đỉnh gọi là thời "Hoàng kim" nhất trong lịch sử nhân loại từ trước cho đến lúc đó.

Thuở ban đầu La Mã thờ nhiều thần như thần đồng, thần rừng, thần nhà... về sau họ thờ các thần của Hy Lạp nhưng đổi tên bằng tiếng La Mã: Thần Zeus (sấm sét) đổi thành Jupiter, thần Poseifdon (thần biển) - thành Neptune, Arcs (thần chiến tranh), thần Mars, v.v...

Vậy tình huống oái oăm nào đã biến La Mã thành thủ đô của Kitô giáo? Vào những năm cuối cùng của thế kỷ cuối cùng TCN, tại Betlehem vùng Palestin, một tỉnh của đế quốc La Mã, đã ra đời một cậu bé tên Jesus Christ. Theo truyền thuyết thì Jesus Christ được Đức chúa Cha ở trên trời cho đầu thai vào một đức mẹ đồng trinh tên là Maria. Nhưng mãi đến khi 30 tuổi Jesus mới tự nhận là Thiên sứ và bắt đầu công việc truyền đạo ở thành phố Jerusalem. Ông tuyên truyền tư tưởng bình đẳng, bác ái của con người trước Chúa, lòng tin nơi Thiên đàng và lên án chế độ cai trị hà khắc của La Mã, dự báo đế quốc La Mã sẽ có ngày diệt vong.

Sau 3 năm truyền đạo, giai cấp quý tộc La Mã đã thúc đẩy việc trừng trị Jesus Christ bằng cách "đóng đinh câu rút" trên cột gỗ hình chữ thập - một kiểu hình phạt phổ biến ở La Mã cổ đại.

Buổi đầu sau khi ra đời, Kitô giáo tự xưng là của những dân tộc bị nô dịch hay bị La Mã hóa, những người yêu tự do. Triết học duy tâm khắc kỷ lúc bấy giờ cũng đã tạo ra cơ sở tư tưởng, lý luận cho giáo lý Kitô.

Đạo Do Thái đã tồn tại trước khi Kitô giáo ra đời. Kinh Cựu ước tiếp thu từ đạo Do Thái. Kinh Tân ước ra đời sau khi Jesus xuất hiện.

Giới thống trị ở La Mã coi Kitô giáo là tà giáo. Năm 64 TCN, nhân vụ thành La Mã bị cháy, vua Nero đã vu cáo các tín đồ Kitô là thủ phạm và đã gây ra một vụ thảm sát đẫm máu cho cộng đồng tín đồ Kitô giáo một cách oan uổng. Và đó không phải là lần duy nhất. Trong khi đó, tín đồ Kitô buộc phải đi theo con đường ôn hòa. Nếu trước đây họ đưa ra những khẩu hiệu đối lập quyết liệt để chống lại chính quyền La Mã như: "Hãy trả lại cho Cezar cái gì của Cezar, trả lại cho Chúa cái gì của Chúa!" thì bây giờ họ đã thay thế bằng khẩu hiệu "Hãy hiến dâng tất cả lòng trung thành cho Cezar và Chúa." Năm 313 Hoàng đế Constantinus ban bố sắc lệnh xác nhận địa vị hợp pháp của Kitô giáo ở La Mã. Năm 337, trước lúc chết, Hoàng đế chịu làm phép rửa tội... Đến thời Hoàng đế Teodordius (379 - 395) Kitô giáo được chính thức thừa nhận là quốc giáo của Đế quốc La Mã. Kinh Tân ước viết bằng ngôn ngữ Hy Lạp đã được chuyển sang tiếng Latin.

Như vậy, trải qua những thăng trầm lịch sử, Kitô giáo từ chỗ là tôn giáo của những người nghèo khổ, chống đế quốc đã trở thành chỗ dựa vững chắc về tinh thần và vật chất của chính quyền La Mã, thành một bộ phận của guồng máy thống trị.

La Mã tiếp thu nền văn minh Hy Lạp và Cận Đông.

Các thứ tiếng Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đều xuất

phát từ tiếng Latin của La Mã. Tiếng Anh thì kết hợp phân nữa là Latin, phân nữa là thứ tiếng Bắc Âu.

Về văn chương có thiên anh hùng ca nổi tiếng Aenaide ca ngợi người La Mã của thi sĩ Virgile theo kiểu các thiên anh hùng ca Iliade, Odysseus của thi sĩ Homere của Hy Lạp trước đó 800 năm.

Về khoa học, nhìn chung La Mã không sánh kịp Hy Lạp. Tuy nhiên, người La Mã tự hào về khả năng tạo tác, kiến trúc, quân vụ, cai trị, lập pháp.

La Mã tự hào về nền kiến trúc La Mã mà tiêu biểu nhất là vòm nóc điện Pantheon ở La Mã, thao trường Colosseum có sức chứa 45.000 khán giả.

Người La Mã cũng tự hào về đóng góp trong lĩnh vực luật pháp qua việc xây dựng Bộ luật La Mã vào thế kỷ 5.

Các luật gia sùng bái nguyên tắc công bằng nhân đạo, chú trọng đến tinh thần nhiều hơn là hình thức đạo luật. Bên trên nhân luật còn có luật "tự nhiên" cao cả, áp dụng cho mọi người, ở mọi nơi, không phân biệt giai cấp xã hội.

Luật La Mã công nhận quyền lợi công dân, ban phép công ngay cho cả nô lệ và tôn trọng luật địa phương.

Trong y học, cho đến thế kỷ 19 người La Mã đứng đầu châu Âu về vệ sinh. Trong phẫu thuật có phương pháp mổ dạ con mang tên Cezar. Theo truyền thuyết, vua Cezar lúc ra đời phải nhờ đến phẫu thuật này nên người ta lấy tên ông đặt cho phương pháp phẫu thuật.

Về địa lý có nhà thiên văn Ptolemy trong số những nhà nghiên cứu nổi tiếng nhất cho đến thế kỷ 16 về mô hình vũ trụ.

Nhưng bữa tiệc nào cũng có lúc tàn, đế quốc La Mã cũng đã đến ngày tàn vào thế kỷ 3 - 4 theo công lịch.

Có thể tóm tắt những yếu tố chính thúc đẩy đế quốc La Mã chóng đến ngày sụp đổ như sau:

Kitô giáo làm sao nhãng nghĩa vụ công dân bảo vệ tổ quốc. Mỗi người chỉ lo cứu rỗi phần hồn của mình ở các nhà thờ.

Hoàng Gia bãi bỏ tục lệ chọn người tài đức kế vị. Lần đầu tiên Đại đế truyền ngôi cho con mới 13 tuổi (năm 180 - 193), bắt tài.

Sử dụng chủ yếu binh sĩ đánh mướn, không có lý tưởng chiến đấu. Lòng yêu nước của dân phai nhạt.

Những áp lực bên ngoài: vào thế kỷ 3 - 4 bắt đầu có giặc rợ nổi lên thúc đẩy tan rã những cơ cấu chính quyền La Mã. Đến thế kỷ 15 cơ cấu quốc gia La Mã không còn nữa, mặc dầu ảnh hưởng của nó đã ăn sâu vào lịch sử Tây Âu... La Mã trở thành kinh đô của Kitô giáo với người đứng đầu là Đức Giáo Hoàng toà thánh Vatican đóng tại thành phố Roma (Ý).

Các nền văn minh thế hệ sau tiếp tục hình thành nhưng với những số phận khác nhau. Giống như những cơ thể, các nền văn minh có sinh có tử, có thể bị lụi tàn vì những lý do khác nhau.

Sách trắng của Nhật Bản đã so sánh nền văn minh đương đại với những nền văn minh đã lụi tàn và khấn cấp báo động: "Khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực hiện đang có tỷ lệ phát triển kinh tế và tăng trưởng công nghiệp cao nhất thế giới - sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất do việc huỷ hoại môi trường. Nền văn minh nhân loại hiện nay sẽ đi đến chỗ tự huỷ diệt nếu tiếp tục phát triển vô tổ chức như hiện nay. Chúng ta có thể rút ra những bài học từ những nền văn minh cổ đại,

những nền văn minh tự hủy diệt do chính con người hủy hoại môi trường".

Gần đây nhất nhà sử học Fernandez Armesto (trường Đại học Oxford, Anh) trong khi nghiên cứu về các nền văn minh của nhân loại đã có cách tiếp cận mới. Ông tìm mối quan hệ của con người với thiên nhiên để từ đó phát hiện ra những bước tiến hóa hình thành nền văn minh. Theo ông, mỗi hệ sinh thái đều cần có những lựa chọn thích nghi phù hợp và từ mỗi hệ sinh thái đều cần có những lựa chọn thích nghi phù hợp và từ mỗi cách lựa chọn khác nhau này, con người sẽ phản ứng ra sao đối với môi trường. Tất cả những phản ứng đó sẽ cấu thành nên cái gọi là nền văn minh.

Một nền văn minh có thể bị tàn lụi, bị chết, nhưng không biến đi hoàn toàn. Nó vẫn còn được nhớ đến lâu dài nhờ kho tàng nghệ thuật mà giá trị đóng góp là phi vật chất, là di sản bất tử lưu lại cho các thế hệ sau như tư tưởng Mỹ học, ý tưởng trừu tượng, đạo đức, ý tưởng tâm linh. Như vậy, trên cơ sở những nền văn minh nhất thời hình thành một nền văn minh vĩnh cửu dõi theo con đường đi lên của sự tiến hóa. Nó sẽ ngày một phong phú hơn, tinh vi hơn. Nó phải chiến đấu chống những thứ vay mượn sống sít, giả trá và không ngừng được tinh khiết hóa. Dao động, đấu tranh là lẽ thường, là tự nhiên. Chúng cần cho sự phát triển những thần tượng cao đẹp và thuần khiết. Những thần tượng như thế chỉ xuất hiện thông qua sự xung đột. Không có đấu tranh thì không thể có tiến bộ, sự tiến hóa sẽ chững lại, như thể một sự cân bằng đã đạt được và con người không thấy cần phải cố gắng hoàn thiện thêm nữa. Ở giai đoạn hiện nay của sự tiến hóa, cuộc chiến đấu cho đạo đức và tinh thần đã thay thế cho cuộc chiến đấu vì sự sống còn.

Từ "văn minh" có lẽ có hai nghĩa: nghĩa tĩnh và nghĩa động.

Nghĩa tĩnh biểu đạt trạng thái xác định vào một thời điểm nhất định. Ví dụ nền văn minh Hy Lạp vào thời kỳ huy hoàng nhất được mang tên của một nhân vật xuất chúng - Pericles (495 - 429 TCN).

Khái niệm về một nền văn minh theo nghĩa tĩnh thì hay thay đổi tùy tiện, không cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác. Có thể vì sự đánh giá về một nền văn minh theo quan điểm tĩnh với việc quan sát dưới kính hiển vi một phiến kính chứa lát cắt cực mỏng của tế bào cần xét nghiệm. Các tế bào đã chết. Để thu được một khái niệm gần đúng về thi thể người cần nghiên cứu hàng ngàn những lát cắt mỏng tương tự.

Văn minh theo định nghĩa tĩnh là sự kiểm kê không chính xác của tất cả những cái biên đã mang lại, trong những điều kiện đạo đức, thẩm mỹ, vật chất của đời sống bình thường của con người trong xã hội.

Nghĩa động phản ánh lịch sử phát triển của những yếu tố chủ yếu đã dẫn dắt đến trạng thái cực đại và sẽ tiếp tục tiến hóa xa hơn nữa. Một nền văn minh theo nghĩa động có thể ví như nghiên cứu bằng kỹ thuật quay phim tế bào sống, các mô và cơ quan đang hoạt động tự nhiên.

Theo nghĩa động, văn minh là kết cục của cuộc xung đột giữa một bên là trí nhớ của sự tiến hóa của tiền bối tồn tại trong họ và một bên là tư tưởng đạo đức và tinh thần hướng tới việc làm cho họ quên tiền bối đi... Nói cách khác, văn minh là kết quả của cuộc đấu tranh giữa một bên là những gì còn lại từ con vật trong chúng ta và một bên là những khát vọng làm nên nhân cách con người.

Cách định nghĩa động không xét đến những cải tiến cơ học đặc sắc của thời kỳ này, nhưng đã trở nên cũ kỹ trong một thời kỳ khác. Chẳng hạn, những buồng tắm hiện đại, đài bán dẫn, máy bay có vị trí trong nền văn minh này, nhưng không thể nói là những vật dụng này đã là một phần của sự phát triển của nền văn hóa Ai Cập, hoặc ngay cả của sự phát triển của thế kỷ 19. Chúng không hề định hướng hoặc cổ vũ những nỗ lực của con người. Chúng là hậu quả của sự hoạt động trí tuệ, không phải là những nguyên nhân của tiến bộ.

Văn minh của con người chỉ có thể tìm thấy trong sự hoàn thiện bản thân con người, chứ không phải nằm trong sự cải tiến các vật dụng của con người, cũng không phải trong sự nâng cao đời sống vật chất của họ.

Sứ mạng của văn minh là làm giảm thiểu 3 nhóm người đang sống trong xã hội cùng chúng ta.

Nhóm 1: Gồm những người nói họ chưa bao giờ nghe ở sâu thăm tâm hồn họ một thứ tiếng nói với nội dung nguyên rủa hay khuyến khích những hành vi của họ. Họ chưa bao giờ cảm thấy lòng kiêu hãnh xuất phát từ ý thức sâu sắc của nhân phẩm. Những người như thế chỉ chứng kiến sự tiến hóa của con người mà không tham dự vào đó. Không ít trong số những người này thoái triển, quay về với những bản năng, những tổ chức của tiên tổ thú vật, bộc lộ những thú tính khởi động bởi nội tiết và chịu thân phận nô lệ cho nội tiết.

Nhóm 2: Rất đông đảo, với những hành vi mà bên ngoài giống những người có nhân cách. Chỉ có đặc điểm là họ xuất phát từ động cơ sợ xã hội, gia đình, bạn bè phê phán. Họ không phải xuất phát từ ý thức tự giác, từ lương tâm. Những người này

sống hai mặt, đạo đức giả. Cuối cùng một lúc nào đó họ để lộ chân tướng, tòi đuôi con Hồ ly.

Nhóm 3: Gồm những người có thái độ ứng xử tự nhiên, ngang nhiên, không biết rõ và không cần biết lý do của những hành vi mình làm. Họ quy cho động cơ thực dụng,... thấy có lợi thì làm, thế thôi. Họ thiếu ý thức trách nhiệm, lảng tránh bổn phận công dân, bổn phận với gia đình...

Để làm nhiệm vụ giảm thiểu 3 nhóm người kể trên, nền văn minh phải vận dụng tất cả những phương tiện như trí tuệ, tình cảm, tinh thần...

Những phương tiện trí tuệ chỉ tác động đến một số ít người mà khó thuyết phục nhất bằng phương tiện khác, bởi vì họ muốn được chinh phục bởi những lý lẽ về sự tồn tại của những chân lý sâu sắc nằm ngoài lôgic của con người. Về vấn đề này, H.Bergson tác giả cuốn sách "Sự tiến hóa sáng tạo đã viết":

"Có những điều mà chỉ có tri thức mới có khả năng tìm kiếm. Nhưng cái gì bản ngã thì tri thức không bao giờ tìm thấy được. Vì những điều này chỉ bản năng mới có thể tìm. Nhưng bản năng lại không bao giờ tìm kiếm những điều này mà làm gì?"

Những phương tiện tình cảm có thể thích hợp với số đông nhất. Nhưng chúng chỉ là phương tiện gián tiếp.

Phương tiện tinh thần là phương tiện trực tiếp. Nhưng phương tiện này chỉ có tác dụng với nhóm tinh túy mà thôi. Hình như một đời sống tiện nghi, một đời sống dễ dàng thường không thuận lợi cho sự phát triển tinh thần. Tình hình cũng y như thế nếu có quá nhiều sự thiếu thốn và cảm giác đau khổ.

Như vậy, mục tiêu thực tế của văn minh phải là giúp con người hoàn thiện mình bằng mọi cách. Chỉ trong trường hợp ấy,

văn minh mới trở thành cơ chế của sự tiến hóa, dựa trên sức mạnh tổng hợp của tất cả các cá thể. Văn minh phải được xây dựng từ bên trong, tuyệt nhiên không phải từ bên ngoài. Bất cứ nền văn minh nào mà lệ thuộc vào những sự phát triển cơ học và những giải pháp kỹ thuật thì theo kinh nghiệm lịch sử rất cuộc sẽ thất bại.

Văn minh phải đóng vai trò: thúc đẩy tiến bộ về chiều sâu và phổ cập sự tiến bộ đến với càng đông người càng tốt, để nhân lên các cơ hội cho các cá nhân. Chính thông qua các cá thể mà sự đột biến chuyển thành đặc tính di truyền. Điều này xảy ra trong sự tiến hóa hậu - súc vật. Mỗi người đều có vai trò cá nhân. Mỗi cá nhân phải nỗ lực làm tốt nghĩa vụ cá nhân đóng góp vào sự tiến hóa của nhân loại. Sự đóng góp ấy lớn nhỏ đến đâu là tùy thuộc ở nỗ lực của mỗi cá nhân, có thể trở thành những cột mốc bên đường, hay chỉ như là những hòn đá lát đường.

Chúng ta ghi nhận thông tin rằng đã tồn tại nền văn minh rực rỡ của chủng tộc Lemuri sinh sống trên lục địa Lemuria khoảng 5 triệu năm trước công nguyên. Trong lòng chủng tộc Lemuri đã xuất hiện chủng tộc Atlan và sống trên lục địa Atlantis. Lục địa này nằm gần lục địa Lemuria gần lãnh thổ Hoa Kỳ ngày nay, chạy dài từ duyên hải đông Hoa Kỳ sang đến duyên hải Tây Phi châu, băng qua nơi mà ngày nay là Đại Tây Dương. Sự cố Đại hồng thủy xảy ra cách đây 480.000 năm đã thay đổi bề mặt trái đất, lục địa Lemuria đã biến mất dưới mặt nước biển Đại Tây Dương, xóa sổ chủng tộc Lemuri cùng nền văn minh rực rỡ nhất mà ngày nay cũng không sánh kịp. Chủng tộc Arian của chúng ta ngày nay đã ra đời trong lòng chủng tộc Atlan, nhưng không có khả năng trời phú quý giá như tạo hóa đã ban cho hai chủng tộc đầu tiên. Những khả năng đó là: tiếp nhận thông tin trực tiếp từ trường thông tin toàn thể, tức là trí tuệ vũ

trụ, khả năng truyền đạt tư tưởng qua không gian như kiểu thần giao cách cảm, khả năng vượt qua lực hút của quả đất nên có thể nâng những vật nặng lên cao một cách nhẹ nhàng, có trí tuệ phi phàm, chế tạo được máy bay bay trên trời, tàu lặn lặn dưới nước, sử dụng tia lửa điện như tia laser ngày nay...

Nạn Đại hồng thủy xảy ra 48.000 năm trước công nguyên là do trục trái đất di chuyển 60 độ tương đương 6666 km. Kết quả là nhiều núi lửa phun lên, động đất làm rung chuyển các lục địa và đại dương. Một lượng tro khổng lồ tung vào khí quyển che khuất mặt trời, mây đen bao phủ trái đất, nhiệt độ hạ xuống thành băng giá, quả đất chìm trong đêm tối mịt mù, nước biển dâng lên khắp nơi làm thành biển trong khi ở những nơi khác đáy biển trôi lên tạo ra những lục địa mới, bề mặt trái đất trở nên như một tờ giấy nhàu nát.

Trong trận Hồng thủy xảy ra vào khoảng 28.000 năm TCN đã nhấn chìm phần lớn lục địa Atlantis, phần còn lại chìm vào khoảng 10.000 năm TCN. Sau đó là sự hoang hóa kéo dài của chủng tộc Arian, chứng kiến một sự tụt hậu quá xa so với các nền văn minh của 2 chủng tộc đàn anh.

Nhiều người nói đến tam giác Bermuda trên Đại Tây Dương, mà ở đó nhiều máy bay bị rơi, nhiều tàu bị chìm, hơn một ngàn nhân mạng mất tích tại đó trong một phần tư thế kỷ qua. Địa điểm ấy chính là nơi lục địa Atlantis bị chìm xuống đại dương và gọi là "Biển Sargass". Ngày xưa kỹ thuật của nền văn minh Atlan đã sử dụng cái gọi là "Quả cầu pha lê" để điều khiển năng lượng. Quả cầu ấy chìm xuống biển và còn giữ hoạt tính cho đến nay. Khi mặt trời và mặt trăng đến một vị trí nào đó thì ảnh hưởng đến quả cầu khiến cho những tia phát ra làm nguy hại cho phi cơ và tàu biển đi qua tầm những tia ấy.



Về nhân chủng học, bộ xương người vượn Bắc kinh, tức là người vượn phương Nam được tìm thấy ở Bắc kinh và được coi là bộ xương người xưa nhất mà các nhà khoa học ước tuổi 500.000 năm. Nhưng vào những năm 1970, các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại miền Đông Phi những bàn tay người 3 triệu năm trước và xương sọ người một triệu rưỡi năm trước. Bác sĩ D.Johanson xem xét kỹ hơn 30 xương bàn tay và cổ tay nhận xét rằng các bàn tay ấy lúc sống có thể cử động như bàn tay người thời nay, chứ không như bàn tay của 2 loại đười ươi Gorilla và Chimpanzee là loài khi gần giống người hơn cả. Hai loại này vẫn phải chống tay xuống đất để đi. Điều nhận xét này cho phép loại bỏ thuyết cho rằng người và khỉ có chung một thủy tổ. Ngày 31/10/1975 một bài báo đăng trên Associated Press: "Các nhà khoa học đã tuyên bố hôm qua rằng xương người cổ xưa nhất đã được tìm thấy tại một lòng sông khô cạn ở miền Đông Phi châu. Những chiếc răng và xương hàm của 11 người đã hóa thạch được ước lượng chính xác bằng kỹ thuật phóng xạ có tuổi từ 3.350.000 đến 3.750.000 năm. Đây là di tích cổ xưa nhất trên thế giới."

Ở Thổ Nhĩ Kỳ, người ta đã tìm thấy vào đầu thế kỷ 18 địa đồ của những vùng rộng lớn của Nam cực trong thời gian không có băng tuyết. Đó là bản sao và thuộc sở hữu của Đô đốc Piri Reis. Các nhà địa dư học cho biết việc họa địa đồ như thế rất khó, và mãi đến năm 1952 vẫn phải dùng phương pháp đo tiếng vang mới hình dung được những dãy núi ở Nam cực. Họa đồ của người Atlan giống với bản đồ chụp từ vệ tinh. Đại học Geogretown trong buổi phát thanh ngày 26/8/1956 nói rằng bản địa đồ Reis chỉ có thể có được bằng cách chụp từ trên không, ý nói người Atlan đã thả máy bay, trong khi đó không có ai

trong chúng ta có thể bay hồi đầu thế kỷ thứ 18, khi mà bản địa đồ Reis được tìm thấy.

Trong khi kể ra đây những bằng chứng lịch sử lượm lặt trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử văn minh nhân loại, tôi nhớ đến những suy nghĩ của các vĩ nhân - Hoàng đế La Mã M. Aureli (121 - 180) đầu công nguyên đã nói *"Tất cả cái hiện tại là một khoảnh khắc của vĩnh hằng"* còn I. Newton (1643 - 1727) thời văn hóa Phục hưng thì viết *"Tôi cảm thấy mình là một đứa trẻ lượm lặt những vỏ sò, vỏ ốc đẹp trên bờ trong khi xung quanh là cả đại dương mênh mông chưa hề được biết đến."*



CHƯƠNG 3

CHIẾN TRANH VÀ CHẾT CHÓC

Thánh chiến. Chiến tranh thế giới. Chiến tranh cục bộ (xem chú thích 6)

Trong thế kỷ XI có 8 cuộc thập tự chinh của Kitô giáo và một số thánh chiến của Hồi giáo. Hơn 60.000 tín đồ bị giết chết.

Thế kỷ XX có 2 cuộc chiến tranh thế giới và 30 cuộc chiến tranh cục bộ với 33,5 triệu quân tử trận và 87 triệu dân thường bị giết.

Thánh chiến

Khoảng 4.000 năm TCN tại miền Cận Đông, ở ngay cái nôi văn minh đầu tiên của nhân loại, các dân tộc Ai Cập, Assyri, Babylon đã sớm sử dụng phương tiện chiến tranh để tranh quyền bá chủ, trở thành đế quốc, củng cố các vương triều, bành trướng, xâm lăng. Đến thế kỷ thứ 5 TCN người Ba Tư, vốn là dân du mục, đã lại dùng chiến tranh xâm lược, chinh phục toàn vùng từ Ai Cập tới biên

giới Ấn Độ và Nga. Đế quốc Ba Tư gặt hái nhiều lợi lộc, gây biết bao nhiêu cảnh tàn khốc cho hàng loạt các dân tộc yêu chuộng hoà bình khác.

Các tôn giáo mới ra đời sau công nguyên như Kitô giáo, Hồi giáo lại đã dùng chiến tranh làm phương tiện bành trướng, chiếm đoạt, thi hành chính sách thần quyền, bắt bao dung tôn giáo. Đó là hàng loạt các “Thập tự chinh”, các “Thánh chiến” vào cuối thế kỷ XI khi quan hệ giữa Kitô giáo La Mã, Kitô giáo Hy Lạp, Hồi giáo trở nên rất căng thẳng. Cuộc Thập tự chinh thứ nhất (1095) có mục tiêu cuối cùng là chiếm lại thành Jerusalem, nơi chôn cất chúa cứu thế Jesus bảy giờ nằm dưới sự kiểm soát của Hồi giáo với Thánh đường hồi giáo cũng có cơ sở ở đó. Tháng 7 năm 1099 thập tự quân của Kitô giáo đã chiếm được quyền kiểm soát Jerusalem tàn sát người Hồi giáo và dân Do thái địa phương.

Tiếp đó còn xảy ra 7 cuộc Thập tự chinh nữa. Cuộc thứ 8 là cuộc cuối cùng năm 1279 thập tự quân thất bại, 60.000 tín đồ Kitô bị tàn sát, những nơi mà tín đồ Kitô giáo định cư bị tàn phá, chấm dứt giấc mộng huy hoàng về thập tự chinh kéo dài 175 năm.

Thánh chiến của người Hồi giáo được coi như Thập tự chinh của người Kitô giáo. Năm 630 Mohamed đem quân đánh chiếm Mecca, chiếm Dền Kaaba được coi là có liên quan đến tín ngưỡng Hồi giáo. Cuối thập niên hậu Mohamed người Hồi giáo đánh chiếm Syri, Ba Tư, Ai Cập, miền Nam nước Ý. Năm 732 đánh nhau ở Tours. Năm 734 từ Vịnh Ba Tư đánh sang Ấn Độ. Từ Ai Cập những đạo quân Hồi giáo tiến sang Bắc Phi, Trung Phi...

Trong nội bộ Hồi giáo cũng có sự chia rẽ thành phái chính thống Suunite và hệ phái Shiite sát phạt lẫn nhau. Ngoài ra còn

phái Hồi giáo ly khai đứng đầu là Hassan, cha đẻ của khủng bố kéo dài đến ngày nay.

Chiến tranh thế giới

Trong thế kỷ XX tầm vóc của sự đổ máu vượt xa tất cả các thế kỷ trước, nên được mệnh danh là thế kỷ của muôn vàn sự chết chóc, nói cách khác một thế kỷ đầy hứa hẹn biến thành một thế kỷ của sự điên rồ có tổ chức. Chỉ trong một thế kỷ mà có hai cuộc chiến tranh thế giới I và II tính từ xưa đến nay. Ngoài ra còn có 30 cuộc chiến tranh nhỏ nhưng với số tử vong không dưới 10.000 người, trong đó có các cuộc nội chiến và chiến tranh quốc tế cục bộ.

Kết quả của cuộc thế chiến thứ nhất có 8.500.000 quân nhân tử trận. Trong thế chiến thứ hai có 19.000.000 quân nhân tử trận. Họ phần lớn là thanh niên, tuổi từ 18 đến 30. Các cuộc chiến tranh cục bộ và nội chiến giết hết khoảng 6.000.000 quân nhân. Số dân thường bị coi như sản phẩm phụ của chiến tranh đã hy sinh 13.000.000 trong thế chiến thứ nhất; 20.000.000 trong thế chiến thứ hai; cộng với 15.000.000 dân Trung Hoa bị chết trong chiến tranh Trung - Nhật bùng nổ từ trước chiến tranh thế giới thứ II. Khoảng 6.000.000 dân thường bị chết trong 30 cuộc chiến tranh và xung đột cục bộ. Cộng những con số chết chóc ấy lại thì sẽ thấy các cuộc chiến tranh trong thế kỷ XX đã cướp đi không dưới 87.000.000 sinh mạng. Số bị tàn tật nhiều không kể hết. Số tàn tật và thương vong còn được tính thêm hàng ngày do hậu quả của hàng triệu mìn bẫy, bom nổ chậm rải khắp thế giới nơi đã một thời là chiến trường. Tuy thời gian trôi qua đã nhiều nhưng bom mìn dưới đất vẫn hoạt động tốt vì kỹ thuật chế tạo vũ khí giết hại người đã đạt đỉnh cao nhất ở thế kỷ XX. Những nạn nhân của bom nguyên tử chết dần chết mòn ở Nhật Bản vẫn

tiếp tục hơn 50 năm qua và chưa biết bao giờ mới chấm hết thảm kịch ấy.

Những tội ác của Hitler trong thế chiến thứ hai, nhất là tội ác diệt chủng nhằm vào dân Do Thái đã vượt quá sức tưởng tượng. Những trại tập trung, những lò thiêu người sau khi đã bị hành hạ đến kiệt quệ và bị đối xử tệ hơn đối với súc vật, là những vết thương mãi mãi trong lòng nhân loại. Khoảng 6.000.000 người dân Do Thái đã bỏ mạng cùng với gần một triệu người Gypsy là hai giống người mà theo lệnh Hitler phải tiêu diệt hoàn toàn. Dưới bàn tay đẫm máu của Hitler hàng triệu người các dân tộc khác cũng đã ngã xuống: 6.000.000 người dân Liên Xô; 2.000.000 người Ba Lan; 1.500.000 người Nam Tư; 1.500.000 người thuộc các dân tộc khác ở châu Âu. Tóm lại Hitler đã đưa vào cõi chết khoảng 17.000.000 người.

Đặc biệt trong số này có 2.000.000 trẻ em Do Thái. Đây là nạn diệt trẻ em ghê tởm nhất trong lịch sử nhân loại.

Từ chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, nhưng nỗi kinh hoàng do Phát xít gây ra vẫn tiếp tục ám ảnh nhân dân thế giới, nhất là trong bối cảnh bọn Phát xít mới vẫn lấp ló đâu đó ở cái nôi Phát xít đầu tiên - quê hương của Hitler. Một câu hỏi to tướng được đặt ra tại sao Hitler và lực lượng Phát xít của y đã bị tiêu diệt mà chủ nghĩa Phát xít đáng nguyên rủa của y tiếp tục ảnh hưởng đến thế hệ trẻ của Đức và Áo. Phải chăng cuốn sách “Cuộc chiến đấu của tôi” (Mein Kampf) của Hitler đã góp phần duy trì ảnh hưởng của y đến tận ngày nay?

Adolf Hitler sinh năm 1889 ở Braunau trên bờ sông phân chia Áo với Đức. Tuy là người Áo, nhưng Hitler tự cảm thấy mình là người Đức nhiều hơn Áo. Mới 13 tuổi phải bỏ học vì

cha mẹ chết hết. Một cuộc đời ấu thơ thiếu thốn, khổ sở lạc lõng, thua thiệt và thất bại. Thời thanh niên các giấc mộng không thành vì thiếu nền tảng học vấn, không có tài năng bẩm sinh gì đặc biệt.

Hitler gia nhập hàng ngũ Đảng dân chủ xã hội ở Vienne. Y sớm nhận thấy “những phương pháp vô hiệu của thể chế dân chủ”.

Năm 1912, Hitler dời đến ở Munich mảnh đất thuần túy Đức. Trong không khí chuẩn bị thể chiến thứ I, y đã đầu quân trong một Trung đoàn Bavaria. Khi chiến tranh kết thúc y mang quân hàm Hạ sĩ.

Ở Munich y bước vào chính trường. Y tham gia một Đảng nhỏ “Công nhân Đức” mà sau đổi tên là “Công nhân quốc gia xã hội Đức”, nòng cốt của Đảng Quốc xã Đức sau này. Năm 1923 Đảng Công nhân quốc xã có 27 ngàn đảng viên được nhóm quân nhân của tướng Ludendorff ủng hộ. Hitler đã đứng ra tổ chức bạo động với ý đồ lật đổ chính phủ nhưng bị thất bại, phải vào tù. Chính thời gian ở trong tù Y đã viết cuốn “Mein Kampf” (Cuộc chiến đấu của tôi).

Tư tưởng độc hại và cuồng vọng trong cuốn sách này trước hết là vấn đề chủng tộc. Y chia nhân loại ra ba loại:

1. Loại sáng tạo văn hoá, đó là chủng tộc Aryan độc nhất, tức là chủng tộc Đức.
2. Loại tiêu thụ văn hoá, thí dụ chủng tộc Nhật Bản.
3. Loại phá hoại văn hoá như chủng tộc Do Thái và chủng tộc da đen.

Giữa các chủng tộc có sự bất bình đẳng như giữa các cá nhân. Chủng tộc Đức được quyền thống trị những giống hèn kém hơn.

Y mô tả một số dân tộc hèn kém sau:

“Tôi ghê tởm trước cảnh tượng các chủng tộc pha trộn lúc nhúc ở thủ đô Tiệp Khắc, Ba Lan, Hung, Rumania, Serbia, Croatia. Tôi ghê tởm giống Do Thái là ký sinh trùng vĩnh viễn của nhân loại, ở đâu cũng thấy mặt chúng...”

Về các chủng tộc châu Phi Y viết:

“Thật là ngu muội một cách tội lỗi nếu người ta cứ nhất định dạy dỗ một thứ nửa người nửa khỉ cho đến khi nó thành ra thứ quái thai mà người ta gọi là luật sư...”.

Về người Ấn Độ:

“... Những người của quốc gia Ấn Độ thường khiến cho tôi ngạc nhiên vì miệng họ lắp bắp những thuyết trời biển mà chẳng có lấy tí khả năng thực sự nào”.

Về nước Pháp:

“... Đứng về phương diện chủng tộc, nước Pháp đã bước những bước dài trên con đường biến thành Phi Châu, đến nỗi chúng ta có thể coi Pháp như là một nước Phi Châu nằm ở châu Âu...”.

Nói về người Do Thái:

“Thâm ý của bọn Do Thái rất rõ. Trước hết chúng cộng sản hoá nước Đức..., thủ tiêu giới trí thức để cho tài phiệt Do Thái thống trị và khai thác lao động Đức. Nếu nhân dân Đức trở thành nạn nhân của bọn Do Thái khát máu và ác độc thì toàn thể thế giới sẽ rơi vào nanh vuốt của bọn chúng...”.

Muốn bành trướng Đức không thể không xâm lăng Nga. Hitler ao ước, thêm muốn kêu lên: “Giá mà miền Oural với nguồn nhiên liệu vô tận và vựa lúa vô tận Ukraine lọt vào tay

Đức... Nói về châu Âu là ta nghĩ ngay đến nước Nga và các nước chư hầu ở biên giới. Ở đây định mệnh đã ra lệnh cho chúng ta hành động...”.

Để thực hiện những cuồng vọng đó Hitler đề ra ba biện pháp cơ bản: Tuyên truyền, ngoại giao, vũ lực. Về ngoại giao và vũ lực thì khỏi phải nói.

Hitler đánh giá đối tượng tuyên truyền như sau:

“Quảng đại quần chúng tiếp nhận chỉ có hạn, trí thông minh lại kém cỏi, nhưng khả năng quên của họ thì vô biên. Vì những lý do đó mọi công tác tuyên truyền muốn cho hữu hiệu cần phải hạn định trong một số ít những điểm quan trọng, rồi nhắc lại những điểm đó dưới hình thức khẩu hiệu.”

“Tuyên truyền không ăn nhập gì với sự sáng sủa rõ ràng của khoa học, cũng như áp phích quảng cáo không ăn nhập gì với nghệ thuật. Đám quần chúng càng lớn rộng bao nhiêu thì trình độ tri thức của tuyên truyền càng phải hạ thấp bấy nhiêu”.

“Đòn siêu việt trong tuyên truyền là “nói dối vụ lớn”. Đối với tâm hồn giản dị đơn sơ của quần chúng, nói dối vụ lớn rất có hiệu lực, vì quần chúng thường chỉ dám nói dối trong những việc nhỏ, họ không thể nghĩ rằng lại có người tráo tráo đến mức dám nói dối những chuyện tày đình như vậy...”.

Ngày nay đọc lại bộ sách ấy của Hitler các nhà sử học bảo Hitler không hiểu gì về lịch sử, các nhà nhân chủng học bảo quan niệm của Hitler về chủng tộc là câu chuyện điên khùng, các nhà giáo dục bảo lý thuyết giáo dục của Hitler mang tính chất phong kiến và phản động, các nhà chính trị học phản đối chủ trương độc đoán và sự trình bày sai lạc chế độ dân chủ phương Tây, các nhà văn hoá bảo Hitler không biết viết một đoạn văn cho có mạch lạc.

Henrdrik Willem Van Loon nhận xét cuốn sách của Hitler là “một tài liệu lịch sử kỳ lạ nhất từ xưa đến nay”.

Norman Cousins thì nhận xét: “Tập sách khốc liệt nhất của thế kỷ 20, vì mỗi chữ trong sách có 125 người bỏ mạng, mỗi trang có 4.700 người, mỗi chương có trên 1.200.000 người bỏ mạng...”.

Ngày 30/04/1945, Adolf Hitler và Eva Braun tự sát dưới tầng hầm Dinh Quốc Trường ở thủ đô Beclin, mặc dầu mới đây có tin đồn không phải Hitler tự sát, mà đó là màn kịch được bố trí để đánh lừa thiên hạ để thoát thân. Nhưng tai hại cho thế giới là tư tưởng của Hitler không cùng với Hitler tan trong khói lửa. Ở Đức đáng tiếc vẫn còn người theo chủ nghĩa quốc xã. Họ đang muốn tìm kiếm trong cuốn sách của Hitler nguồn cảm hứng để thực hiện những tham vọng ngông cuồng và đen tối.

Chiến tranh cục bộ

Nhiều tội ác liên quan với chính sách thuộc địa, thực dân, của một số nước tự coi là văn minh hơn người hoặc do những cuồng vọng của một số cá nhân xuất chúng.

Từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 20 người châu Âu chinh phục nhiều đất đai ở nhiều nơi khác trên thế giới. Và rồi có mặc cảm tội lỗi của chủ nghĩa đế quốc vì sự “văn minh hoá” các thực dân địa.

Sự va chạm văn hoá của các nước châu Âu đi chiếm thuộc địa và văn hoá của các dân tộc bản xứ để ra nhiều hậu quả nghiêm trọng. Sau khi hiểu được nhiều hơn các nền văn hoá và đạo đức của các dân tộc thuộc địa thì người châu Âu ở các “nước mẹ” nhìn nhận lại tính chất dã man của mình.

Bồ Đào Nha với mục đích đi tìm vàng đã tìm đến Ấn Độ.

Vàng thì ít nhưng đồ cổ và đồ gia vị thì nhiều, vì thế Bồ đã thiết lập những lộ trình buôn bán với Ấn Độ, Trung Hoa (Ma Cao).

Sau đó Tây Ban Nha, Pháp đã theo gót Bồ Đào Nha.

Quá trình xâm chiếm thuộc địa đi kèm với sự truyền giáo. Vương triều Tây Ban Nha cũng lo làm việc truyền bá thiên chúa giáo ở thuộc địa. Thiên chúa giáo liên kết chặt chẽ với các chính phủ thực dân.

Dân thuộc địa của Tây Ban Nha bị coi là nô lệ.

Anh và Pháp thì chinh phục Bắc Mỹ. Họ nói dân bản xứ không có quyền sở hữu đất đai vì họ không có quyền làm chủ ở Bắc Mỹ. Họ còn nói họ đã mua lại đất đai của người da đỏ. Cho nên họ xua đuổi dân bản xứ. Họ muốn cai trị dân bản xứ. Còn người Tây Ban Nha nói Thượng đế giao cho họ sứ mạng làm bá chủ thế giới.

Vào thế kỷ thứ 16 ở châu Mỹ người vẫn còn ăn thịt người. Nhưng điều đó hoá ra không dã man hơn người châu Âu tra tấn người dân thuộc địa cho đến chết Người châu Âu cũng dã man như thế. Rồi người châu Âu đã nhận ra cái nghịch lý trong nền văn minh của họ.

Người dân của xứ sở thuộc địa châu Phi ít nhiều đã có thời sống trong cái gọi là “địa đàng nguyên thủy”. Họ vốn ngây thơ, cò mợ, hồn nhiên. Bây giờ người châu Âu thấy cần phải truyền đạo cho họ để họ trở nên “văn minh” hơn. Người châu Âu vừa văn minh, vừa dã man.

Ở Tahiti (Nam thái bình dương) người dân bản xứ ở thế kỷ 18 còn làm tình công khai như thể họ là Adam và Eva ở địa đàng, không biết xấu hổ.

Nhưng Tahiti không phải là địa đàng, mà là xã hội có giai cấp: Vua và quý tộc, lãnh chúa và dân chúng. Tuy nhiên đánh giá một cách khách quan thì một người dân bình thường ở Tahiti tốt hơn người dân bình thường ở châu Âu. Vậy thì văn minh châu Âu đâu cần cho Tahiti?

Nhưng người châu Âu vẫn thích đặt chân lên đất Tahiti để có cơ hội làm tình với đàn bà xứ này một cách công khai. Hậu quả là người châu Âu với thời gian đã làm tha hoá dân Tahiti, làm cho họ quên dần những truyền thống dân tộc của họ. Họ cũng nghiện ngập ma túy, rượu chè, bê tha như người châu Âu.

Đầu thế kỷ 16 người Pháp, Anh, Hà Lan dấn lên chân người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở Tân thế giới, cũng như cựu thế giới. Dần dần trong thế kỷ 17 cả Anh lẫn Pháp đều chiếm được quyền hành ở Ấn Độ thay Bồ Đào Nha. Đầu thế kỷ 18 ở Ấn Độ cũng như ở Bắc Mỹ, Anh và Pháp đã đến lúc sẵn sàng quyết chiến để tranh dành đất đai ở hải ngoại như là những đế quốc đầu sỏ thời bấy giờ.

Ở châu Phi người châu Âu ưa việc buôn bán nô lệ. Đến thế kỷ 17 việc duy trì chế độ nô lệ vẫn là chuyện tự nhiên.

Ở Bắc Mỹ người Anh trước hết chiếm hai nơi là Jamestown ở Virginia (1607) và Plymouth ở Massachusetts (1620). Từ hai thương điểm thiết lập bởi các công ty mại bản Anh, hai nơi này đã trở thành thực dân địa. Đám thổ dân thưa thớt được thay thế bằng người Anh di cư sang. Chỉ riêng California số dân da đỏ đã bị giết hại thảm khốc, từ 250.000 người chỉ còn lại 20.000 người. Tên của các vị tướng diệt chủng như Feterman, Custer đến nay vẫn còn ám ảnh người dân Mỹ bản xứ. Chiến dịch diệt chủng người da đỏ cuối cùng xảy ra tháng 12 năm 1890 khi lính

Mỹ bản chết khoảng 300 người da đỏ, mà 2/3 là phụ nữ và trẻ em tại con suối Wounded Knee ở South Dakota. Nói chung trong số hàng triệu người da đỏ chỉ sống sót đến thế kỷ XX khoảng 250.000 người.

Năm 1664 người Anh chiếm vùng New Amsterdam của người Hà Lan thành lập ở Bắc Mỹ năm 1626 và đổi tên là New York. Người Anh cũng đánh đuổi người Hà Lan ra khỏi vùng Fort Christian trên sông Dela-ware là nơi mà người Hà Lan cướp lại trên tay người Thụy Điển.

Đến đầu thế kỷ 18 các vùng định cư của người Anh đã tạo thành một dải liên tục 13 thực dân địa.

Khác với Anh, Pháp không có tham vọng quân sự lớn ở Bắc Mỹ. Trừ Quebec, tất cả các vùng đất Pháp có liên quan như New Founland, Nova Scotia, vịnh Hudson... Tất cả không phải là thực dân địa của Pháp. Lý do là vì số người Pháp di cư sang Mỹ ít, lại sống rải rác, làm nghề buôn bán hay chỉ phiêu lưu, không như người di cư từ Anh sang đây. Năm 1838 người da trắng từ châu Âu đến châu Úc đã giết hại thổ dân địa phương một cách dã man. Tiêu biểu nhất là vụ thảm sát tại con suối Myall nằm trên sông Gwidir cách Sidney khoảng 300 dặm. Trong vòng 10 năm xung đột có hơn 10.000 thổ dân bị người da trắng giết hại.

Không thể không kể đến những tổn thất hàng triệu nhân mạng do các cuộc chiến tranh cục bộ ở thời cận kim. Có lẽ người đương thời không thể quên các cuộc chiến tranh cục bộ ở Triều Tiên, Việt Nam, Nam Tư và gần đây nhất là ở Afganistan và Iraq. Tôi rất cảm động khi biết rằng hiện ở Nam Triều Tiên đang dấy lên phong trào “Thành thật xin lỗi Việt Nam” mà

đầu tàu là nữ nghiên cứu sinh KUSUJEONG và tầng lớp thanh niên giác ngộ. Cũng có sự tham gia ngày càng nhiều của lính Pac-Chung-Hy đã từng theo đuôi chém giết ở Nam Việt Nam mà bây giờ tình ngộ tham gia phong trào ấy. Tôi đánh giá rất cao sự dũng cảm của các thành viên phong trào này ở Nam Hàn, trong khi ở các nước đế quốc đầu sỏ không đủ dũng cảm để phát động một phong trào tương tự.



CHƯƠNG 3

VĂN HÓA PHỤC HƯNG, KỶ NGUYÊN KHAI SÁNG

Thời văn hoá Phục hưng. Kỷ nguyên khai sáng. Trí tuệ bùng nổ, tư tưởng duy lý. Tư tưởng phi duy lý. Đạo đức và truyền thống (xem chú thích 3, 11, 14, 7, 18, 23)

“Tất cả mọi người từ bé đều biết cái gì đó là không thể, nhưng lại hay có người dốt nát không biết nổi điều đó, nhưng chính người đó lại có những phát minh mới.”

“Điều duy nhất mà khoa học dạy cho tôi suốt đời là tất cả khoa học của chúng ta trước mặt, hiện thực tỏ ra rất thô thiển và ngây thơ như trẻ con. Tuy nhiên, đó là cái quý giá nhất mà chúng ta có.”

A. Einstein (1879-1955)

Văn hóa Phục hưng

Ở phương Tây trong đêm dài Trung cổ, văn minh không khá lên được vì sự chuyên quyền của Tôn giáo. Phong trào Phục hưng làm sống lại văn minh Hy Lạp trong lĩnh



vực tư duy, văn học, nghệ thuật, đề cao tinh thần dung nạp các tôn giáo khác nhau. Nói chung thời Phục hưng theo đuổi mục đích làm sống lại con người có tinh thần hùng mạnh trong một thân thể tráng kiện, đề cao nhân bản và một nền giáo dục rộng rãi.

Phong trào Phục hưng là bước tiến xa hơn trong lòng người mộ đạo, quan niệm giai cấp, duy linh, mê tín thời Trung cổ để đi đến một tính cách thế tục, cá nhân, hoài nghi và duy vật. Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ Trung cổ sang hiện đại, từ bỏ những chuẩn mực cũ, tiến đến những chuẩn mực mới trên một số phương diện, mà trước hết là văn chương và nghệ thuật, coi trọng việc nghiên cứu các tác phẩm cổ điển Hy Lạp về tính nhân bản.

Trong số các nước Châu Âu, nước Ý đầu tiên bước vào thời kỳ văn hóa Phục hưng. Ở Ý, tỷ lệ dân thành thị nhiều và sớm có tiền tệ, hệ thống kế toán sớm phát triển từ thế kỷ 13. Trung tâm Florance phát triển cao nhất, do đó nuôi dưỡng nhiều yếu tố tiến bộ về nghệ thuật và tư duy. Con người trở thành trung tâm như thời La Mã. Người ta có khuynh hướng bắt chước vĩ nhân Hy Lạp.

Phong trào Phục hưng ở Ý thịnh hành giữa thế kỷ 14 và 16. Ở các nước châu Âu khác từ cuối thế kỷ 15 đến thế kỷ 17. Lý tưởng Phục hưng là lòng tin sâu sắc vào khả năng vô tận của con người, đòi giải phóng tài năng sáng tạo của cá nhân, khẳng định cái đẹp, sự hài hòa của hiện thực, coi trọng con người là đáng cao nhất của sự tồn tại, phủ định sự thống trị của Thiên chúa giáo.

Trong các lĩnh vực nghệ thuật, văn học, kiến trúc, khoa học thời Phục hưng đã xuất hiện một loạt những nhân tài kiệt xuất thấm đượm lý tưởng nhân văn và tinh thần vươn tới tự do.

Đặc tính của mỹ thuật Phục hưng là tách rời hội họa và điêu khắc Trung cổ xuất phát từ ý niệm không gian 3 chiều theo truyền thống Do thái giáo, còn hội họa thì xuất phát từ ý niệm không gian 2 chiều trừu tượng và ngây ngô của Ki tô giáo.

Khuynh hướng hội họa thời Phục hưng có không gian 3 chiều nhờ các họa sĩ có kinh nghiệm điêu khắc và nhất là chú ý đến biểu hiện cá tính trên tranh vẽ, khác với trường phái Trung cổ.

Lối xây cất nhà thờ cũng phản ánh sự phục hồi cổ điển, tức là từ kiểu Gothic vồi vọi, sang kiểu La Mã với nhiều đường ngang và sự cân đối, bớt đi tính cách tôn giáo, thêm tính cách thế tục, chú ý hơn tới thế giới hiện tại.

Xuất hiện các danh họa nổi tiếng trong thời Phục hưng như: Leonard da Vinci, Michelangelo, Raphael, Franchesca, Donatello, Mosacho... Leonard da Vinci vừa là họa sĩ, vừa là kiến trúc sư, nhà khoa học. Ông đã nghiên cứu cơ thể học con người vốn là đối tượng hàng đầu của hội họa, là gạch nối giữa khoa học và mỹ thuật.

Trong địa hạt văn chương phải kể đến W. Shakespeare (1564 - 1616), M. Cervantes (1547 - 1616, người Tây Ban Nha với tác phẩm Đông ki sốt.)

Trong địa hạt âm nhạc, các tác phẩm đã mang tính cách thế tục và cá nhân. Nhạc không còn vô danh. Họ soạn nhạc, biểu diễn. Họ phát triển và nhập cảng nhạc cụ mới.

Trong văn hóa xuất hiện niềm tin rằng ai ai cũng có thể học hỏi để trở thành lịch lãm, biết phép lịch sự, biết trào phúng là những giá trị mà ngày nay rất được coi trọng.

Dưới thời Phục hưng, Martin Luther (1483 - 1546, Đức) đề

xương cái cách Kitô giáo, lập ra đạo Tin lành, phóng khoáng hơn, gần với con người hơn.

Trong địa hạt khoa học, đáng kể nhất là mô hình vũ trụ của Copernic ra đời (1554), trong đó quả đất xoay xung quanh mặt trời ngược với mô hình của Ptolemy được tôn giáo hậu thuẫn chủ trương quả đất là trung tâm vũ trụ và mặt trời quay xung quanh. Như thế, Copernic đã can đảm đi ngược Thiên chúa giáo. Một nhà thiên văn học khác dưới thời Phục hưng - Galileo (1574 - 1642) đã can đảm bảo vệ quan điểm của Copernic nhờ sự ra đời của kính viễn vọng (1608). Cũng vào khoảng từ 1480 đến 1550 đã xảy ra những sự kiện có ý nghĩa thời đại: Columbo tìm ra châu Mỹ, Magellan đi vòng quanh trái đất, Vasco de Gama lần đầu tiên vượt biển sang Ấn Độ, Paracelsus và Vesalius đặt nền móng cho khoa học Y học hiện đại...

Trong địa hạt chính trị, Nicolo Machievelli (1469 - 1527, Ý) với tư cách Bộ trưởng Bộ ngoại giao đã nghiên cứu kỹ những thành công về chính trị, quân sự thời La Mã. Ông sử dụng kết quả nghiên cứu để viết quyển sách “Ông Hoàng” hay còn gọi là “Phép trị nước” với quan điểm thực dụng, cởi mở, thẳng thắn chưa từng có trong lịch sử và gây ra những phản ứng rất khác nhau trong mấy thế kỷ liền từ khi xuất bản năm 1532 với sự cho phép của Giáo hoàng Clement VII, tức là 19 năm sau khi viết xong bản thảo và 5 năm sau khi tác giả chết.

Ý chính của quyển sách là bí quyết coi thường mọi động lực khác mà chỉ chú trọng đến lòng tham và ích kỷ của người đời... Sự thịnh vượng của xứ sở biện minh cho tất cả mọi phương tiện. Cuộc sống cộng đồng và đời tư có những tiêu chuẩn đạo đức khác nhau.

Các nhà độc tài và vua chúa chuyên chế trong một thời đại



đã tìm thấy nhiều lời khuyên bổ ích trong cuốn “Ông Hoàng”. Hoàng đế Charles đệ ngũ (Anh) đọc bản chép tay đã áp dụng những nguyên tắc của quyền sách trong chính phủ cộng hòa Anh quốc. Vua Pháp Henry đệ tứ lúc bị ám sát trong tay còn cầm cuốn “Ông Hoàng”, Hitler thú nhận: “Cuốn ‘Ông Hoàng’ là nguồn cảm hứng thường xuyên”. Benito Mussolini thì nói: “Cuốn ‘Ông Hoàng’ là sách chỉ nam tuyệt tác của mọi chính khách.” Học thuyết trong cuốn sách “Ông Hoàng” trong hơn bốn trăm năm qua chưa có gì thay đổi sâu xa trong trí não con người hay là trong những hoạt động của các quốc gia.

Thật khó mà chối cãi được rằng trước Karl Marx không ai có một ảnh hưởng cách mạng tới tư tưởng chính trị như Machiavelli.

Trong những tiến bộ lớn thời Phục hưng phải kể đến kỹ thuật ấn loát: giấy nhập cảng từ Trung Hoa thay cho lõi dùng da cừu đất đỏ, hiếm hoi làm giấy viết, dùng bàn gỗ và đồng để in hình vẽ, dùng loại chữ được sáng chế năm 1440 ở lưu vực sông Rhin bởi Gutenbeg (Đức). Năm 1500 ở Ý đã có 73 nhà in dùng chữ nổi rời. Người ta cũng nhập cảng thuốc súng từ Trung Hoa, súng đã thay thế kiếm, chấm dứt vai trò các hiệp sĩ thời Trung cổ vào đầu thế kỷ 15 châu Âu đã có đủ trang bị để bước vào thời kỳ khám phá thế giới.

Kỷ nguyên khai sáng

Nếu thời Phục hưng là thời mà nhu cầu tiến bộ của loài người dẫn đến sự đòi làm sống lại văn hóa cổ điển của thời hoàng kim Hy Lạp, Ai Cập, La Mã đã bị mai một do sự đè nén của thần quyền thời Trung cổ, thì kỷ nguyên khai sáng nói lên sự bức xúc của nhu cầu phát triển xa hơn những giá trị tinh thần và vật chất mà loài người đã đạt được cho đến đầu thế kỷ 17.

Kỷ nguyên khai sáng là giai đoạn từ giữa thế kỷ 17 đến cuộc Cách mạng Pháp 1789 nói lên những thay đổi quan trọng về vật chất và tinh thần trong thời gian ấy làm động lực cho sự phát triển xã hội loài người trong những thế kỷ tiếp theo đến tận ngày nay.

Động lực của kỷ nguyên khai sáng là tư tưởng loài người đã hội tụ thành luồng tư tưởng mạnh mẽ có khả năng đối trọng với những luồng tư tưởng khô đọng, phản động được nuôi dưỡng, khuyến khích che chở bởi các thế lực tôn giáo, trước hết là vũ trụ quan, nhân sinh quan tiền bộ, dây lặc quan tin tưởng vào chính khả năng của con người có thể tạo nên một đời sống tinh thần và vật chất tốt đẹp ngay trên trần thế, không phải chi bị động chờ đợi ngày phán xét cuối cùng ở thế giới bên kia.

Thuyết tiền bộ của các nhà tư tưởng tự do kỷ nguyên khai sáng cho rằng hiện tại tốt đẹp hơn quá khứ, tương lai sẽ tốt đẹp hơn hiện tại. Họ nhấn mạnh sự thiện hóa nhân tính trên cõi trần thế, không chấp nhận giáo lý về nguyên tội của loài người. Triết lý căn bản của các nhà tư tưởng tự do là duy lý, nghĩa là suy luận bất cứ vấn đề gì đều phải giống như lối suy luận của các nhà khoa học thì mới có giá trị. Với quan điểm này, nhà triết học Pháp René Descartes với tác phẩm “Phương pháp luận” (1637) đã đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử tư tưởng: “Tôi tư duy tức là tôi tồn tại” (Je pense donc je suis). Ông chỉ chấp nhận là xác thực những gì ông có thể chứng minh, như trong toán học. Các giác quan có thể sai lầm, nhưng bằng suy luận chính xác người ta có thể hiểu rõ thiên nhiên thực sự. Nếu biết cư xử theo đúng luật thiên nhiên thì con người có thể sống sung sướng trên trái đất này.

Các nhà tư tưởng tự do quan niệm về phẩm hạnh tự nhiên hay tiêu chuẩn tốt tự nhiên một cách không giống nhau. Phải

công lợi cho rằng điều gì có lợi cho nhiều người nhất là tốt nhất. Trừng trị tội phạm là để ngăn ngừa những tội ác khác có hại cho xã hội trong tương lai. Cái gì đích thực có lợi (lợi chân chính cho mình và không hại người khác) thì đích thực tốt. Muốn người ta cư xử với mình thế nào thì cư xử với người khác như thế.

Đạo đức kỳ nguyên khai sáng không coi nhẹ khoái lạc nhục thể, đề cao các đức tính cần trọng, thái độ và trật tự hiện hữu tiến bộ mà họ tin là rút tía từ khoa học và lương tri của con người... Họ không tin vào tinh thần thánh thiện của việc tìm kiếm những sáng khoái xa xôi thần bí vượt lên trên những giới hạn của luân lý thông thường. Họ tin rằng điều đó cũng tự nhiên như khi người ta tuân thủ quy luật trọng lực hấp dẫn trong vũ trụ, chỉ có kẻ nào điên thì mới tìm cách phản đối...

Jean Jacques Rousseau đề cao quan điểm lãng mạn. Ông hoan nghênh việc thả lỏng những cảm xúc, tâm tình, thèm khát của con người “sơ khai” hay “tự nhiên”, nghĩa là con người chưa bị ngộ độc bởi triết lý, truyền thống, định chế. Lý tưởng mới là lấy tự nhiên thay nhân tạo, người thứ dân thay vì người quý tộc, đời sống tình cảm thay vì đời sống lý trí.

Phản đông các nhà tư tưởng tự do kỳ nguyên khai sáng không bằng lòng với sự tiến bộ của những thế kỷ trước đó. Họ cho rằng không tìm thấy một tiến bộ nào về mặt tinh thần. Ngược lại, họ thấy chiến tranh, bệnh tật, nghèo khổ, mê tín đầy rẫy. Tình trạng ấy không thể chấp nhận được nữa. Họ muốn tin rằng trong tương lai sẽ có cơm no áo ấm, mọi người khỏe mạnh và hạnh phúc. Niềm tin này khác với nhân sinh quan Kitô giáo ít nhất là về khía cạnh “trên cõi trần này” và khác những truyền thuyết về khả năng và bản tính con người.

Cuộc cách mạng Hoa kỳ bắt đầu năm 1775 và kết thúc năm 1783, diễn ra trong 8 năm như một cuộc chiến tranh cách mạng giữa liên bang 13 thực dân địa của Anh quốc ở Bắc Mỹ và một bên là Anh.

Bản tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ thấm nhuần tư tưởng của kỷ nguyên khai sáng. Đó cũng là lời tuyên bố quyền làm cách mạng của nhân dân thuộc địa, mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, quyền sống quyền tự do và hạnh phúc.

Cuộc cách mạng Hoa Kỳ đã cổ vũ trực tiếp cho Cách mạng Pháp xảy ra liền sau đó, cách nhau chỉ 6 năm. Dĩ nhiên không có cách mạng Hoa Kỳ thì cách mạng Pháp cũng xảy ra vì những yếu tố nội bộ nước Pháp vào thời đó đã chín muồi. Nhưng cách mạng Hoa Kỳ thắng lợi tạo thêm điều kiện thuận lợi cho cách mạng Pháp năm 1789. Bản Hiến pháp của Hoa Kỳ được ban hành năm 1787 được một nhà cách mạng Pháp là La Fayette mang về nước góp phần tạo thành Bản tuyên ngôn nhân quyền của cách mạng Pháp. Dưới con mắt châu Âu những gì xảy ra ở Hoa Kỳ là cuộc trải nghiệm kỷ nguyên khai sáng về lý trí, tiến bộ và nhân quyền. Và những thay đổi mong muốn như vậy có thể thực hiện được.

Ngai vàng ở nước Pháp đã bị lật nhào. Nền cộng hòa đã được thiết lập. Nếu bỏ qua những tồn tại của người Pháp đã say mê thắng lợi sau cách mạng 1789 mà để lại phía sau những nguyên tắc lý tưởng của kỷ nguyên khai sáng như bao dung, lý trí, thì có thể thừa nhận cách mạng Pháp đã góp phần phát triển ý niệm tự do dân chủ, giúp khẳng định lòng tin rằng nhân dân một nước có thể tự mình làm cách mạng mà không cần sự tác động từ ngoài nước. Đó là trải nghiệm đầu tiên trong lịch sử loài người. Như vậy, tuy Pháp không đạt tới lý tưởng tự do hoàn hảo,

nhưng cái được là dân đã có quyền tham gia vào chế độ chính trị. Đó là thắng lợi của loài người vào cuối thế kỷ 18.

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của dân tộc Việt Nam cách xa cách mạng Hoa Kỳ về thời gian là 162 năm, về không gian hơn nửa vòng trái đất, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nắm bắt được cái hồn của Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ và tinh thần của kỳ nguyên khai sáng làm cho Bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam hòa nhập vào trong trào lưu tư tưởng tiến bộ nhất của nhân loại trong thời đại cận kim.

Trí tuệ hùng nổ, tư tưởng duy lý

Cũng như lương tâm và đạo đức, trí tuệ phát triển không đồng đều ở những giống người khác nhau trên trái đất. Khi nền văn minh nhân loại đã phát triển đến đỉnh cao chưa từng thấy trong lịch sử tiến hóa của con người, thì đâu đó vẫn còn những con người mới chỉ đạt mức sống hoang dã ngang với thời đại đồ đá cũ, hay bán hoang dã như thời đồ đá mới. Giống người Bushemen ở Nam Phi, người Pygmy thổ dân Úc, người Fuegian v.v... không hiểu những ý tưởng trừu tượng, mặc dù họ cũng là người, có tiếng nói, có ý thức đến mức độ nhất định. Và lại không cần đi đâu xa để tìm ví dụ. Các nhà nghiên cứu nhân văn đã nói lên một sự thật đáng ngạc nhiên là khoảng 90% nhân loại ít sử dụng những tư tưởng trừu tượng trong đời sống hàng ngày mà vẫn sung túc, phong lưu như ai. Đó là sự thật.

Khi nói về sự tiến hóa, chúng ta nghĩ gì về những người còn u mê, trì độn, có đặt họ ngang hàng với những người đã tiến triển? Khi chúng ta nói về một thủ đô nghệ thuật và văn hóa của mọi quốc gia và vai trò của nó đối với thế giới, liệu chúng ta có nghĩ ngay đến tầng lớp đông đảo những người chậm tiến hay nghĩ ngay đến những cá nhân hiếm hoi trong số hàng triệu công



dân nước ấy, những người đã đóng góp vào sự tiến bộ của đất nước, của thế giới bằng tài năng và thiên tư của mình. Nói đến hai tiếng Việt Nam, thế giới nghĩ ngay đến Hồ Chí Minh, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du. Những con người ấy đứng ở tuyến đầu, ở mũi nhọn của nền văn minh đương thời. Chính nhóm người này làm cho thế giới quan tâm hơn cả. Nhân loại bước theo chân họ, học hỏi nhiều ở nơi họ. Những bộ óc tiên tri xuất chúng này là những trung tâm phát xạ. Xung quanh họ hình thành những gợn sóng lẫn lẫn mờ rộng dần ra. Những trung tâm ấy có thể xuất hiện khắp nơi trên thế giới, trong bất cứ giai tầng xã hội nào. Họ không phải chỉ là của một quốc gia nào, một màu da nào. Họ là những CON NGƯỜI viết bằng chữ hoa. Sự tiến bộ bao giờ cũng phụ thuộc trước hết vào một số cá thể, nhưng sau đó vượt qua biên giới các quốc gia.

Chính bằng con đường ấy trí tuệ loài người đã phát triển từ khi mới biết dùng dụng cụ tự nhiên, đến dụng cụ chuẩn bị, dụng cụ tu chỉnh, dụng cụ làm ra cho đến các công cụ từ thô sơ đến phức tạp qua các thời đồ đá cũ, đồ đá mới, đồ đồng, đồ sắt. Trong các thế kỷ trước thời Phục hưng trong sản xuất của cải vật chất chủ yếu dùng kinh nghiệm của thợ lành nghề. Trong kỷ nguyên khai sáng của các thế kỷ 17-18-19 các cuộc cách mạng công nghiệp thứ nhất và thứ hai phải trông cậy vào khoa học hơn là kinh nghiệm của thợ lành nghề. Bước sang thế kỷ 20 chỉ nhờ khoa học phát triển cao mới có công nghiệp cao, công nghệ sinh học như là cuộc Cách mạng công nghiệp thứ ba... Ngay từ cuối thế kỷ 20 khoa học phát triển như vũ bão đã dẫn đến cách mạng thông tin, kinh tế tri thức, một nền kinh tế dựa trên nguyên liệu chất xám của con người. Cho đến nay con người làm ra máy móc, rô bốt, máy móc chưa làm ra máy móc. Trí tuệ con người vẫn là yếu tố quyết định tất cả, nhất là quyết định không làm



dụng khả năng khoa học-công nghệ để chống lại loài người trong tất cả mọi hình thức.

Einstein viết về trí tuệ của Newton bằng những dòng tuyệt vời:

"Đối với Newton, tạo vật là một quyển sách mở ngỏ mà ông có thể đọc được một cách dễ dàng, ở Newton người ta thấy sự kết hợp của nhà thực nghiệm, nhà lý thuyết, nhà cơ khí học và ông còn là một nghệ sĩ khi ông phôi diễn tư tưởng của ông."

Một người viết tiểu sử Newton kể rằng:

"Khi cuốn sách 'Nguyên tắc toán học' xuất bản vào cuối thế kỷ 17, chỉ có 3 hay 4 người đương thời có thể hiểu nổi".

"Nếu bắt buộc phải lựa chọn chỉ 3 tên tuổi tiêu biểu nhất cho sự tiến bộ của khoa học trong lịch sử thế giới thì tôi không ngần ngại nói ngay: Copernic, Newton và Darwin với những đặc tính giàu trí tưởng tượng, lòng can đảm và một nét độc đáo biểu lộ khả năng phi thường của trí thông minh".

Einstein được thừa nhận là nhà khoa học vĩ đại nhất của thế kỷ XX.

Paul Oehser viết về Einstein:

"Einstein là nhà khoa học nhà triết học vĩ đại nhất của thế kỷ. Trước mắt chúng ta Einstein có đáng đáp một vị thánh và những công trình của ông đã khiến chúng ta thêm tin tưởng vào khả năng trí tuệ của con người."

Rõ ràng những con người khổng lồ ấy đã dựng nên tòa lâu đài khoa học thế giới. John Maddox nói: "Nếu như trong quá khứ đã có những thành tựu kỳ diệu, thì ngay trong 50 năm sắp tới khoa học sẽ có những bước phát triển bất ngờ đầy thú vị."

Các cơ hội cho sự xuất hiện của một thiên tài, trí tuệ xuất chúng, thường thường lớn hơn ở những nước đã đạt trình độ văn minh cao, bởi vì trí tuệ có thể phát triển trong những môi trường thuận lợi hơn cho sự hoàn thiện của nó so với môi trường ở các nước lạc hậu. Thật vậy, tiếp xúc với kiểu lên men trí tuệ thường có nhiều hơn ở các thủ đô lớn, hoặc các trung tâm có nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học, mà ở đó có truyền thông nhiều hơn, các nguồn thông tin dồi dào hơn, sự động viên cổ vũ cao hơn.

Thử lấy giải Nobel Y học của cả thế kỷ XX làm dẫn chứng. Các khoa học gia Mỹ chiếm khoảng 40%, ở châu Á chưa có giải nào.

Trong lĩnh vực trí tuệ còn nhiều điều bí ẩn. Sự xuất chúng không thể lý giải đơn thuần bằng những đặc điểm cấu tạo võ não. Đó là chưa nói đến những người gọi là thần đồng với trí tuệ phi thường.

Những khả năng ấy nói lên điều gì? Có người cho đó là cái vĩnh hằng bất biến sau cái chết của con người, ý nói thừa hưởng từ kiếp trước? Hay đó là dấu hiệu báo trước của tương lai? Hay chỉ là sự đùa bỡn độc đáo của Tạo hóa?

Các thể hệ tiền bối trong hơn hai ngàn năm qua đã để lại muôn vàn sách quý. Nhưng có một số không nhiều những quyển sách tiêu biểu nhất cho trí tuệ siêu phàm của loài người. Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên trước hết phải kể đến cuốn "Tiểu luận" của Nicolaus Copernicus, "Nguyên tắc toán học" của Isaac Newton, "Nguồn gốc chủng loại" của Charles Darwin, "Tương đối luận" của Albert Einstein. Trong lĩnh vực nhân văn thì trước hết phải kể đến các cuốn "Ông Hoàng" hay "Phép trị nước" của Niccolò Machiavelli, "Quốc phú luận" của Adam Smith, "Tư bản luận" của Karl Marx.

Cuốn "Ông Hoàng" của N.Macchiavelli (1469-1527, Italia) được viết xong năm 1513, nhưng mãi đến năm 1532 mới được xuất bản, tức là 19 năm sau khi viết xong bản thảo, 5 năm sau khi tác giả qua đời. Sờ dĩ như vậy vì cuốn sách của tác giả đề cập đến hàng loạt vấn đề quá mới mẻ, quá mạnh bạo so với thời đó. Sau khi cuốn sách ra đời, dư luận khen chê trái ngược nhau suốt trong nhiều thế kỷ.

Luận cứ cơ bản của cuốn sách: thịnh vượng của xứ sở biện minh cho tất cả mọi phương tiện; cuộc sống công cộng và đời tư có những tiêu chuẩn đạo đức khác nhau. Đạo đức và chính trị là hai lĩnh vực khác nhau.

Trong cuốn sách có nhiều chỗ bị dư luận lên án, nhưng chương bị lên án gay gắt nhất là chương 18 bàn về "bậc vua chúa giữ chữ tín cách nào?". Ông viết: "Vua chúa phải biết khôn ngoan sử dụng cả hai cách tranh đấu - pháp luật và vũ lực. Do cần biết sử dụng bản năng của con thú một cách thông minh, nhà vua phải chọn cả hai cách - cạm bẫy và loài cáo. Sư tử không biết tránh cạm bẫy và loài cáo lại không thể tự vệ nổi trước bầy sói... Một ông vua khôn ngoan không cần, thậm chí không được giữ lời hứa. Bởi thường bị vì nể chữ tín mà tự mình làm hại mình. Nếu bản chất của tất cả mọi người đều bất lương và không giữ lời hứa đối với nhà vua, thì nhà vua cũng chẳng cần phải giữ chữ tín đối với họ".

Tuy nhiên, ông vẫn khuyên vua chúa đừng làm dân oán ghét hay khinh bỉ.

Năm 1559, tất cả những tác phẩm của ông đều bị cấm. Mãi tới thế kỷ 19 tiếng tăm của ông mới được bênh vực và biện minh phần nào do các phong trào cách mạng ở Bắc Mỹ, Pháp, Đức và

do cuộc chiến đấu cho tự do của Italia đạt tới tột đỉnh thành công năm 1870 nhờ thẩm nhuần tư tưởng Macchiavelli.

Theo Douglas Gregory thì bá tước Cavour, nhà lãnh tụ Italia sở dĩ đã đánh đuổi được xâm lăng, thống nhất được Italia là nhờ y thực hiện những quy tắc của Macchiavelli. Nếu ông theo bất cứ một bài học nào khác thì đã chỉ đi đến tai họa và thất bại.

Về ý kiến đánh giá cao cuốn "Ông Hoàng" của các bậc vua chúa thì sử sách ghi lại những điều sau đây:

Người ta đã tìm thấy một cuốn "Ông Hoàng" có ghi những chú thích bên lề trong cỗ xe ngựa của Hoàng đế Napoleon ở Waterloo. Những ý kiến về cải cách cai trị của Napoleon đệ tam đã chính thức bắt nguồn từ cuốn ông Hoàng".

Theo chính lời Hitler thì "Ông Hoàng" là nguồn cảm hứng thường xuyên của ông lúc nghỉ ngơi.

Benito Mussolini đã từng tuyên bố "tôi tin rằng cuốn 'Ông Hoàng' phải là kim chỉ nam của mọi chính khách."

Tư tưởng của Macchiavelli rất phức tạp. Cùng với cuốn "Ông Hoàng" một cuốn sách khác của ông cũng được xuất bản cùng năm, sau khi ông đã chết 5 năm. Luận đề căn bản của cuốn thứ hai "những bài nói chuyện" khác với tư tưởng của cuốn "Ông Hoàng". Nếu cuốn "Ông Hoàng" dành cho những vua chúa của chế độ quân chủ, thì cuốn thứ hai bàn về những nguyên tắc cai trị trong các nước Cộng hòa. Ông là con người đặc biệt tin vào lý tưởng Cộng hòa. Ông không ưa gì chế độ quân chủ chuyên chế và cho rằng một chính phủ tốt hơn hết là chính phủ hòa hợp được các nguyên tắc cai trị của hai thể chế dân chủ và quân chủ. Theo ông chính phủ Cộng hòa La Mã là lý tưởng.

Về quan điểm đánh giá vai trò của lòng dân, cuối cùng ông



vẫn phê phán câu phương ngôn cổ xưa: "xây dựng trên dân chúng là xây dựng trên cát".

Hiện nay ý kiến của Macchiavelli vẫn trái ngược nhau, mặc dù người ta vẫn cố gắng khôi phục tên tuổi và uy tín của ông sau nhiều thế kỷ nhưng chưa ngã ngũ. Giuseppe viết: "ngày nay chúng ta có Macchiavelli của các tu sĩ dòng tên, họ coi ông là kẻ thù của giáo hội. Chúng ta lại có Macchiavelli của các nhà ái quốc coi ông là đấng cứu thế của một nước Italia thống nhất... Chúng ta cũng có Macchiavelli của các triết gia cho là ông đã sáng tạo ra một đường lối tư tưởng mới: tinh thần thực tiễn. Chúng ta lại có Macchiavelli của các nhà văn ca ngợi và thần phục lối hành văn mạnh mẽ, cú pháp táo bạo của ông. Và tất cả những Macchiavelli ấy đều đúng."

Thật khó mà chối cãi rằng trước Karl Marx không ai có một ảnh hưởng tới tư tưởng chính trị bằng Macchiavelli. Ông được tặng danh hiệu "nhà sáng lập môn chính trị học".

Cuốn "*Quốc phú luận*" thuộc tác giả Adam Smith (1723, Scotland). Ông nghiên cứu bản chất và nguyên do sự giàu có của các quốc gia, xuất phát từ chủ thuyết "hạnh phúc tối đa của đại đa số" của Francis Hutcheson. Ông vốn là giáo sư luân lý và siêu hình học, giáo sư triết học đạo đức, nhưng có cơ hội du ngoạn khắp châu Âu, làm quen với nhiều nhà kinh tế học, triết gia và chính trị học nổi tiếng ở châu Âu, nhất là ở Pháp.

Adam Smith đã phác định nội dung cuốn sách "*Quốc phú luận*" từ năm 1759, nhưng đến ngày 9 tháng 3 năm 1776 sách mới chào đời, vì nội dung mang tính bách khoa hơn là bộ sách kinh tế học nên các nhà phê bình gọi nó là bộ "*Lịch sử về nền văn minh châu Âu*" thì đúng hơn.

Mở đầu bằng những trang khảo luận về vấn đề phân công

lao động, Adam Smith lược qua các lĩnh vực, xem xét nguồn gốc và việc sử dụng tiền tệ, giá cả vật phẩm nhu yếu, lương bổng công nhân, thị trường chứng khoán, lợi tức đất đai, giá trị vàng bạc, sự khác biệt giữa lao động sản xuất và lao động phi sản xuất. Sau đó, tác giả phân tích sự phát triển kinh tế ở châu Âu từ khi đế quốc La Mã tan rã, phân tích và phê bình chính sách thuộc địa và chính sách thương mại của các quốc gia châu Âu. Ông cũng đề cập đến các vấn đề như lợi nhuận của các đế quốc, phòng thủ và công lý ở các xã hội nguyên thủy, nguồn gốc và sự phát triển quân đội ở châu Âu. Smith cũng không bỏ qua các vấn đề lịch sử giáo dục thời Trung thế kỷ, phê bình nền giáo dục đại học đương thời, lịch sử thể quyền của Giáo hội, sự tiến triển của công trái, ông khảo sát về những nguyên tắc đánh thuế và các chế độ lợi tức công cộng.

Tiền đề tổng quát mà Adam Smith dùng làm nền tảng cho bộ Quốc phú luận có đáng đáp tư tưởng của Niccolo Macchiavelli; thí dụ như ông nhận định rằng: Người ta ai cũng ích kỷ, ham giàu chỉ là khía cạnh của lòng vị kỷ, và mọi hoạt động của con người đều vì động cơ tư lợi cả. Điều đặc biệt là Smith không những không lên án những khuynh hướng đó mà ông còn tin rằng chính lòng vị kỷ của cá nhân sẽ đưa tới sự phồn thịnh của xã hội. Ông cho rằng: quốc gia sẽ trở nên phồn thịnh "nếu mọi cá nhân không ngừng nỗ lực để cải thiện cuộc sống của riêng mình...".

Adam Smith chủ trương rằng: nền công nghiệp mới mẻ chỉ có thể phát triển được bằng cách phân công và tích lũy tư bản. Cả hai khía cạnh này đều vì tư lợi và theo "sự xếp đặt tự nhiên" theo cách nói của các triết gia thế kỷ 18.

Sau đó nghiên cứu về tiền tệ và giá cả, Adam Smith đề ra

một nguyên tắc được Karl Marx và các lý thuyết gia về chủ nghĩa xã hội sau này coi như một phương châm. Ông viết: "Chỉ có giá trị lao động là không bao giờ thay đổi. Chỉ có lao động là tiêu chuẩn đích thực và tối hậu để định giá và so sánh giá trị sản phẩm ở bất kỳ đâu và thời buổi nào. Lao động là giá trị thực của sản phẩm; tiền bạc chỉ để thể hiện các giá trị ấy mà thôi."

"Cải thiện sinh hoạt của đại đa số nhân dân không thể coi là một trở ngại cho sự thịnh vượng của toàn xã hội. Không một xã hội nào có thể thịnh vượng và hạnh phúc nếu tầng lớp đông đảo nhất phải sống trong đói nghèo, khổ ải. Hơn nữa để cho số người cung cấp cái ăn, cái mặc, cái ở cho toàn thể xã hội, được hưởng một phần những sản phẩm do chính họ sản xuất ra được đủ ăn, đủ mặc, đủ ở, chỉ là chuyện công bằng. Sự trả công rộng rãi sẽ làm tăng hứng thú của giới lao động. Người ta ai cũng thế, đồng lương cao hay thấp khuyến khích người lao động làm việc nhiều hay ít, hay hay dờ... Ở những nơi trả lương cao chúng ta thường thấy công nhân hoạt động cần mẫn, lanh lợi hơn ở những nơi trả lương thấp."

"Bàn về các chế độ kinh tế" là phần then chốt của cuốn sách nổi tiếng hơn cả. Trong phần này tác giả chủ yếu khảo sát về nguyên tắc tự do kinh doanh.

Tất cả những kết luận về các vấn đề như lao động nông nghiệp, hàng hóa, tiền tệ, giá cả, dự trữ và thuế khóa đều đưa tới chủ trương đề cho thương nghiệp, cả về nội thương lẫn ngoại thương được tự do. Đó là đường lối duy nhất đưa một quốc gia tới sự phát triển đầy đủ, tới thịnh vượng.

"Bất kỳ người chủ gia đình khôn ngoan nào cũng nghĩ rằng nếu làm lấy mà đắt thì thà mua còn hơn... Ở một quốc gia cũng vậy. Nếu ngoại quốc có thể cung cấp loại hàng giá rẻ hơn giá

hàng mà chúng ta sản xuất, thì chỉ nên mua thứ hàng đó chứ không nên sản xuất, và như thế chúng ta vẫn có lợi hơn..."

Cho đến nay, nghĩa là gần hai trăm năm sau, vấn đề xác minh giá trị tác phẩm của Adam Smith một cách vô tư vẫn còn phức tạp. Thí dụ như trong bộ "Lịch sử văn minh" Buckel viết: "Quốc phú luận có thể là bộ sách quan trọng nhất từ xưa đến nay, dù xét về phương diện nội dung của bộ sách hay xét về phương diện tác dụng của nó trên thực tế." Max Lerner, một nhà văn vốn không mấy tán thưởng tư tưởng của Adam Smith cũng phải công nhận bộ Quốc phú luận "là một trong những bộ sách đã tạo nên cuộc sống như chúng ta thấy ngày nay."

Nhà kinh tế học nổi tiếng J.A.R. Marriott xác nhận: "Có lẽ không bộ sách nào ảnh hưởng lớn lao đến tư duy khoa học kinh tế và đường lối chính trị bằng bộ Quốc phú luận". Bộ sách này vẫn còn có ảnh hưởng cho đến tận ngày nay. Adam Smith xuất hiện đúng vào thời gian chuyển tiếp của hai giai đoạn lịch sử, ông đã nêu lên lý thuyết mới về tự do kinh doanh, và thế giới đã nghe và sử dụng lý thuyết của ông để thực hiện một sự chuyển mình lớn lao về kinh tế. Với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp, các nhà kinh doanh của nước Anh thời đó đã thừa nhận giá trị lý thuyết của Adam Smith. Họ hủy bỏ những trói buộc, những đặc quyền kinh doanh, và đã mở mang nước Anh thành một quốc gia phồn thịnh nhất thế giới trong thế kỷ 19. Có lẽ không mấy ai không tán thành dành cho Adam Smith danh hiệu "Cha đẻ của nền kinh tế hiện đại." Trên tinh thần Adam Smith, một cuốn sách mới ra đời, soi sáng cho nền kinh tế hiện đại ở đầu thế kỷ 21: "Phương pháp cạnh tranh giành chiến thắng" (VTVI, tháng 5-2006).

Ngược với cuốn "Quốc phú luận" của Adam Smith, "Tu

bản luận" của Karl Marx không phải nổi tiếng về công lao vun đắp cho chủ nghĩa tư bản, mà ngược lại, đánh đổ chủ nghĩa tư bản. Động cơ cả cuộc đời của nhà cách mạng xã hội lừng danh Karl Marx là góp sức bằng cách này hay cách khác phá vỡ xã hội tư bản và các cơ cấu Nhà nước mà xã hội tư bản đã tạo ra.

Marx sinh năm 1818 ở Trier, lưu vực sông Rhin nước Đức, con một luật sư giàu có. Theo cả hai dòng ngoại, tổ tiên ông là pháp sư Do thái. Khi ông còn ít tuổi gia đình ông bỏ đạo Do thái, theo đạo Thiên chúa.

Thiếu thời Marx học luật và triết ở Bonn và Berlin, nhưng đường tiến thủ của ông bị ngáng trở, vì tư tưởng của ông mỗi ngày một đi ngược với những dòng tư tưởng chính thống.

Ông sang Paris nghiên cứu chủ nghĩa xã hội và viết cho Tạp chí Pháp - Đức. Trong thời gian ở Paris, Marx làm quen với những nhân vật có tư tưởng xã hội và cộng sản. Biến cố quan trọng nhất trong thời kỳ này có ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Marx là ông bắt đầu kết bạn với Friedrich Engels, con một chủ doanh nghiệp bông sợi Đức. Engels tuy giàu có nhưng hết lòng với lý tưởng xã hội không kém gì Marx. Chính cơ sở bộ "Tư bản luận" của Marx đã được Engels phác họa trong tác phẩm của mình - "Đời sống của giới lao động Anh". Năm 1845 từ Đức, Marx lại sang Paris đúng lúc xảy ra cuộc cách mạng 1845. Chính trong năm ấy ông cùng với Engels viết và cho xuất bản tập "Tuyên Ngôn của Đảng Cộng sản". Trong kho tàng văn chương chính trị cấp tiến, "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" là tập sách có lời văn gây nhiều ảnh hưởng nhất. Tập sách đó kết luận bằng những khẩu hiệu sôi động như sau:

"Người Cộng sản cho rằng không cần phải giấu giếm tư tưởng, giấu ý định của mình. Người Cộng sản công khai tuyên

bổ: họ chỉ có thực hiện được ý tưởng bằng cách dùng vũ lực để phá vỡ toàn thể trật tự xã hội hiện thời. Hãy mặc cho giai cấp thống trị run sợ trước cách mạng Cộng sản. Giới lao động không có gì để mất ngoài xiềng xích của họ. Họ có cả một thế giới để chinh phục. Lao động toàn thể giới hãy đoàn kết lại!"

Ông phải di cư sang Anh cùng vợ là Jenny Von Westfalen vào mùa hè năm 1849. Năm đó Marx mới 31 tuổi cùng với vợ con ông sống ở Luân Đôn đến hết đời. Gia đình ông sống cơ cực đến nỗi nếu không có sự giúp đỡ của Engels, có lẽ phải chết đói.

Sống ở Soho, một khu phố tồi tàn ở Luân Đôn, mặc dầu phải chịu mọi cảnh nghèo túng, nợ nần, bệnh tật, ông vẫn giữ được niềm hăng say với lý tưởng xã hội. Năm này qua năm khác, hàng ngày nhiều khi Marx dành tới 16 tiếng ngồi thư viện, sưu tầm tài liệu viết bộ "Tư bản luận". Không kể thời gian ông phải ngừng vì bệnh tật hay làm công việc khác. Marx mất 18 năm mới viết xong bộ sách ấy. Cuối năm 1866, bản thảo tập I của bộ sách được gửi tới Hambourg, và đến mùa thu năm sau sách in xong.

Nhắc lại bộ Tư bản luận, Marx nhìn nhận quả là một "con ác mộng".

Marx viết bằng tiếng Đức, đến hai mươi năm sau vẫn chưa có bản dịch tiếng Anh nào có giá trị cả. Bản dịch đầu tiên đầy đủ ra ngoại ngữ khác có lẽ là tiếng Nga xuất bản năm 1872.

Sinh thời Marx chỉ mỗi tập đầu của bộ tư bản luận được xuất bản. Sau khi Marx từ trần năm 1883, Engels thu thập các tài liệu phong phú nhưng còn lộn xộn của Marx để in tập hai. Năm 1894, nghĩa là một năm trước khi Engels qua đời, tập thứ ba cũng được xuất bản.



Tập thứ tư của bộ Tư bản luận được Karl Kautsky xuất bản ở Đức vào năm 1905-1910.

Marx rất tự hào đã áp dụng phương pháp khoa học để nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội. Engels viết: "Nếu Darwin là người khám phá ra định luật tiến hóa của sinh vật thì Marx là người khám phá ra định luật tiến hóa trong lịch sử nhân loại."

Marx trở thành một Darwin của khoa học xã hội, hay một Newton của khoa học kinh tế. Marx tin tưởng rằng: bằng sự phân tích hiện trạng xã hội một cách khoa học, ông đã tìm ra con đường chuyển thể giới tư bản thành thể giới xã hội chủ nghĩa, nối liền lý thuyết đấu tranh giai cấp trong lịch sử với thuyết tiến hóa của Darwin, Marx đã biến đổi biện chứng pháp duy lý của Hegel thành biện chứng pháp duy vật đứng hàng đầu trong chủ nghĩa xã hội khoa học, Hegel nói đến sự thay đổi trong nhận thức con người thì Marx nói đến sự thay đổi vật chất, đặc biệt là kinh tế, hoàn cảnh. Với Hegel tự do tùy thuộc vào tri thức, nhưng với Marx cần phải có tri thức về nhu cầu lịch sử, những mâu thuẫn trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, và phải có cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Marx luôn luôn lưu ý đến cơ cấu, bản chất sống động của xã hội loài người và sức mạnh tư tưởng. Mọi sự thay đổi xã hội phải theo quy luật lịch sử, tri thức và ý chí có thể thúc đẩy nó tiến nhanh hơn. Trong số các quy luật có "biến đổi chất lượng", "phủ định của phủ định."

Theo quan điểm của Marx và các học trò của ông thì đóng góp ích lợi nhất của ông vào lĩnh vực kinh tế học, lịch sử và các ngành khoa học xã hội khác là phép biện chứng duy vật. Vạn vật trong vũ trụ luôn luôn biến đổi, không ngừng tiến hóa là kết quả đấu tranh giữa những lực lượng mâu thuẫn nhau. Thí dụ chế độ

thuộc địa Anh làm phát sinh cuộc cách mạng Hoa Kỳ: Quy luật của cuộc sống là đấu tranh giữa các mặt mâu thuẫn để tiến hóa.

Chính cái ý tưởng đó đã đưa Marx đến việc đề ra thuyết duy vật lịch sử hay là sự giải thích lịch sử qua những sự kiện kinh tế. Marx và Engels coi "Lịch sử của mọi xã hội là lịch sử đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giữa người tự do với nô lệ, quý tộc với nông nô, chủ với thợ."

Trong sách Tư bản luận, Marx trình bày thuyết giá trị lao động, một đóng góp quan trọng cho khoa xã hội học. Thực ra không phải Marx đã khai sinh thuyết giá trị lao động. Trước ông đã có những nhà kinh tế học như Adam Smith và David Ricardo chủ trương rằng lao động là nguồn gốc mọi giá trị.

Căn cứ vào tiêu chuẩn lao động đó, Marx bàn đến thuyết "thặng dư giá trị" được trình bày lần đầu tiên trong cuốn "Phê phán chính sách kinh tế", xuất bản năm 1859 và được tu sửa lại trong bộ Tư bản luận.

Từ đó, Marx đi tới kết luận rất hợp lý là chế độ tư bản chỉ là chế độ bạo tàn được thiết lập để cướp công người lao động.

Công nhân chỉ được trả lương đủ để sống, họ không có khả năng tiêu thụ tất cả những sản phẩm các xưởng máy tung ra. Do đó, thị trường ứ đọng, công nhân bị sa thải và nạn khủng hoảng trầm trọng xảy ra.

Muốn tiêu thụ hàng hóa ứ đọng mà chính những công nhân của họ không thể mua nổi, nhà tư sản phải tìm thị trường ở các quốc gia chậm tiến. Chính sự tìm kiếm thị trường này và sự tìm kiếm nguyên liệu cho xưởng máy chạy đều, đã dẫn đến những vụ tranh chấp quốc tế và những cuộc chiến tranh đế quốc.



Đó là nội dung của tập 1 bộ Tư bản luận vốn được coi là tập có nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của thế giới.

Các tập 2 và 3 đề cập đến vấn đề áp dụng trong thực tế như "lưu thông tư bản", sự "sản xuất dưới chế độ tư bản". Hai tập này có ít độc giả hơn. Tập thứ 4 đề cập đến lý thuyết "Thặng dư giá trị".

Người ta tự hỏi bí quyết nào đã giúp Marx có thể quyền rũ, có thể có ảnh hưởng và quyền lực đến hàng triệu người trên mặt đất.

Harold Laski giải thích rằng: "Suốt đời, Marx say sưa với lý tưởng công bằng xã hội. Có thể ông cũng căm thù, nhưng suốt cả đời ông chỉ có một ý chí mãnh liệt là cất gánh nặng đè lên vai những kẻ bị áp lực."

Ngày nay, ngay cả những quốc gia phương Tây, tuy bác bỏ thuyết kinh tế của Marx, vẫn phải chấp nhận, theo cách của họ, lý tưởng xã hội của Marx. Có thể nói, là con người sống trong sự nghèo khổ, Karl Marx đã mang lại cho thế giới niềm hy vọng đến một ngày nào đó nhân loại sẽ không còn hiện tượng nghèo khổ.

Tuy tương lai nhân loại Marx miêu tả còn chưa rõ nét nhưng đối với hàng triệu con người, chủ nghĩa Marx có sức mạnh hơn cả tôn giáo.

Đó là kết quả công trình của Marx, và cũng chính ở điều này, Marx đã thay đổi nếp tư duy của thế giới ngày nay.

Từ khoảng cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 đã ra đời một khuynh hướng đối lập với chủ nghĩa xã hội. Đó là chủ nghĩa tự do kinh tế chủ trương coi các sự kiện kinh tế giữ vị trí ưu tiên trong việc giải thích các hiện tượng xã hội và chính trị. Theo họ,

trong hai thế kỷ qua chủ nghĩa tự do kinh tế đã mang lại sự phát triển, sự phồn vinh cho các nước phương Tây. Cho nên, có thể nói chủ nghĩa tự do kinh tế cũng chính là sự phát triển, mà tiêu chí của sự phát triển là sức tiêu thụ. Chủ nghĩa kinh tế tự do luôn luôn tìm cách gia tăng tiêu thụ càng nhiều càng tốt. Chủ nghĩa cá nhân đã chứng tỏ là điều kiện tất yếu làm gia tăng tiêu thụ.

Cách ép người ta tiêu thụ đã trở thành một trong những nghệ thuật hoàn thiện thất trong thời đại ngày nay, và đã trở thành một thứ kỹ nghệ - kỹ nghệ quảng cáo.

Nói bằng ngôn ngữ ý thức hệ của chủ nghĩa tự do kinh tế thì tất cả các quảng cáo mang một ý tưởng đơn giản và hùng mạnh rằng tiêu thụ là biểu hiện tập trung nhất của dân chủ. Chức năng chính của quảng cáo là nuôi dưỡng chủ nghĩa cá nhân.

Chủ nghĩa cá nhân được đẩy tới mức cực đoan làm nảy sinh một đạo đức rất thể tục và mang tính kinh tế. Đó là chủ nghĩa duy lợi, là bệnh thực dụng, là cha đẻ của bệnh tham nhũng với đủ các triệu chứng khác nhau.

Chủ nghĩa cá nhân rất nham hiểm ở chỗ đối với một số người nó được cảm nhận tự đáy lòng như là một sự giải phóng cá nhân. Nhưng mặt khác nó là khối u ác tính gặm nhấm sự đoàn kết truyền thống của cộng đồng. Chủ nghĩa cá nhân phát triển mạnh trên mảnh đất nào có sự phân hoá giàu nghèo sâu sắc. Tính ích kỷ trong con người được đánh thức. Lòng tham muốn thoát khỏi mọi thứ ràng buộc. Thu nhập càng nhiều thì lòng ham muốn càng tăng. “Được voi đòi tiên”. Khi nào một người đã thực sự có khả năng mua sắm cho mình một chiếc ô tô sang trọng như ý muốn thì con người ấy bắt đầu không còn nhìn gia đình mình như trước nữa.

Bạo hành cũng là con đẻ của chủ nghĩa cá nhân tự do.



Vin vào quyền tự do cá nhân ở Mỹ và nhiều nước công nghiệp phát triển ở phương Tây người ta coi việc giữ một khẩu súng là một đối sách tự nhiên nhằm thực hiện quyền được đảm bảo an toàn và tự vệ chính đáng. Điều này được ghi trong bản bổ sung của Hiến pháp thứ 2 của nước Mỹ (Theo Guy Sorman, 1983). Thế là có đủ cơ sở pháp lý để số lượng vũ khí cá nhân tăng lên vùn vụt ở Mỹ. Hiện nay trong tay dân chúng nước này có trên 200 triệu vũ khí cá nhân tương đương 81,6% tính theo đầu người. Vì thế cảnh học sinh đến trường với súng lục trong tay không phải là chuyện hiếm. Hiện tượng bạo hành tiêu biểu nhất ở Mỹ xảy ra ở các đô thị lớn như Washington, Miami, Dallas, Detroit. “Miami” là đầu đề bộ phim truyện nhiều tập, trong đó nét tiêu biểu là nghệ thuật cao của điện ảnh hoà nhập với tính bạo lực để tôn vinh bạo lực. Trong thực tế năm 1998 Miami là thành phố đứng thứ hai sau Washington về số vụ giết người ở Mỹ. “Dallas” cũng là tên một bộ phim truyền hình ở Mỹ ca ngợi bạo hành. Người Mỹ tỏ ra không chút xấu hổ về một xã hội bạo hành. Ngược lại, người ta biến bạo hành thành những cơ hội tạo ra hoạt động kinh tế. Súng cá nhân được dùng để đánh giết thị trường.

Chắc chắn chủ nghĩa bạo lực đã bám sâu vào xã hội Mỹ. Phải chăng cái chất độc ấy cũng đã tàn phá tâm lý của giới lãnh đạo và chính giới Mỹ dẫn đến sự gây “mất trật tự thế giới” theo cách gọi của Kit-xinh-gơ khi nói về tổng thống nước họ, mà biểu hiện trắng trợn là cuộc chiến tranh chống Nam Tư cách đây mấy năm và trong những ngày này là cuộc chiến tranh tàn bạo nhất chống Irac. Thế giới đã nhận ra rằng kể từ sau khi đối thủ ngang hàng là Liên Xô không tồn tại, Mỹ đưa ra chủ thuyết quân sự hiếu chiến sử dụng vũ khí tối tân tấn công phủ đầu các quốc gia không thần phục, vì quyền lợi nước Mỹ bất chấp luật pháp

quốc tế. Tên lửa Tomahoc, tối hậu thư được sử dụng như là phương tiện giao thiệp quốc tế. Đó là một tiền lệ rất xấu cho một thế giới gọi là “văn minh” đầu thiên niên kỷ thứ 3. Như vậy, bạo lực là căn bệnh thời đại nguy hiểm nhất đối với cả nhân loại tiến bộ. Một nhà xã hội học phương Tây đã khách quan đánh giá nền văn minh phương Tây bằng những lời lẽ như sau:

“Tính vô kỷ luật và phạm tội có cùng một chất với nền văn minh công nghiệp hiện đại. Sự thành công cá nhân được chứng thực bằng sự chiếm hữu và hạnh phúc bị quy về tiêu thụ. Sự bất bình đẳng kinh tế - xã hội được phơi bày, bạo lực được tôn vinh. Tất cả các quan hệ cá nhân và xã hội đều là quan hệ cạnh tranh, dựa trên sức mạnh. Đó là những triệu chứng hiển nhiên nhất của sự thối rữa xã hội ở các nước công nghiệp phát triển”.

Xã hội công nghiệp phát triển phương Tây đã đạt tới giai đoạn tột cùng của nó và đang sa vào cuộc khủng hoảng dẫn đến sự suy tàn tất yếu. Marx từng nói rằng dưới chế độ xã hội mà lợi nhuận được tôn sùng, thì “những thắng lợi của kỹ thuật dường như đã được mua bằng cái giá của sự suy đồi về mặt tinh thần”. Con người bị tước mất mặt tinh thần vì bị hạ thấp xuống trình độ những lực lượng vật chất đơn thuần. Con người bị phi nhân vị hoá trong nền văn minh kỹ trị. Nếu thế kỷ 19 là thế kỷ bóc lột và chiến tranh xâm lược tàn bạo chống lại con người, thì thế kỷ 20 còn cộng thêm sự tha hoá con người.

Thật vậy, từ thập niên 60 của thế kỷ 20 trở lại đây, ở các nước công nghiệp phát triển phương Tây bắt đầu thời kỳ giải phóng cá nhân, cách mạng tình dục, gia tăng tỷ lệ tội phạm, ly hôn, tăng số trẻ em ngoài giá thú, nghiện ma túy. Lối sống không lành mạnh là nhân tố chính thổi bùng ngọn lửa đại dịch

thể kỷ HIV - AIDS đe dọa sự tồn vong của loài người. Các cuộc xung đột bạo lực xảy ra liên miên. Xung đột không thể tắt chùng nào trên thế giới vẫn ngự trị sự bất công, bá quyền, áp bức. Kẻ mạnh có tất cả các quyền, kể cả quyền đè bẹp kẻ yếu. Kẻ yếu chỉ có cái quyền mà kẻ mạnh thật lòng muốn thừa nhận cho họ có, chùng nào thấy sự thừa nhận như vậy là thích hợp.

Trong bối cảnh ấy, đi đôi với việc phấn đấu xây dựng kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần ý thức sâu sắc về cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, đặc biệt cần giáo dục thế hệ trẻ, những người chủ tương lai đất nước, nhận biết được bản chất của những gì đang diễn biến hàng ngày, hàng giờ trong xã hội có liên quan với những chuyển biến thời đại.

Tư tưởng phi duy lý

Ở phương Tây vào đầu thế kỷ 20 tiến bộ khoa học kỹ thuật được coi là thành quả của chủ nghĩa duy lý. Kỳ nguyên ánh sáng thay thế thời trung cổ ảm đạm và đề ra quan niệm cần duy lý hoá cả chính trị kinh tế và toàn bộ đời sống xã hội. Tính duy lý đối lập với tính phi duy lý như tâm linh, trực giác, niềm tin tôn giáo.

Sự duy lý hoá đời sống xã hội thể hiện ở chủ nghĩa duy lý nhà nước và thị trường là hai cột trụ của xã hội tư bản phát triển. Tính duy lý nhà nước thể hiện ở kỷ trị. Nhà quản lý chuyên nghiệp tạo thành một nhà nước quan liêu đề nặng lên con người. Quan niệm về duy lý thị trường có nghĩa là coi thị trường là thành tựu vĩ đại sánh ngang với thành tựu trí tuệ của loài người. Thị trường đề ra xã hội tiêu thụ, xã hội dư thừa. Tiềm nghi đại chúng được ý thức hệ hoá, được coi là phương tiện hoà nhập, khoá chặt con người vào xã hội.

Chủ nghĩa hiện sinh là trường phái triết học chủ yếu trong trào lưu phi duy lý (nhân bản) chống lại chủ nghĩa duy lý, chống lại sự sùng bái khoa học kỹ thuật, chế độ kỹ trị dưới chế độ tư bản chủ nghĩa ở thời điểm cực thịnh, tức là ở thời điểm khủng hoảng tột độ của nó. J.P.Sartre được mệnh danh là “giáo hoàng” của chủ nghĩa hiện sinh.

Để phản ứng với chủ nghĩa duy lý đã tập hợp lại cả một chùm trường phái triết học theo xu hướng phi duy lý dưới lá cờ nhân văn như triết học đời sống, chủ nghĩa hiện sinh, phân tâm học, chủ nghĩa nhân vị, trong văn học có chùm chủ nghĩa tượng trưng, vị lai, siêu thực, trong nghệ thuật có nhạc Jazz.

Chủ nghĩa hiện sinh không phải chỉ thể hiện trên lý thuyết, mà còn cả trong lối sống, phong cách. Người theo chủ nghĩa hiện sinh thấy đời thường mang màu sắc bi thảm, không theo bất cứ chuẩn mực nào cả ngoài chuẩn mực của chính mình. Cái mà con người phải làm không có ở đâu hết mà là phải tự sáng tạo ra. Kẻ thù của tự do là cái hữu thể vô hồn mà Heidegger gọi là cái “tâm thường”, Sartre thì gọi là cái “Buồn nôn”. Với tác phẩm “Buồn nôn” Sartre đã nhận giải Nobel văn học. Điều đó chứng tỏ văn học và triết học đóng vai trò hàng đầu trong chủ nghĩa hiện sinh. “Buồn nôn” là thái độ triết học về sự trầm tư của con người trước cái phi lý của cuộc đời, về một cảm tính khó chịu, nặng nề, ngạt thở trước cái hiện hữu chưa thành hiện sinh của con người. Một khi ta phát hiện ra cái cơ bản của hiện hữu là hiện sinh thì lập tức một thế giới khác mở ra tràn đầy sức sống, chuyển động dữ dội, muôn hồng ngàn tía tươi vui. Chủ nghĩa hiện sinh chú ý đến sự tha hoá của con người trong hai trường hợp mà thôi. Đó là quá suy tôn một đạo đức có sẵn, thụ động tôn thờ một mẫu người lý tưởng, kẻ cả khi thần tượng ấy là Thượng đế. Đó là đạo đức giả. Trường hợp tha hoá thứ hai là hành động

như cái máy không hồn, đánh mất nhân vị của mình, “ăn theo” tư tưởng của người khác. Nói chung tha hoá bám vào con người như một tội tổ tông.

Ở Hoa Kỳ phong trào hiện sinh của thanh niên sinh viên mang tên “Hippy” biểu hiện sự phản ứng của con người đối với xã hội công nghiệp hiện đại được duy lý hoá đến tột đỉnh, làm phi nhân hoá xã hội, làm suy sụp cá nhân.

Chủ nghĩa hiện sinh ở Pháp đã kế thừa những tư tưởng của tất cả các nhà hiện sinh nổi tiếng nhất, đứng đầu là Sartre. Nó lấy văn học làm phương tiện chuyên chở. Chân lý ở trong yên lặng mà nó chỉ có thể đạt được bởi tiếng “rì rào” trái ngược của những từ và chỉ có qua phong cách văn học mới đạt tới trực giác về chân lý. Ngoài ra, chủ nghĩa hiện sinh còn bộc lộ ở một lối sống mới, một phong cách mới. Sartre trong thời Việt Nam kháng chiến chống ngoại xâm đã tỏ thái độ và có hành động chống chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Ông cầm đầu toà án Russel buộc tội Mỹ, góp phần buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán với nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà. Gần đây những người hiện sinh bớt tính chất nổi loạn so với những năm giữa thế kỷ 20 để mang tính chất giáo hoá nghiêm chỉnh hơn, bằng lòng với cái xã hội mà mỗi người tự định đoạt lấy cuộc sống của mình: “con người tự làm nên mình”.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX chủ nghĩa hiện sinh đã du nhập vào Việt Nam, được cấu trúc lại bằng những yếu tố Việt Nam. Chưa một triết học nào ở nước ta trong một thời gian ngắn mà đã trở nên ồn ào như chủ nghĩa hiện sinh. Cũng như ở Pháp, ở Việt Nam văn học đã trở thành phương tiện chuyên chở chủ nghĩa hiện sinh hữu hiệu nhất. Người ta tìm thấy những yếu tố hiện sinh sẵn có trong các tác phẩm văn học cổ điển của Việt

Nam như “Cung oán ngâm khúc”, “Truyện Kiều”... Nhiều tác phẩm văn học mới cũng mang màu sắc hiện sinh. Trong một nước đang có chiến tranh chủ nghĩa hiện sinh Sài Gòn chẳng mấy chốc mang màu sắc khác với bên Tây phương. Người hiện sinh Sài Gòn không phủ định xã hội tiêu thụ, mà lựa chọn hiện sinh trong “bội thực khoái lạc”. Người ta không phân biệt người chiến đấu vì quê hương với kẻ xâm lược, tất cả đều vô nghĩa. Rồi người ta đề ra biện pháp tâm linh để “thánh thiện hoá con người”. Rốt cuộc niềm tin tôn giáo là giải pháp cơ bản và toàn thể nhất. Hoặc họ chọn con đường nổi loạn bằng tự do và dục vọng, cả bằng tự sát nữa. Ít có nơi nào trên thế giới những người tự coi là hiện sinh lại hay nói nhiều về chết chóc đến như vậy. Họ coi cái chết của mình như là cái gì đó rất riêng tư, giống như sự lựa chọn khác của cá nhân tự do.

Luân lý ở Sài Gòn trước 1975 cũng bị đảo ngược, bởi lẽ Sartre nói không có luân lý chung, mà chỉ có luân lý hoàn cảnh. Cho nên người hiện sinh sống phi luân lý, bất chấp dư luận, sống theo lương tâm ngoài sự kiểm soát của lý trí, nghĩa là sống chân thật, là đáng sống. Từ bỏ cái luân lý “chết chóc” người ta thích tìm đến Freud là người đã chỉ ra miền hoang dã, và chỉ ở những nơi ấy người ta mới tìm thấy bộ mặt thật đã được hoá trang nhưng không biến dạng, để rồi lìa bỏ mức lung chừng nông cạn của tâm linh.

Đạo đức và truyền thống

Buổi sơ khai, khi con người còn phải sống trong các hang động, khi chưa có dự trữ thực phẩm, chưa có nhà ở và tiện nghi tối thiểu thì sự đa cảm, lòng thương người, tính lịch sự, lòng hào tâm bất vụ lợi mà ngày nay chúng ta coi là những phẩm chất đạo đức cao quý, liệu thuở ấy có thích hợp không? Ngược lại nếu

con người ngày nay thiếu những phẩm chất ấy thì có thể gọi là người có đạo đức hay không? Đạo đức là nhân cách. Sự hình thành nhân cách là một quá trình đấu tranh không khoan nhượng với những bản năng súc vật. Trong khi đó không ít người tỏ ra mềm yếu, nhu nhược trước những đòi hỏi của bản năng và bị bản năng khuất phục, hướng dẫn hành vi của mình. Cho nên những người có đạo đức cao đặc biệt là những người đã đạt được mức cao hơn của sự tiến hoá. Họ xứng đáng đóng vai trò lớn hơn, có nhiệm vụ lớn hơn, hướng bước đi cho đồng loại trên con đường dẫn ra xa khỏi súc vật. Ý tưởng đạo đức đối với quảng đại quần chúng không mấy vui thú, thậm chí đòi hỏi sự thiệt thòi, sự hy sinh. Nhưng đáp lại, cộng đồng xã hội hay chính lương tâm của mình bao giờ cũng kính trọng người có đạo đức cao. Bước tiến mới về tinh thần này rất cần thiết.

Những ý tưởng đạo đức mặc dầu rất cổ, những luật lệ ban đầu hình như khá đơn giản: không giết người, không trộm cắp. Lẽ ra khi xã hội có trình độ tổ chức cao hơn thì đạo đức phải cao hơn, nhưng thực tế cho thấy nếu so sánh với những gì đã đạt được cách đây 6.000 năm thì đạo đức ngày nay chẳng cao hơn là mấy. Ít ra điều đó đúng với xã hội Ai Cập, Trung Hoa là những cái nôi văn minh đầu tiên của loài người.

Theo truyền thuyết thì thời thượng cổ, dưới chế độ công xã thị tộc mẫu hệ, loài người đã được sống trong “kỷ nguyên vàng” và kỷ nguyên ấy đã qua đi vĩnh viễn khi loài người chuyển sang công xã thị tộc phụ hệ gắn liền với sự mất công bằng xã hội và xã hội giai cấp. Nhận định trên là của những người đã sống qua và nhìn lại quá khứ để đánh giá, khi đã có khả năng phân biệt giấc mơ với hiện thực, cái phải có và cái đang có. Trong khi họ phải hướng về tương lai thì lại phải quay về với thần tượng lưu lại vĩnh viễn trong quá khứ. Họ ca thán: “Thời buổi này!”.

Ở thế kỷ 18 những người bị quan về đạo đức đã truyền nhau: “Tội lỗi đã hết, sự thật đã chết, tư pháp bỏ chạy, sự cao thượng bị đuổi khỏi thế gian, chân lý bị bóp méo, lương tâm vào nhà thương điên, lòng tin ở lại với Jerusalem, tình yêu bị bệnh cảm, lòng chân chính xin từ chức. Chỉ còn lại mỗi sự kiên nhẫn, nhưng nó cũng sắp sửa nổ tung.”

Về thái độ này nhà xã hội không tưởng của Pháp - Saint Simon đã viết: “Kỷ nguyên vàng mà cho đến nay theo truyền thuyết là thuộc về quá khứ, thật ra còn ở phía trước”.

Ý tưởng về cái thiện cái ác, điều tốt điều xấu đã có từ lâu, từ khi sinh ra ý thức của con người. Nhất là từ khi có các tôn giáo.

Xét theo quan điểm thuần tuý con người thì cái “Thiện” là sự kính trọng nhân cách dựa trên sự thừa nhận nhân phẩm. Cái “Ác” là sự bất chấp nhân phẩm, khinh khi nhân cách.

Xét từ quan điểm tiến hoá thì “Thiện” là cái gì đóng góp vào quá trình tiến hoá của loài người và dẫn dắt chúng ta đi xa khỏi loài vật theo hướng tự do. “Ác” là cái gì đối lập với sự tiến hoá, là thoái triển theo hướng quay lại với thế giới súc vật, với thú tính.

Các triết gia lỗi lạc thì tin rằng cái thiện cái ác đều chỉ là tương đối. Có thể cái mà ở nước này cho là tốt thì ở nước khác cho là xấu. Cho nên tuyệt đối tốt xét cho cùng là vô nghĩa. Tuy nhiên ý niệm về tính tương đối của cái thiện cái ác sẽ có hại một khi thấm nhiễm vào trong đám đông quần chúng.

Nếu như cho đến nay sự quan tâm chính của con người là chế ngự thiên nhiên, thì từ nay họ phải học cách chế ngự bản thân. Không những người ta phải khuất phục những bản năng

thấp hèn, mà còn phải chống lại những thói quen không tốt, mặc dù thói quen nào cũng dễ chịu. Không có gì đáng ngạc nhiên khi phải chứng kiến sự đau xót, sự thù thách chịu đựng bởi số đông người khi bắt đầu tiếp xúc với nền văn minh hiện đại với những phát minh khoa học kỹ thuật, các sáng chế tân kỳ. Các tiến bộ khoa học kỹ thuật đều hàm chứa hai mặt - tích cực và tiêu cực - trong những tác động của mình lên đời sống xã hội.

Thế kỷ XX chứa đựng nhiều nghịch lý: một mặt, đó là thế kỷ của tiến bộ về khoa học - kỹ thuật - công nghệ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người, nhưng mặt khác xuất hiện những biến đổi đầy kịch tính trong đời sống tinh thần và văn hoá, trong mối quan hệ giữa người và người, trong lối sống, nhất là của tầng lớp trẻ tuổi. Trước hết đó là do chủ nghĩa cá nhân cực đoan, tư tưởng hưởng thụ, sống gấp, biểu hiện bằng tự do tình dục, mại dâm, lạm dụng tình dục trẻ em, nghiện ngập ma túy. Đó cũng là mảnh đất phì nhiêu cho nạn dịch thế kỷ - AIDS. Về nguyên lý, hiện tượng ấy bắt nguồn từ chủ nghĩa tự do kinh tế, xã hội tiêu thụ.

Nhiệm vụ của loài người là đã phá những biểu tượng giá trị của văn minh và thay thế vào đó bằng những biểu tượng đích thực nhằm phát triển nhân phẩm.

Chỉ sự kính trọng nguồn gốc của mình thì mới tạo ra miễn dịch dân tộc ngăn ta lại trước những cám dỗ của những thứ cận bã văn hoá ngoại lai xa lạ với chúng ta. Sự khinh khi những ký ức, vốn cổ, của nền văn hoá dân tộc tác động lên nhân cách một cách huỷ hoại, tạo ra chủ nghĩa phủ định, sự thờ ơ công dân, dẫn đến sự phân biệt, cái gì cũng xài tất.

Trừ một vài chi tiết, quy tắc đạo đức chưa thay đổi trong nhiều thế kỷ qua. Hình như không thể hoàn thiện đạo đức như

hoàn thiện một thứ kỹ năng. Có đạo đức hay không có đạo đức, thế thôi. Nó đúc kết thành một số quy tắc như thể nhờ phép thần diệu ở bốn phương trời vào những thời đại khác nhau với nét chung vượt lên trên kinh nghiệm và tri thức của loài người. Những quy tắc này không thay đổi về cơ bản. Sự tiến bộ của chúng chỉ là sự lan toả, sự phổ cập. Nhưng chúng lan toả tương đối chậm trên bề mặt trái đất. Tốc độ không thể nhanh bởi vì tiến bộ của đạo đức tiêu biểu cho chiến công của đa số nhân loại trong sự xung đột giữa tính người và thú tính. Nhân tính chỉ phát triển ở những người đạt được trình độ tiên tiến của sự hoàn thiện nhân phẩm.

Sự thăng hoa của đạo đức là một hiện tượng xã hội khi nó trở thành quy luật phổ biến và quyết định các mối quan hệ giữa người và người. Điều đó nói lên tính phức tạp vô cùng và sự lâu dài của quá trình định hình trong con người “cái chất Người”, đồng thời cũng nói lên tính vĩ đại và độ sâu không đo nổi của quá trình lịch sử.

Lương tâm, sự chân thật, lòng hảo tâm là nội dung của đạo đức, lý tưởng của đạo đức trong những biểu hiện nhân đạo nhất. Lịch sử hình thành nhân cách là hình thành ý thức về đạo đức đặc thù cho con người và chỉ cho con người mà thôi.

Thừa kế và phát huy những giá trị tinh thần, văn hoá dân tộc của cha ông, cũng như thờ phụng tổ tiên là những nét truyền thống từ ngàn xưa trong dòng chảy vô thức của các thế hệ nối tiếp nhau.

Cũng với tinh thần trân trọng ấy, các thế hệ sau đã tiếp thu nhiều truyền thống tiến bộ khác. Đó là nhân tố mới của cơ chế tiến hoá của loài người và chỉ có ở loài người mà thôi.

Loài người đã bỏ lại đằng sau thế giới loài vật không có ý

thức, chỉ có bản năng sinh tồn. Sự tiến hoá của các loài vật ấy thông qua cơ chế thích nghi, cạnh tranh, biến dị và di truyền, tức là những cơ chế tiến hoá sinh học, thể chất chậm chạp, vụng về, không thể nào sánh với cơ chế tiến hoá tinh thần nhờ khả năng trừu tượng hoá trong hoạt động của não bộ phát triển. Nhờ đó gia tăng tốc độ tiến hoá chưa từng thấy ở loài người. Con người chỉ cần một thời gian khoảng bằng 3 thế hệ, tức là khoảng trên dưới 60 năm để chinh phục địa hạt không gian, trong khi súc vật phải mất hàng triệu năm để một con vật thuộc loài bò sát có thể biết bay, một con vật sống trên cạn có thể sống được dưới đại dương. Tuy nhiên, rốt cuộc muốn biết bay chúng ta phải thay đổi bản thân để biến thành con chim, hoặc muốn sống dưới nước chúng ta phải biến thành con cá, trong khi con người có thể chế tạo ra máy bay để bay trên trời, làm ra tàu ngầm để đi lại dưới nước mà vẫn là con người. Cơ chế tiến hoá tinh thần chuyển tải theo con đường truyền thống.

Truyền thống phổ cập bằng con đường giáo dục, học vấn. Sự tiến hoá của con người kể từ đó không còn là sự tiến hoá thể chất mà chủ yếu là sự tiến hoá theo hướng phát triển tinh thần, đạo đức, văn hoá. Cũng như từ đó loài người không phải đấu tranh để sinh tồn mà để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, nhất là thoả mãn nhu cầu của đời sống tinh thần ngày càng cao.

Đối với con người, trí tuệ, ngôn ngữ, truyền thống đã rút ngắn thời gian cần thiết cho sự thích nghi với hoàn cảnh đời mới. Truyền thống tạo ra những phản xạ có điều kiện. Không nhất thiết các phản xạ phải biến thành những đặc điểm sinh học có tính di truyền sang thế hệ sau, mà bằng nỗ lực giáo dục có thể duy trì và củng cố các phản xạ có điều kiện chuyển tải từ thế hệ này sang thế hệ khác. Với cơ chế truyền thống sự tiến hoá của loài người có thể kéo dài vô tận. Nó cũng chỉ ra rằng sự phát

triển nhân cách, trí tuệ, những ý tưởng tâm linh là nội dung của giai đoạn sau cùng của sự tiến hoá của loài người.

Đã đến lúc con người phải xem xét và điều chỉnh quan điểm của mình về chất lượng cuộc sống, tiết giảm hợp lý những nhu cầu vật chất, nâng cao những giá trị tinh thần. Không lấy vật chất làm mục đích sống, bởi vì chính những giá trị nhân văn mới quyết định sự tồn tại của loài người. Ngày nay ở các nước công nghiệp phát triển nhất ở phương Tây các tai hoạ giáng xuống đầu không phải từ phía đói khát, mà từ sự thừa thãi vật chất và sự nghèo nàn giá trị tinh thần. Một nữ văn sĩ nổi tiếng của Mỹ - bà Katherine Anne Porter đã viết: "Tôi và nhiều người khác cả đời sống trong nỗi lo âu sẽ có một thảm hoạ thế giới. Tôi đã tận dụng tâm trí để cố hiểu ý nghĩa, tìm kiếm nguyên nhân của những mối đe doạ và để thấu rõ lý do sự thất bại không lồ và kinh khủng của phương Tây".

Thật vậy, trong thời đại ngày nay tập trung những sản phẩm trí tuệ cao chưa từng có, thể hiện bằng những thành tựu khoa học - công nghệ kiệt xuất, nâng cao đời sống vật chất và phi vật chất đáng kể. Nhưng đồng thời lại xuất hiện những biến đổi đầy kịch tính trong đời sống xã hội, trong quan hệ giữa người với người. Trước hết đó là chủ nghĩa cá nhân cực đoan, tư tưởng hưởng thụ, sống gấp, biểu hiện bằng tự do tình dục, mại dâm, lạm dụng tình dục trẻ em, nghiện ngập ma tuý. Thêm vào đó trên thế giới bùng nổ thông tin nhiều chiều, thực hư lẫn lộn, trắng đen nhập nhằng. Đúng là lúc con người phải trải qua một cuộc thử thách về các giá trị đạo đức, về cách nhìn nhận chất lượng cuộc sống, về những chuẩn mực hạnh phúc gia đình. Thanh thiếu niên nước ta đang nghĩ gì về vấn đề vĩ mô này? Và phải làm gì để bảo tồn truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống

lại sự ô nhiễm môi trường xã hội, song song với công cuộc đấu tranh bảo vệ môi trường thiên nhiên?

Nhân dân khắp thế giới làm cái việc thâm lặng vĩ đại người nọ truyền cho người kia, thế hệ trước truyền cho thế hệ sau những danh ngôn đầy trí tuệ, đầy chất nhân văn, giúp cho loài người sống vui vẻ hạnh phúc, yêu quý đồng loại. Đó chính là dòng suối mát của truyền thống bất tận. Để chứng minh điều đó dưới đây dẫn ra một số các danh ngôn với nội dung nhân cách, ứng xử xã hội và hạnh phúc gia đình, không câu nệ câu này câu kia là của ai, vì tất cả là của chung, là truyền thống tốt đẹp nhất, khôn ngoan nhất của nhân loại. Sau đây là một số câu như vậy:

Vì đời chỉ là một câu chuyện, nên điều cần thiết không phải là nó dài hay ngắn, mà là hay hay dở. Kẻ nào bảo rằng đời sống không đáng sống là kẻ không biết sống. Cái giàu của tâm hồn là cái giàu duy nhất, tất cả tài sản khác đều đầy rẫy đau khổ. Phúc hay họa của tuổi già là kết quả của cả quãng đời lúc trẻ. Của cải có thể tìm đến chúng ta, nhưng khôn ngoan thì chúng ta phải tìm đến nó. Kinh nghiệm là một ông thầy tốt nhất trong những ông thầy, chỉ có điều học phí phải trả quá nặng. Thường sự thử thách của lòng can đảm không phải là dám chết mà chính là dám sống. Sự nịnh hót cũng như bạc giả làm nghèo kẻ nào nhận lấy nó. Người người nên tự quét tuyết trước bậc cửa nhà mình, chứ khá quan tâm đến sương ở nóc nhà người. Nói thật thì ích cho người nghe mà thiệt cho người nói vì khiến cho người ta ghét. Bạn đừng nói về hạnh phúc của mình với một người kém sung sướng hơn. Đối với kẻ ngang hàng sự trả thù chưa chắc được, đối với kẻ trên mình là sự điên cuồng, đối với kẻ dưới mình thì lại là sự hèn nhát. Mỗi chúng ta đều biết một điều gì đó, nhưng chừng nào chưa biết hậu quả của nó thì đừng bắt

người khác phải nghe điều mình nói. Kinh hay đến mấy sự ngọng đọc vẫn sai...

Ái tình là nguồn vui của một ngày, hôn nhân là hạnh phúc cả một đời. Hạnh phúc không phải là sở hữu nhiều mà là yêu thương nhiều. Một kẻ độc thân là người chỉ vui hưởng cái thú của cuộc săn, nhưng không được ăn con thịt. Gia đình là những người được phối hợp bởi một dòng máu, nhưng lại bất hoà bởi những vấn đề của cải. Những gia đình sung sướng đều giống nhau cả. Những gia đình khốn khổ thì mỗi nhà khốn khổ mỗi cách. Dù nó thật tồi tàn đi nữa, nhưng chẳng có nơi nào có thể sánh với mái ấm gia đình.

Một ví dụ khác ở Việt Nam về truyền thống văn hoá mà đã được Unesco công nhận là di sản văn hoá phi vật thể thế giới - công chiêng Tây Nguyên. Tiếng công chiêng làm sống lại một không gian núi rừng của các dân tộc thiểu số, không gian nương rẫy, săn bắn, không khí lễ hội. Công chiêng vừa là nhạc cụ, vừa là phương tiện giao tiếp với thần linh và tâm linh hợp với tâm lý đồng bào Tây Nguyên.

Trong Festival Huế năm 2006, văn hóa công chiêng Tây Nguyên cũng được trình diễn bên cạnh lễ hội áo dài (VTV1, tháng 6-2006).



CHƯƠNG 5

TIỀN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHIỆP VÀ MẶT TRÁI

Tiến bộ khoa học. Công nghiệp phát triển.
Các mặt trái của tiến bộ khoa học và đại
công nghiệp (xem chú thích 6, 18)

*"Các khoa học phân ra thành khoa học tự
nhiên, khoa học phi tự nhiên và khoa học
phản tự nhiên"*

L. Landau (1908-1968)

Ngay từ thời tiền sử, con người đã bị mê hoặc bởi quang
cảnh bầu trời hùng vĩ: mặt trời, mặt trăng, các hành tinh,
các ngôi sao và sự tuần hoàn không lúc nào ngừng nghỉ
của các vị tinh tú. Mặt trời mọc rồi lặn, mặt trăng tròn rồi
khuyết, bốn mùa thay đổi, các hành tinh xuất hiện rồi
biến đi, tất cả những sự kiện ấy có thể quan sát được
và tác động đến đời sống nhân loại trên nhiều phương
diện... Những huyền thoại, tín ngưỡng, tôn giáo cũng từ
đó mà ra cả. Khi trình độ văn minh của con người đạt
đến mức nào đó thì người ta tìm cách giải thích chúng.



500 năm TCN Đức Phật đã phát biểu: Vũ trụ là hư không, vô tận, số lượng hành tinh trong vũ trụ không kể xiết, tượng tượng cũng không nổi. Người quan niệm rằng 1000 thái dương hệ hợp thành tiểu thế giới và 1000 trung thế giới hợp thành đại thế giới gọi là một quốc độ Phật. Điều đó có nghĩa là một quốc độ Phật gồm 1000^3 thái dương hệ. Từ Tây Phương vượt qua 10 vạn triệu quốc độ Phật thì đến thế giới “cực lạc”.

Điều phán đoán của Phật cho đến nay chưa ai kiểm chứng nổi. Nhưng quan niệm vũ trụ vô tận được khoa học ngày càng xác nhận.

Khoảng năm 340 TCN Aristot, nhà triết học Hy Lạp, trong cuốn sách “Về bầu trời” đã chứng minh quả đất tròn nhưng không giống cái đĩa phẳng, bởi vì hiện tượng nguyệt thực là do trái đất xen vào giữa mặt trời và mặt trăng. Bóng của quả đất trên mặt trăng luôn luôn tròn, điều đó chứng tỏ trái đất có dạng hình cầu. Trái đất đứng yên, mặt trời, mặt trăng và các hành tinh chuyển động xung quanh trái đất theo những quỹ đạo tròn là dạng chuyển động hoàn hảo nhất.

Ý tưởng của Aristot đã được Ptolemy phát triển thành mô hình vũ trụ hoàn chỉnh vào TK 2 CN: Trái đất đứng ở tâm, bao quanh nó là 8 mặt cầu. Mỗi mặt cầu mang một hành tinh: mặt trời, mặt trăng, sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ. Mặt cầu ngoài cùng mang “các ngôi sao cố định”.

Bề ngoài mặt cầu cuối cùng là cái gì thì mô hình đó không chỉ ra một cách rõ ràng, nhưng chắc chắn nó cho rằng đó là phần vũ trụ mà con người không thể quan sát được. Mô hình này được Thiên chúa giáo chấp nhận như một bức tranh vũ trụ phù hợp với kinh thánh, nhất là nó dành nhiều chỗ ngoài mặt cầu cuối cùng cho thiên đường và địa ngục.

Mô hình Copernic đề xuất năm 1554 thoát đầu lưu hành như một tác phẩm vô danh để tránh đòn của Thiên chúa giáo. Theo mô hình ấy Mặt trời đứng yên, trái đất và các hành tinh chuyển động theo những quỹ đạo tròn xung quanh mặt trời. Phải mất gần một trăm năm ý tưởng ấy mới được chấp nhận thực sự.

Mô hình Copernic vứt bỏ những thiên cầu của Ptolemy, cùng với ý tưởng về biên giới tự nhiên của vũ trụ. Nhờ công trình về lực hấp dẫn của Newton chúng ta hiểu rằng không thể có một mô hình tĩnh vô hạn của vũ trụ, trong đó hấp dẫn luôn là lực hút. Vì thế Newton cho rằng mặt trời cũng không đứng yên hoàn toàn vì giữa nó và các hành tinh có lực hấp dẫn tác động qua lại.

Trong quyển thứ 3 của “Nguyên tắc toán học” Newton khẳng định chuyển động của các hành tinh và các vệ tinh, trình bày phương pháp đo khối lượng của mặt trời và các hành tinh, tính tỷ trọng của trái đất, tính sai biệt về năm, trình bày lý thuyết về thủy triều, về quỹ đạo của sao chổi, sự chuyển động của mặt trăng.

Tốc độ quay của các hành tinh quanh mặt trời không bằng nhau. Hành tinh nào ở gần thì vòng quay nhanh hơn: Sao Thủy 80 ngày một vòng, sao Kim - 9 tháng, quả đất - 1 năm, sao Mộc - 12 năm, sao Thổ - 30 năm, sao Chổi 75 năm.

Quả đất quay quanh trục của nó với vận tốc 1.600 cây số một giờ ở đường xích đạo. Nếu nó quay chậm đi 10 lần thì ngày sẽ dài gấp 10 lần và nếu thế thì cây cối, sinh vật sẽ bị thiêu sống bởi sức nóng mặt trời khoảng 5.500 độ bách phân. Trục trái đất nghiêng theo một tà độ 23 độ, nếu trục thẳng đứng thì sẽ không có thời tiết bốn mùa, nước sẽ bốc hơi hết về hai cực và đông thành băng giá hết cả. Nếu Mặt trăng không ở cách xa quả đất

380.000 cây số, mà xích lại gần hơn 80.000 cây số thì sẽ không có thủy triều, nạn hồng thủy sẽ xảy ra vài lần trong một ngày. Cứ suy như thế mới thấy tạo hoá an bài một cách tối ưu cho sự sinh tồn của vạn vật trên trái đất.

Ngày nay, các nhà khoa học mô tả thế giới vĩ mô và thế giới vi mô dựa trên hai lý thuyết cơ sở: Thuyết tương đối rộng của Einstein và Thuyết lượng tử.

Hai lý thuyết ấy là những thành tựu trí tuệ vĩ đại của nửa đầu thế kỷ 20. Lý thuyết tương đối rộng không những cho phép mô tả lực hấp dẫn và cấu trúc cực vĩ của vũ trụ, mà còn có thể quan sát được (một số với 24 số không đơn vị dậm). Mặt khác, thuyết lượng tử cho phép mô tả những hiện tượng cực nhỏ - một phần triệu của một inch. (Bohr và Broglie).

Năm 1929 Edwin Hubble đã thực hiện một quan sát có tính chất cột mốc, cho thấy dù bạn ở đâu thì những thiên hà xa xôi cũng đang chuyển động rất nhanh ra xa chúng ta. Điều đó có nghĩa là vũ trụ đang giãn nở.

Những quan sát của Hubble gợi ý rằng có một thời điểm, được gọi là vụ nổ lớn, tại đó vũ trụ vô cùng nhỏ và vô cùng đặc (mật độ vô hạn).

Nếu vũ trụ giãn nở thì tất phải có những nguyên nhân vật lý để bắt đầu. Nhưng sẽ vô nghĩa nếu cho rằng vũ trụ được tạo ra trước vụ nổ lớn.

Vụ nổ lớn đã xảy ra gần 10.000 triệu năm về trước.

Tại thời điểm vụ nổ lớn kích thước vũ trụ được xem bằng không, nhiệt độ vô cùng lớn. Trong quá trình vũ trụ giãn nở, nhiệt độ của bức xạ giảm xuống. Một giây sau vụ nổ nhiệt độ đã giảm xuống còn khoảng 10 ngàn triệu độ tức là khoảng ngàn lần

nhiều hơn nhiệt độ ở tâm mặt trời, hoặc bằng nhiệt độ đạt được lúc bom khinh khí (bom H) nổ. Vào thời điểm đó vũ trụ chứa phần lớn là photon, electron, neutrino và các phản hạt của chúng, cùng với một số proton, neutron. Lúc vũ trụ tiếp tục giãn nở và nhiệt độ hạ xuống thì các cặp electron/phản-electron sinh chậm hơn huỷ để hình thành nhiều photon. Song các hạt neutrino và phản-neutrino ít huỷ nhau và còn tồn tại nhiều trong vũ trụ. Khoảng 100 giây sau vụ nổ lớn nhiệt độ xuống còn một ngàn triệu độ, tức là bằng nhiệt độ trong các sao nóng nhất. Ở nhiệt độ ấy proton và neutron kết hợp với hạt nhân của nguyên tử Hydro nặng làm thành hạt nhân của nguyên tử Heli.

Trong khi trong toàn cục vũ trụ tiếp tục giảm nhiệt độ và tiếp tục giãn nở thì trong các vùng mật độ cao hơn trung bình sự giãn nở diễn ra chậm hơn do lực hấp dẫn ở đấy lớn hơn. Điều này có thể dẫn đến sự dừng hẳn của quá trình giãn nở của một số vùng nào đó trong vũ trụ và bắt đầu quá trình co lại. Khi các vùng này co lại, lực hấp dẫn của vật chất xung quanh bên ngoài sẽ làm cho các vùng đó bắt đầu quay. Thể tích càng thu nhỏ thì quay càng nhanh và sẽ đủ để cân bằng với lực hấp dẫn và những thiên hà quay dạng hình đĩa được hình thành theo cách đó.

Với thời gian các khối Hydro và Heli trong các thiên hà sẽ phân rã thành các đám khí nhỏ hơn và sẽ co lại dưới sức hấp dẫn của chúng.

Khi ấy các nguyên tử ở trong sẽ va chạm nhau và nhiệt độ của khí sẽ tăng lên, có thể đến mức đủ cao để xảy ra phản ứng nhiệt hạch. Lúc này Hydro kết thành Heli, nhiệt lượng thoát ra làm tăng áp suất và các đám mây không co lại thêm nữa. Chúng ổn định trạng thái đó rất lâu. Các ngôi sao phát sáng đã được hình thành như thế.

Một số nguyên tố nặng hình thành cuối đời một ngôi sao sẽ bị bắn trở lại vào thiên hà và sẽ là nguyên liệu cho thế hệ tiếp theo của các sao. Mặt trời của chúng ta chứa khoảng 2% các nguyên tố nặng ấy vì thuộc thế hệ sao thứ 2 hoặc thứ 3, hình thành chừng 5.000 triệu năm về trước từ một đám mây quay chứa các mảnh vụn của các siêu sao thế hệ trước. Một khối lượng nhỏ các nguyên tố nặng kết hợp với nhau thành các thiên thể hiện đang chuyển động trên các quỹ đạo mặt trời như trái đất và các hành tinh khác.

Các nghiên cứu về vũ trụ tiếp tục không ngừng nghỉ. Mới đây một nhóm thiên văn quốc tế tìm thấy hành tinh song sinh với trái đất bên ngoài hệ mặt trời, được đặt tên là OGLE-2005-BLG-309LB lớn gấp 5 lần trái đất, cách trái đất 25.000 năm ánh sáng. Hành tinh có nhân bằng đá giống như trái đất, có thể có bầu khí quyển mỏng. Nhiệt độ bề mặt -220°C , bao phủ bằng một chất lỏng đóng băng.

Ngày 10/3/2006 Cơ quan không gian Hoa Kỳ NASA thông báo tàu thăm dò Cassini đã phát hiện các mạch nước phun trên một trong các mặt trăng của sao Thổ ENCELADUS làm tăng hy vọng về khả năng có sự sống trên các hành tinh khác ngoài trái đất.

Kiến thức về vũ trụ của chúng ta ngày càng được mở rộng. *"Quyền sách Tạo hoá mở ra trước mắt, nhưng nó được viết không phải bằng bảng chữ cái, mà bằng những tam giác, tứ giác, vòng tròn, hình cầu" Galileo.*

Phong trào văn hoá phục hưng từ thế kỷ 15 trở đi ở Âu Châu ảnh hưởng rất tốt đến sự khai sinh và phát triển khoa học sau đêm dài Trung cổ ngự trị bởi thế lực thần quyền. Tư tưởng nhân văn tiến bộ thời phục hưng dẫn dắt khoa học đến gần với con người trong thế giới thực tại.

“Không có lợi ích nào cao hơn là phát minh ra kỹ thuật mới, phát hiện những tài năng, tạo ra những tiện nghi để cải thiện đời sống con người” Francis Bacon.

Thế hệ các nhà khoa học nổi gót Copernic, Galileo (1564-1642) trong lĩnh vực thiên văn, R.Descartes (1596-1650) trong lĩnh vực toán học triết học, Vesalius, Harvey trong lĩnh vực Y học v.v...

Giới thương gia mong mỗi thành quả khoa học phục vụ nâng cao đời sống con người. Những tiến bộ kỹ thuật là đào mỏ, xử lý quặng, chế biến nguyên liệu kim loại và thủy tinh. Trong giới khoa học, Galileo được phong là nhà khoa học hiện đại đầu tiên trong lịch sử khoa học do có công vạch ra lộ trình nghiên cứu khoa học hợp lý. “Phải bắt đầu tìm hiểu những tính chất mà có thể đo lường được, rồi cố gắng xác lập mối liên quan giữa chúng với nhau”. Nói cách khác: “Phối hợp quan sát, thực nghiệm, tích trữ dữ kiện, phân tích toán học...”. Người thứ hai được suy tôn là Newton với phương pháp luận: “Phối hợp các dữ kiện quan trắc với lý thuyết suy đoán và phân tích toán học...”.

Đánh giá chung thành tựu khoa học thế kỷ 17 người ta phải thừa nhận rằng khoa học chưa vươn lên đến tầm thực nghiệm. Phần lớn các nhà khoa học nói nhiều hơn thực nghiệm. Tuy đã có những bước tiến lớn, nhưng họ chưa đạt mấy tiến bộ trong ứng dụng khoa học vào đời sống. Có thể nói khoa học còn nặng nề về tìm kiếm lý thuyết giải thích hiện tượng tự nhiên hơn là tạo ra những lợi ích thiết thực. Đó là “sự tò mò có định hướng” hơn là “sứ mạng có định hướng”. Tuy nhiên phải công nhận rằng khoa học cuối thế kỷ 17 đã trở thành một loại hình hoạt động nghiêm túc, đã ít hơn tính chất giải trí của tầng lớp thượng

lưu, nhiều hơn tính chất nghề nghiệp của giai cấp trung lưu trong thời kỳ chuyển tiếp từ nghiệp dư sang chuyên nghiệp.

Khoa học trong kỷ nguyên Khai sáng (thế kỷ 18) hầu như khác hẳn với trước, không phải chỉ tiến bộ hơn trước. Người ta gọi khoa học là “Triết học tự nhiên”. Các viện hàn lâm khoa học đã được thành lập. Ra đời một cộng đồng khoa học quốc tế, lấy Latinh làm ngôn ngữ chính thức bao gồm Thiên văn học, Vật lý học, Cơ học là những bộ môn tiên phong.

Tiêu biểu nhất cho các công trình xuất sắc thời kỳ này là Định luật sức hút của quả đất và của vũ trụ của Newton: các hành tinh, vệ tinh, quả đất chạy đúng theo quỹ đạo nhờ lực hấp dẫn tương hỗ. Newton tiếp tục các công trình của Galileo, Torricelli, Pascal, dùng nhiều trợ cụ toán học mới. Tác phẩm “*Nguyên tắc toán học*” của Newton được đánh giá là vượt lên trên mọi tác phẩm khác của thiên tài nhân loại thời đó.

Những công trình khoa học xuất sắc khác trong thời kỳ này về Sinh học có Linne (1707-1778), về Hoá học có Lavoisier (1743-1794), về hiện tượng điện động có Ampere (1775-1836), về “Thiên thể cơ học” có Laplace (1749-1827), về Tâm lý học có Hartley, Condillac v.v...

Nếu có thể gọi thế kỷ 17 là “thế kỷ thiên tài”, là thế kỷ của những khám phá đầu tiên, thì thế kỷ 18 là “thế kỷ hệ thống hoá”, phổ thông hoá, bổ túc và hoàn thiện. Những nét đặc trưng của khoa học hai thế kỷ 17-18 là tính chất thực tiễn, khoa học gắn liền với Triết lý, với vũ trụ quan mới mẻ, không tin những điều huyền diệu, không tin vào năng lực siêu nhiên mà khoa học không thể giải thích. Khoa học là vũ khí chống giáo lý Kitô.

Ngành kỹ nghệ nôn nóng phát triển đã bắt gặp Khoa học ở độ chín tới như điều gặp gió. Tại Trung tâm kỹ nghệ Birmingham

(Anh) về dệt, nhuộm, đồ gốm, người ta thành lập Hội Hoá học. Các nhà khoa học Vật lý giúp hai người thợ là J.Watt, M.Boulton - tác giả của động cơ chạy bằng hơi nước - hoàn thiện nó, đưa công suất lên 4 lần, giúp cho kỹ nghệ khôi phục thuộc vào sức gió tự nhiên, sức nước, lực kéo của súc vật, tức là thay thế thủy lực, mã lực, nhân lực, thúc đẩy kỹ nghệ phát triển vượt bậc. Cũng nhờ động cơ chạy bằng hơi nước mà các phương tiện giao thông vận tải như tàu hoả, tàu thủy, cơ giới hoá công nghệ khai mỏ, đặc biệt đã ra đời một môn khoa học mới quan trọng - Nhiệt động học.

Những tiến bộ ấy đã tạo ra động lực cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, mà trước hết ở Anh.

Nếu như trước cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất lực lượng thợ thủ công lành nghề có thể thúc đẩy kỹ nghệ phát triển, thì từ cuộc cách mạng ấy trở đi nhiều ngành công nghiệp đã không thể ra đời được nếu như không có sự đóng góp của Khoa học - kỹ thuật.

Một thành công khoa học khác thuộc về nhà Vật lý A.Volta (1745-1827) phát minh ra pin điện và dùng nó để nghiên cứu về dòng điện, mở ra kỷ nguyên năng lượng điện vô cùng cần thiết cho công nghiệp và tiện nghi đời sống văn minh. Trên cơ sở của phát minh này Oersted phát hiện điện - từ trường với vô số ứng dụng quan trọng. Máy điện báo xuất hiện năm 1837, thúc đẩy tiến bộ của ngành hoả xa và dịch vụ thông tin. Đến năm 1872 các thành phố chính trên thế giới liên lạc được với nhau bằng điện báo. Đi xa hơn bước nữa, Faraday (Anh, 1791-1867) đã tìm ra mối liên hệ giữa tĩnh điện, từ tính, sự chuyển động và đã chế tạo ra máy phát điện, máy biến thế và máy giao điện (1831).

Thế kỷ 19 được đánh dấu bằng một loạt những phát minh khoa học kỹ thuật tạo điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật cho cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai. Đó là thuyết nguyên tử của J.Dalton (1766-1844), lý thuyết về tên lửa đưa con người bay vào vũ trụ và một loạt những phát minh khác như máy bay (W.Wright, 1903), đầu máy xe lửa kiểu mới (G. Stephenson 1781-1848), lập đường dây cáp ngầm vượt Đại tây dương (W. Thomson, 1824-1884), luyện thép (Henry Bessemer, 1813-1898) v.v...

Bước sang thế kỷ XX, nhân loại chứng kiến những phát minh vật lý học vĩ đại mang tính cách mạng: Thuyết tương đối (Einstein), Thuyết lượng tử (Max Planck, Bohr...), và hàng loạt các kỹ thuật cao. E.Rutherford năm 1903 chứng minh trong công trình phóng xạ rằng nguyên tử có thể chia cắt, trái với định luật của J.Dalton (1803) coi nguyên tử hoá học là đơn vị không thể phân cách của vật chất. Tư tưởng của Newton về thời gian và không gian tuyệt đối bị lật đổ bởi thuyết tương đối của Einstein mà theo đó thời gian không gian chỉ là tương đối đối với người quan sát.

Vào những thập niên cuối thế kỷ XX, nhân loại chứng kiến hiện tượng máy điện toán thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực sản xuất và đời sống, thiết lập mạng Internet toàn cầu, người máy, công nghệ cao, công nghệ sinh học, hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp thứ 3 và mở màn một cuộc cách mạng mới - cách mạng thông tin. Một số nhà khoa học lớn đã nói: “Chúng ta đã bỏ lại đằng sau thời đại công nghiệp và tiến vào thời đại thông tin. Chúng ta không sợ lạc hậu mà chỉ sợ không sớm nhìn thấy điều gì sẽ xảy ra trong tương lai”.

Máy điện toán ra đời là một sự kiện lớn. Bộ não điện tử thách thức với bộ não con người, làm tăng lên nhiều lần khả

năng nghiên cứu khoa học, sáng tạo công nghệ, khả năng quản lý. Máy điện toán kết nối với phương tiện viễn thông mở đầu cách mạng thông tin mô phỏng các hệ thống vĩ mô và vi mô trong nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống. “Môi trường thông tin” tác động lên ý niệm của mọi người về toàn cầu hoá, tính đa dạng, tính cộng đồng, kinh tế thế giới, hố ngăn cách giàu nghèo, vai trò giáo dục v.v...

Máy tính thâm nhập nhanh vào tất cả mọi lĩnh vực của đời sống và sản xuất, mạng Internet thiết lập liên hệ và giao lưu toàn cầu, người máy thay người cán bộ kỹ thuật, bác sĩ phẫu thuật, công nghệ cao...

Cách mạng thông tin là kết quả logic của tiến bộ kỹ thuật thế kỷ XX và khát vọng truyền bá tri thức rộng rãi, thoả mãn nhu cầu hợp tác toàn cầu vì sự tiến bộ chung của nhân loại.

Trong sinh học có nhiều thành tựu mới: nhân bản vô tính, công cuộc giải mã bộ gen Người, triển vọng tạo ra trong phòng thí nghiệm một tế bào sống có khả năng di truyền, tức là tạo ra sự sống trong ống nghiệm v.v... Chúng đặt ra nhiều vấn đề về đạo đức, xã hội, chính trị chưa từng có trước đó. Sự phát triển ấy đã đến mức nguy hiểm và chưa ai lường được những hậu quả của việc ứng dụng di truyền học phân tử trong Y khoa.

Dù đại chúng còn xa mới hiểu hết ý nghĩa của những thành tựu khoa học, nhưng chúng vẫn ảnh hưởng đến thái độ của đại chúng đối với nhiều khía cạnh của đời sống như tư duy, tín ngưỡng, triết học, văn hoá nghệ thuật, xã hội, chính trị trong thời đại mới.

Thuyết tương đối của Einstein là một trong những căn bản của đạo đức tương đối luận và những hoài nghi cận kim trong lĩnh vực tín ngưỡng và triết lý. Trong lịch sử không có gì đã

hoàn tất và xét tới cùng thì không có bắt đầu, không có chấm dứt. Tính tương đối ẩn tàng trong mọi hệ thống lịch sử luận.

Học thuyết tiến hoá sinh vật của Darwin được nhấn mạnh và khai thác khía cạnh xã hội - quy luật cạnh tranh sinh tồn, luật tự do cạnh tranh trong kinh tế thị trường.

Học thuyết Freud, một yếu tố quan trọng của tư duy thế kỷ, có những hàm ý rộng rãi, ảnh hưởng đến những biến cải cận kim của học thuyết duy lý thế kỷ 18, trước hết là khái niệm về vai trò của những đòi hỏi vô thức trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Theo Freud ý thức chiếm một phần tương đối nhỏ so với vô thức.

Trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật có nhiều điểm mới lạ, nhất là trong hội hoạ. Phái ấn tượng đã có chỗ đứng vững chắc. Hoạ sĩ trọng bản ngã, trọng cái hoang dã, những cảm xúc thâm kín mà trước đây người ta không dám thổ lộ: chẳng hạn những bộ mặt xấu xí, dị hờn... Con người vốn có khuynh hướng che dấu những động cơ thực sự bên trong của mình, nhất là lý do tính dục. Nhiều bệnh tâm thần có liên quan đến rối loạn bản năng tính dục, hoặc do không được giáo dục từ thuở ấu thơ. Sau tính dục là tính bạo lực. Con người phải biết kiềm chế bản tính bạo lực, hiếu chiến. Xã hội hiện đại phải lấy thể thao để thoả mãn tính hiếu thắng. Trong thể thao sự tranh đua có tổ chức, có người làm trọng tài, có cơ hội bình đẳng cho mọi người tranh tài.

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, loài người mới nhận ra những sai lầm nghiêm trọng của mình trong cách đối xử với môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong khi chạy theo sự phát triển công nghiệp, mà kết quả là môi trường sinh thái bị phá huỷ, sự phát triển không bền vững, phải trả giá rất đắt. Do đó đã hình

thành ý niệm “Đạo lý sinh thái”. Về thực chất đây là cuộc cách mạng trong phạm vi tự kiểm soát dựa trên việc xác định những giới hạn của tính phi lý, bắt công trên quy mô toàn cầu.

Hiện chúng ta đang chứng kiến sự bàn giao giữa hai thiên niên kỷ, một thời điểm lịch sử hiếm có trong đời một con người, không phải muốn mà được. Về khoa học ở thế kỷ 21, một nhà khoa học lớn đã nói: “Nếu thành tựu khoa học ở thế kỷ 20 là tuyệt diệu, thì ở thế kỷ 21 là kỳ thú”. Nếu ở thế kỷ 20 công nghiệp dựa trên các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thì ở thế kỷ 21 công nghiệp trí tuệ đặc trưng cho kinh tế tri thức. Đó là kỷ nguyên của những khả năng mới, của tri thức và lấy tri thức làm nguồn lực trung tâm.

Trong thế kỷ XX, thế kỷ thành đạt nhất về khoa học kỹ thuật, đã tiềm ẩn những tội ác do mặt tiêu cực của tiến bộ khoa học kỹ thuật gây ra. Trước hết đó là bom nguyên tử (bom A) đã được sử dụng. Bom nhiệt hạch (bom H) đã được thử thành công bởi E.Teller tháng 11 năm 1952, mở đầu cuộc chiến tranh lạnh kéo dài nhiều thập kỷ, mở đầu cuộc chạy đua vũ trang nói chung và vũ khí hạt nhân nói riêng. Đến nay đã có 2.200 lần nổ thử nghiệm hạt nhân và trong đó đã kể đến Ấn Độ và Pakistan như những cường quốc hạt nhân hậu sinh. Kho vũ khí hạt nhân hiện có đã thừa đủ để làm nổ tung quả đất mẹ trong giây lát.

Mấy thập kỷ qua cũng là thời kỳ có những tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực sinh học, nhất là di truyền học phân tử. Năm 1970 xuất hiện phương pháp lai ghép phân tử ADN (gen) đặt nền móng cho sự ra đời của công nghệ gen cho phép thâm nhập sâu vào các hiện tượng di truyền, như thể đã tìm ra chìa khoá để mở cửa vào lâu đài huyền bí lâu nay đóng kín. Khả năng ấy cho phép đặt ra một loạt mục tiêu mới trong lĩnh vực can thiệp vào

cấu trúc gen điều khiển sự phát triển cơ thể, sự sinh sản. Một số nhà khoa học đã tiến hành nhân bản vô tính, đầu tiên là súc vật, làm chấn động các chính phủ và công luận do những gì sẽ liên quan đến số phận con người trong tương lai gần. Nếu tất cả những kỹ thuật ấy đem áp dụng liều lĩnh vào con người thì số phận loài người coi như đã bị định đoạt. Nhà Sinh học phân tử Lederberg viết: “Không có một phương pháp nào về cải biến di truyền mà lại không gây rủi ro cho con người. Mọi sự can thiệp vào cơ sở di truyền của con người là khả ố xét từ quan điểm đạo đức.” Một nhà Sinh học phân tử khác - E.Chargaff viết: “Các người có thể quyết định ngưng ném bom nguyên tử, ngưng thám hiểm mặt trăng, ngưng sử dụng chất độc hoá học... nhưng các người không thể làm quay ngược lại một hệ thống sống lạ lẫm được tạo nên bằng công nghệ Gen, vì đó là một cuộc tấn công không đảo ngược vào con người.”

Vì lợi ích con người trong lĩnh vực Sinh học cũng cần có những Hiệp định quốc tế cấm một số những công nghệ đe dọa tương lai con người, như đã có những Moratorium trong lĩnh vực cấm chạy đua vũ trang, bảo vệ môi trường sống do Liên hiệp quốc chủ trì.

Những tiến bộ khoa học kỹ thuật đã dẫn đến các cuộc cách mạng công nghiệp thứ nhất, thứ hai, thứ ba và về cơ bản đã làm môi trường sinh thái trên toàn quả đất bị khủng hoảng nghiêm trọng, các tài nguyên thiên nhiên bị kiệt quệ. Thiên nhiên kiệt quệ thì rốt cuộc con người sẽ bị huỷ diệt.

Từ khi loài người biết dùng lửa phục vụ đời sống cách đây trên 500.000 năm, biết bao nhiêu khói bụi cặn bã đã thải vào không khí. Đến cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ 19, con người đã bắt đầu cảm thấy hậu quả của sự ô nhiễm không khí.

Tình hình càng trở nên trầm trọng trong 50 năm cuối của thế kỷ 20 do nhịp độ đại công nghiệp hoá tỷ lệ thuận với số nhiên liệu tiêu thụ cho sản xuất, giao thông vận tải và tổ chức cuộc sống hiện đại. Có thể nêu lên 4 thủ phạm chính làm ô nhiễm không khí: 1) Các kiểu đốt trong công nghiệp; 2) Các phương tiện giao thông vận tải chạy bằng động cơ đốt trong với nhiên liệu là xăng, dầu, diesel, dầu thực vật; 3) Các kiểu lò sưởi với chất đốt khác nhau; 4) Quá trình bốc hơi trong khi bảo quản và phân phối nhiên liệu.

Trong khi cháy oxy kết hợp với những thành phần chính của chất đốt. Nếu đốt hết thì thải CO_2 vào không khí, đốt không hết thì chỉ CO, khí Nitơ, lưu huỳnh, hơi nước. Nếu trong chất đốt có vết kim loại thì chúng bốc hơi vào không khí như Pb, Zn, Cadmi... Nhiên liệu đốt trong các phương tiện giao thông vận tải tạo ra khí xả chứa các chất độc như CO, CO_2 , CnHn, NO_2 , C, Pb và khói. Các má phanh bị ma sát cũng thải ra bụi kẽm, đồng, Niken, Crom, sắt, Cadmi...

Sau khi các sản phẩm đốt phát tán vào khí quyển thì xảy ra các phản ứng quang - hoá. Đó là nguồn ô nhiễm thứ phát, ví dụ Oxit Nitơ giải phóng ra trong khí quyển sẽ tạo ra Ozon dưới tác động của bức xạ mặt trời.

Bệnh lý do ô nhiễm không khí phức tạp vì gây nên bởi nhiều chất độc khác nhau, nên đòi hỏi cách tiếp cận đa diện bởi nhiều chuyên khoa: hoá học, độc chất học, sinh học tế bào, bệnh đường hô hấp và phổi...

Các xí nghiệp dùng nhiên liệu chứa nhiều lưu huỳnh sẽ thải ra nhiều khí SO_2 mà sản phẩm phản ứng hoá học của nó là axit sulfuric có khả năng gây mưa axit. Sản phẩm phản ứng hoá học ở nhiệt độ cao giữa N_2 và O_2 trong không khí cũng góp phần gây

mưa axit. Đó là khí NO_3 giải phóng ra từ các xí nghiệp dùng nhiệt độ cao với bất cứ loại chất đốt nào, hoặc khí thải ra từ ô tô, từ rừng bị cháy. Chúng tạo ra các axit như axit nitric, axit axetic, axit formic góp phần làm mưa axit. Những hồ ao sau khi mưa axit mà không tự điều chỉnh được pH của nước bằng những dự trữ kiềm tự có nhiều sinh vật sống trong hệ ao sẽ bị chết dần, trước hết là những động vật nhỏ không có xương sống. Mưa axit làm giảm nguồn thức ăn của cá, ếch nhái và các động vật có xương sống khác. Nhiều loài cá ngừng đẻ trứng. Rồi chỉ còn lại những cá lớn và cũng không có gì cho chúng ăn. Và thế là lần lượt chết hết. Hiện tượng này đã xảy ra ở hồ ao các nước Scandinavia và ở Bắc Mỹ. Hơn $\frac{1}{4}$ hồ ở vùng núi Adirondack thuộc bang New York đã trở nên quá axit để các sinh vật có thể sống sót.

Hiện tượng mưa axit tuy không trực tiếp phá huỷ mùa màng cây cối, nhưng ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái của động vật, san hô dưới biển. Nước nguồn nước sông có thể tự làm sạch nếu không bị dùng làm nơi đổ chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, phóng xạ. Người ta đặt sự ô nhiễm nước ở vị trí hàng đầu của ô nhiễm môi trường vì nước là mặt ngăn cách giữa hai thành phần khác của môi trường là đất và không khí và chịu ảnh hưởng của sự thoái hoá của hai môi trường ấy. Nước bề mặt dễ bị ô nhiễm hơn nước ngầm. Sau hạn hán nước cạn đi thì nguồn nước ô nhiễm càng trở nên độc hại vì nồng độ các chất độc tăng lên. Người ta tìm thấy trên 2.000 chất ô nhiễm hoá học trong nước, trong số đó 750 chất trong nước uống, 1250 chất trong nước sinh hoạt. Nhiều chất hữu cơ có khả năng gây ung thư. Hơn 100 năm trước tính chất an toàn của nước uống ở Pháp được xác định theo 6 thông số, trong đó nồng độ Nitrat đứng đầu bảng. 2/3 tổng số Nitrat đến từ khu vực trồng trọt chăn nuôi, 1/3 đến từ

khu vực công nghiệp và sinh hoạt, Nitrat tăng từ khi dùng phân bón chứa Nitơ hoà tan. Trong số nhiều kiểu canh tác nông nghiệp, việc sử dụng nhiều phân bón hoá học cộng với chăn nuôi tập trung đã làm ô nhiễm nghiêm trọng tầng nước ngầm. Với đà này cứ 5 năm hàm lượng Nitrat trong nước tăng 5 lần, trong khi hàm lượng Nitrat cho phép trong nước nguồn là 100 mg/l, trong nước uống - 50 mg/l.

Sau khi lọt vào cơ thể, Nitrat chuyển hoá nhanh thành nitrit trong ruột nhờ vi khuẩn đường ruột. Các Nitrat tác động lên hemoglobin biến nó thành met-hemoglobin (met-Hb) không có khả năng vận chuyển oxy... Nitrat có khả năng chiếm đoạt vitamin gây ra chứng thiếu vitamin, mặc dù trong thức ăn có đủ lượng vitamin. Nitrat cũng có khả năng kết hợp với các amin tạo nên những Nitrosamin gây ung thư.

Trẻ sơ sinh đặc biệt nhạy cảm với Nitrat có trong sữa mẹ, hoặc trong nước pha sữa bột. Dứa trẻ trở nên xanh xao do các mô không được tiếp tế đủ lượng oxy. Ở trẻ sơ sinh nước dạ dày ít axit, các vi khuẩn dễ phát triển và sản ra nhiều nitrit với những hậu quả kể trên.

Một loạt chất hữu cơ dùng để bảo vệ mùa màng chống cỏ dại, côn trùng, vi sinh vật gọi là Pestixit, trong đó có DDT. Thông dụng nhất là những hợp chất chứa Clo, Photpho, Cacbamat, Triazin. Tất cả có khoảng 35.000 sản phẩm Pestixit khác nhau và cứ 10 năm thì số lượng dùng tăng gấp đôi. Nước sạch không được chứa quá 0,1 micro-gam/l của mỗi loại Pestixit và tổng số không quá 0,5 microgam/l. Quá liều thì hệ thần kinh bị ngộ độc, một số gây ung thư. Dioxin chứa trong chất độc màu da cam gây dị dạng di truyền sang thế hệ sau. Pestixit chứa Clo ức chế men Esteraza của bạch cầu đơn nhân to làm suy yếu khả năng miễn dịch.

Theo một báo cáo của Viện tài nguyên thế giới có 11 triệu trẻ em bị chết do các bệnh liên quan đến môi trường như ỉa chảy, sốt rét và các bệnh đường hô hấp.

Bề mặt trái đất gồm 2/3 là nước, trong đó 90% là nước mặn đóng băng vĩnh cửu hay theo mùa. Nước ngọt chỉ chiếm 1% mà phần lớn là nước ngầm. Nguồn nước ngọt chủ yếu phục vụ chăn nuôi và trồng trọt (trên 70%) và công nghiệp (khoảng 20%). Lượng nước ngọt dành cho sinh hoạt của con người bằng khoảng 8%. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới thì có 80% các quốc gia thiếu nước ngọt, trong đó có 26 nước với tổng dân số khoảng 250 triệu người thiếu nước ngọt nghiêm trọng. Mỗi năm trên thế giới chết khoảng 10 triệu người vì dùng nước sinh hoạt không đủ tiêu chuẩn vệ sinh. Tóm lại thế giới đang đứng trước nguy cơ cạn kiệt nước ngọt và ô nhiễm nước nghiêm trọng.

Một nhà quản lý vĩ mô của LHQ đã cảnh báo: “Nếu trong thế kỷ 20 đối tượng cạnh tranh quốc tế là dầu hoá, thì trong thế kỷ 21 không khéo đối tượng cạnh tranh quốc tế là nước lẫn.”

Tại Hội nghị Diễn đàn thế giới về Nước lần thứ 4 diễn ra tại thủ đô Mê-hi-cô ngày 16-3, Chủ tịch Hội đồng thế giới về Nước (WWC), Lôi Phau-xon cảnh báo về tình trạng thiếu nước là vấn đề nghiêm trọng đối với sự tồn tại của loài người. Hơn 1,1 tỷ người trên thế giới không được sử dụng nước sạch. Mỗi năm có từ 3-4 triệu người chết vì các bệnh liên quan tới nước. Chỉ riêng trong năm qua, số người chết trên thế giới vì khan hiếm nước hoặc sử dụng nguồn nước không bảo đảm chất lượng đã cao gấp 10 lần so với số nạn nhân thiệt mạng trong tất cả các cuộc xung đột cộng lại.

Tình trạng đô thị hoá, ô nhiễm môi trường; nạn phá rừng bừa bãi là nguyên nhân chính đang làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên này.



Một thống kê cho thấy trong thế kỷ XX, dân số thế giới tăng gấp 2 lần, nhưng khối lượng nước sử dụng tăng gấp 5 lần. Dự kiến đến năm 2025 khủng hoảng nước sẽ lan rộng tới 48 nước. Khoảng 3,5 tỷ người sẽ khổ sở vì thiếu nước.

Biến đổi khí hậu đã khiến 10 năm qua trở thành thập kỷ nóng kỷ lục trong lịch sử. Lượng nước ở hệ thống các sông và hồ ở châu lục Đen đã bị suy giảm nghiêm trọng. Theo đánh giá của Hiệp hội Nước châu Phi (AAE), từ nay đến năm 2010, sẽ có 17 quốc gia ở châu lục này bị thiếu nước trầm trọng. Hiện nay ở châu lục này khoảng 300 triệu người không được sử dụng nước sạch, dẫn đến sự di dân của 60 triệu người. Thiếu nước là một trong những nguyên nhân gây ra ¼ số cuộc xung đột tại châu Phi.

“Sự thiếu hụt nước sạch nhiều khả năng sẽ khiến môi trường ngày càng bị tổn hại trong vòng 15 năm tới.” Tình trạng thiếu nước sạch, mà nguyên nhân do việc đắp đập ngăn nước cũng như khai thác cạn kiệt các mạch nước ngầm, đang “kích hoạt” sự phản ứng của hàng loạt các vấn đề về môi trường, bắt đầu bằng sự sụt giảm dòng chảy của các con sông, dẫn đến tình trạng các cửa sông bị ngập mặn và lực lượng phù sa ven biển suy giảm. Tác động trực tiếp của những thay đổi này là các loài động vật sống dưới nước có nguy cơ tuyệt chủng, đất nông nghiệp bị thu hẹp, ngành hải sản và sản xuất lương thực bị thiệt hại nặng nề vào năm 2020. Hậu quả cuối cùng là tình trạng suy dinh dưỡng và bệnh tật gia tăng.

Mặt khác, tiến độ dâng cao của mực nước biển xảy ra nhanh hơn nhiều so với dự đoán trước đây. Cuộc nghiên cứu cho thấy khí thải nhà kính gia tăng trong thế kỷ tới có thể làm Bắc cực nóng lên từ 3-5⁰C vào mùa hè. Nếu tình trạng này tiếp diễn thì Bắc cực sẽ không còn băng vào năm 2100. Hiện nhiệt độ

Trái đất đang gia tăng theo hướng sẽ làm tan chảy các tảng băng tại Greenland và Bắc cực vào năm 2600. Những khu vực đông dân cư nằm dọc theo bờ biển và hầu như toàn bộ Hà Lan sẽ chìm trong nước biển. Mức nước biển được dự đoán sẽ dâng lên ít nhất 6m trở lên vào thời điểm đó, điều mà các nhà khoa học lúc trước cho rằng phải hơn 1 ngàn năm nữa mới xảy ra. Khi đó, các khu vực trung tâm của London (Anh) sẽ hoàn toàn bị ngập lụt. Nếu không có sự can thiệp kịp thời và quyết liệt ngay từ bây giờ, con người sẽ không thể đảo ngược tiến trình trên vào nửa cuối thế kỷ 21.

Ở Việt nam lượng nước ngọt bề mặt khoảng bằng 835 tỷ m³ cộng với lượng nước ngầm khoảng 60 tỷ m³. Xét về chất lượng thì 62% lượng nước bề mặt đến từ các nước láng giềng, năm hạn hán chỉ có khoảng 15-20% số đó. Khả năng khai thác nước ngầm chỉ được khoảng 20% trữ lượng thiên nhiên.

Trong thời đại công nghiệp hoá lượng nước tiêu thụ cho sản xuất ngày càng tăng. Muốn có 1.000 USD sản phẩm cần đến 1.000m³ nước cho công nghiệp chế biến thực phẩm. 400 m³ nước cho công nghiệp nhẹ.

Sự phát triển đại công nghiệp ập đến như vũ bão, ập đến đâu thì tài nguyên thiên nhiên, nguồn sinh thái, kho sinh học bị huỷ diệt ở đó. Thậm chí có không ít loài cây con sẽ biến mất khỏi mặt đất trước khi con người kịp nhận biết chúng. Đại diện của tổ chức lương nông thế giới (FAO) nhận xét rằng ở châu Á đang diễn ra một cuộc huỷ diệt sinh học ghê gớm. Cho đến nay ở Nam Á và Đông Nam Á đã mất 70% rừng nguyên sinh, mất 1/3 các dãy san hô biển. Với đà này 30 năm tới ½ số loài sinh vật ở đây sẽ bị xoá sổ, 35% các loài sinh vật rừng nhiệt đới của cả thế giới sẽ bị huỷ diệt trong nửa đầu thế kỷ 21.

Ở Việt nam, ngay trước Cách mạng tháng Tám, diện tích rừng có khoảng 14 triệu ha, bao phủ khoảng 43% diện tích mặt đất, có 12.000 loài thực vật, trong đó 2.300 loài có giá trị làm thức ăn nuôi sống người và gia súc, lấy gỗ để chế biến. Sau khi Mỹ rải chất độc màu da cam 15% diện tích rừng phía Nam đã bị tàn phá. Thêm vào đó dân du cư đốt rừng làm rẫy, nạn trộm gỗ, xuất gỗ lậu làm cho tình hình càng thêm nghiêm trọng.

Từ những năm 1960 trở lại đây xuất hiện phong trào sinh thái bảo vệ môi trường, thức tỉnh lương tri con người trước nguy cơ ô nhiễm môi trường sống ngày càng nặng, sự cạn kiệt trông thấy các nguồn dự trữ thiên nhiên. Quả đất lên cơn sốt trầm trọng, trên tầng Ôzôn hình thành những lỗ thủng lớn đe dọa sự sống của con người trên mặt đất.

Nếu như việc nổ bom nguyên tử vào cuối thế chiến thứ 2 liên quan đến lương tâm và trách nhiệm của các nhà vật lý hạt nhân, thì trong việc hủy hoại môi trường sống hầu hết các nhà hoạt động khoa học kỹ thuật đều liên đới trách nhiệm.

Tương chừng những vấn đề của tiến bộ trong lĩnh vực vi điện tử - tin học mà người ta gọi là cuộc cách mạng thông tin không liên quan đến vấn đề đạo đức. Tuy nhiên việc ứng dụng người máy ngày càng rộng trong lĩnh vực công nghiệp và nhiều lĩnh vực khác của đời sống con người đã đặt ra không ít vấn đề cấp bách bất ngờ về chủ quyền cá nhân của con người. Thêm vào đó, khoa học về sự sống đã khai sinh những môn khoa học mới như Sinh học phân tử, Lý sinh, Hóa sinh... cho phép nghiên cứu sâu các cơ chế hoạt động sống của con người để phục vụ cho phòng sinh học, chế tạo ra các thể hệ máy điện toán ngày càng hoàn hảo gần với khả năng của con người. Như vậy, sự sinh vật hóa công nghệ vi điện tử mở ra triển vọng

chưa từng có về khả năng xuất hiện ngành khoa học mới - "Sinh học điện tử" (Bioeletronics). Khoa học này sẽ đương đầu với thách thức chế tạo ra những hệ thống biết tư duy kiểu người. Thử hỏi lúc đó sẽ có những hậu quả gì đối với chính con người và xã hội? Liệu có đánh mất ý nghĩa của sự tồn tại của con người trong một xã hội mà người máy lấn át con người đích thực khỏi sự tham gia trực tiếp vào sản xuất và rồi còn ra khỏi cái gì nữa trong tương lai.

Như vậy, có thể nói rằng không có một ngành khoa học nào trong thời đại ngày nay lại không có vấn đề đạo đức phải bàn cãi. Từ nửa đầu thế kỷ 20 trở về trước người ta đã từng hoan nghênh nhiệt liệt những tiến bộ khoa học kỹ thuật, gắn liền chúng với sự tiến bộ chung của nhân loại. Lúc đó mỗi liên kết "Khoa học - Đạo đức - Nhân văn" được coi là bất di bất dịch. Khoa học kỹ thuật không phải là một phạm trù phi xã hội. Sử dụng thành quả của khoa học kỹ thuật vào mục đích gì là tiêu chí quan trọng nhất trong cuộc đấu tranh chính trị - xã hội của thế giới đương đại. Do quyền lợi ích kỷ của một nhóm người, một nhóm nước, những thành quả ấy có thể quay ra chống lại nhân loại.

Xã hội phương Tây đã đạt tới giai đoạn tột cùng của nó và sẽ không tránh được cuộc khủng hoảng bởi vì như Marx nói: "Những thắng lợi của kỹ thuật dường như đã được mua bằng cái giá của sự suy đồi về mặt tinh thần. Con người bị tước mất cái mặt tinh thần vì bị hạ thấp xuống trình độ những lực lượng vật chất đơn thuần". Như vậy, con người bị phi nhân vị hóa. Nếu trong nền văn minh kỹ trị trong thế kỷ 19 "Chúa đã chết", thì trong thế kỷ 20 "con người đã chết". Nếu nói riêng con người thì thế kỷ 19 là thế kỷ tàn bạo chống lại con người, thế kỷ 20 là thế kỷ tha hóa con người, làm cho con người có tinh thần phân liệt.



Nếu sự đe dọa đối với con người trong quá khứ là sự trở thành nô lệ, thì trong tương lai là sự trở thành người máy (rô-bốt).

Nước Mỹ thường vẫn cho mình là lực lượng lãnh đạo thế giới. Nhưng từ thập niên 60 trở lại đây ở Mỹ đã có những biến động lớn. Bắt đầu thời kỳ giải phóng cá nhân, cách mạng tình dục, gia tăng tỷ lệ tội phạm, ly hôn, tăng số trẻ em ngoài giá thú, nghiện ngập ma túy. Đó là bộ mặt xã hội trong thời kỳ quá độ từ xã hội công nghiệp sang xã hội "hậu công nghiệp", trong đó lao động trí óc ngày càng thay thế lao động chân tay và thông tin trở thành nguồn lực chính làm ra của cải xã hội. Nhưng mặt trái của nó là các quan hệ giới, giá trị gia đình bỗng bị rơi xuống hàng thứ yếu theo đà phụ nữ ngày càng gia nhập đông đảo vào đội quân lao động xã hội sử dụng chủ yếu tri thức chứ không phải thể lực, thứ mà phụ nữ thua kém nam giới trước đây.



CHƯƠNG 6

CẦN HIỂU BIẾT CHÍNH MÌNH

**Khám phá ở thai nhi. Xuất xứ của tài năng.
Kho bí mật trong con người (xem chú thích
2, 5, 11, 24, 28, 33, 34, 39, 47)**

“Người ta đã chứng minh rằng không có một sinh linh nào có thể sống chỉ nhờ vào các chương trình di truyền của cơ thể. Hơn một nửa các chương trình cần thiết và phức tạp nhất đến từ bên ngoài cơ thể, từ các trường thông tin năng lượng xung quanh hành tinh”.

Phankóp A.B

“Điều khó nhất là tìm hiểu chính mình. Điều dễ nhất là cho người khác lời khuyên”

F. Miletski

(625-547 TCN, triết gia cổ Hy Lạp)

Khám phá ở thai nhi

Theo Darwin, tổ tiên loài người tiến hoá từ chỗ đi bốn chân sang đi hai chân. Do chịu đựng sức nặng của thân thể

khi đứng thẳng xương chậu bị biến đổi hình thái. Phần trên xương chậu - Ilium - co ngắn lại và mở rộng ra nhiều, trong khi phần dưới của xương chậu - Ischium - chỉ co ngắn lại chút ít. Sự tái cấu trúc chậm chạp phần dưới của xương chậu, cùng với sự bóp hẹp lại của âm đạo, là nguyên nhân gây ra bi kịch sinh đẻ khó ở giai đoạn tiến hoá từ người-vượn sang Người. Nếu sinh đẻ đúng thời hạn thì tỷ lệ tử vong rất cao, có nhiều khi chết cả mẹ lẫn con. Nhưng nếu đẻ non, thể tích thai nhi chưa lớn hết cỡ, thì cơ may ra khỏi bụng mẹ an toàn lớn hơn. Thời kỳ thích nghi này kéo dài đến giữa thời kỳ đồ đá cũ. Như vậy vô hình trung sự hình thành thai nhi Người đóng vai trò hàng đầu trong sự nhân hoá, bởi lẽ bi kịch sinh đẻ đã trở thành sự chọn lọc tự nhiên trong quá trình tiến hoá loài.

Từ giữa thời đồ đá cũ trở về sau sự phát triển phôi người Homosapiens bước vào thời kỳ ổn định với các chỉ số trung bình như sau: Phôi người bắt đầu phát triển từ thể tích bé hơn hạt gạo. Sau hai tháng có hình giống người dài 33mm từ đầu đến mông, nặng 9g. Đến hết tháng 6 thai dài 33cm, nặng gần 900g. Sau 9 tháng thai dài 50cm, nặng 3000-3500g. Hệ thần kinh và tim mạch là những cơ quan bắt đầu phát triển sớm nhất.

Ngay trong vài tuần lễ đầu hình thành ống thần kinh, tuy sống. Đến hết tháng thứ 4 hoàn toàn phát triển sọ não. Bắt đầu có phản xạ mút và nuốt. Từ tháng thứ 7 có thể mút ngón tay cái, có thể nấc, có thể khóc, có thể phân biệt vị ngọt với vị chua, phản ứng đáp lại ánh sáng và tiếng động, biết phản ứng lại kích thích gây đau. Từ tháng thứ 8 có thể nhìn và nghe.

Trong vài tuần lễ đầu phát triển tim, thực quản, mạch máu của những giác quan. Cuối tháng 2 tim bắt đầu đập, xương bắt đầu thay sụn. Từ cuối tháng 3 bắt đầu hoạt động hệ tuần hoàn

máu, hệ niệu, gan mật, bắt đầu phát triển cơ quan sinh dục mà lúc đầu không phân biệt được nam hay nữ. Cuối tháng thứ sáu mắt bắt đầu mở.

Như vậy thời gian đẻ non mà có thể nuôi được là tháng thứ 6. Mới đây phương tiện thông tin đại chúng nước ta đưa tin ở Hoa Kỳ có trường hợp đẻ non ở tháng thứ 6. Thai cân nặng 250g. Đây là thai nhi ra đời bé nhất thế giới mà có thể nuôi sống nhờ có phương tiện cần thiết. Nhưng có lẽ trước hết là nhờ thai đã phát triển tương đối đầy đủ, tuy chưa chín.

Từ những số liệu khách quan kể trên có thể nghĩ rằng từ tháng thứ 6 thai nhi trong bụng mẹ đã thành một con người và bắt đầu phản ứng lại thế giới xung quanh. David Cheek - Chủ tịch Hội thối miên Hoa Kỳ và là nhà sản khoa nổi tiếng - nhận xét: “Hải nhi có khả năng nhận biết đôi điều, ít nhất từ lúc mà người mẹ biết mình có thai”. Ngày càng có nhiều người tin rằng những điệu hát ru, những giai điệu dân ca ngọt ngào đã gieo tình yêu âm nhạc cho người ta từ khi còn ở trong bụng mẹ. Các nhà khoa học khẳng định vào những tháng trước khi sinh thai nhi có khả năng nghe đối thoại giữa cha mẹ mà khi lớn lên kể lại cho cha mẹ nghe với một sự chính xác đáng kinh ngạc. Có lẽ người Trung Hoa cũng tin như vậy nên trong phim ăn khách “Mùa quýt chín” mới có đoạn cảm động Tú Hoà nói chuyện nghiêm trang với đứa con trong bụng về thân phận của nó, nói thành thật hơn cả khi nói với chồng và người yêu. Có lẽ linh tính mách bảo Tú Hoà nói với con lúc đó hoặc không bao giờ cả. Quả nhiên trong cuộc vượt biển một mình con sống mẹ chết. Hơn nữa khi nói điều quan trọng ấy với con ở trong bụng, trong môi trường tĩnh lặng, mẹ con chuyển giao thông tin theo nguyên tắc thần giao cách cảm thì thông tin được đưa vào bộ nhớ theo cơ chế hoạt động vô thức. Môi trường tĩnh lặng ấy tương tự môi trường



Ganzfield mà các nhà khoa học phải tạo ra để làm trắc nghiệm thần giao cách cảm. Khi đưa trẻ ra khỏi môi trường ấy thì sự chuyển giao thông tin không thể theo cách ấy nữa. Những ký ức kỳ kỳ của thai nhi được các nhà nghiên cứu kinh nghiệm cận tử ở trẻ em tập hợp và phân tích một cách khách quan và đáng tin cậy. Thì ra những tổn thương mà thai nhi phải trải qua trong bụng mẹ đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tâm khảm người ta có khi suốt cả cuộc đời. Một trong những thai nhi ấy là R.Liona (Hoa Kỳ). Khi đã ở tuổi 40 chị kể: “Từ nhỏ tôi rất hay thấy một giấc mơ kỳ lạ lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến tận bây giờ. Giấc mơ ấy bao giờ cũng bắt đầu và kết thúc như sau: Tôi quỳ xuống, cúi gập và cố gắng một cách điên cuồng tháo gỡ một số nút thắt ở cổ. Dây thắt vừa cứng vừa trơn. Tôi cố kéo ra thì chúng thắt lại. Tôi rất cáu, vừa kéo vừa bẻ. Khi tôi vật lộn như vậy thì dây chạm vào mặt. Thế rồi tôi thấy mình giống như một con rối mà các dây điều khiển bị đứt hết. Thân thể tôi trở nên mềm nhũn, sức kiệt. Song từ đó tôi thoải mái, không quan tâm đến các nút thắt nữa. Tôi trôi trong ánh sáng chói chang. Giấc mơ hết. Tôi đã thuộc giấc mơ, song không hiểu nó có ý nghĩa gì? Cho đến một hôm tôi tình cờ tìm thấy một cuốn sách bán ở hiệu nói về kinh nghiệm cận tử ở trẻ em của hai tác giả Melvin Morse và Paul Perry. Đọc xong tôi hiểu được nội dung giấc mơ quen thuộc của tôi. Thì ra tôi đã bị dây rốn cuốn cổ trong bụng mẹ suýt chết. Bác sĩ kéo tôi ra bằng forcep. Tôi đã chết lâm sàng một thời gian rồi được cứu sống lại”.

Cũng liên quan đến thai nhi có vấn đề thần đồng hay những nhân tài bẩm sinh. Nếu cha mẹ là những nhân tài kiệt xuất, họ đẻ con ra có tài năng như hoặc hơn cha mẹ, thì điều đó có thể giải thích bằng quy luật di truyền học. Nhưng trường hợp của một thần đồng đàn dương cầm sinh ra ở Mỹ năm 1965 tại Los

Angeles thì giải thích theo quy luật nào? Cha mẹ cậu bé là những người dân lao động bình thường không liên quan gì đến nghệ thuật. Khi cậu bé lên 6 tuổi cậu đã nổi danh là một tài năng piano kiệt xuất, mặc dầu cha mẹ cậu không hề cho cậu theo học âm nhạc và chơi đàn loại này. Các chuyên gia âm nhạc đã xác định rằng những bản nhạc cậu bé thường chơi là các khúc nhạc Jazz độc đáo của nhà dương cầm nổi tiếng đã mất năm 1945, tức là 20 năm trước khi cậu bé chào đời. Rõ ràng giữa nhà dương cầm nổi tiếng với cậu bé 6 tuổi không có quan hệ di truyền.

Đầu thế kỷ 20 một cô gái người Anh tên là Romary biết tiếng Ai Cập cổ đã bị thất truyền từ lâu. Cô không được ai dạy cho thứ tiếng này. Cô tự xưng là người Xyri bị bắt đến Ai Cập làm vũ nữ trong cung điện thờ thần Ai Cập 1.400 trước Công nguyên. Ít ai tin lời cô Romary. May nhờ một nhà bác học Ai Cập biết tiếng Ai Cập cổ xác nhận thì người ta mới tin câu chuyện của cô là thật.

Những hiện tượng tương tự thỉnh thoảng xảy ra ở khắp nơi trên thế giới xưa nay. Ở thế kỷ 17 nhà triết học Pháp Descartes (1596-1650) đã phát biểu: “Những ký ức kiếp trước đều biểu hiện ra bằng tổ chất, trực cảm, tài năng, năng lực quan sát và siêu năng. Đó là sự thật về những điều mà người kiếp trước đã từng trải nghiệm...”. Phật giáo có luật “Luân hồi” từ thế kỷ thứ 6 TCN. Giới khoa học tâm linh phương Tây gọi hiện tượng ấy là “Nhập thể” hoặc “Hoá thân” (Reincarnation). Có người dịch là “Tái đầu thai”. Để có thể hình dung phần nào cơ chế “nhập thể” có lẽ phải nhờ đến Minh triết hơn là Duy lý. Huyền học bắt đầu ở nơi mà khoa học thực chứng dừng lại. Về thể chất thần đồng cũng do cha mẹ sinh ra theo quy luật di truyền phổ biến, chỉ có khác là ngay từ khi thai nghén trong lòng hài nhi đã có diễm

phúc được một siêu nhân nào đó “chuyển giao” cho những biệt tài. Người chuyển giao là người đã chết phần xác, nhưng những tổ chất siêu phàm của họ vẫn tồn tại trong kho tàng trí tuệ vũ trụ dưới dạng năng lượng đặc biệt và có thể “nhập thể” vào một cơ thể khác, thái nhi như tờ giấy trắng. Phải chăng đây cũng là một trong những cơ chế thúc đẩy và bảo tồn sự tiến hoá của con Người?

Xuất xứ của tài năng

Có lẽ trong chúng ta ai cũng đã từng gặp những con người mà ta không tiếc lời ngợi khen khéo tay, có năng khiếu hội hoạ, âm nhạc hay thơ phú... Chúng ta cũng đã gặp những người có biệt tài ngoại cảm, chữa bệnh không thuốc... Trong lịch sử dân tộc đã từng xuất hiện những vĩ nhân trong các lĩnh vực quân sự, chính trị, văn chương như Lê Lợi, Quang Trung, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh... Tất thấy họ là nhân tài ở những cung bậc khác nhau.

Có một câu hỏi tự nhiên tài năng do đâu mà có? Ai cũng tin rằng do não bộ, nhưng bằng cách nào? Có người dẫn chứng phương ngôn Tây phương “Nhân tài chỉ là một sự làm việc đều đặn, cộng với thông minh trên mức trung bình”, hoặc dẫn phương ngôn phương Đông với cùng một nội dung “Tiên nhân, dĩ hữu hằng vi tác thánh chi cơ” để nói tài năng chủ yếu do lao động miệt mài mà có.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc cho thấy tài năng là yếu tố bẩm sinh thiên phú.

Trong những điều kiện lao động kiên trì và các điều kiện khác như nhau, người có yếu tố tài năng bẩm sinh vẫn mang lại hiệu quả lao động cao hơn người có ít hoặc không có yếu tố ấy.

Chẳng hạn hai người thương binh trở về lao động ở nông thôn, cùng lao động kiên trì như nhau, vốn liếng như nhau, người thương binh có tư chất thông minh bẩm sinh, “có đầu óc”, mang lại hiệu quả cao hơn. Không những làm nên cơ nghiệp cho bản thân và gia đình mà còn tạo công ăn việc làm cho nhiều thương binh khác. Đó là những sự thật mà chúng ta đã nghe qua phương tiện thông tin đại chúng.

Như vậy tài năng không thể chỉ nhờ lao động mà có, mặc dù lao động bền bỉ là yếu tố quan trọng để biến khả năng thành hiện thực. Tài năng cũng không thể nhờ đào tạo mà ra, mặc dầu tài năng cần được bồi dưỡng để phát huy, không bị rui ro, những khó khăn khách quan làm thui chột ngay khi nó mới chớm nở.

Nhà nước có thể lập kế hoạch đào tạo đội ngũ đông đảo các cán bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ có trình độ cao và có thể gọi họ là đội ngũ nhân tài của đất nước, phát hiện trong số đó và ngoài số đó những người có tài năng xuất chúng để bồi dưỡng đặc biệt nhằm phát huy hết khả năng của họ. Như vậy có sự phân biệt giáo dục dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng tài năng là 3 khâu của một dây chuyền liên tục.

Ở một số nước, các viện nghiên cứu về não đã sưu tập não của các vĩ nhân để tìm hiểu đặc điểm nào đảm bảo tài năng như trọng lượng, nếp nhăn ở vỏ não, v.v...? Kết quả cho thấy về các phương diện ấy não của các thiên tài không khác gì não người bình thường. Ví dụ não của Lenin nặng 1340g, trong khi não trung bình cân nặng 1400g. Các nhà khoa học đã đi đến kết luận phải nghiên cứu não bộ khi người ta còn sống. Cũng như không thể nghiên cứu sự khéo tay trên xác người, vân tay, chỉ tay còn đó, nhưng chẳng giúp gì được trong việc giải thích sự khéo tay, cho nên phải nghiên cứu não bộ trong khi nó hoạt động. Trong

não bộ mỗi người có khoảng 14 tỷ tế bào thần kinh, nhưng không phải tất cả hoạt động có hiệu quả. Ở người trí tuệ trung bình khoảng 5% tổng số tế bào thần kinh hoạt động có hiệu quả. Ở người có năng khiếu về một phương diện nào đó - 5-10%. Ở bậc thiên tài - 10 -20%. Vì sao có sự khác nhau như vậy? Đó là bí mật của tạo hoá, là trò chơi của gen di truyền bẩm sinh, là cơ chế tái sinh huyền bí (reincarnation)... Trong khi nghiên cứu hoạt động của các vùng não Viện sĩ Bectereva ở Viện Não CHLB Nga đã phát hiện một bí mật của tạo hoá - thì ra vùng thái dương bên phải của não bộ có liên quan chặt chẽ với biểu hiện tài năng. Lần theo ý tưởng ấy, TS Miller thuộc trường Đại học tổng hợp California (Mỹ) điều trị và theo dõi lâu dài 72 bệnh nhân chấn thương sọ não, đã đi đến nhận xét như sau: Một số người bị chấn thương vùng thái dương bên phải sau khi bình phục đã trở thành những người có tài năng đặc biệt. Ví dụ một cậu bé 9 tuổi đã trở thành người có trình độ chuyên môn của một kỹ sư cơ khí tài ba. Một kỹ sư 56 tuổi đã có thêm tài hội hoạ.

Đi sâu vào nghiên cứu hiện tượng này, các nhà khoa học đã khám phá ra ở khu vực thái dương bên phải có loại tế bào kìm hãm sự biểu hiện tài năng phi thường để giữ cho hành vi con người không chệch khỏi những chuẩn mực xã hội. Người ta gọi nôm na cơ chế ấy là “chốt an toàn”. Những bệnh nhân chấn thương sọ não của tiến sĩ Miller đã được tháo chốt an toàn? Nghĩa là tài năng của họ không bị kìm hãm nữa chăng? Nếu cách giải thích này đúng thì có thể giải thích tại sao phần lớn các nhà ngoại cảm, những người có khả năng đặc biệt, những siêu nhân đã trải qua những tai nạn hiểm nghèo hoặc đau ốm thập tử nhất sinh trước khi họ trở thành người có khả năng đặc biệt. Đang tồn tại một cách giải thích khác - khai mở giác quan thứ sáu. Người ta ám chỉ khai mở tiềm năng của vô thức, đối tượng

nghiên cứu của bộ môn khoa học tương đối trẻ - Cận tâm lý học (Parapsychology). Não bộ có hai lĩnh vực hoạt động tinh thần: phần hữu thức liên quan đến vỏ não và phần vô thức liên quan đến cấu trúc dưới vỏ não, tức là cấu trúc cốt lõi nhất của não bộ chi phối những bản năng chính của sinh vật. Bằng những thực nghiệm đáng tin cậy, Cận tâm lý học đã chứng minh rằng phần vô thức có kênh liên lạc với kho tàng tri thức và kinh nghiệm của vũ trụ và nhân loại. Trong cuộc sống đời thường người ta chứng kiến khả năng ấy qua linh cảm, qua chiêm bao. Tận dụng khả năng này Tiến sĩ L.G. Putsko (Viện Hàn lâm Y học Nga) và các cộng tác viên đã xây dựng lý thuyết và phương pháp hoàn chỉnh cho cái gọi là “Y học nhiều chiều” và đang được áp dụng khá rộng rãi ở Nga. Cũng tận dụng khả năng này, Viện sĩ G. Gribovoi - nhà ngoại cảm đầy tài năng đã vận dụng tài tiên tri, tài trị bệnh cứu người và đã được UNESCO công nhận và nhận nhiều giải thưởng quốc gia Nga.

Ngày nay việc tin vào những điều mắt không thể nhìn thấy và khoa học chính thống không thể chứng minh được trên cơ sở các nguyên lý khoa học cổ điển và thực nghiệm là một sự thật hiển nhiên và ngày càng được nhiều người chấp nhận. Ví dụ khả năng tiên tri của Nosterdam vốn là một nhà thiên văn, một thầy thuốc, sinh năm 1504, hưởng thọ 62 tuổi. Những lời tiên tri của ông ghi chép trong cuốn “Century” về tương lai của loài người cho đến năm 3793. Ông mất đúng vào thời gian mà ông đã tiên đoán - năm 1566. Từ đó đến nay đã gần 5 thế kỷ trôi qua, thời gian và sự kiện đã đủ để thế giới đánh giá tài năng tiên tri của ông. Có thể nêu lên để làm ví dụ một số sự kiện đã kiểm chứng là đúng cho đến hết thế kỷ XX. Đó là cái chết của vua Henry II của Pháp, cuộc cách mạng ở Pháp năm 1793 và nhà vua bị hành quyết, sự nổ ra cuộc cách mạng tháng Mười Nga và thời gian

tồn tại của nó, sự xuất hiện chủ nghĩa phát xít ở Đức và số phận người Đức trong thế chiến thứ 2, sự phát hiện hành tinh thứ tám Neptune (sao Hải Vương), v.v... Những lời tiên tri về thế kỷ XXI sẽ được kiểm chứng vào cuối thế kỷ.

Sau Nosterdam còn có nhiều nhà tiên tri khác, nhưng chưa ai sánh kịp ông. Cần nhận xét rằng tiên tri không dựa trên những nguyên lý khoa học chính thống, mà là dựa trên khả năng tiếp cận với kho tàng thông tin và trí tuệ vũ trụ, mà ở đó có lẽ không gian và thời gian đa chiều, khác với không gian ba chiều và thời gian một chiều trên trái đất.

Những chuyện kể về các nhà bác học tìm ra định luật, công thức, phát minh khoa học trong lúc ngủ, trong chiêm bao, hay các nhà thơ, nhạc sĩ bắt gặp những vần thơ, giai điệu, nhân vật tiểu thuyết trong giấc mơ, đều là những chuyện về người thật việc thật. Đó là những bằng chứng sinh động về việc con người có thể tiếp cận với kho tàng tri thức vũ trụ thông qua vô thức. Tuyet nhiên đó không phải là mê tín dị đoan nhảm nhí.

Còn một nguồn tài năng nữa không thể không kể đến. Đó là những thiên tài tái sinh (reincarnation). Có những bậc thiên tài đã chết nhiều năm, nhiều thế kỷ, bỗng trên đời xuất hiện một đứa trẻ tài năng xuất chúng và tự xưng mình là ai, tên gì, đã từng sống vào thời nào, ở đâu. Đó là những thiên tài mà người ta gọi là “thần đồng”, đã trải qua những trắc nghiệm khách quan và được thừa nhận là đúng. Sự thừa kế tài năng trong trường hợp này không phải qua gen di truyền trong sinh học, mà tuân thủ quy luật luân hồi tái sinh có lẽ với sự tham gia của sóng năng lượng mà ngày nay khoa học chính thống chưa chứng minh được bằng thực nghiệm.

Trong 80 năm cuối đây các nhà khoa học đã nghiên cứu nhiều về não bộ con người, nhưng nó vẫn là cơ quan ít được

nguyên cứu nhất. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu ít ra cũng đã nhận thức được rằng tạo hoá ban cho con người não bộ là để chinh phục vũ trụ. Nó sẵn sàng đối phó với mọi điều và hình như không phải chỉ trong kỷ nguyên này mà còn trong những kỷ nguyên khác nữa, tương chừng nó có thể vượt qua chính mình - Người ta so sánh não bộ với máy tính điện tử siêu đẳng - Tạm thời máy tính ấy tạo hoá đặt vào trong hộp sọ tối tăm của loài linh trưởng tiến hoá nhất, tức là loài Homo - Sapiens, khi mà chỉ cần 5% tổng số tế bào thần kinh não bộ hoạt động có hiệu quả đã đủ để được coi là người có trí tuệ trung bình, 20% - thiên tài. Nhà viễn tưởng Arthur Clark phát biểu: con người luôn luôn tự hoàn thiện và tự biến đổi thành một sinh vật cao hơn trên bậc thang tiến hoá. Ngay bây giờ con người Homo - Sapiens đang dùng những sản phẩm của não bộ, như máy tính điện tử chẳng hạn, để nhân lên khả năng trí nhớ, khả năng tính toán, khả năng thông tin của mình. Công nghệ Nano đang cung cấp các vi cấu kiện điện tử, tạm gọi là "tế bào điện tử" để cấy vào dưới da, cấy vào não bộ để làm bộ cảm biến, thu biến, để can thiệp sâu sắc vào hoạt động của cơ thể bằng xương bằng thịt của con người - Làm như thế con người Homo - Sapiens đang biến đổi thành Homo - Electronicus (e-Homo). Ở vòng xoắn tiến hoá này con người e - Homo có khả năng tiếp nhận thông tin vũ trụ tốt hơn, thông tin giữa các cá thể trên trái đất vượt xa con người hiện nay.

Kho bí mật trong con người

"Con người là kho bí mật. Nếu bạn suốt đời phải tìm hiểu nó thì đừng nói là đã phí thời gian".

(F.M. Dostoevsky)

Phần lớn các siêu năng có được là nhờ tập luyện để khai thác

hết khả năng dự trữ của con người. Khoa học đã xác nhận rằng bộ não của con người chỉ mới khai thác được khoảng 10%, 90% là năng lực dự trữ. Những người tận dụng hết công suất của não bộ được người đời gọi là siêu nhân. Như vậy, siêu nhân cũng là con người bằng xương bằng thịt, không phải là siêu hình.

Tại các tu viện Phật giáo ẩn náu trong dãy núi Hymalaia với các tu sĩ cao cường "Kab-Dala" niệm Phật, phát triển hệ thống võ thuật, khai thác tối đa những khả năng của con người. Những nhà tu hành ở đây có khả năng nhảy trên than hồng, trên mảnh thủy tinh, chém không đứt, đâm không thủng, dùng tay bắt đạn, đứng cạnh bom nổ ở khoảng cách vài mét không bị thương. Một cú đá làm thay đổi hướng đi của ô tô chạy với tốc độ 100 km/giờ. Chín cú đâm bằng tay đủ làm tan tành một chiếc ô tô.

Họ biểu diễn những điều kỳ diệu tương tự trong sự phối hợp của lực, tốc độ, tính cơ động, sự tập trung tư tưởng. Họ nói khả năng của họ không phải là cái gì của siêu nhiên, mọi người đều có thể làm được nếu muốn và chịu khó luyện tập theo phương pháp.

Học viện tâm lý học phi duy lý (Academy of Irrational Psychology) của Nga phân tích các cơ chế nhờ đó con người có thể có các siêu năng: 1) Làm mất cảm giác sợ đau, tạo niềm tin không đau. 2) Khởi động cơ chế sinh hóa trong cơ thể thông qua một trạng thái đặc biệt của ý thức, cơ thể tạo ra chất chống đau (endophine). 3) Luyện trạng thái "Trans".

Trạng thái "Trans" là trạng thái bình tĩnh, cảm giác tách khỏi thế giới xung quanh, cảm giác không trọng lượng, cảm giác phi thời gian. Trong trạng thái ấy con người thực hiện những vận động phức tạp một cách tự động, dễ dàng, không cần nhiều nỗ lực. Người ở trong trạng thái "Trans" mất cảm giác sợ hãi lo

lãng, giảm cảm giác đau, tăng các phản ứng tự vệ. Nhờ trạng thái này các vận động viên không cần "doping" cũng có thể lập nên kỳ tích thể thao.

Lại có người có khả năng bẩm sinh, không phải nhờ luyện tập mà có.

Năm 1989, một cậu bé 12 tuổi người Nga tên là Tursutgian thân hình bé, gây tham gia cuộc thi thể lực đã bộc lộ khả năng "giữ nguyên thế" (catalepsy), tức là giữ cho cơ thể ở trạng thái cứng đờ như sáp. Người ta nhấc cậu bé lên như que củi, đặt nằm ngang, đầu và gót đặt vào hai chiếu ghế làm thành một cái cầu sống bằng xương bằng thịt. Cậu bé nằm cứng như khúc gỗ. Rồi người ta cho một lực sĩ hạng nặng đứng lên giữa bụng đủ để gập đôi cậu bé lại hoặc làm cho cơ bắp bị co kếp đến rách tan. Nhưng không. Cũng trong cuộc thi thể lực ấy, một cậu con trai 17 tuổi thực hiện phần đầu giống như cậu bé 12 tuổi, chỉ khác là người ta đặt lên cái cầu sống ấy không phải một lực sĩ mà 5 lực sĩ. Chưa hết, người ta đưa lại gần mắt cậu một tấm bảng trên đó có viết sẵn 50 con số tùy tiện không theo thứ tự nào cả. Đồng thời người ta xướng lên 50 từ rời rạc không có nghĩa gì cả. Sau khi cậu bé đứng dậy đã lặp lại theo trí nhớ các con số và các từ rất đúng trật tự. Những gì người ta chứng kiến làm đảo lộn những quy luật sinh lý của con người bình thường, vượt quá mọi giới hạn an toàn. Cũng trong cuộc thi ấy một cô bé bịt mắt sờ soạng một tá những miếng gỗ để trên đó gắn những hình nổi khác nhau làm từ các nguyên liệu khác nhau. Một lúc sau người ta đảo lung tung các miếng gỗ để cô bé sờ soạng lập lại trật tự như cũ. Cô bé đã hoàn thành xuất sắc. Cái khó trong bài thử thách trí não này là cùng một lúc thao tác sờ soạng bằng hai tay và do đó thông tin tiếp nhận được cùng một lúc theo hai kênh song song bởi bán cầu não bên phải và bên trái. Nó cũng giống

như bắt con người tập trung nhìn một lúc vào những điểm khác nhau trong không gian, hay cùng một lúc viết bằng hai tay theo những nội dung khác nhau. Tổng thống thứ 20 của Hoa Kỳ - James Abram Garfield (1880-1881) có khả năng cùng một lúc viết bằng cả hai tay, tay phải viết tiếng La tin, tay trái viết tiếng Hy Lạp. Ông làm tổng thống được 4 tháng thì bị ám sát chết.

Có những người có trí tuệ bẩm sinh siêu phàm.

Từ thế kỷ XX trở về trước, nếu chỉ có quyền chọn người tiêu biểu cho đỉnh cao của trí tuệ loài người thì người ta kể 3 người - Newton, Copernic, Darwin. Nếu chỉ chọn một người trong thế kỷ XX thì đó là Einstein.

Nhà khoa học lỗi lạc Albert Einstein cho hay những ý tưởng xuất sắc nhất của ông đã nhập vào đầu trong khi ông đang cạo râu.

Ở Triều Tiên có bé Kim sinh năm 1963, khi lên bốn tuổi đã biết 4 ngoại ngữ. Hệ số trí tuệ IQ = 210. Trước đó chưa một ai đạt IQ = 200. Ở Việt Nam có cháu Trần Quốc Việt mới 3 tuổi đã biết đọc thông thạo dù chưa bao giờ học chữ (Báo Hà Nội Mới số ra ngày 15/8/2000).

Trong số các Tiến sĩ có bia ở Quốc Tử Giám, Hà Nội có Nguyễn Hiền đậu Tiến sĩ năm 12 tuổi.

Năm 1976 nhà toán học Hà Lan W.Klein đã lập kỷ lục tính nhanh. Sau 163 giây giải căn 73 bậc từ một số gồm 499 con số. Năm 1998 một học sinh trung học Alexenko (Ucraina) đã đọc được 416.520 từ tương đương một cuốn sách dày trung bình trong vòng một phút và sau đó kể lại cho các bạn nghe với nhiều chi tiết trong nhiều tiếng đồng hồ. Nữ văn sĩ nổi tiếng E. Blaiton kể rằng khi bắt đầu viết một quyển sách bà chưa biết gì về các

nhân vật. Theo thói quen bà đặt máy chữ lên đùi, nhắm mắt lại, tự tách mình ra khỏi thế giới xung quanh và chờ đợi. Rồi bà bắt đầu thấy các nhân vật hiện lên trong đầu. Họ trò chuyện với bà. Các ngón tay đã đặt sẵn trên máy chữ bắt đầu làm việc...

Loại tài năng này không phải nhờ luyện tập mà là có bẩm sinh, do tạo hóa ban cho một số người.

Chưa hết, trong cuộc sống hàng ngày người ta gặp những hiện tượng vô thường và huyền bí. Đó là những trải nghiệm bất thường mà không thể giải thích được theo cách ta hiểu hàng ngày hoặc không giải thích được theo những nguyên lý khoa học hiện hữu. Đó là: ngoại cảm, thần giao cách cảm, linh cảm, thấu thị, tiên tri, trải nghiệm cận tử và tách hồn khỏi xác, điều trị không thuốc, bay bổng, đọc ý nghĩ của người khác, những truyện huyền bí phi tự nhiên, những sự trùng hợp kỳ quái...

Rõ ràng loài người có những tiềm năng huyền bí vô tận chưa khai thác hết. Thi thoảng chỉ bộc lộ ở một số ít người. Có vẻ như có một sức mạnh huyền bí trong con người mà khoa học chưa thấy được. Nếu dựa trên khuôn sáo sẵn có mà bác bỏ cái gì chưa giải thích được thì làm sao hiểu nổi vị trí của con người trong vũ trụ. Quan điểm ấy cho ta một cách nhìn sâu sắc hơn về bản chất, những khả năng dự trữ của con người để tăng lòng tin vào chính bản thân và có thái độ lạc quan hơn đối với sự sống.



CHƯƠNG 7

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VẪN TIẾP TỤC

Phương pháp nghiên cứu khoa học chính thống, thực chứng, duy lý. Văn minh vật lý và văn minh tâm - sinh - lý. Nguyên lý cấu tạo cơ thể con người là hình chiếu của 7 nguyên lý vũ trụ. Con người là tiểu vũ trụ. (xem chú thích 4, 26, 29, 30, 45, 48, 40, 41, 42).

“Thời gian qua, trong mấy thế kỷ liên người ta đã tấn công vào khoa học bằng sức mạnh thô bạo của cái xà beng duy vật thô thiển, chỉ bây giờ người ta mới bắt đầu tiếp cận khoa học với tư cách những người văn minh, cố gắng hiểu tính đa dạng của khoa học, không phủ nhận bất cứ biểu hiện nào và thành tựu nào của nó.”

Viện sĩ Capitxa (Nga)

Khoa học chính thống dựa trên khoa học vật lý cổ điển Newton với những hạn chế: dựa trên học thuyết coi nguyên tử như là hạt cứng chắc, không phân chia được,

dưới nó không có đơn vị nào nữa, nó hoạt động trong không gian ba chiều, coi tốc độ ánh sáng là tốc độ cao nhất, coi hệ nhân quả là tất yếu.

Về phương diện sinh học thì các nhà khoa học nghĩ rằng mọi điều đều dẫn đến não bộ, ý thức là sản phẩm cơ - hóa - điện của thân thể - não hệ thần kinh (BBNS). Điều đó có nghĩa là nếu người ta chết thì não cũng chết theo và BBNS không còn nữa, chết là hết. Trong lúc đó, thực tế cuộc sống cho thấy rằng không phải chết là hết. Cũng chính vì thế không thể giải thích những hiện tượng kỳ bí. Thế kỷ XX mở đầu cho một cuộc cách mạng vĩ đại trong ngành vật lý học, với hai phát minh lớn: một là thuyết tương đối của Einstein mà năm 2005 kỷ niệm 100 năm. Liên hợp quốc lấy năm 2005 là năm vật lý thế giới. Thứ hai là thuyết lượng tử của một nhóm nhà bác học trong đó có Einstein. Hai thuyết đó làm cơ sở để từ đó đẻ ra vật lý hạ nguyên tử. Vật lý hạ nguyên tử cho phép người ta có những quan điểm mới về vũ trụ, tức là vũ trụ quan mới. Nguyên tử không phải là đơn vị cuối cùng không phân chia được, dưới nguyên tử đã khám ra nhiều các cấu trúc nhỏ hơn như là electron, neutron. Nếu nguyên tử có kích thước khoảng 10^{-10} m thì electron là 10^{-15} m, v.v... Đây là thành quả lớn nhất của vật lý hiện đại. Những cấu trúc nhỏ hơn nguyên tử không gọi là những hạt cơ bản, mà là những cấu trúc có thuộc tính hai mặt, vừa là hạt, vừa là sóng, gọi là lượng tử. Thế giới vật chất theo quan niệm của vật lý hiện đại là một cái lưới chứa toàn những mối liên hệ của những phần tử trong cái toàn thể, nó là không gian rỗng với những hạt tí hon, là nơi tập trung khối lượng MASS gọi tắt là m. Mà khối lượng là một dạng của năng lượng theo công thức $E=mc^2$ nổi tiếng của Einstein. Như vậy, năng lượng và khối lượng có thể chuyển đổi.



Đây là những hiểu biết hết sức cơ bản để hiểu những cái hữu hình và vô hình. Vậy nên, vật chất không đồng nghĩa với vật thể mà ta nhìn thấy mà coi là một hiện thực siêu hình được vật lý hiện đại nắm bắt. Giáo sư Lapp - một nhà Cận tâm lý học trong sách bách khoa khoa học của Mỹ trong phần nói về vật chất đã viết: "Vật chất không tồn tại tuyệt đối, mà là hiện tượng trong không gian như hồn ma bóng quế, thoáng hiện rồi tan, chẳng khác gì những ảo tưởng toán học." Các nhà vật lý phải dùng những ngôn từ như thế để nói về những hiện tượng mà người ta tìm thấy. Xuất phát từ tính chất thiên biến vạn hóa như vậy của vật chất mà vật lý lượng tử đã tiên đoán sự tồn tại của phản vật chất. Trong những điều kiện thực nghiệm quả nhiên người ta đã tạo ra được phản - Hydrogen năm 1996. Đây là một thành tựu mang ý nghĩa rất lớn cả về triết học, cả về khoa học vật lý và cho phép người ta thấy được những vấn đề rộng lớn hơn là những cái ta nhìn thấy bằng con mắt. Cụ thể trong điều kiện bình thường chỉ tồn tại vật chất bình thường tức là vật chất hiển thể. Trong những điều kiện nhất định tồn tại vật chất ẩn thể là loại vật chất không thể nhìn thấy được. Như thế sự tồn tại của vật chất không nhìn thấy đã được giải thích bằng thuyết lượng tử và điều đó cũng có nghĩa là cái gì không nhìn thấy không phải không tồn tại. Đây là kết luận hết sức cơ bản trên con đường đi tìm chân lý. Có 5 đặc điểm của vật chất ẩn thể:

Vật chất ẩn thể chứa các phần tử không có trong không có ngoài.

Tuân theo định luật không gian đa chiều, tức là trên ba chiều.

Theo quy luật thời gian mà trong đó quá khứ, hiện tại, tương lai diễn ra cùng một lúc.

Chuyển động với tốc độ lớn hơn ánh sáng.

Những thông tin truyền trên những đơn vị vật chất ấy sẽ được người tiếp nhận tức thì.

Những kiến thức và phát minh này giúp người ta giải thích được những hiện tượng mang tính kỳ bí. Như thế là chúng ta đang đối mặt với biên giới cuối cùng ngăn cách hiện thực vật lý với thế giới huyền bí. Cả hai thế giới hữu hình và vô hình đều là thế giới vật chất ở các dạng khác nhau. Kích thước nguyên tử là 10^{-10} m, electron là 10^{-15} m và Hadron là 10^{-18} m. Người ta dự đoán vật chất với kích thước 10^{-33} m là vật chất mang năng lượng sinh học như hồn, phách. Còn vật chất có kích thước 10^{-18} m nằm ở ranh giới giữa thế giới hữu hình và thế giới vô hình. Nhờ sự tiến bộ của vật lý phương Tây mà người ta có cái nhìn thống nhất về các vấn đề lớn cơ bản của vũ trụ quan. Đó là tự tính của vật chất là Physis. Sau này nghiên cứu vật lý chính là nghiên cứu tự tính. Hơn 2000 năm trước đạo học phương Đông và đạo học của Hy Lạp đã có những điểm tương đồng:

Đạo học phương Đông, mà đại diện thứ nhất là Ấn giáo, nêu lên rằng thiên hình vạn trạng sự vật và biến cố là những dạng xuất hiện khác nhau của thực tại cuối cùng gọi là tự tính của sự vật. Còn Lão giáo thì viết các biến động của sự vật có tính tuần hoàn như kiểu tuần hoàn âm dương. Biến động là sự tương tác giữa hai cực đối lập. Mọi mâu thuẫn đều có tính hai cực và thống nhất với nhau.

Đạo học của Hy Lạp nói: Mục đích của đạo học Hy Lạp là phát hiện cái cốt tủy của cơ cấu đích thực của vật chất tức là tự tính và như vậy tự tính là mục tiêu của đạo học Hy Lạp.

Như vậy, đạo học phương Đông và đạo học phương Tây giống nhau.

Ngày nay, những phát hiện của vật lý hiện đại về cấu tạo

vật chất không khác bao nhiêu so với quan niệm của các thánh nhân ngày xưa. Điều đó làm cho khoa học duy lý phương Tây thay đổi thế giới quan của mình và tự nguyện nhích lại gần với tư duy minh triết của đạo học cổ Hy Lạp và đạo học phương Đông, thừa nhận sự tương đồng và bổ sung lẫn nhau giữa duy lý và minh triết, giữa khoa học phương Tây và đạo học phương Đông, mở ra một thời kỳ mới trong quá trình tiến hóa tư duy của nhân loại, đáp ứng đòi hỏi phải hiểu, phải giải thích quá trình tiến hóa tư duy của nhân loại, đáp ứng đòi hỏi phải hiểu, phải giải thích các hiện tượng kỳ bí mà khoa học chính thống lúc này chưa thể giải thích được.

Nền "Văn minh vật lý" đặt trên nền tảng vật lý cổ điển tới cuối thế kỷ XX đã trở thành "Văn minh tâm - sinh - lý", trong đó tâm là tâm linh, sinh là sinh vật, lý là vật lý. Người ta tiên đoán thế kỷ XXI là thế kỷ tâm linh vì lẽ đó. Như vậy, có thể tóm tắt tình hình cho đến nay như sau:

Tri thức của loài người về đại vũ trụ và tiểu vũ trụ (con người) chưa đủ.

Tiềm năng con người chưa được đánh giá hết, chưa được sử dụng hết.

Khoa học duy lý tức là khoa học chính thống không giải thích được khả năng đặc biệt của con người. Cho nên, nếu cho rằng cái gì khoa học chính thống không giải thích được là mê tín dị đoan là không chính xác. Tuy nhiên, phải nhận rằng mê tín dị đoan còn tồn tại chừng nào trình độ dân trí còn thấp. Đây là những vấn đề khoa học mà thế giới tiến bộ không thể quay mặt làm ngơ. Chúng ta phải đi sâu tìm hiểu, để xác lập vũ trụ quan và nhân sinh quan đúng đắn của con người. Là hình chiếu của

vũ trụ, con người được cấu tạo dựa trên 7 nguyên lý vũ trụ được phát minh từ những năm trước công nguyên:

Nguyên lý 1: nguyên lý toàn đồ - nghĩa là ở trong một tế bào có đầy đủ tất cả những gì mà con người và vũ trụ có. Trước đây nghĩ rằng trồng cây cần có hạt giống vì gen chỉ nằm ở hạt giống. Bây giờ người ta lấy tế bào, mô, vãn cấy ra được. Nhân bản vô tính cũng vậy, người ta tưởng chỉ có tế bào sinh dục mới sinh sản được, bây giờ dùng tế bào bình thường cũng có thể nhân bản được.

Nguyên lý 2: trí tuệ là hiện thân của tạo hóa. Nếu nói tạo hóa là trường thông tin toàn thể thì trong con người trường thông tin nằm ở cơ cấu vô thức, tức là nằm ở phần cuống của não.

Nguyên lý 3: tiểu vũ trụ phải hòa hợp với vũ trụ, nghĩa là cần phải hòa hợp với thiên nhiên, trái với thiên nhiên là chết.

Nguyên lý 4: nguyên lý rung và phát xạ. Tất cả vật chất sống và vật chất không sống đều rung và phát xạ, là nguyên lý tổng thể của tất cả cái gì tồn tại trong vũ trụ.

Nguyên lý 5: nguyên lý phân cực, nghĩa là có âm có dương, có đực có cái.

Nguyên lý 6: nguyên lý nhịp. Trong thiên nhiên có nhịp của thiên nhiên ví dụ như mùa này chuyển sang mùa khác, có nơi 4 mùa, có nơi 2 mùa, cứ đúng nhịp như vậy chuyển mùa. Con người có nhịp sinh học, chẳng hạn ngày nào cũng ăn như thế, ngủ như thế, cứ đúng giờ đó thì các quá trình sinh lý diễn ra một cách dễ dàng. Nếu sinh hoạt không theo nhịp sinh học vì lý do nào đó thì con người dễ mắc bệnh.

Nguyên lý 7: nguyên lý nhân quả, nghĩa là nhân nào quả ấy. Đức Phật cũng nói như vậy và đạo giáo phương Tây cũng

nói như vậy. Cái gì cũng đều có giá phải trả. Như vậy, nguyên lý này cũng là một nguyên lý tổng thể của vũ trụ, của thế giới, của thiên nhiên.

Trong lịch sử thể giới từ xưa đến nay, các triết gia, các nhà nghiên cứu đã đề ra nhiều mô hình cấu tạo con người khác nhau nhưng họ thống nhất với nhau ở 2 điểm:

Đều có chi dẫu của 7 trung tâm năng lượng của con người tức là 7 huyệt luân xa, là nơi tiếp nhận năng lượng vũ trụ và biến thành năng lượng của con người.

Con người có 3 phần chính là thể xác, linh hồn, tâm hồn. Thể xác với 5 giác quan để thích ứng với ngoại cảnh, linh hồn để ngộ đấng tạo hóa, tâm hồn để ngộ chính bản thân.

Như vậy, vũ trụ là một thể thống nhất và con người là một tiểu vũ trụ, nên tiềm năng con người chỉ có thể giải thích được khi dựa trên bản chất sâu xa nhất của con người như là một tiểu vũ trụ. Chấp nhận quan điểm con người là một tiểu vũ trụ thì mới giải thích được những khả năng kỳ bí của con người. Nếu ta nhìn con người như một sinh vật bằng xương bằng thịt, chỉ biết ăn, biết ngủ... thì không thể hiểu được những tiềm năng của con người. Con người phức tạp hơn nhiều. Chúng ta phải bắt đầu từ chỗ tìm hiểu con người xuất phát từ đâu? Nguồn gốc của loài người là gì? Cho đến nay, từ nhà trường phổ thông đến báo chí đều nói rằng khi là tổ tiên của loài người. Thuyết tiến hóa của Darwin là thuyết tiến hóa loài dựa trên các nguyên tắc chọn lọc tự nhiên và cạnh tranh sinh tồn. Nhưng loài ở đâu ra thì ông ấy không trả lời được. Ông nói ông thuộc trường phái lý trí hữu hạn. I. Pavlov với thuyết hoạt động thần kinh cao cấp làm thí nghiệm xong ông đi nhà thờ. Có người hỏi tại sao nhà bác học đi

nhà thờ? Ông trả lời đó là hai việc khác nhau. Tôi chỉ biết hệ thần kinh cao cấp hoạt động như vậy, còn cái gì sinh ra hệ thần kinh nào tôi có biết. Tiến sĩ Grabovoi (Nga) gần đây có viết: "Thế giới trong mắt ta là một đối tượng đa chiều, không thể thấu tóm lấy những khía cạnh riêng lẻ của khoa học, nghệ thuật, tôn giáo... Danh từ khoa học không nói lên gì nhiều. Điều có tính nguyên tắc là người làm khoa học có cung bậc nào của trạng thái ý thức. Khoa học tương ứng với cung bậc ý thức thông thường là khoa học thực chứng. Nhưng ngoài ra còn có loại khoa học ứng với cung bậc cao hơn của trạng thái ý thức."

Học thuyết vô thức của Freud

Cho tới các năm 1900, Âu châu phải đối đầu với quan niệm chính về bản chất con người. Một, theo quan điểm Kitô giáo, con người là một tạo vật gồm 2 phần, linh hồn bất tử và xác thịt với những ước muốn ích kỷ. Hai, quan điểm thời ánh sáng coi con người là hữu thể xã hội, có thể cải tiến vô tận, có thể giải thích sự việc bằng ý thức luận. Tuy nhiên theo Freud, hầu hết cảm giác và hoạt động của con người được hướng dẫn bởi vô thức và được xác định bởi những kinh nghiệm thời thơ ấu. Ông cho rằng con người tự nguyên thủy là một tạo vật có bản năng tranh giành về tình dục. Do sự giáo dục nghiêm khắc từ bé, trí tuệ ý thức của đứa trẻ đôi khi phủ nhận những thói quen rất hiển nhiên bằng cách dồn nén chúng vào trong vô thức, làm thành ước muốn vô thức. Những ước muốn phát sinh thời thơ ấu ấy trong những điều kiện đặc biệt có thể ngược với ý thức và kết quả là bị loạn thần kinh. Có lẽ sự tổng hợp vĩ đại nhất của Freud là không phải mọi thái độ có chủ đích đều do ý thức điều khiển.

Trong các dạng hoạt động của não, ngoài dạng ý thức đặc trưng cho con người, thì còn dạng vô thức đã tồn tại từ xưa ở

động vật có não. Loài người mặc dầu đã tiến hóa như ngày nay vẫn thừa kế một phần đáng kể từ tổ tiên động vật những bản năng súc vật và những dạng hoạt động vô thức. Có điều lúc bình thường người ta ít biết đến dạng hoạt động này và cũng vì thế gọi là vô thức.

Não bộ là cơ sở vật chất của hoạt động tinh thần và tâm lý. Nếu như hoạt động hữu thức là do hoạt động của vỏ não, thì vô thức là do hoạt động của vùng dưới vỏ não (đồi thị) và tủy sống. Vỏ não là não mới, trong đó có tế bào chất xám là cơ sở vật chất của ý thức. Vùng từ dưới vỏ trở xuống là não nguyên thủy, não cổ, có liên quan với những bản năng thú tính.

Trong thực tế, đời sống con người có biết bao hành vi vô lý, vô nghĩa, như thể con người bị ma quỷ ép hay cảm đoán, những hành vi lỡ tay, lỡ lời, những giấc mơ không biết do đâu, nhưng xét cho cùng đều có những cấu trúc và cơ chế vô thức. Cũng trong thực tế có những nguyên do, những cảm giác, những mục đích mà không những người ta muốn dấu kín người khác, mà đôi khi còn dấu cả bản thân, tự dối mình. Nếu hiểu được những cái thầm kín trong cõi vô thức thì mới hiểu hết nội tâm con người. Đó là điều mà hầu hết mọi người bất lực. Sông sâu, núi cao, có thể dò được. Nhưng lòng người sâu thẳm khó biết nông sâu bao nhiêu, vì không có thước đo.

Những cảm nghĩ vô thức là phần quan trọng nhất, với xung lực mạnh nhất trong tâm trí con người. Hoạt động của vô thức diễn biến theo những quy luật khác hẳn với hoạt động hữu thức. Không ai chối cãi rằng con người thường bị những động cơ thôi thúc mà bản thân không nhận thức được. Cho nên đánh giá nhân cách con người phải xét theo hành vi của họ hơn là dựa vào cách người ấy tự đánh giá một cách có ý thức. Phần chính của tâm lý

con người ẩn giấu trong cõi vô thức. Người ta thường suy nghĩ một cách vô thức, chỉ thỉnh thoảng suy tư của chúng ta mới có tính chất ý thức. Những đòi hỏi vô thức trong đời sống hàng ngày chiếm một tỷ lệ lớn hơn nhiều so với những đòi hỏi ý thức.

Con kiến trong tổ kiến, con ong trong tổ ong, hoạt động theo bản năng. Mỗi cá thể biết mình phải làm gì, rồi cứ thế mà làm không cần biết ý nghĩa của việc mình làm. Chúng là những kẻ nô lệ vô ý thức, nhưng làm việc một cách hoàn hảo, mỗi cá thể như một răng cưa trong bánh xe truyền động đã được bôi dầu mỡ trơn tru. Ngoài bản năng cá thể có bản năng cộng đồng như là sự kết khối của kỷ ức đặc trưng cho cộng đồng ấy. Bản năng cá thể phục tùng quyền lợi của bản năng cộng đồng, nếu không chúng sẽ bị bỏ rơi. Một cộng đồng sinh học như thế ở loài côn trùng là một tổng hợp vô hồn, không có tương lai và trở thành lý do duy nhất cho sự tồn tại của các thành viên của nó. Rời khỏi nó chúng sẽ chết. Đó là sự thích nghi mù quáng.

Cơ thể con người gồm hàng tỷ tế bào. Nhưng số phận của chúng không phải như con kiến, con ong đối với tổ của chúng. Mỗi loại tế bào được phú cho những thuộc tính, những khả năng khác nhau hoàn toàn. Những nguyên bào sợi (fibroblast) với khả năng sinh sản cao. Có những tế bào không bao giờ sinh sản như tế bào thần kinh bó tháp (pyramidal), có tế bào thần kinh chuyên truyền đạt mệnh lệnh từ Trung ương thần kinh đến các cơ quan phản ứng. Lại có những tế bào hóa học tuân thủ mệnh lệnh sản xuất ra ở tận cùng giây thần kinh chất Acetylcholine làm cơ co, chất Adrenaline làm giãn cơ. Có những tế bào hóa học độc lập của gan, những tế bào sinh máu trong tủy xương, các tế bào sản ra các nội tiết tố, nước bọt, chất nhầy...

Toàn thể tế bào hoạt động một cách nhịp nhàng trong một

cơ thể khỏe mạnh bình thường, nhưng không theo cách của tổ kiến, tổ mối hay tổ ong, mà theo những cơ chế lý - hóa - sinh của cơ thể.

Ở những động vật hành vi của chúng là sự thực hiện các bản năng ăn để sống, đánh nhau để tự vệ hay để thỏa mãn tính dục và bảo tồn nòi giống. Đó là sự thực hiện những mệnh lệnh của nội tiết tố. Ở con người những bản năng nguyên thủy ấy vẫn còn, nhưng nằm dưới sự kiểm soát của ý thức.

Học thuyết về vô thức do Freud xây dựng. Freud không phải là người đầu tiên nêu lên khái niệm vô thức, nhưng là người đầu tiên đề xướng phương pháp thăm dò và tìm hiểu vô thức một cách có hệ thống, cũng như I.P. Pavlov là người đầu tiên đề xướng các phương pháp nghiên cứu hoạt động thần kinh cao cấp bằng phản xạ có điều kiện.

Theo Freud hoạt động vô thức thể hiện thành 3 cấp độ:

Tự ngã (Id): đó là các bản năng nguyên thủy, các xúc cảm thừa kế của tổ tiên thú vật. Có 2 bản năng cơ bản: bản năng chống lại cái chết (Thanatos), bản năng đảm bảo sự tái sinh nòi giống, tức là dục tính (eros). Vì Id thuộc cõi vô thức nên không biết gì đến giá trị, đạo đức tốt, xấu, thiện, ác... Đó là những đòi hỏi của cơ thể.

Bản ngã (Ego) có trách nhiệm kiểm soát những đòi hỏi của Id, gạt bỏ, sửa đổi, cho phép với tư cách trọng tài.

Siêu ngã (Superego) có thể coi như khái niệm về "lương tâm" con người. Người ta thường nói gì mà lương tâm cho phép. Đây là viên giám thị độc đoán và có tiếng nói cuối cùng trong khi phân xử tranh chấp giữa Id và Ego. Cho nên Superego làm chức năng kiểm duyệt, câu thúc, kiểm chế, dồn nén cá nhân.

Những đòi hỏi của tự ngã và mệnh lệnh của Siêu ngã đều ẩn trong vô thức và thường không được để ý đến. Khi những đòi hỏi của tự ngã được thỏa mãn thì người ta cảm thấy thoải mái. Nhưng người ta thường phải kiềm chế nhiều đòi hỏi của Tự ngã. Phần lớn sự kiềm chế (dồn nén) ấy được thực hiện một cách ổn thỏa nhờ biện pháp "siêu thoát", chẳng hạn siêu thoát dâm lực bằng thể thao, nghe nhạc, làm thơ tức là tìm một lối thoát nào đó mà xã hội chấp nhận. Đó là trường hợp của những người bình thường. Trong những trường hợp mà sự kiềm chế không được ổn thỏa, những đòi hỏi của tự ngã bị dồn nén vào vô thức, ung thối ở trong đó, rồi tìm một lối thoát nào đó mà xã hội không chấp nhận thì đó là trường hợp có thể dẫn đến bệnh tâm thần.

Các hiện tượng mộng mị, thần giao cách cảm, linh tính báo trước... đều là những dạng hoạt động khác nhau của cõi vô thức.

Học thuyết vô thức của Freud không những là công hiến quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu và điều trị các bệnh tâm thần, mà còn có nhiều hàm ý xã hội, nhất là trong xã hội công nghiệp phát triển. Đánh giá Freud, nhà văn Anh - R. Hamilton viết:

"Ông đã buộc thế giới phải tư duy theo kiểu tâm lý học, đó là nhu cầu cốt yếu của thời đại, cũng như phải tự đặt cho mình những câu hỏi liên quan đến hạnh phúc của loài người."

A.G. Tansley thì viết: "Những hiện tượng của lĩnh vực trí não, vốn bị coi là không thể giải thích được, hay coi như những thác loạn thần kinh, hoặc bị bỏ qua vì những hiện tượng này thuộc loại cấm kỵ, Freud đã khẳng định chúng thuộc cõi vô thức của trí não và cố gắng thám hiểm, khám phá miền đất lạ ấy." Đó là khoa học cận tâm lý.



Khoa học Cận tâm lý

Cái khung của các hiện tượng Cận tâm lý học nằm xa các bản chất vật lý thông thường, nhưng không phải siêu nhiên. Chúng nằm ở nơi giao nhau giữa thế giới chủ quan và thế giới khách quan, không bị giới hạn trong đường ranh không gian và thời gian, không có sự phân cách dứt khoát giữa cõi tinh thần và cõi vật chất. Đó là tất cả những gì Cận tâm lý học phải đối mặt và nghiên cứu, đưa ra những giải thích thỏa đáng.

Nếu I.Pavlov đã đặt nền móng phương pháp luận cho công cuộc nghiên cứu hoạt động thần kinh cao cấp của con người, thì S.Freud là người đầu tiên đề xướng phương pháp nghiên cứu có hệ thống hoạt động vô thức của não bộ con người. Về nhận thức luận, cận tâm lý học đã xác định được rằng các khả năng vô thường của con người có liên quan với hoạt động vô thức của não bộ.

Theo Freud, trong cõi vô thức, hay còn gọi là "tiềm thức", tàng trữ tổng thể kinh nghiệm, trí năng phổ quát, tri thức nhân loại. Đó là nguồn thông tin phong phú, hướng dẫn hành vi tự phát, hoạt động tâm linh của con người..." Hoạt động vô thức bộc lộ rõ nhất lúc ngủ dưới hình thức chiêm bao. Nội dung mộng mị là những thông tin xuất phát từ cõi vô thức. Tùy theo tầm quan trọng của giấc mơ mà người ta nhớ hoặc quên đi khi tỉnh dậy. Nếu giấc mơ có ý nghĩa quan trọng người ta nhớ rành rọt và theo đó để hành động. Sở dĩ người ta nhớ được giấc mơ là vì các thông tin được chuyển tải qua một cầu nối từ cõi vô thức sang cõi hữu thức và được đưa vào bộ nhớ. Khi cầu này đóng thì giữa vô thức và hữu thức không có liên lạc. Vì thế mà ý thức không liên lạc được với vô thức thường xuyên.

Phản vô thức hoạt động theo quy luật đặc biệt của nó. Trong đời người ta vô thức hoạt động nhiều hơn hữu thức.

Nhà cận tâm lý học Hans Berger đã phát hiện quy luật hoạt động của vô thức, theo đó chỉ cần người ta nhắm mắt lại thì nhịp sinh học của não chuyển từ nhịp - Beta sang nhịp - Alfa thuận lợi cho hoạt động vô thức.

Bằng điện não đồ khoa học đã chứng minh được sự phụ thuộc của trạng thái ý thức vào nhịp sinh học của sóng não. Lúc người ta thức và hoạt động bình thường là lúc não làm việc ở nhịp sóng não Beta, tương đương tần số 25-12 nhịp/giây. Khi người ta nhắm mắt lại hoặc khi ngủ và chiêm bao là khi não làm việc ở nhịp Alfa, tương đương tần số 12-8 nhịp/giây. Khi người ta ngủ rất sâu và thấy những cảnh tượng lạ lùng là khi não làm việc ở nhịp Teta 8-5 nhịp/giây. Khi hôn mê, bất tỉnh não làm việc ở nhịp Delta - ứng với tần số dưới 5 nhịp/giây. Theo dõi một cách có hệ thống người ta thấy khi một người đi vào giấc ngủ nhịp sóng não chậm dần lại, chuyển tuần tự từ nhịp Beta sang Alfa, Teta, Delta. Rồi chuyển theo trật tự ngược lại cho đến nhịp Alfa. Cứ như thế trong thời gian khoảng 8 tiếng ngủ đêm chu kỳ ấy lặp đi lặp lại 7-8 lần, và do đó có thể thấy chiêm bao 7-8 lần trong một đêm với nội dung khác nhau hoặc có thể lặp đi lặp lại một giấc mơ quan trọng khi não ở nhịp Alfa. Nếu tính gộp thời gian nhịp Delta trong một đêm ngủ kéo dài từ 30 đến 90 phút, nhịp Teta - 30-60 phút. Thời gian còn lại não làm việc ở nhịp Alfa khoảng 360 phút. Những người rèn luyện khả năng ngoại cảm của mình đã sử dụng phương pháp chủ động làm thay đổi nhịp sinh học của sóng não để đạt được trạng thái biến đổi của ý thức. Như vậy, bằng cách lập trình cho hoạt động của não người ta làm cho ý thức trở thành công cụ biết vâng lời như thể vũ khí trong tay người thiện xạ. Khi nào ý nguyện, ý thức, hành



động quyền lại làm một thì người ta trở thành nhà ngoại cảm hoặc có khả năng trị bệnh bằng ngoại cảm. Một số người có khả năng ngoại cảm cao thì cõi vô thức của họ có thể tiếp nhận luồng thông tin từ vũ trụ không qua kênh của 5 giác quan thông thường và tiếp cận với cõi hữu thức của họ. Một số ví dụ sau đây minh họa cho điều vừa nói. Nữ văn sĩ Blaiton kể rằng nhiều khi tác phẩm của bà không phải tự lực của bà mà là nhờ tiếp nhận thông tin từ vũ trụ. Sờ dĩ bà khẳng định như vậy vì khi ngồi vào bàn làm việc với một máy chữ trước mặt trong đầu bà chưa có nội dung tác phẩm. Sau khi bà nhắm mắt, quán tưởng, thì tự nhiên nội dung tác phẩm xuất hiện trong đầu với từng chi tiết về nhân vật, đối thoại, bà chỉ cần đánh máy ghi lại là thành tác phẩm. Một ví dụ khác, nhà vật lý học hiện đại F.Capra thừa nhận ông đã viết cuốn sách nổi tiếng "Đạo của vật lý" không phải tự lực của ông mà chỉ thông qua ông mà thôi.

Phật Thích ca vốn là Thái Tử sống trong Cung của Hoàng gia Suddhodana (Ấn Độ) xa cách với lớp bình dân đời khổ. Nhưng sau khi người quyết định rời Hoàng cung ngồi thiền dưới cây Bồ đề 6 năm đã tiếp nhận được thông tin từ vũ trụ, thì người đã giác ngộ và đề ra "Tứ diệu đế" là chìa khóa để hiểu biết nguồn gốc của mọi khổ đau của con người và biết phải làm gì để giúp con người giải thoát khỏi đau khổ.

Dưới ánh sáng của Cận tâm lý học các khả năng đặc biệt của con người như: ngoại cảm, linh cảm, tiên tri, thần giao cách cảm... đã có cách giải thích.

Ngoại cảm là khả năng tiếp cận với nguồn thông tin và năng lượng của vũ trụ và sử dụng chúng vào mục đích của mình. Khả năng ngoại cảm là do Tự nhiên, do Tạo hóa ban cho, cần phát triển nó lên.

Linh cảm hay còn gọi là linh tính là giác quan thứ 6, nhờ nó người ta có khả năng tiếp nhận những thông tin từ khoảng không vũ trụ, từ thế giới vô hình. Linh cảm sớm mạch báo con người việc nên làm hoặc nên tránh. Rất tiếc nhiều người cố tình làm ngơ hay cưỡng lại những điều mạch báo của linh tính để khỏi hồi hộp lo âu, nén chặt nó vào tiềm thức. Và thế là cái vũ khí Trời cho cổ xưa nhất để tự vệ, mà con vật nào cũng có, bị chôn sâu lèn chặt và trở nên vô dụng.

Giác quan thứ 6 phân biệt 2 kiểu cảm nhận thị giác: kiểu bên trong và kiểu bên ngoài. Bằng kiểu bên trong người ta nhìn thấy những hình ảnh tồn tại ở bên ngoài, chẳng hạn nhìn thấy "bóng ma" xuất hiện rồi biến đi. Nhờ cơ quan thính giác người ta có thể nghe giọng nói vọng đến từ xa với một thông điệp rõ ràng mà trong thư văn thế giới gọi là "tiếng nói từ trên", tiếng nói "lý trí vũ trụ", chứa đựng những thông tin có tính tiên tri và khuyến thiện. Giác quan thứ 6 cũng biểu hiện qua khứu giác, chẳng hạn tự nhiên người ta ngửi thấy mùi thơm hoa hồng ở nơi không có hoa hồng. Đã có trường hợp hai cô bạn gái thân thiết như hai chị em ruột nửa đùa nửa thật hẹn nhau ai chết trước thì về thăm người sống, lấy mùi hoa hồng làm dấu hiện của sự hiện diện. Giác quan thứ 6 cũng thể hiện qua xúc giác. Sờ vào một vật lạ có thể đoán vật này có ý nghĩa gì đặc biệt, chẳng hạn con dao này đã là công cụ gây án...

Tiên tri là khả năng nắm bắt cái mà trong trạng thái bình thường không cảm nhận được. Nó là sự nhạy cảm gia tăng, sự thâm nhập tinh tế và chính xác vào bản chất của thế giới xung quanh và các hiện tượng xảy ra ở đó. Nhờ đó có thể tiên đoán những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Hình thức đơn sơ nhất của tiên tri là linh cảm. Nó là cảm giác mạnh mẽ về một điều gì đó sắp xảy ra. Linh cảm là cái đỉnh của tầng băng trôi ngầm tiên tri.

Thần giao cách cảm là sự giao lưu không cần đến 5 giác quan thông thường. Đọc ý nghĩ của người khác là một dạng của thần giao cách cảm. Thần giao cách cảm gồm 2 yếu tố: nhận và chuyển thông tin. Ví dụ người thân gặp nạn phát đi một năng lượng mạnh mẽ chuyển tải thông tin kêu cứu đến người thân ở xa. Người nhận thông tin này dưới dạng linh tính mạch báo điều chẳng lành xảy ra với người thân, mất ăn mất ngủ, hồi hộp lo âu. Xét về cơ chế thì thông tin kêu cứu được chuyển đến cơ cấu vô thức của người nhận một cách tức thì và từ đó chuyển sang cơ cấu hữu thức vì tính chất quan yếu của thông tin đó. Đó là những trường hợp thời chiến, con chiến đấu trên chiến trường xa báo tin không lành về cha mẹ.

Thiền nghĩa là chuyển từ một não trạng này sang một não trạng khác với một sự tin tưởng nhất định vào điều mình tha thiết, tức là đưa não trạng từ Beta sang Alfa, xuống nữa đến 8-5 nhíp/giây là trạng thái Teta. Trạng thái này là của những pháp sư khi niệm, lúc này pháp sư không còn là chính họ nữa, mà là một người khác tiếp xúc với thế giới khác. Và cuối cùng là trạng thái Delta (tức là 4 nhíp/giây). Trạng thái này chỉ có ở các pháp sư thật cao tay và khi đó các pháp sư có thể viên tịch ở tư thế đó. Ví dụ, trường hợp 2 tượng ở Chùa Dâu.

"Thiền có nhiều ý nghĩa: nó cho phép nhìn vào nội tâm, nó có nghĩa là sự quan sát, suy tư và nhận thức chính mình, nó còn có nghĩa là sự dõi theo dòng chảy của ý nghĩ, cảm xúc, động cơ, hình tượng biến chuyển cho đến khi nào ta biết được bản chất và nguồn gốc của chúng."

Latma Govinda

"Thiên cung cấp cho ta đối tượng của những giá trị cuộc sống đương đại, Đó là phương tiện nắm bắt hay hòa giải những mâu thuẫn nhốn nháo giữa đời sống tinh thần và đời sống vật chất."

(Khoa học cảm xúc Tây Tạng)

Thông thường người ta hay nghĩ rằng thế giới chủ quan và khách quan là cách biệt. Thế giới chủ quan thì ở trong đầu, thế giới khách quan nằm bên ngoài đầu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy có những hiện tượng thỉnh thoảng rơi vào khoảng giao nhau của thế giới hoàn toàn chủ quan và thế giới hoàn toàn khách quan. Những hiện tượng ấy được coi là vô thường, không thể giải thích chúng theo những nguyên lý và mô hình khoa học hiện hữu.

Đặc điểm của các hiện tượng Cận tâm lý (Psy) là không bị giới hạn trong những đường ranh không gian và thời gian: chúng làm mờ đi sự phân cách đứt khoát thường thấy giữa cõi tinh thần và vật chất. Chúng làm cho người ta nghĩ rằng tri thức của loài người về vũ trụ chưa đủ, tiềm năng con người chưa được đánh giá hết và chưa được tận dụng, những giả định triết học về sự phân ly giữa tinh thần và thể xác chưa đúng, những giả định có tính tôn giáo về bản chất thần thánh của những phép lạ là sai lầm?

Các nhà nghiên cứu cận tâm lý có những động cơ và cách tiếp cận khác nhau: các nhà vật lý học quan tâm vì cận tâm lý học có hàm ý rằng người ta hiểu sai về không gian và thời gian và sự chuyển tải năng lượng và thông tin. Các nhà sinh vật học quan tâm vì cận tâm lý học hàm ý rằng có những phương cách bổ sung không giải thích được trong sự cảm nhận thế giới và khác với phương cách mà con người bình thường sở hữu. Các

nhà triết học quan tâm vì các hiện tượng cận tâm lý đề cập đến nhiều nội dung triết học cổ xưa bao gồm cả vai trò của tinh thần trong thế giới vật chất và bản chất của cái khách quan đối lập với cái chủ quan. Sau cùng, các nhà tâm linh học và quảng đại quần chúng quan tâm vì kinh nghiệm cận tâm lý của cá nhân có màu sắc tâm linh...

Phương pháp luận của cận tâm lý học được xây dựng trên những phương pháp nghiên cứu thực địa và phòng thí nghiệm thông dụng trong các môn học khác như tâm lý học, sinh học, vật lý học, xã hội học, nhân chủng học v.v... Có điều cận tâm lý học không áp dụng cách giải thích quy ước theo các mô hình khoa học hiện hữu. Sở dĩ như vậy vì các hiện tượng psy không chứa đựng những thông tin thu được bằng mắt, bằng tai, sờ, ngửi, ngửi là không bằng phương cách cảm nhận thế giới xung quanh với năm giác quan của con người bình thường.

Năm cách tiến hành nghiên cứu chính của Cận tâm lý học là:

1) Nghiên cứu khoa học, tranh luận về các chủ đề triết học và lịch sử. 2) Thống kê phân tích các dữ liệu, 3) Nghiên cứu sâu kinh nghiệm psy của các cá nhân ở thực địa, có so sánh các tín ngưỡng, văn hóa liên quan đến psy. 4) Nghiên cứu lý thuyết, áp dụng các mô hình toán học, mô tả, hiện tượng học của psy. 5) Làm thực nghiệm trong phòng thí nghiệm các hiệu ứng psy.

Mục đích quan trọng nhất của phòng thí nghiệm là bằng cách sử dụng các phương pháp khoa học kỹ thuật - công nghệ hiện hữu xác định mức độ tin cậy của các kinh nghiệm cá nhân đã được thu thập trong nghiên cứu thực địa. Chiều hướng của nghiên cứu phòng thí nghiệm là chuyển dịch từ những nghiên cứu tìm bằng chứng sang nghiên cứu quá trình để phát hiện các cơ chế tâm lý, sinh lý, vật lý của mỗi hiện tượng psy.

Bằng cách áp dụng những chuẩn đúng đắn của phương pháp khoa học chính thống, các nhà nghiên cứu Cận tâm lý học trong sáu mươi năm qua đã tích lũy những dữ kiện có sức thuyết phục của một số hiện tượng psy. Các tiến bộ của Công nghệ vi tính - điện tử đã cho phép xây dựng những thí nghiệm tự động hóa theo dõi sự tương tác giữa yếu tố tinh thần và yếu tố vật chất. Những mô hình thí nghiệm loại này được áp dụng rộng rãi trên khắp thế giới là:

1) Tác động của ý chí con người lên một hệ thống cơ khí vi tính - điện tử, cụ thể là “Máy sinh ngẫu số” (Random number generator, viết tắt là RNG).

2) Tác động của ý chí một người lên những người khác.

3) Thần giao cách cảm trong Ganzfeld (môi trường không có tiếng động)

4) Thần cách thị (Remote viewing)

Tác động của ý chí lên RNG: Máy RNG được chế tạo trên cơ sở tiếng ồn điện tử hay hoạt tính phóng xạ. Máy có khả năng làm phát sinh một dãy ngẫu số được ghi lại và phân tích bởi máy vi tính. Nội dung thí nghiệm là thử dùng ý chí con người làm thay đổi sự phân bố của các ngẫu số được ghi lại và phân tích bởi máy vi tính. Nội dung thí nghiệm là thử dùng ý chí con người làm thay đổi sự phân bố của các ngẫu số, có sự kiểm tra khoa học trên khắp thế giới trong thời gian 30 năm đã được phân tích nghiêm ngặt và cho thấy xác suất hiệu quả 0 (nghĩa là không có psy) bé hơn 1. Điều đó chứng tỏ ý chí con người có khả năng tác động lên công việc của một hệ thống vật lý may rủi (random physical system).

Thí nghiệm “thần giao cách cảm” bằng thiết bị vô tuyến:

Để giải thích khả năng tác động từ xa lên hệ thần kinh của người khác gọi là “Thần giao cách cảm”, ngày nay người ta dùng kỹ thuật vô tuyến viễn thông hiện đại để kiểm chứng hiệu quả. Người chuyển giao thông điệp và người nhận ở xa nhau. Người chuyển giao nhìn vào màn hình Video và được yêu cầu nhìn thấy những gì thì chuyển giao trong ý nghĩ của mình cho người nhận. Người nhận được yêu cầu tường thuật lại ngay theo hệ thống truyền thanh những hình ảnh nhận được trong đầu và bình luận về những hình ảnh ấy. Trong 700 thí nghiệm loại này được tiến hành bởi nhiều người tại nhiều thời điểm trên thế giới. Độ chính xác đạt 34%.

Trong thời gian 25 năm với sự tham gia của hàng trăm người đã tiến hành thành công trong các trắc nghiệm thần giao cách cảm ở các dạng khác nhau. Một trong các dạng ấy là chọn một số ảnh từ trong một đồng ảnh và một người ở cách xa có thể nhận ra những ảnh đã chọn hoặc chỉ ra những ảnh mà người kia mới chỉ có ý định trong đầu sẽ chọn trong tương lai.

Nhờ kỹ thuật hiện đại có thể giám sát các chức năng bên trong cơ thể và não bộ, chẳng hạn sử dụng Điện não đồ (EEG), công nghệ hoàn ngược sinh học (Biofeedback). Xác lập được sự tương tác tinh thần trực tiếp giữa người với người. Các dữ liệu thí nghiệm chứng minh một cách thuyết phục sự chú ý của một người ở xa, biệt lập, có thể kích động hoặc trấn an hệ thống thần kinh của một người khác, thậm chí nhiều người khác.

Nghiêm ngặt hơn một số ngành khoa học khác, môn Cận tâm lý sử dụng cái gọi là “kỹ thuật mù”. Để dễ hiểu thế nào là kỹ thuật mù có thể lấy một ví dụ thô sơ từ thí nghiệm thử hiệu quả của một loại thuốc, một loại vacxin phòng bệnh mới trên thực địa. Thí nghiệm phải được bố trí như thế nào đó để người

làm thí nghiệm không biết ai được phát thuốc, ai được phát một thứ, đối chứng có vẻ ngoài giống thuốc để khi đánh giá kết quả thí nghiệm có thể loại trừ yếu tố chủ quan của người làm thí nghiệm. Trong thí nghiệm cận tâm lý học kỹ thuật mù có mục đích tránh hiệu ứng chủ quan của người làm thí nghiệm và cả của đối tượng thí nghiệm là một con người. Trong thực tế nhiều khoa học tự nhiên như Vật lý, Hoá học, Sinh học phân tử, người ta không sử dụng kỹ thuật mù, do đó không loại trừ yếu tố chủ quan của người làm thí nghiệm trong khi lựa chọn các thông số và xử lý các kết quả thí nghiệm. R.Sheldrake đã có công nghiên cứu hàng trăm báo cáo khoa học đăng tải trên các tạp chí khoa học thế giới và phát hiện ra rằng trong các công trình nghiên cứu vật lý học không áp dụng kỹ thuật mù (0%), trong Sinh vật học kỹ thuật mù được áp dụng 1% số lượng công trình, trong Tâm lý học - 4,9%, trong Y học - 5,9%, trong Cận tâm lý học - 85%. Một số nhà khoa học tự nhiên tự bào chữa rằng: “Thiên nhiên tự nó đã mù rồi...”, hoặc “Khoa học như nó đang có đã đủ khó rồi, không cần phải làm phức tạp thêm bằng cách bắt người làm thí nghiệm không biết anh ta đang làm gì...”

Có ý kiến đánh giá thấp giá trị của những thí nghiệm psy vì có tỷ lệ lặp lại không cao.

Đặc điểm của các thí nghiệm Psy và tâm lý học nói chung có tỷ lệ lặp lại không cao như trong các thí nghiệm thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên mà trong đó có tương đối ít các biến số, thí nghiệm có thể tiến hành bởi bất cứ ai, bất kỳ lúc nào, vẫn đạt được các kết quả đều đặn. Ngược lại trong các khoa học như tâm lý học, cận tâm lý học, khoa học xã hội, khoa học ứng xử, các trắc nghiệm bao hàm nhiều biến số, mà một số trong những biến số ấy chưa được ai hiểu mấy, khó kiểm soát, hoặc không thể kiểm soát một cách trực tiếp. Trong những điều kiện ấy dùng

phương pháp thống kê thông thường để chứng minh “Tính lặp lại” là không thích hợp, cũng như không thể cho rằng: “Nếu nó là thật tôi có thể làm lại bất cứ lúc nào tôi muốn”. Trong các trắc nghiệm Psy nếu đạt tỷ lệ lặp lại khoảng 20% thì đã có thể coi là thành công. Điều này có nghĩa là trong mỗi trắc nghiệm Psy có khoảng 80% khả năng “Thất bại”. Như vậy nếu xem xét kết quả trắc nghiệm “Cận tâm lý” đơn chiếc thấy kết quả không thể lặp lại thì kết luận ngay rằng hiện tượng ấy không hiện thực là sai lầm về phương pháp luận.

Trong thập niên 1980 có 4 Ủy ban do Chính phủ Mỹ tài trợ để nghiên cứu tính xác thực của các thí nghiệm Psy. Cả 4 Ủy ban đều kết luận rằng một số các thí nghiệm Psy đã cho thấy tính hiển nhiên của hiện tượng vô thường và không thể giải thích được theo cách bình thường. Đó là các hiện tượng “ngoại cảm”, “Thần giao cách cảm”, “Tiên tri”, v.v...

Ý kiến về các cơ chế của các hiện tượng vô thường kể trên còn khác xa nhau, bởi vì lĩnh vực vốn có tính đa ngành và đòi hỏi các lý thuyết vật lý học, tâm lý học, xã hội học phải kết hợp thành ra lý thuyết tâm - vật lý - xã hội học, chứ không thể giải thích bằng những lý thuyết chuyên ngành. Các nhà vật lý học sẵn có khuynh hướng cho rằng khả năng cảm nhận Psy giống như bất cứ hệ thống giao cảm nào khác của con người có lẽ nó phải được giải thích bởi những nguyên lý đã biết của các bộ môn khoa học Lý - Sinh, Hoá - Sinh và các khoa học nhận thức luận. Đối với những lý thuyết gia này Psy có thể thích ứng vào trong cấu trúc khoa học như hiện có hoặc với một vài cái biên. Các nhà tâm thần học thì cho rằng sự thích ứng Psy vào trong các mô hình khoa học hiện hữu là không thể được, mà phải mở rộng khuôn khổ hiện có. Những cuộc tranh luận lý thuyết như thế còn kéo dài, trong đó xuất phát điểm như tinh thần, tôn giáo,

triết học, hoà lẫn với các khoa học hiện đại như Cơ học lượng tử, Lý thuyết xác suất, và Sinh lý tế bào thần kinh v.v...

Một số nhà khoa học nhân danh đại biểu cho lập trường duy vật cho rằng ý thức của con người là sản phẩm hoạt động của não bộ thể chất cộng với thân thể và Hệ thần kinh (Brain, Body, Nervous system gọi tắt là BBNS). Điều đó có nghĩa là dù tinh thần có biểu hiện khác nhau như thế nào đi nữa thì nó cũng chỉ sinh ra bởi sự hoạt động cơ-điện-hoá của BBNS và vì thế tuyệt đối phụ thuộc vào BBNS. Nếu BBNS chết thì ý thức cũng chết theo, không còn lại gì cả. Những điều đồn đại về sự sống sau cái chết thể xác chỉ là điều mong muốn mà thôi. Các giới hạn của sự hoạt động vật chất quyết định những giới hạn cuối cùng của hoạt động tinh thần. Do đó cái gọi là “ngoại cảm” không thể có được nếu chúng ta chấp nhận những hiểu biết quy ước về sự vận hành của thể giới hiện tại.

Tuy nhiên, hiện tượng psy đã xảy ra trong tất cả mọi thời đại, trong tất cả các nền văn hoá trong lịch sử nhân loại và hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra dù có được công nhận hay không. Không ít những hiện tượng Psy đã được kiểm chứng một cách khoa học và tỏ ra có sức thuyết phục. Các hiện tượng tỏ ra nằm ngoài những giới hạn đã được thừa nhận của sự hoạt động vật chất, tức là của BBNS. Ngày càng có nhiều người tin rằng có cái gì đó nữa để suy nghĩ hơn là BBNS, chẳng hạn “Linh hồn” hay cái gì đó tương tự. Khía cạnh phi vật chất này, khía cạnh mà không gắn chặt với không gian và thời gian như các mô hình khoa học chính thống ngày nay đòi hỏi. Điều đó có nghĩa là cái phi vật chất ấy có thể tồn tại sau cái chết của thể xác. Nếu đúng như vậy thì có chân lý quan trọng chứa đựng trong một số những ý tưởng và thực hành tâm linh.

Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa một bên là quan niệm tâm linh và một bên là hoạt động tâm linh. Một số nhà phê bình hồ đồ nghĩ rằng tất cả các nhà cận tâm lý học có động cơ tôn giáo. Điều này chẳng khác gì nghĩ rằng tất cả các nhà hoá học đều nuôi dưỡng hoài bão về nghệ thuật giả kim (alchemy) và công việc của họ là biến thủy ngân thành vàng.

Ngày nay có nhiều Hội quốc tế nghiên cứu Cận tâm lý học. Bộ môn Cận tâm lý học có mặt trong cơ cấu tổ chức của nhiều trường Đại học Tổng hợp quốc gia ở nhiều nước trên thế giới, nhất là thế giới phương Tây. Nhiều nơi đã thiết lập những phòng thí nghiệm chuyên nghiên cứu những hiện tượng cận tâm lý. Nhiều Tạp chí chuyên khảo về Cận tâm lý học được xuất bản. Những thông tin nóng về thành tựu nghiên cứu trong lĩnh vực này được cập nhật trên mạng Internet toàn cầu để kịp thời thỏa mãn nhu cầu hiểu biết của mọi người.

Trước thời Cận tâm lý học, giới truyền thông chia các khả năng đặc biệt của con người theo các giác quan của con người:

Thứ nhất là thần nhãn (Mắt)

Thứ hai là thần nhĩ (Tai)

Thứ ba là kiến tính (Tức là đang thức vẫn có cảm giác đang tiếp xúc với một thế giới khác).

Để phân biệt chúng ta cần hiểu:

Thần nhãn: Nhìn thấu suốt như X-quang. Thần nhãn phóng đại (nhìn qua một vật rất nhỏ nhưng nhìn thấy cả một thế giới rộng lớn). Thần nhãn viễn vọng (có thể nhìn thấy tinh cầu xa xôi). Thần nhãn của phách (khả năng về tâm linh thấy được những tinh linh trong cõi vô hình). Thần nhãn siêu đẳng là thấy được các cõi giới như trung giới, thượng giới. Thần nhãn thời gian (nhìn thấy những chuyện sẽ xảy ra trong tương lai; tức là tiên tri).

Thần nhĩ: nghe được những gì mà người thường không nghe được. Ví dụ: nghe được tiếng nói của nội tâm tức là lương tâm, nghe được tiếng nói của linh hồn, của chân nhân, của thể giới vô hình.

Theo Cận tâm lý học thì các tiềm năng chia ra làm 2 loại:

Loại 1: Thuộc bình diện thông tin: Đọc ý nghĩ, tiên tri, thần giao cách cảm...

Loại 2: Thuộc bình diện năng lượng:

+ Viễn tâm động lực học (Ví dụ tác động từ xa có thể dịch chuyển một vật, khinh thân tức là có khả năng bay bổng lên cao đến 0,5m rồi hạ xuống).

+ Tiềm sinh (như Yoga chẳng hạn, chôn xuống dưới đất một thời gian rồi đào lên vẫn sống).

+ Khả năng tác động lên thực vật (Ví dụ làm cây lớn nhanh, hạt nảy mầm nhanh).

Những hiện tượng năng lượng trên đều có sự tác động của tâm năng.

Cận tâm lý học có thể được ứng dụng vào các lĩnh vực sau:

1. Trong đời sống tâm linh Cận tâm lý học hướng dẫn rất nhiều kẻ cả về thiên và những cách rèn luyện ý chí...

2. Cảm xạ học, định vị sinh học cũng được Cận tâm lý học nói tới. Ví dụ về phong thủy, về chẩn đoán điều trị cho con người, luyện tập để có những khả năng cao hơn. (Ví dụ: như Yoga).

3. Dùng Cận tâm lý học để giải thích các vấn đề về tiềm năng của con người.

4. Dùng Cận tâm lý học để đoán mộng. “Đoán mộng” là cuốn sách đầu tay của Freud. Ông giải thích các giấc mộng của ông và ông đã trở thành người đầu tiên suy nghĩ về các giấc mộng chiêm bao một cách khoa học.

Đoán mộng

“Loài người qua quá trình chung sống đã tạo ra tiềm thức cộng đồng, trí năng phổ quát, trong đó tàng trữ tổng thể những kinh nghiệm và tri thức của nhân loại. Nguồn thông tin không giới hạn cơ hồ nằm ngoài tầm tay sử dụng, nhưng thực ra nó vẫn không ngừng hướng dẫn con người. Đó là lúc tâm thần nghỉ ngơi trong giấc ngủ, con người tiếp cận với thông tin từ kho bất tận của tiềm thức ấy, dưới những hình thức biểu tượng ước lệ của giấc mơ...”

Sigmund Freud.

Trong đời mình Freud đã viết nhiều sách khoa học. Nhưng theo ông cuốn sách quan trọng, ra đời sớm nhất và được ông yêu thích nhất là cuốn “Đoán mộng”, xuất bản năm 1900. Nội dung bao gồm những quan sát cơ bản và những suy luận của ông về các giấc mơ như là cách biểu hiện của cõi vô thức. Theo sự phân tích của ông, các giấc mộng là một trong những phương pháp hữu hiệu nhất để nghiên cứu nội tâm, ông cũng là người tiên phong trong lĩnh vực này. Trước đó, người ta coi giấc mơ là vô nghĩa hoặc không có mục tiêu.

31 năm sau khi cuốn “Đoán mộng” xuất bản, Freud đã phát biểu: “Theo sự nhận xét của tôi, tác phẩm chứa đựng tất cả những phát kiến có giá trị nhất mà tôi đã may mắn tìm ra”.

Carl Jung, học trò lỗi lạc của Freud, cùng với những học trò khác đã phát triển học thuyết vô thức cùng phương pháp đoán mộng của ông.

Với tác phẩm “Đoán mộng”, Freud được xem là người đầu tiên phân tích giấc mơ một cách khoa học.

Trên cơ sở phân tâm học, ông cho rằng loài người qua quá trình chung sống đã tạo ra tiềm thức cộng đồng, hay còn gọi là

sự hiểu biết của nhân loại. Nguồn thông tin không giới hạn này dường như nằm ngoài tầm sử dụng, không được chúng ta biết đến, nhưng thực chất nó vẫn không ngừng hướng dẫn con người. Đó là lúc tâm thần nghỉ ngơi thông qua giấc ngủ, người ta tiếp cận với kho thông tin bất tận của tiềm thức cộng đồng hay từ trí năng phổ quát dưới những hình thức biểu tượng ước lệ của giấc mơ. Giấc mơ là một phần nằm trong cuộc sống hiện thực, có ngôn ngữ tượng hình đặc thù mà nếu không có sự chuẩn bị, con người không thể hiểu hết ý nghĩa của nó. Những gì được nhấn gài qua giấc mơ đều ẩn chứa sâu trong tiềm thức con người.

Khi ngủ say, ý thức của con người được nghỉ ngơi, đó là lúc tiềm thức bắt đầu làm việc, khởi phát những giấc mơ. Những hình ảnh sống động ở ngoài tiềm thức con người đã hình thành nên ngôn ngữ của giấc mơ.

Mặc dù các giấc mơ có muôn hình muôn vẻ, nhưng đều mang một số đặc điểm chung. Đó là khả năng giúp ta giải quyết những khó khăn, bế tắc trong cuộc sống và được xếp thành 3 loại:

1. Những giấc mộng giúp giải toả những khúc mắc trong đời sống hàng ngày.
2. Giấc mộng mang những dấu hiệu chỉ dẫn về tâm linh.
3. Những giấc mộng huyền bí.

Trong 3 loại trên, loại thứ nhất hay gặp nhất.

Trong những giấc mơ thuộc loại thứ nhất, tiềm thức đặt ra những vấn nạn cùng những giải pháp. Trong những trường hợp mà giải pháp tỏ ra thoả đáng thì giấc mơ đã mang lại sự bình ổn về cảm xúc và gọi là giấc mơ “thanh lọc”. Nhưng nếu khúc mắc quá lớn và tiềm thức không đưa ra được giải pháp thoả đáng sẽ không mang lại được sự bình ổn cảm xúc. Người có vấn đề chưa được

giải quyết sẽ còn trải qua nhiều đêm thao thức, trăn trở, dẫn đến trạng thái suy nhược thần kinh, thậm chí suy nhược thể chất.

Trong những giấc mơ thuộc loại thứ hai, con người thu nhận những dấu hiệu chỉ dẫn về tâm linh. Các giấc mơ này thường làm lộ ra những thiếu sót trong quá khứ đã bị bỏ qua thay vì phải suy nghĩ về những lỗi lầm để sửa chữa. Giấc mơ chỉ dẫn tâm linh thể hiện sự phong phú vô tận của trí tuệ, tượng trưng cho lý tưởng cao vời của nhân loại, nó liên quan đến sự khôn ngoan trong các hành động của con người, là phương hướng và ý nghĩa của cuộc sống, là bản chất đạo đức trong tất cả các mối quan hệ.

Giấc mơ chỉ dẫn tâm linh có mục đích giúp ta hoàn thành nhiệm vụ của đời người. Mặc dù con người thường ít khi tự giác về loại nhiệm vụ này, nhưng tâm thức của họ lại hoàn toàn tương hợp với nó. Giấc mơ có nghĩa vụ kết nối giữa ý thức và tiềm thức con người hay nói cách khác thực hiện sự truyền thông giữa chúng. Nếu ta có những định hướng sai thì giấc mơ tâm linh đưa ra những gợi ý điều chỉnh lại cho đúng. Chẳng hạn xuất hiện ác mộng để xoá đi cơn tự mãn đang dâng trào. Các giải pháp cho những bế tắc của chúng ta thường ở ngay trong bản ngã vào những giai đoạn nghỉ ngơi của vô thức. Vô thức thường kháng cự sự kiểm soát của ý thức. Sự phối hợp giữa ký ức và những động lực thôi thúc ở bên trong làm cho vô thức chuyển động và hoạt động một cách độc lập với ý thức đang ngủ. Khi thức, những suy nghĩ có ý thức rất ít ảnh hưởng tới vô thức. Khi con người ngủ có một nhịp cầu được thiết lập giữa ý thức với vô thức và thể hiện ra trong giấc mơ.

Giấc mơ tâm linh còn biểu hiện ở dạng tiên tri, ngoại cảm, huyền bí gọi là giấc mơ cảm nghiệm. Các giấc mơ loại này được khơi mào bởi những liên hệ tình cảm ruột thịt giữa người nằm mơ và người gặp tai nạn hay gặp khó khăn (bệnh tật, hoả

hoạn...). Một khi ở trong tình cảnh bị thăm thì có cảm xúc cực kỳ mạnh mẽ, phát tín hiệu vào không gian, giống như một đài phát sóng. Những ai có mối liên hệ tình cảm mạnh mẽ nhất với người phát tín hiệu thì có nhiều khả năng hơn trong việc bắt được làn sóng và thu nhận những tín hiệu này trong giấc mơ của mình. Đó là trường hợp người làm cha, làm mẹ mơ thấy con mình bị thương hay hy sinh ở chiến trường. Đặc biệt các giấc mơ này xuất hiện đồng thời với sự kiện xảy ra trong thực tế.

Có nhà khoa học cho rằng chức năng quan trọng nhất của giấc mơ là “cảnh giới” cho cơ thể: các giấc mơ phản ánh những tín hiệu của các cơ quan nội tạng và dự báo những căn bệnh sắp xảy ra. Ví dụ khi sắp mắc bệnh phổi, phế quản, người ta thường mơ thấy cảnh tượng ngạt thở. Khi sắp mắc bệnh đường tiêu hoá thì nằm mơ thấy ăn uống nhiều loại thức ăn thiêu gây cảm giác nôn mửa, chướng đầy... Một người bị khối u tuỷ sống kể rằng trước khi bị bệnh xảy ra một năm, đã mơ thấy những ác mộng như bị đuổi bắt, chém giết v.v...

Hippocrates sinh thời đã nói: “Đôi khi những giấc mơ báo trước những bệnh tật sắp xảy ra”. Người ta đã nghiệm thấy trong nhiều trường hợp, ví dụ ở bệnh huyết áp, giấc mơ có những dấu hiệu báo biết trước 2 - 5 tháng, bệnh viêm dạ dày biết trước 1 tháng, bệnh lao phổi biết trước 2 tháng... Các bệnh nhân tâm thần có những giấc mơ báo trước khá chính xác.

Các nhà y học đã nghiên cứu việc giải mã thông tin hay cách nhận biết ngôn ngữ đặc thù của giấc mơ để có thể chẩn đoán bệnh sớm qua giấc mơ và tiến hành điều trị trước khi bệnh xuất hiện. Làm được như vậy, hiệu quả điều trị tất nhiên cao hơn rất nhiều.

Các nhà hiền triết Hy Lạp từ xưa đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tự trị là con đường dẫn đến trí tuệ. Giấc mơ chính là bước trung gian giúp ta đạt được sự giác ngộ bản thân.

Thần giao cách cảm

Vấn đề trung tâm của ngoại cảm là thần giao cách cảm và cơ chế của nó là:

+ Ngoài trí thông minh, sự khéo léo kỹ thuật, còn có những khả năng đặc biệt trong lĩnh vực thông tin từ xa. Đó là quan hệ giữa các cơ thể sống, là quan hệ của trường sinh học, có thể truyền từ xa, rất xa mà không bị cản. Trường sinh học ở dạng hào quang mang thông tin về con người phóng chiếu ra không gian vũ trụ là cơ sở để giao tiếp từ xa, gọi là thần giao cách cảm.

+ Osaoa là một nhà khoa học của Nhật có giải thích thần giao cách cảm bằng cách ví von như sau: Cơ thể con người giống như một máy vô tuyến truyền hình hay là một máy FAX có khả năng thu và có khả năng phát. Và đương nhiên không phải là trên các nguyên lý có IC, có sóng vật lý, v.v... Điều này có thể giải thích việc đứa con ngoài mặt trận hy sinh hoặc bị thương thì báo mộng về và cha hay mẹ nhận được ngay.

Giải thích lý thuyết về trường hợp này như sau: Hệ thần kinh thực vật nằm ở đáy não là cơ cấu của vô thức. Con người ta khi chết cơ cấu tiếp tục hoạt động lâu nhất chính là thần kinh phó giao cảm của hệ thần kinh thực vật. Ví dụ: Khi hôn mê người ta sống bằng hệ thần kinh thực vật. Thần kinh giao cảm chủ yếu hoạt động ban ngày và phát thông tin, còn thần kinh phó giao cảm chủ yếu hoạt động ban đêm và nhận thông tin. Cứ tưởng tượng đứa con hy sinh ngoài mặt trận, hệ thần kinh giao cảm phát đi tin dữ và người mẹ ở nhà nhờ phó thần kinh giao cảm tiếp nhận tin dữ ấy - đó chính là thần giao cách cảm.

Một ví dụ khác: Khi người bệnh hôn mê lâu ngày (5 - 10 ngày không tỉnh) thì người ta dùng con vật thân hoặc người thân gọi cho

tỉnh lại. Cái đó không phải là vô căn cứ. Chính thần kinh giao cảm (Thần kinh thực vật) hoạt động trong giai đoạn đó và thần kinh phó giao cảm tiếp nhận thông tin ấy khi nhắc đến kỷ niệm xưa yêu quý thì người ta có thể tỉnh lại được. Cho nên mới có những chuyện người vợ bên cạnh người chồng thân yêu bị hôn mê có thể làm cho chồng tỉnh trở lại hoặc một đứa trẻ khi bị hôn mê người ta đưa con chó thân yêu đến và đứa bé tỉnh lại. Trường sinh học thiêng liêng và cơ chế của nó tinh vi đến như vậy.

Cơ chế khác của thần giao cách cảm là cơ chế đồng thể hoá. Ví dụ: Một người từ xa đến một thành phố và tới chơi nhà người quen. Lần sau cần tới đó nhưng không nhớ địa chỉ. Họ hỏi nhà ngoại cảm thì nhà ngoại cảm nói rằng anh cứ ngồi đằng sau xe tôi và anh cứ nghĩ về cái nhà mà anh đã có lần tới, cố hình dung lại tỉ mỉ đường vào nhà. Chính lúc đó nhà ngoại cảm đồng thể hoá, tức là biến trí nhớ của người kia sang trí nhớ của mình. Cuối cùng nhà ngoại cảm đã đưa đến nơi cần tìm. Cơ chế ấy không phải là thông tin mà là trường sinh học.

Hay một trường hợp khác trong lĩnh vực quân sự. Quân đội Mỹ có rất nhiều tàu ngầm lặn sâu dưới biển cần liên lạc giữa các tàu với nhau. Nước biển ngăn cản sóng vô tuyến vật lý, người ta phải dùng đến cơ chế liên lạc đồng thể hoá trường sinh học nghĩa là liên lạc giữa nhà ngoại cảm ở tàu này với nhà ngoại cảm ở tàu khác. Nhà ngoại cảm hình dung nhà ngoại cảm kia trước mắt mình và anh ấy đọc được những thông tin từ người kia và báo những thông tin ấy cho vị chỉ huy ở bên cạnh.

Một ví dụ khác nữa: Con thỏ mẹ và một đàn thỏ con mới đẻ, người ta nhốt riêng con thỏ mẹ ra để theo dõi bằng ghi điện não đồ. Tại nơi nhốt thỏ con ở xa người ta giết từng con một. Người ta nhận thấy cứ mỗi lần giết một con thỏ con thì điện não

đồ của thỏ mẹ thay đổi. Như vậy không ai đưa thông tin cả, không có thông tin vật lý, đây là thông tin của trường sinh học.

Tự đánh giá sức khỏe

Theo quan điểm của “Y học đa chiều” nguyên nhân sâu xa gây bệnh tâm thần, bệnh tâm - thể là các thông tin tiêu cực từ bên ngoài nhập vào cơ thể hay “tự sinh” bên trong cơ thể. Chúng có cấu trúc trường xoắn, dạng sóng đứng lập thể gọi là “Soliton”. Các Soliton bám vào trường năng lượng cơ thể etheric (cơ thể năng lượng). Nơi phát sinh ra bệnh là cơ thể vật lý. Tây y chẩn đoán bệnh dựa trên những triệu chứng, hội chứng lâm sàng của cơ thể vật lý bằng những phương tiện, trang thiết bị y tế hiện đại như X-quang, siêu âm, cộng hưởng từ, điện não đồ, điện tâm đồ cùng với một loạt các xét nghiệm phi lâm sàng... Với ngần ấy phương tiện chẩn đoán bác sĩ Tây y cũng chỉ có thể chẩn đoán đó là bệnh gì, không thể xác định nguyên nhân sâu xa của bệnh khu trú trên cơ thể năng lượng tế vi.

Và lại không phải bao giờ bệnh nhân cũng được chẩn đoán với sự hỗ trợ của bấy nhiêu phương tiện. Thông thường tại các phòng khám bác sĩ chỉ chẩn đoán bằng ống nghe (stethoscope), máy đo huyết áp. Nếu là bác sĩ chuyên khoa thì có thêm một vài y cụ chuyên khoa khác. Đó là chưa nói ngày nay tại các phòng khám tư nhân thời lượng dành cho 1 bệnh nhân rất ít. VTTH đã có lần đưa phóng sự về loại phòng khám này cho thấy thời lượng chỉ tính bằng năm ba phút đồng hồ. Trong bối cảnh ấy có tài thánh cũng không chẩn đoán được bệnh chính xác, nói chi đến tìm ra nguyên nhân sâu xa. Thật vậy, một số bác sĩ Tây y không theo đuổi mục đích trau dồi nghiệp vụ chữa bệnh thành một nghệ thuật như một số danh y phương Đông, mà chủ yếu dựa vào kỹ thuật xét nghiệm, biến mình thành một khâu trong dây chuyền công nghệ. Không

khéo vai trò thầy thuốc bị thô thiển hoá ấy ít nữa sẽ bị thay thế bởi robot và người thầy thuốc đánh mất chính mình. Trong bối cảnh ấy một số người bình dân mong muốn biết cách tự chẩn đoán bệnh, tự đánh giá sức khoẻ của mình, đơn giản, vô hại, âu cũng là nguyện vọng chính đáng, dễ hiểu.

Vì sao có thể đặt vấn đề mọi người có khả năng tự chuẩn đoán bệnh và tự đánh giá sức khoẻ của mình?

Ngày nay mọi người dễ chấp nhận não bộ giống như máy vi tính điện tử tinh xảo nhất mà tạo hoá đặt vào trong hộp sọ của con người. Trong não bộ có vỏ não chịu trách nhiệm về ý thức, còn cấu trúc dưới vỏ não chịu trách nhiệm về tiềm thức. Trong tiềm thức chứa đựng các “môđun” bộ nhớ, trong đó có hồ sơ bệnh tật, những cảm giác khó chịu, các trải nghiệm cuộc sống, những niềm vui, tội lỗi, ân hận mà lương tâm cắn rứt suốt đời. Dân gian thường nói người ta có thể giấu người khác những điều xấu của mình, nhưng không giấu được chính mình. Có thể dối trá người khác, nhưng không lừa dối được chính mình. Tiềm thức còn là cơ cấu tiếp cận với trường thông tin toàn thể của vũ trụ. Tất cả các thông tin trong tiềm thức đều ở dạng sóng với tần số, biên độ, pha, đặc thù cá nhân, vấn đề mấu chốt là ở chỗ trong điều kiện nhất định ý thức có thể biến thành đài phát sóng thông tin ra bên ngoài mà người ta có thể thu nhận được.

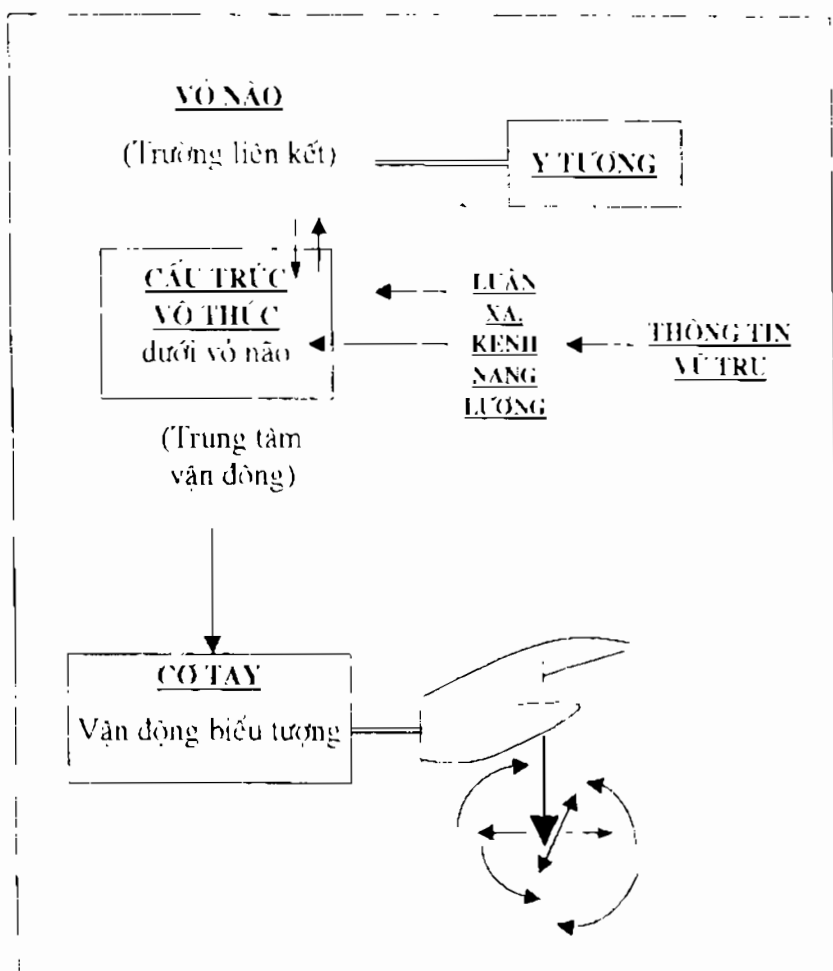
Từ quan điểm trên ta hiểu vì sao tiềm thức hay vô thức có khả năng giúp con người tìm được những phúc đáp cho những câu hỏi chính đáng dưới hình thức linh tính mạch bảo. Song không phải ai cũng tin vào linh tính. Họ tin nhiều hơn vào thầy bói, đồng cốt, tướng số.

Ngày nay đã có phương pháp làm cho linh tính bộc lộ ra bên ngoài. Một trong những phương pháp là dùng con lắc.

Trên bình diện chung phương pháp con lắc đã tỏ ra đáng tin cậy. Những mỗi người làm trắc nghiệm nên có ghi chép theo dõi kết quả của nhiều lần để tự mình đánh giá. Nếu thấy đáng tin cậy thì dùng nó để giúp tìm ra cách giải quyết khi có vấn đề bất khoản nhờ sự tư vấn của linh tính của chính mình.

Tuy nhiên, người ta tự hỏi thế lực nào đứng đằng sau những giao động của con lắc? Thực nghiệm khoa học cận tâm lý trong những thập niên cuối đây đã cung cấp những bằng chứng tuyệt diệu về sức mạnh ý chí con người tác động lên hoạt động của một hệ thống cơ khí - vi tính - điện tử như máy sinh ngẫu số (Random number generator viết tắt là RNG), hoặc tác động lên sự chuyển động của hạt vật chất nhỏ bé như Nuclon với kích thước 10^{-15} m. Điều đó chứng tỏ có sự thâm nhập lẫn nhau giữa tinh thần và vật chất, đồng thời cho thấy tinh thần tư tưởng có sức mạnh vật chất.

Như vậy người ta có thể tin rằng con lắc đã giao động dưới ảnh hưởng của luồng năng lượng bất nguồn từ tiềm thức trong những điều kiện nhất định. Điều kiện ấy đòi hỏi sự tin tưởng ở người trắc nghiệm trong khi người này tập trung tư tưởng và não bộ hoạt động ở nhịp Alfa của sóng não. Quả lắc chính là vật trung gian giữa ý thức và tiềm thức và thông qua các chuyển động của quả lắc theo nguyên tắc nhị phân nghĩa là “có” hay “không”, đáp lại những câu hỏi của ý thức, tức là của người chẩn đoán. Các câu hỏi được dựa trên các đồ hình thân thể (phantom), các biểu đồ, các bảng câu hỏi soạn sẵn với nội dung liên quan đến sức khỏe và bệnh tật... (phần này có thể so sánh với phần mềm máy vi tính). Phương pháp ấy gọi là định vị sinh học (biolocation) có sử dụng quả lắc (xem sơ đồ).



SƠ ĐỒ CƠ CHẾ SINH LÝ TẠO RA CHUYỂN ĐỘNG PHÂN XÁ MÃ HÓA CỦA QUẢ LẮC

Quả lắc đã được dùng từ thừa xa xưa trong lĩnh vực cảm xạ học để tìm các tài nguyên dưới lòng đất, nguồn nước ngầm,

ngiên cứu địa lý phong thủy, chẩn đoán chữa bệnh có kết quả tốt (Xem sách “Cảm xạ học và đời sống” của Dư Quang Châu - Trần Văn Ba, NXBTN, I/2000). Tuy nhiên cách lý giải của họ về cơ chế hoạt động khác quan điểm của y học năng lượng - thông tin.

Quả lắc có hình nón đầu nhọn chúc xuống dưới, làm bằng đồng hay một hợp kim, nặng trung bình 10-30g. Dây treo quả lắc dài 10-30cm làm bằng sợi vải, sợi tơ, sợi len.

Cầm dây treo quả lắc bằng tay phải. Bàn tay phải hơi nắm lại và gấp ở cổ tay, giữ cho mềm mại, dùng đầu ngón cái và ngón trỏ cầm dây treo quả lắc.

Cách nắm quả lắc cho đúng ảnh hưởng đến quyết định tính chính xác của kết quả. Muốn thế phải kiên trì học lý thuyết và luyện tay giống như khi trẻ tập cầm đũa, cầm bát, các nhà thể thao học cầm vợt, bắt bóng. Vạn sự khởi đầu nan, đừng nản chí.

Cách tự chẩn đoán bệnh và đánh giá tình hình sức khỏe của bản thân:

Đặt đồ hình (hay biểu đồ) trên bàn, trước mặt, tay trái đặt lên góc trên của đồ hình, tay phải cầm quả lắc, miệng lẩm bẩm (hay nói to) nêu câu hỏi về bệnh tật hay về các chỉ tiêu tâm sinh lý của mình dựa vào nội dung bảng câu hỏi có sẵn, các đồ hình, các biểu đồ. Quả lắc đáp lại “có”, “không” hay chuyển động chéo để chỉ vào nội dung ghi trong biểu đồ hình quạt.

Nếu đặt câu hỏi không gãy gọn, tham lam, thì quả lắc sẽ không trả lời rõ ràng, dứt khoát, phải đặt lại câu hỏi sáng sủa, dễ trả lời có hay không. Trước khi bắt đầu công việc người chẩn đoán nhắc lại quy ước: nếu trả lời “có” thì quả lắc chuyển động theo hướng thẳng góc với mình, hoặc quay tròn theo chiều kim

đồng hồ. Nếu trả lời “không” thì quả lắc chuyển động ngang, hoặc quay tròn ngược chiều kim đồng hồ.

Cách chẩn đoán cho người khác

a. Người có mặt: người bệnh có thể nằm hay đứng tùy theo bệnh và thể trạng. Ngón trỏ tay trái của người chẩn đoán từ từ lướt qua khu vực các cơ quan nghi có bệnh, tay phải cầm quả lắc. Tùy theo chuyển động của quả lắc đáp lại các câu hỏi mà rút ra kết luận.

b. Người vắng mặt: Cần tấm ảnh hay một nhúm tóc người vắng mặt đặt trên một góc của các đồ hình. Người chẩn đoán đặt câu hỏi. Tay phải cầm quả lắc. Tùy theo nội dung câu trả lời mà quả lắc có thể quay tròn, hoặc chuyển động thẳng góc và ngang, hoặc chuyển động chéo để chỉ vào nội dung ghi trong biểu đồ hình quạt. Căn cứ vào đó người chẩn đoán rút ra kết luận.

Các bác sĩ Tây y có thể dùng phương pháp định vị sinh học để bổ sung hay kiểm chứng các phương tiện chẩn đoán của mình - Điều đó chỉ có lợi, không có hại.

Bằng phương pháp định vị sinh học người ta đo đạc các chỉ số sức khỏe, kể cả các chỉ số cận lâm sàng, lấy đó làm căn cứ để phát hiện những rối loạn do nguyên nhân bên trong cơ thể, cũng như sự xâm nhập của các tác nhân bên ngoài; chẩn đoán bệnh, đề xuất phương thức xử lý cho từng trường hợp.

Ở CHLB Nga việc áp dụng quả lắc để chẩn đoán bệnh được coi là một cách tiếp cận mới và là một chương quan trọng trong học thuyết “Y học đa chiều” của TS Putsko G.L (Viện Hàn lâm Y học Nga) ra đời từ năm 1983 đánh dấu bằng báo cáo khoa học “Mô hình cơ thể năng lượng”. Phương pháp dùng quả lắc được gọi là “Định vị sinh học” - một khâu quan trọng trong hệ thống



(tự) chẩn đoán, (tự) điều trị. Phương pháp định vị sinh học dựa trên nền tảng phối hợp cổ Đông y với thành tựu y học và khoa học tự nhiên hiện đại. Một trong những học thuyết khoa học cho phép giải thích hiệu ứng định vị sinh học là học thuyết chân không vật lý và các trường xoắn (G.I.Sipov, 1993). Theo học thuyết này trường xoắn là cơ sở vật lý của trí nhớ, ý thức và tư duy (Xem SK & ĐS số 33, 2005), tất cả thông tin về hoạt động của cơ thể người ta vào bất cứ thời điểm nào liên tục được ghi và lưu trữ trong hồ sơ bộ nhớ của não bộ (“máy vi tính sinh học nội tại”). Khi một câu hỏi hình thành trong ý nghĩ hay đã phát thành lời của người dùng quả lắc thì “máy vi tính sinh học nội tại” (não bộ) đưa ra câu trả lời dưới hình thức một vận động biểu tượng (Ideomotor act) của cơ tay làm cho quả lắc chuyển động theo một trong các quy ước - khẳng định, phủ định, không biết. Cơ chế sinh lý tạo ra chuyển động phản xạ mã hóa của quả lắc được giản hóa trên sơ đồ.



CHƯƠNG 8

NHU CẦU TÍN NGƯỠNG

Tín ngưỡng. Mê tín dị đoan. Tín ngưỡng và khoa học (xem chú thích 8, 15, 16)

“Từ quan điểm tiến hoá sự phát sinh tín ngưỡng đánh dấu sự biến đổi sâu sắc từ trí tuệ súc vật thành trí tuệ con người. Tôn giáo chủ yếu là lòng tin vào sự có mặt khắp nơi của một cái gì vượt quá trí tuệ. Có thể coi mê tín như sự mò mẫm vụng về của con người đến với tôn giáo”

F. Alean

Tín ngưỡng

Trong buổi bình minh của loài người, bảy người nguyên thủy sống trong hang động phải đối mặt với biết bao nhiều kẻ thù hữu hình và vô hình. Kẻ thù hữu hình như thú dữ. Con người chiến đấu tự vệ bằng sỏi đá, gậy gộc. Nhưng đối với kẻ thù vô hình như sấm sét, sao sa, giông bão thì họ không thể chống đỡ bằng vũ khí. Họ có cảm



tường đằng sau những hiện tượng ấy có các vị thần linh tác oai tác quái chống con người yếu đuối mà họ gọi là thần sấm, thần sét, thần bão, thần mặt trời... Đến như lửa dùng hàng ngày cũng gọi là thần với sức mạnh huyền bí. Họ có cảm tưởng các vị thần linh cũng có cảm xúc giận thù, yêu ghét, vui buồn như con người. Bằng khả năng tư duy trừu tượng con người sáng tạo ra trong đầu họ các đấng thiêng liêng mà họ sùng bái tế lễ vì sự an toàn của đời sống.

Loài người cũng sớm có thái độ rõ ràng và nghiêm túc đối với người thân đã chết, thể hiện bằng việc chôn cất cẩn thận cùng với những vật dùng khi còn sống khác nào chuẩn bị cho người thân đi xa. Điều đó cũng chứng tỏ họ suy nghĩ về một cuộc sống sau cái chết thể xác, về một “thế giới bên kia”. Không cần đi xa để tìm bằng chứng. Ở nước ta với trên 50 dân tộc sinh sống, các dân tộc ít người thực hiện nghi lễ này còn nghiêm ngặt hơn dân tộc Kinh. Ở tỉnh Lâm Đồng vùng Tây Nguyên có dân tộc Kơ-ho và Chu-ru sinh sống ở huyện Đơn Dương có tập tục ứng xử với người chết gồm: Việc xây mộ và làm lễ Pothi Shakortinh. Xây mộ thì giống như mọi nơi, có điều khác là xây mộ bố thuộc trách nhiệm con gái lớn thay vì con trai. Lễ Pothi Shakortinh dịch ra tiếng phổ thông là “trả nợ xương máu” thì ngày nay chỉ còn lại một số nơi vẫn giữ nguyên tập tục như ông cha truyền lại. Người nào chết cũng phải được làm lễ Pothi Shakortinh, trước hết là các bậc ông bà cha chú trong tộc. Nếu trong gia đình người chồng chẳng may chết trước thì gánh nặng làm lễ “trả nợ xương máu” cho mọi người trong gia đình đặt lên vai người vợ. Do sự rơi rớt của chế độ mẫu hệ người phụ nữ có quyền hơn nhưng đồng thời cũng có nghĩa vụ lớn hơn. Nếu chưa có điều kiện trả nợ ngay thì cái nợ ấy vẫn còn đó nhất định phải

trả sau. Có trường hợp ông cố đã mất cách đây 200 năm nhưng vẫn chưa được “trả nợ xương máu”, thì ngày nay phải làm (Theo ANTG số 556 ngày 27/5/2006). Lễ to hay nhỏ tùy theo địa vị của người quá cố. Địa vị người quá cố cao thì phải mổ “trâu bốn gang” (tức là trâu có sừng dài 4 gang tay), mời tất cả họ hàng ăn cỗ. Đó chính là nguồn gốc của tất cả các quan điểm mà ban đầu là mê tín, muộn hơn là tôn giáo, tín ngưỡng, triết học không ngừng nảy nở thành những trường phái khác nhau, thậm chí kình chống nhau. Ý tưởng tâm linh ấy tồn tại đến ngày nay dù chỉ với khái niệm mơ hồ. Nhu cầu tín ngưỡng và cảm xúc tâm linh đã trở thành một trong những nhu cầu cơ bản của con người tiến hóa và đã ăn sâu vào tâm lý đại chúng. Trên mảnh đất ấy xuất hiện các tôn giáo có tổ chức. Siêu nhiên là thế giới huyền bí không thể biết, không thể hiểu, chỉ tin bằng linh cảm, nên tôn giáo là một loại tư biện về tất cả những gì vượt khỏi khoa học, vượt ra khỏi tư duy rõ ràng. Hàng ngàn năm điều đó đã được chấp nhận một cách tự nhiên. Chỉ từ vài trăm năm nay với sự định hình của nền khoa học thực chứng thì hàng loạt vấn đề tâm linh mới bị lung lay bởi con dao mổ xẻ của khoa học hiện đại, mặc dù chính khoa học hiện đại cũng luôn luôn thay đổi chính kiến về thiên nhiên, vũ trụ và các sinh thể dưới ánh sáng của những phát minh khoa học mới mẻ.

Dù sao đi nữa thì mọi tôn giáo đều là duy linh. Những quyền lực mà nó sử dụng là tinh thần, chức năng chính của nó là tác động đến đời sống đạo đức, không phải là làm cho người ta tư duy khoa học hơn, mà là khiến người ta hành động, giúp người ta sống. Một khi giao cảm với vị thần linh mong muốn, với hương hồn tổ tiên, người tín đồ cảm thấy yên ổn nội tâm, thanh thân, lòng nhiệt thành tăng lên, dễ chịu đựng những



khó khăn của cuộc sống hoặc dễ chiến thắng chúng như được nâng lên khỏi mặt đất, thoát khỏi những bất hạnh của phận làm người. Những kết quả kỳ diệu ấy chỉ có thể được đảm bảo bởi lòng tin của chính mình vào những gì tốt đẹp nhất. Mặt tích cực của tín ngưỡng chính là ở chỗ đó.

Bởi lẽ bất cứ niềm tin nào cũng cần phải được minh chứng bằng những việc cụ thể, cho nên người ta đã sáng tác theo lối dân gian những huyền thoại kỳ diệu trên khắp thế gian về thế giới vô hình ấy. Những chuyện như vậy có trong Kinh thánh Cựu ước và Tân ước, kinh Koran, kinh Veda. Người ta dễ chấp nhận các huyền thoại bất kể xuất xứ từ đâu, rồi bổ sung, tô điểm thêm theo sở thích và phong tục tập quán địa phương. Đó là cảm xúc tôn giáo và nếu hiểu theo nghĩa rộng thì nó có nguồn gốc cổ xưa như chính ý thức vậy.

Các huyền thoại tôn giáo đều bắt nguồn từ khát vọng hướng tới một thế giới tâm linh vô thực và cũng chính là tác phẩm của não bộ con người bằng cách vay mượn các hình thức khác nhau từ môi trường thiên nhiên, các nhân vật tưởng tượng.

Nghi lễ thờ cúng gợi lên những ấn tượng vui, sự yên ổn nội tâm, sự thanh thản, lòng nhiệt thành. Không đơn thuần qua thờ cúng đức tin biểu hiện ra ngoài, mà đó còn là phương tiện để đức tin được sáng tạo và tái tạo. Các thao tác cụ thể chỉ là cái vỏ che đậy những thao tác tinh thần. Nghi lễ là những quy tắc hành vi nhằm quy định con người phải ứng xử như thế nào với thế giới hữu thể tinh thần.

Mọi tín ngưỡng tôn giáo phân loại các sự vật thành hai loại đối lập: phạm tục và thiêng liêng. Đó là tiêu chí đầu tiên của các tín ngưỡng tôn giáo.

Song cái tiêu biểu cho hiện tượng tôn giáo là nó bao giờ

cũng giả định một sự phân chia vũ trụ thành hai phần: phần đã được nhận thức và phần có thể được nhận thức.

Chức năng đích thực của tôn giáo không phải là làm cho chúng ta tư duy, làm phong phú kiến thức khoa học, mà là làm cho chúng ta hành động, giúp chúng ta sống. Người tín đồ đã giao cảm với vị thần linh của mình cảm thấy có sức mạnh nhân lên, dễ chịu đựng những khó khăn của cuộc sống hoặc dễ chiến thắng nó. Người tín đồ ấy như thể được nâng lên khỏi những bất hạnh con người, khỏi “phận con người” của mình.

Một thuyết giáo chân chính không coi sùng bái Thượng đế là mục tiêu số một, là đối tượng quan tâm duy nhất của Tôn giáo, ngược lại, nhấn mạnh rằng điều quan trọng là mỗi tín đồ phải quan tâm phát triển tốt đẹp hơn trước, gần hơn với lý tưởng hoàn thiện. Những gì còn lại phải là thứ yếu. Những ai biết rút ra những yếu tố cần thiết từ bên trong chính mình để nuôi dưỡng niềm tin và hướng dẫn cuộc sống của mình, thì người ấy có đời sống hạnh phúc.

Tín ngưỡng có trước tôn giáo. Tôn giáo xuất hiện từ thời đồ đá mới. Sau khi các tín ngưỡng được hệ thống hoá lại dưới một hình thức nào đó. Tôn giáo không hề mất đi, mà ngày càng xuất hiện nhiều tôn giáo mới. Mọi xu hướng chống tôn giáo bằng khoa học, bằng lý thuyết vô thần, bằng bạo lực đều không có kết quả. Nhu cầu tôn giáo tồn tại ít nhất đã hơn 1 vạn năm do cảm thấy có sự hẫng hụt cần được bù đắp. Tuy đời sống vật chất có được tăng tiến sự hẫng hụt vẫn tồn tại không xoá bỏ được. Tôn giáo là một sự lựa chọn tự nhiên của con người, họ quý lạy một đối tượng ngoài mình mà có thể tác động đến cuộc đời mình. Nói chung nhân loại có 7 nhu cầu đan xen nhau:

Nhu cầu hiểu biết con người từ đâu mà ra? Ai tạo ra thế giới?

Trong xã hội có tôn ty trật tự nhất định, vậy có một thứ tôn ty trật tự nằm ngoài xã hội không? Có vẻ như một cách ngầm



ngầm kín đáo một số người được trời phú cho khả năng nắm được các mệnh lệnh siêu nhiên?

Mơ ước sau khi chết có một cuộc sống khác bù đắp cho cuộc sống ngắn ngủi trên cõi trần.

Những kẻ làm điều ác trên thế gian sẽ bị trừng trị ở kiếp khác.

Đời là bể khổ, làm cách nào để thay đổi số phận?

Chấp nhận những mối quan hệ qua lại giữa bốn phận và trách nhiệm.

Làm sao dung hoà được khoa học và tín ngưỡng. Khoa học thì đòi hỏi thực chứng, còn tôn giáo thì cho rằng một hiện tượng hết sức cá biệt tự nó có thể trở thành một bằng chứng có giá trị để khẳng định một nguyên lý tôn giáo.

Điểm khác biệt trong quan niệm tôn giáo ĐÔNG VÀ TÂY là: Ở phương Tây những khái niệm làm nền cho Tôn giáo là cái “thiên nhiên” đối lập với cái “trần tục”. Ở phương Đông thuyết âm dương ngũ hành là nền tảng, không khẳng định một cái gì siêu nhiên, tuyệt đối.

Phương Tây gọi tôn giáo là “Religion” xuất phát từ latinh “Religare” nghĩa là trói, trói cái thế giới hữu hình vào cái thế giới siêu nhiên. Ở Việt Nam chỉ từ khi tiếp xúc với phương Tây mới dùng từ “Tôn giáo” (religion).

“Nội dung chính của mọi niềm tin là ở chỗ nó mang lại cho cuộc sống ý nghĩa mà không mất đi cùng với cái chết.” L.Tolstoi.

Tóm tắt đặc điểm sự ra đời của các Tôn giáo lớn thế giới.

1/ Phật Giáo:

Người sáng lập là Thích Ca Mâu Ni, sinh năm 560 TCN trong gia đình quốc vương Suddhodana tại miền Bắc Ấn Độ

(nay là Nepal). Có vợ có con. Năm lên 29 tuổi từ bỏ ra đình, từ bỏ cách thức hành đạo của các tôn giáo cổ truyền ở Ấn Độ (Ấn Độ giáo...) để đi tìm con đường tu luyện khổ hạnh, gần gũi với con người, với cuộc sống thế gian hơn để cứu dân độ thế. Người suy tư 6 năm về vấn đề này và đã đề ra một chủ thuyết hoàn chỉnh “Tứ diệu đế”, đã ngộ và nhận lãnh trách nhiệm làm người khai sáng đạo Phật. Đạo Phật - Boudism do chữ Boda là cây Bồ đề.

Đạo Phật là chủ thuyết về sự khai sáng tinh thần hơn là một đạo thần linh huyền bí như các đạo khác.

Vấn đề chính ở đây là Thích Ca Mâu Ni đã được bí truyền từ vũ trụ qua cơ cấu vô thức của người (theo Cận tâm lý học).

2/ Do thái giáo:

Đạo Do thái là tiền thân của Thiên chúa giáo, tin tưởng vào một Thượng đế duy nhất là Jehovah. Kinh Cựu ước là lời truyền của Thượng đế, trong đó gồm các luật lệ của người Do thái và nói con cháu của Abraham được chúa trời ưu ái nhất.

Abraham là người thực, gốc ở Sa mạc Ả Rập di cư đến Jordani khoảng 2000 năm TCN. Như vậy Đạo Do thái tồn tại được khoảng 2000 năm TCN.

3/ Thiên chúa giáo:

Đến năm thứ 4 TCN có một người Do thái tên là Jesus sinh ra và được coi là con của đức Chúa cha ở trên trời gửi xuống trần thế để cứu rỗi nhân loại tội lỗi. Vì tin ngưỡng mà Jesus rao giảng, Jesus bị hành hình bằng cách đóng đinh trên thập giá vào khoảng năm 30 SCN. Tính chất tổng quát của thông điệp mà Jesus để lại là: “Hãy đáp ứng nguyện vọng dân chúng bản hàn, đau khổ, yếu đuối...”

Tài liệu đầu tiên của Thiên chúa giáo là “Cổ thư” viết bởi thánh Paul năm 55 SCN.

“Sách phúc âm” do Thánh Mars viết năm 65 CN.

Tiếp đó là sách phúc âm của các thánh khác và đều nói là do lời truyền của Chúa ở trên trời. Đến đầu TK thứ 3 SCN những sách phúc âm được một Hội đồng giáo hội duyệt lại tại Alexandri và trở thành kinh thánh Tân ước (Bible).

Sự phát triển tôn giáo ở phần lớn các nước phương Tây bắt nguồn từ tín ngưỡng này.

Năm 313 SCN Hoàng đế La Mã là Constantin trên đường hành quân về Damas đã thấy một ảo giác tôn giáo, thấy dấu hiệu thánh giá với dòng chữ latin “IN HOC SINGO VINCES” (nghĩa là do dấu này mà thắng trận). Hoàng đế bèn cho lính thêu hình thánh giá lên cờ trận và đã thắng trận. Để trả ơn Chúa trời đế quốc La Mã đã lấy Thiên chúa giáo làm quốc giáo thay cho quốc giáo cũ thờ thần Mặt trời. Đứng đầu giáo hội Thiên chúa giáo ở La Mã gọi là Giáo hoàng. Để chống xâm lăng giặc rợ Hoàng đế La Mã đã đề cho Giáo hoàng trở thành biểu tượng của luật lệ chính quyền La Mã.

Sau khi đế quốc La Mã bị sụp đổ hoàn toàn vào TK5 SCN đức giáo hoàng vẫn tồn tại như một định chế thần quyền cho đến ngày nay với thủ đô là Vatican nằm giữa thành Roma (nay thuộc Italia).

4/ Hồi giáo:

Ở Ả Rập Xê Út năm 570 SCN (TK6) ra đời một cậu bé tên là Mohamed. Lớn lên ông tuyên bố thấy những ảo giác tôn giáo ở Meccar và ông được gọi là “Tiên tri” với sứ mạng lập ra Hồi giáo.

Những lời tiên tri của ông có tính chất răn đời. Tập hợp thành “Kinh Koran” là kinh của Hồi giáo.

Mohamed tuyên bố những điều tiên tri của ông phù hợp với những sự kiện về Thượng đế, về tạo thế như ghi trong kinh Cựu ước của đạo Do thái, chỉ có khác là chỉ thờ mỗi Thượng đế (độc thần giáo) không như Thiên chúa giáo hay Kitô giáo đa thần, thờ 3 ngôi: Chúa cha, Chúa con, Đức mẹ đồng trinh, và lấy năm 622 làm mốc của lịch Hồi giáo, gọi là năm thứ I lịch Hồi giáo.

Nếu thời trung cổ thế lực thần quyền chế ngự sự phát triển khoa học, nhiều nhà khoa học đã bị đàn áp, trừng trị oan uổng, thì kể từ thời văn hoá phục hưng trở lại đây khoa học duy lý, thực chứng, khoa học tự nhiên phát triển, hàng loạt vấn đề tín ngưỡng, tâm linh bị lung lay bởi con dao mổ xẻ của khoa học hiện đại.

Các tôn giáo có điểm chung là Duy linh. Những quyền năng sử dụng là tinh thần. Chức năng chính của Tôn giáo là tác động đến đời sống đạo đức, giáo hoá con người trở thành lương thiện, thánh thiện. Tuy nhiên kết quả kỳ diệu ấy chỉ có thể có được nhờ lòng tin vào những gì tốt đẹp nhất. Đó là mặt tích cực của tín ngưỡng.

Ta thờ cúng tổ tiên, anh hùng dân tộc vì tấm lòng thành và nghĩa vụ thiêng liêng đền ơn đáp nghĩa đó là nét đẹp văn hoá nhân văn trong đời sống tâm linh được chuyển tải từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Tín ngưỡng chân chính không coi việc thờ cúng là mục tiêu số một. Điều quan trọng là mỗi tín đồ quan tâm phát triển cái gì ở trong họ để trở nên thanh khiết hơn, gần hơn với lý tưởng hoàn thiện, biết rút ra những yếu tố cần thiết từ bên trong chính mình để nuôi dưỡng niềm tin và hướng dẫn cuộc sống.

Nhà triết học Spencer viết: “Biết đâu trong tương lai sẽ không còn có tôn giáo nào khác ngoài tôn giáo mà mỗi người tự tạo ra cho mình một cách tự do trong nội tâm của mình.”

Một triết gia khác viết: “Nếu không có Thượng đế thật thì loài người phải nghĩ ra cho mình một thượng đế, vì điều đó cần cho đời sống tinh thần của con người...”

“Tu tại tâm” đức Phật cũng dạy thế.

Mặc dù tín ngưỡng không thể chứng minh bằng khoa học, vẫn được coi là một trong số những quyền thiêng liêng của con người, chiếu theo Điều 18 của Bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền.

Tín ngưỡng ở Việt Nam

Cách lựa chọn tín ngưỡng của người Việt hết sức độc lập với cội nguồn của từng tôn giáo. Người Việt có tâm thức tôn giáo riêng, không giống như người nhất thần luận. Đối với Việt Nam thuật ngữ tôn giáo bao hàm nhiều mức độ, nhiều sắc thái. Tôn giáo là tín ngưỡng ảnh hưởng đến cách ứng xử theo lẽ phải cuộc đời. Tâm thức tôn giáo người Việt không biểu hiện bằng niềm tin vào một đấng tối cao. Nó biểu hiện trong ngôn ngữ bằng chữ “Đạo”, xây dựng trên các mối quan hệ khác nhau (gia đình, họ hàng, làng xóm, Tổ quốc...), tức là xây dựng trên đạo lý. Khái niệm tôn giáo xuất phát từ đạo lý, “cái đạo lý làm người”. Nước Việt Nam do chỗ tinh thần dân tộc phát triển rất sớm, và độc lập với mọi truyền thống văn hoá ngoại lai, đã xây dựng cho mình một hệ thống thờ cúng lấy Tổ quốc làm điểm quy chiếu và một hệ thần thoại tô điểm cho tâm thức này, chuyển một văn hoá xây dựng trên tinh thần yêu nước thành tâm thức tôn giáo cùng cố tinh thần yêu nước. Đồng chí Phạm Văn Đồng viết: “Từ xa xưa dân tộc Việt Nam không có tôn giáo theo

nghĩa thông thường của nhiều nước khác. Từ góc độ văn hoá đây là đặc trưng đáng trọng của con người Việt Nam, thờ cúng những vị anh hùng dân tộc để noi gương họ và đền ơn họ.”

Về những tôn giáo mới xuất hiện: Con người cảm thấy cô đơn, bơ vơ, họ tìm đến tôn giáo mới nào hấp dẫn hơn. Tình hình xuất hiện tôn giáo mới ở miền Nam Việt Nam có liên quan đến cảm giác hẫng hụt từ khi Pháp xâm lược, tức là liên quan đến Tổ quốc luận. Đó là các đạo Cao đài, Hoà hảo... Cả hai đều xuất phát từ đạo Phật nhưng chủ trương nhập thế. Hai Đạo này lại có cách tổ chức khác nhau, cách thành lập khác nhau.

Cao đài ra đời năm 1926 ở Tây Ninh có khoảng 2 triệu tín đồ, có Toà thánh, chịu ảnh hưởng thuyết Tam giáo Trung Quốc. Tồn tại 2 nhóm khác nhau: nhóm Lê Văn Trung thiên về kiểu cầu hồn phương Đông, và nhóm Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc... thiên về thông linh học phương Tây.

Hoà hảo ra đời năm 1939 tại xã Hoà Hảo do giáo chủ HUỲNH PHÚ SỔ thuộc Tân Châu, Châu Đốc, thừa kế truyền thống của Đoàn Minh Huyên (1807-1856) người được gọi là Phật thầy Tây An, chủ trương tu tại gia, không dùng vàng mã, không có hệ thống chức sắc. Trên điện thần hiện diện cả Phật tổ, Lão Tử, Khổng Tử, Jesus Christ. Liên kết tam giáo đồng nguyên với độc thần giáo, là sản phẩm của sự tiếp xúc văn hoá Việt Nam và văn hoá phương Tây.

Bác Hồ xuất phát từ chỗ con người phải có ăn, mặc, học hành, thuốc men, tự do phát triển, đó là những yếu tố bất biến. Nó thấm tẩm mọi yêu cầu về nhân văn và đạo đức. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện và đòi hỏi nó. Để giành độc lập cho Tổ quốc phải đoàn kết toàn dân. Lịch sử Việt Nam chấp nhận mọi tôn giáo. Hồ Chí Minh cho mình là người có đạo,

đạo Việt Nam, suốt đời theo đạo ấy, và theo chủ nghĩa Mác với thái độ riêng của một người bình luận, không phải như một tín đồ... Đạo Việt Nam là “làm cho nhân dân có ăn, có mặc, có học hành, thuốc men và tự do phát triển”. Cách thực hiện ấy là “Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, lo trước sướng sau, làm đầy tớ cho nhân dân lao động”. Như mọi người Việt Nam, Bác thờ phụng ông bà tổ tiên, không kỳ thị tôn giáo.

Mê tín dị đoan

Như vậy, bằng khả năng tư duy trừu tượng thuần ban đầu con người đã sáng tạo ra trong đầu họ các đấng thiêng liêng mà họ phải sùng bái, tế lễ vì sự an toàn cho cuộc sống của mình. Tập tục này cùng với sự mai táng, thờ cúng người thân đã chết làm cho đời sống tâm linh của con người phát triển cùng với trí tuệ và khả năng lao động sản xuất cải thiện đời sống vật chất và tinh thần không ngừng.

Tuy nhiên, có nơi có lúc tập tục cúng tế thần linh biến thành tà giáo (paganism), Đạo thờ vật (Feteshism), dùng cả nhân mạng tế Thần linh, tế trời, tế đất. Xuất hiện những kẻ đội lốt lợi dụng sự thiếu hiểu biết của số đông bày trò phù thủy, ma thuật để làm tiền và chi phối, điều khiển hành vi lối sống của đại chúng trong một xã hội kém phát triển.

Phép phù thủy, ma thuật có nguồn gốc xa xưa từ thời văn minh Ai Cập, nơi có các Đạo viện với những minh sư truyền dạy khoa huyền môn. Theo thời gian nhiều tu sĩ không giữ gìn giới Luật khắt khe, hoặc không hiểu những giáo điều cao siêu, đã dùng phương pháp kỹ thuật đạt đến những quyền năng mà người bình thường không có, phép thần thông trở thành mục đích chứ không phải là phương tiện để đạt mục đích cao cả. Họ sẵn sàng hy sinh quyền lợi tôn giáo, đi vào ma đạo, chịu sự sai khiến của

các hoạt động hắc ám. Họ tự xưng là sứ giả của cõi âm, một thứ quỷ sống đội lốt người. Họ hô hoán âm binh, sai khiến làm điều tà muội. Dân chúng đông đảo thiếu trí tuệ, sợ sệt, trở thành nạn nhân.

Mê tín khác nào đám cháy trên đồng cỏ khô, nhanh chóng lan rộng ra bốn bề. Ngọn lửa biến dạng sau khi lan tỏa. Với tâm lý thô thiển người tiền sử dễ mê tín dị đoan, khi sinh ra đã mang mầm mống của sự mê tín được chuyển tải qua kênh truyền thống.

Diego Lope Povedano, người Tây Ban Nha đã để lại một tài liệu nghiên cứu về ma thuật và các thuật phù thủy ở đảo Bisanyan (Philippin) năm 1578. Các thuật phù thủy, ma thuật rất phong phú. Các thầy phù thủy xứ này đã khai thác những côn trùng, động vật, cây cỏ xứ mình, cùng với những linh hồn ma xứ này để gây tác hại cho các nạn nhân. Đó là rắn, ong vò vẽ, bọ cánh cứng, mọt, rắn độc... Đó là linh hồn Ingkanto... Người phù thủy liên minh với ma quỷ sử dụng chất độc, cây con, tác oai, tác quái. Nếu những ma thuật ấy không có đất để tồn tại thì chắc chắn nó không tồn tại đến ngày nay. Khốn nỗi những người dân bản xứ tin dùng nó như là lối thoát của lòng hận thù. Giới phù thủy thì lấy nó làm nghề hốt bạc. Các phép thuật phổ biến nhất là Barang, Usik, Hilo, Paktol, Laga, Sampal... Ngoài những bí vật kê trên trong tay phù thủy còn có những vật tượng trưng cho thân thể nạn nhân như hộp sọ người, con rối, các vật dùng của nạn nhân.

Nói một cách chặt chẽ thì về phương diện khoa học các đối tượng của tín ngưỡng cũng mơ hồ như các đối tượng của mê tín, mặc dù ngày càng nhiều kết quả nghiên cứu vật lý lượng tử, Cận tâm lý học rọi những tia sáng vào thế giới huyền bí của tâm linh. Phải chăng sự khác biệt cơ bản giữa tín ngưỡng và mê tín dị đoan được bộc lộ khi xét về phương diện đạo đức. Tín ngưỡng

nhằm thỏa mãn nhu cầu của đời sống tâm linh, khuyến thiện, trau dồi đạo đức, nâng cao nhân cách thánh thiện. Trong khi đó mê tín dị đoan nhằm thỏa mãn ham muốn tài lộc, không mơ màng gì đến hoàn thiện đạo đức, thể hiện nhận thức thấp kém về nhân sinh quan. Không những thế, các hoạt động mê tín dị đoan có thể gây chết người, hao mòn sức khỏe phá hoại sản xuất, gây chia rẽ, làm mất trật tự an ninh xã hội. Để chống mê tín dị đoan phải tăng cường giáo dục cộng đồng, nâng cao dân trí, không thể dùng biện pháp hành chính đơn thuần.

Giữa mê tín và tín ngưỡng không dễ vạch một đường ranh giới dứt khoát rõ ràng. Hiện có hàng loạt vấn đề có ý nghĩa trong đời sống hàng ngày như ngoại cảm, thấu thị, tái sinh luân hồi, tiếp xúc với người âm còn được khoa học Cận tâm lý nghiên cứu với những kết quả bước đầu, cần có thời gian để nghiên cứu sâu hơn. Đồng chí Đặng Hữu thay mặt khối Khoa giáo đọc tham luận tại Đại hội IX của Đảng “Về vấn đề tín ngưỡng và tâm linh hiện nay” đã nói: “Những gì chưa biết thì phải nghiên cứu nghiêm túc, không vội vã phản bác, quy chụp...”. Đó quả là cách tiếp cận thực tế, thận trọng và khoa học từ phía Đảng và các cơ quan quản lý Nhà nước.

Ai cũng cho rằng cần bài trừ mê tín dị đoan, nhưng không dễ vạch ra một đường ranh giới rõ ràng giữa tín ngưỡng và mê tín như giữa trắng và đen, giữa chính và tà, giữa cái thiện và cái ác. Thậm chí có thể những người làm cái việc mê tín dị đoan mà không ý thức được mình đang làm một việc không nên làm. Lại có những việc bị quy là mê tín dị đoan, nhưng kỳ thực đó là những chuyện huyền bí đã được chiêm nghiệm và kiểm chứng trong thực tế, nhưng khoa học hiện đại chưa giải thích được mà thôi. Tỳ như việc tìm mỏ mà nhờ khả năng thấu thị, xem tử vi, bói quẻ, gọi hồn là những việc đã phổ cập trong quảng đại quần

chúng và nhiều người đã xác nhận là đúng qua kinh nghiệm bản thân và gia đình. Ở nhiều nước các cơ quan nhà nước phụ trách công tác tổ chức và an ninh đã dùng Kinh dịch, tử vi, tướng số để giúp đánh giá con người cần tuyển dụng vào những khâu quan trọng, hoặc trong việc điều tra hình sự. Mới đây, Kinh dịch là một trong 6 di tích văn hóa phi vật thể ở châu Á được Unesco công nhận. Đó là chưa kể việc dùng năng lượng sinh học để chẩn đoán và điều trị bệnh với kết quả kỳ diệu và nhiều nhiều những hiện tượng huyền bí, những khả năng đặc biệt khác của con người.

Sở dĩ các hiện tượng ấy có nơi có lúc bị quy chụp là mê tín dị đoan, có lẽ một phần do có những kẻ giả danh, bịp bợm để làm tiền, làm mất uy tín. Nhưng cái chính là do nền khoa học hiện đại chưa giải thích được những khả năng đặc biệt của con người dựa trên những nguyên lý và mô hình khoa học hiện hữu. Nó còn tiếp tục phát triển, tiếp tục điều chỉnh các phương pháp nghiên cứu, các nguyên lý và mô hình khoa học. Cho nên ngày càng trở nên hiển nhiên rằng không thể dựa trên khuôn sáo sẵn có để bác bỏ tất cả những gì chưa giải thích được.

Tín ngưỡng và khoa học

Con người không còn là con vật nữa từ khi xuất hiện nơi con người khả năng tư duy logic (lý trí) và lòng tin (tín ngưỡng).

Ngay từ buổi bình minh của nhân loại, con người đã khao khát tìm hiểu vũ trụ và thế giới, trong đó con người đang sống. Công cuộc tìm hiểu đã tiến triển một cách tự nhiên theo 2 hướng: một hướng bằng trực giác và lòng tin (tín ngưỡng) và một hướng bằng lý trí (khoa học). Hai cách tiếp cận từ 2 phía đến cùng một đối tượng Thiên - Địa - Nhân (vũ trụ và con người).

Tín ngưỡng xuất hiện từ khi con người biết tư duy, còn nền

khoa học chính thống duy lý với khả năng làm thay đổi bộ mặt thế giới, thì chỉ mới định hình từ sau thời văn hóa Phục hưng ở châu Âu (thế kỷ 15-16), mặc dầu mầm mống khoa học đã có từ thế kỷ thứ 3 TCN (Óclit, Acsimet,...). Trước khi có khoa học, con người chỉ có thể dựa vào lòng tin và trực giác. Đối tượng của lòng tin vô cùng phong phú, đa dạng: tin linh hồn của Tổ tiên còn tồn tại sau khi chết, ý nghĩa của tôn giáo đối với đời sống, tin có lý trí thượng đẳng của đấng tạo hóa, v.v... Tín ngưỡng trở thành nguyện vọng thiêng liêng trong đời sống tâm linh và được công nhận là quyền con người.

Có những đối tượng tín ngưỡng rất đổi dung dị như thờ cúng Tổ tiên, ông bà, cha mẹ, không có gì phải bàn cãi. Nhưng lại có những đối tượng mang tính triết học, xuất phát từ trực giác, minh triết, hoặc xuất phát từ tri thức khoa học, mà người ta nói là chính lý trí đã dẫn dắt người ta đến với tín ngưỡng.

Tín ngưỡng xưa nhất xuất hiện ở phương Đông. Ấn giáo, Phật giáo, Lão giáo, triết học cổ Trung hoa tiêu biểu cho nền đạo học phương Đông. Ấn giáo xuất hiện khoảng hai ngàn năm trước Công nguyên, với kinh Veda tập hợp những kinh cổ xưa nhất đầy tính huyền thoại về nguồn gốc vũ trụ, giáo lý mang tính siêu hình. Ấn giáo tin rằng thiên hình vạn trạng của sự vật và biến cố chỉ là những dạng xuất hiện khác nhau của một thực tại cuối cùng duy nhất gọi là “Brahman” nghĩa là “linh hồn” hay “tự tính” của mọi sự vật. Không thể dùng suy luận để hiểu, không thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt.

Phật giáo khác với Ấn giáo được quy về một người bằng xương bằng thịt sáng lập sau Ấn giáo hơn một ngàn năm, quan tâm chủ yếu đến số phận khổ đau của con người. Do đó, giáo lý Phật mang tính tâm lý. Hai cột trụ của đạo Phật là “Tuệ giác” và “Từ bi”. “Pháp thân” - một khái niệm của Phật giáo tương đương

với “Brahman” của Ấn giáo - xuyên suốt mọi thể vật chất trong vũ trụ và phản chiếu trong tâm thức con người dưới dạng “Tuệ giác”. Như thế, “Pháp thân” vừa là vật chất vừa phi vật chất.

Tín ngưỡng ở Trung hoa mang tính triết học nhiều hơn là tôn giáo. Các trường phái triết học ở nước này rất khác nhau, nhưng ít nhiều đều có tính nhập thể, tức là nhằm vào quan hệ giữa người và người trong các vấn đề tâm lý và trị quốc. Ngoài ra, chúng được bổ sung tính siêu hình với mục đích đạt được một bình diện tâm thức cao - “Chân nhân”, nghĩa là con người giác ngộ, đạt được sự thống nhất huyền bí với vũ trụ. Hai mặt ấy của Triết học Trung hoa được thể hiện ra ở Khổng giáo và Lão giáo. Trong xử thế cả hai đều chủ trương trung dung, vì theo Minh triết cổ xưa của Trung hoa: “Một tình hình khi đã đi tới cùng cực sẽ quay lui và biến thành dạng ngược lại”, biểu đạt bằng “Đồ hình thái cực” hay còn gọi là “Thái cực đồ”. Đồ hình cho thấy khi Dương đạt đến cực điểm thì rút lui và nhường chỗ cho Âm và ngược lại. Đồ hình còn cho thấy trong Âm đã có mầm mống của Dương, và trong Dương đã có mầm mống của Âm... Khác với Khổng giáo, Lão giáo quan tâm nhiều nhất đến thế giới tự nhiên để tìm hiểu tính chất của Đạo và phát triển một thế giới độc đáo. Lão giáo cho rằng sự biến động có tính tuần hoàn như kiểu tuần hoàn âm dương. Biến động này là sự tương tác giữa hai cực đối lập. Mọi mâu thuẫn đều có tính hai cực và thống nhất với nhau. Vũ trụ quan này đã dẫn dắt Heraclit - nhà Đạo học cổ Hy Lạp - đến với Lão tử. Họ là những nhà Đạo học cùng thời vào thế kỷ thứ 6 TCN.

Đầu thế kỷ XX đã diễn ra một cuộc cách mạng trong lĩnh vực Vật lý học. Vật lý học hiện đại được xây dựng trên nền Tương đối luận của Einstein và thuyết Lượng tử của Planck, Bohr, Einstein, Heisenberg. Vật lý lượng tử đã chứng minh rằng các nguyên tử không phải là đơn vị cuối cùng không phân chia



được của vật chất, và đã khám phá ra hàng chục các cấu trúc dưới nguyên tử. Nhưng đó không phải là những “hạt cơ bản” cứng chắc, mà là những cấu trúc trừu tượng với thuộc tính hai mặt, khi thì là hạt, khi thì sóng. Thế giới vật chất không thể chia chẻ ra thành những hạt cơ bản, nằm rời rạc, độc lập với nhau, mà là xuất hiện như tấm lưới phức tạp chứa toàn những mối liên hệ của những phần tử trong một cái toàn thể. Vật chất là không gian rỗng với những phần tử trong một cái toàn thể. Vật chất là không gian rỗng với những hạt tí hon. Các hạt ấy là nơi tập trung khối lượng, mà khối lượng không phải gì khác hơn là một dạng của năng lượng được thiết lập bằng đẳng thức $E = mc^2$ của Einstein. Bản chất không nhìn thấy được của vật chất cũng được bộc lộ ở Cơ học lượng tử. Nguyên tử không phải là sự vật, mà là một hiện thực siêu hình mà Vật lý học hiện đại đã nắm bắt được.

Còn nữa, Vật lý lượng tử đã tiên đoán sự tồn tại của phản vật chất (M.Dirac) và mới đây đã tạo ra được phản vật chất trong điều kiện thực nghiệm trên mô hình của Hydrô (Anti-hydrogen) do Trung tâm nghiên cứu vật lý hạt nhân châu Âu thực hiện năm 1996. Trong điều kiện bình thường trên trái đất chỉ tồn tại vật chất thông thường. Thì ra những bản chất lý tưởng hóa, không nhìn thấy lại quyết định mọi cái vật chất nhìn thấy trong tự nhiên, từ chuyển động của hành tinh đến bức xạ nguyên tử.

Nhà khoa học Nga V.I. Vernadsky đã tiên đoán: “Sự trưởng thành của khoa học không tránh khỏi gây ra sự bành trướng khác thường của ý thức triết học và tín ngưỡng. Một khi tiếp nhận những tư liệu đạt được bằng thế giới quan khoa học, tín ngưỡng và triết học sẽ mở ra ngày càng xa hơn những bí mật sâu xa của con người”.

Lòng tin và lý trí bổ sung cho nhau. Lý trí tìm các chân lý thuộc về phạm trù nhận thức. Lòng tin thì thuộc phạm trù

nguyện vọng. Lý trí không kiểm soát được lòng tin, chẳng hạn khẳng định linh hồn tồn tại hay không sau khi chết? Ngược lại, lòng tin không thể bắt con người từ bỏ sự khôn ngoan của lý trí.

Các nhà Vật lý lượng tử nói: “Vật lý hiện đại đã cung cấp tầm nhìn sự hòa điệu tuyệt vời theo một nguyên nhân cao cả”.

Như vậy, tín ngưỡng có trước, khoa học có sau - minh triết có trước khoa học có sau. Khi chưa có khoa học thì con người chỉ có thể tìm hiểu thế giới bằng trực giác và dựa vào lòng tin là chính.

Nếu khoa học duy lý, thực chứng, chính thống chỉ mới định hình trong và sau thời văn hóa Phục hưng ở châu Âu (TK 15-16) và đã làm thay đổi bộ mặt thế giới. Tín ngưỡng tâm linh bị phá vỡ từ đó bởi khoa học mới phát triển.

Mọi tín ngưỡng, tôn giáo đều được xây dựng trên niềm tin, phân chia sự vật thành 2 phạm trù: phạm tục và thiêng liêng. Phân chia vũ trụ thành 2 phần: phần đã được nhận thức và phần còn phải được nhận thức. Tuy nhiên, siêu nhiên là thế giới huyền bí không thể biết, không thể hiểu, chỉ tin bằng linh cảm, nên tôn giáo là một loại tư biện về tất cả những gì vượt ra ngoài tầm với của khoa học, vượt ra khỏi tư duy rõ ràng.

Một triết gia nói: “Thật là buồn tẻ nếu sống thiếu niềm tin. Niềm tin là biểu tượng của tinh thần, là bản chất vốn có của con người.”

Như vậy, chức năng đích thực của tín ngưỡng không phải là làm cho tư duy rõ ràng hơn, kiến thức khoa học phong phú hơn, mà là thúc đẩy người ta sống và hành động cho hợp với lẽ tự nhiên, với đạo lý làm người. Người tín đồ giao cảm với vị thần linh mà họ tin tưởng thì sẽ cảm thấy có sức mạnh nhân lên, dễ chịu đựng những khó khăn trong cuộc sống, hoặc dễ vượt qua. Họ như được nhắc lên khỏi những bất hạnh đời người.

Người tin đồ đọc kinh cầu nguyện, lần tràng hạt cốt để tập trung tư tưởng vào điều người ta mong ước, là công cụ mạnh mẽ để tiếp xúc với lý trí vũ trụ để tiếp nhận từ đó năng lượng phản hồi trong vô thức người ta.

Đọc kinh cầu nguyện cũng đồng thời là cách để tự kỷ ám thị, giúp người ta dồn hết tâm thần vào nơi mà người ta tin tưởng, khiến cho tâm hồn người ta được ngăn cách khỏi thế giới trần tục bên ngoài và đạt được tịnh tâm. Chẳng thế mà không phải người nào đọc kinh nào cũng nhất thiết hiểu biết nội dung kinh kệ, nhất là khi kinh viết bằng tiếng Phạn hay tiếng Latin.

Còn phổ biến một cách khác để đạt sự tịnh tâm - đó là “Thiền”. Khác với đọc kinh lần tràng hạt, thiền không phải là sự lặp đi lặp lại một điều gì như kiểu tự kỷ ám thị. Thiền là tập trung tư tưởng cao độ, rời bỏ cõi đời, để rũ bỏ những điều phiền muộn, để tư tưởng siêu thoát. Trong sự lặng lẽ người ta buông thả trí não để giao lưu với thế giới tâm linh trong ta, với thế giới nội tâm và do đó đạt được sự tịnh tâm, có lợi cho tinh thần, thể chất và sức khỏe.

“Thiền có nhiều ý nghĩa: nó cho phép nhìn vào nội tâm, nó có nghĩa là sự quan sát, suy tư và nhận thức chính mình, nó còn có nghĩa là sự dõi theo dòng chảy của ý nghĩ, cảm xúc, động cơ, hình tượng biến chuyển cho đến khi nào ta biết được bản chất và nguồn gốc của chúng.”

(Latma Govinda)

“Thiền cung cấp cho ta đối tượng của những giá trị cuộc sống đương đại. Đó là phương tiện nắm bắt hay hóa giải những mâu thuẫn nhồn tiền giữa đời sống tinh thần và đời sống vật chất.”

(Khoa học cảm xúc Tây Tạng)

Dưới ánh sáng của kỷ nguyên vật lý hạ nguyên tử hội nhập với minh triết, giới khoa học cũng như tín đồ đã có sự điều chỉnh về vũ trụ quan và nhân sinh quan.

Theo quan niệm hiện đại về nguồn gốc thế giới thì đầu tiên xuất hiện thế giới vô hình rồi sau đó mới hình thành thế giới vật thể theo trình tự như sau:

Năng lượng tế vi đặc dần tạo ra linh hồn - Linh hồn đặc dần tạo ra phần xác - linh hồn làm khuôn cho phần xác (phantom) để có những đường nét con người như ngày nay.

Bộ máy gen (ADN) mà sinh vật trần tục được tạo nên nhờ vật chất hóa thực thể tinh tế của hồn. Nói cách khác, bộ gen trần tục của con người là cái khuôn đúc cấu trúc tinh tế của hồn, bằng cách cô đặc và vật chất hóa hồn, tạo hóa đã tạo ra “Cỗ máy” tự sản xuất, tự phát triển, đó là con người.

Theo dữ liệu khoa học mới nhất thì thông tin về toàn bộ cơ thể trong AND tế bào không bằng trong Hologramme của cơ thể. Hologramme là chương trình năng lượng tế vi tạo nên thân thể do thượng đế sáng tạo ra. Hình dạng thay đổi tùy theo khí hậu địa cầu.

Giả thuyết này cho phép lý giải nhiều hiện tượng khó hiểu và nhìn nhận lịch sử loài người trên trái đất theo cách mới. Theo quan điểm hiện đại của vật lý học về linh hồn và năng lượng tinh thần (Valêri Lobancop - nhà vật lý học lớn của Nga) thì “Có tồn tại thế giới vật thể và thế giới vô hình. Thế giới vật thể bao gồm vật chất (các hành tinh, vì sao, v.v...) và các trường điện từ hấp dẫn. Thế giới vô hình gồm có các hiện tượng vật lý tâm thần (năng lượng tâm thần, năng lượng sinh học v.v...).”

Thế giới vô hình dựa trên các tần số cực cao. “Linh hồn là khối kết đông năng lượng dưới dạng trường xoắn (torsion),

trong phạm vi không gian xoắn đó có thông tin về sự hoạt động của thân thể người và về quá trình tư duy. Quá trình tư duy làm xoắn không gian: những ý nghĩ thiện xoắn không gian về một hướng, các ý nghĩ độc ác - hướng đối lập.”

Linh hồn là một bộ phận của trường thông tin toàn thể (Đấng trí tôn). Trong trường thông tin đó tập trung tri thức không chỉ riêng một nền văn minh của chúng ta, mà của cả các nền văn minh trước đây. Ai có thể tham gia trường thông tin toàn thể thì có thể nhìn thấy quá khứ và tương lai, đó là các nhà tiên tri nổi tiến thế giới như Nosterdam, Blavatskaia v.v...

Theo ngôn ngữ vật lý, tâm linh gồm các hạt rất tinh vi, những băng tần số rất cao vượt hẳn băng tần số điện - từ trường.

Các nhà khoa học kiệt xuất cũng có tín ngưỡng gọi là tín ngưỡng vũ trụ.

Nhà khoa học Nga Vernadsky tiên đoán:

“Sự trưởng thành của khoa học không tránh khỏi gây ra sự bành trướng khác thường của ý thức triết học và tín ngưỡng. Một khi tiếp nhận những tư liệu đạt được bằng thể giới khoa học, tín ngưỡng và triết học sẽ mở ra ngày càng nhiều những bí mật sâu xa của ý thức con người.”

Nhiều nhà khoa học vốn không phải là tín đồ của một tôn giáo nào đã thừa nhận họ có lòng tin mãnh liệt vào một lý trí thượng đẳng đứng đằng sau sự hoạt động hài hòa huyền diệu của cỗ máy nguyên thủy đầy trí tuệ của vũ trụ. Trên thế gian chẳng có gì là ngẫu nhiên. Mọi ý tưởng của các nhà khoa học đều từ trong sâu thẳm của tiềm thức mà ra. Những ý tưởng sáng tạo của con người là nhờ được “cái tôi” (bản ngã) thần thánh bên trong con người tiếp thu lời mách bảo của Thượng đế thông qua tiềm thức. (Ví dụ Newton, Pavlop).

A.Einstein thừa nhận: “Chính lòng tin vào tính hài hòa vũ trụ đã rất quan trọng đối với tôi khi xây dựng lý thuyết Tương đối tổng quát. Tôi không thể tìm được chữ nào tốt hơn chữ ‘Tin ngưỡng’ (belief) để biểu thị lòng tin vào bản chất hợp lý của thực tại, ‘Lòng tin’ chứ không phải ‘Hiểu biết’. Đó là tin ngưỡng vũ trụ, là thứ tin ngưỡng có lý trí, không mù quáng, không biết đến những giáo điều, không biết đến ‘Thượng đế thương phạt’ do con người sáng tác ra theo khuôn mẫu tựa như mình” (Anthropomorphism).

Dù bằng ngôn ngữ, thuật ngữ khoa học giải thích thế nào đi nữa thì vẫn có những khoảng trống chưa rõ, chưa giải thích được. Thay vì trích dẫn cuộc đối thoại giữa nhà khoa học và huyền môn học, tôi dẫn cuộc đối thoại giữa con Rùa và con Cá (con rùa vừa sống trên cạn vừa sống dưới nước là loài lưỡng cư; con cá chỉ sống dưới nước nên cá không có khái niệm về một không gian nào khác ngoài môi trường nước).

Rùa nói: “Tớ vừa làm một cuộc dạo chơi trên đất liền thú vị lắm”.

Cá hỏi: “Ồ đó anh cũng bơi lội như ở đây à?”

Rùa: ?...

Điều đó cũng giống như thế giới người âm và thế giới người dương. Cùng tồn tại song song, nhưng khác nhau về chiều đo. Không gian của người dương là 3 chiều, không gian của người âm có thể là 4 chiều hay nhiều chiều hơn nữa (gọi là thế giới chiều đo khác.)





CHƯƠNG 9

LIÊU CÓ MỘT “THẾ GIỚI BÊN KIA”

Phải chăng chết là hết. Người chết sống lại kể chuyện. Hiện tượng luân hồi (xem chú thích 9, 17, 21, 25, 31, 32, 35, 36, 37, 42, 44, 27).

“Hồn lìa khỏi xác và cả quá trình tiếp theo đã được quan sát bởi nhiều người, đông hơn số người quan sát phải có để chứng minh sự tồn tại của một hạt vật lý mới phát hiện”

Viện sỹ N.P.Becltereva (Nga)

Phải chăng chết là hết

Nấp quan tài đóng lại

Vòm trời xanh hiện ra

Cứ tưởng chết là hết chuyện

Ngờ đâu một cuộc sống bắt đầu.

V. Hugo

(1802 - 1885, đại văn hào Pháp)



Sống vào đầu thế kỷ 19, V.Huygo đã có cái nhìn lạc quan về cái chết. Hẳn ông có cơ sở vững chắc để có lòng tin như vậy. Vào cuối thế kỷ 19 một người Pháp khác là Camille Flammarion, bác sỹ, đã chịu bỏ ra 60 năm, từ 1861 đến 1922, của cuộc đời trường thọ để nghiên cứu một trong những vấn đề trọng đại của loài người là sau khi chết có gì còn lại không? Nghiên cứu một vấn đề tâm linh, ông không dùng phương pháp siêu hình, mà dùng phương pháp thực chứng của khoa học chính thống, chẳng khác nào nghiên cứu sinh lý học, nhân chủng học, thiên văn học... Ông thu thập chứng cứ từ khắp các địa phương trong nước Pháp và từ nhiều nơi trên thế giới. Các thông tin được chuyển tải trong 4800 bức thư từ những nguồn đáng tin cậy và được kiểm chứng chặt chẽ. Tôi xin đơn cử một số bằng chứng từ các bức thư ấy cũng đủ để nói lên tính đa dạng của sự xuất hiện của linh hồn người quá cố ở nơi những người thân và bạn bè của họ. Nếu sự xuất hiện có thật thì điều đó có nghĩa là không phải chết là hết.

Bức thư số 4462 kể: “Tôi là bạn và là thầy thuốc của ông Benjamen, một người vô thần chính cống. Một lần ông đến thăm vợ chồng tôi vào tháng 5 năm 1910. Chúng tôi ngồi uống trà ở phòng khách, tán đủ chuyện, nhưng câu chuyện sôi nổi nhất tập trung xung quanh kiếp người, liệu sau khi người ta trút hơi thở cuối cùng thì còn lại cái gì không? Ông bạn tôi hằng hái quả quyết chẳng còn có gì sau khi chết. Ông nói ông già hơn chắc ông sẽ chết trước, nếu linh hồn ông còn thì ông sẽ hiện về để báo cho tôi biết ông đang sống ở thế giới bên kia. Nửa đùa nửa thật tôi thách ông sẽ ra hiệu cho tôi bằng cách đập vỡ cái bóng đèn chùm kia kia!

Tiền ông ra về tôi quên luôn cuộc tranh luận vừa rồi.

Bỗng vào một buổi chiều đầu tháng 12 năm ấy, trong khi vợ chồng tôi ngồi nghỉ ở phòng khách thì ngạc nhiên thay đèn chùm chao đảo như có bão thổi vào, tiếp đó là tiếng răng rắc và một bóng đèn rớt xuống vỡ tan ngay trước chỗ vợ chồng tôi ngồi. Chúng tôi hoảng quá, không biết điều gì xảy ra? Vài hôm sau tôi nhận được thư báo ông bạn Benjamin của tôi vừa qua đời. Bấy giờ tôi mới nhớ lại cuộc tranh luận giữa chúng tôi tại phòng khách!”

Bức thư số 732 viết: “Ba ngày sau khi chôn cất chồng tôi chết vì tai nạn giao thông, lúc 11 giờ trưa tôi vừa đi làm về đang thay quần áo thì tôi nghe giọng nói của chồng tôi từ phía tai trái bảo lấy phong bì tiền trong túi áo veston treo trong tủ đem gửi ngân hàng. Tiền anh ấy mới đòi nợ mà chưa kịp đem đi gửi thì bị tai nạn. Tôi vô cùng xúc động và hoang mang, nửa muốn tin, nửa không dám tin. Tôi lao ngay đến tủ, lục áo vét, sờ ngay phải cái phong bì dày cộp cùng với bao nhiêu kỷ niệm có với người chồng xấu số. Đầu tôi quay cuồng không nghĩ gì đến tiền, chỉ mừng mừng tủi tủi về khoảnh khắc gặp lại người chồng vừa mới qua đời mà tưởng không bao giờ có thể nghe lại giọng nói thân thương!”.

Bức thư 4470 kể: “Lúc 21 giờ đêm vợ chồng tôi nghe tiếng chó nhà sủa, chắc có khách đến. Tôi ra mở cửa thì một ông già đang đi về phía tôi, bước đi cà nhắc. Tôi bảo vợ ai mà rất giống cha vì dáng đi cà nhắc rất dễ nhận ra từ xa. Khi tôi đã nhìn rõ mặt thì, than ôi, cha đã biến mất. Cha tôi mới qua đời tuần trước. Không phải tôi nằm mơ, tôi đang thức, tay tôi còn cầm điều thuốc lá hút dở. Và lại vợ tôi cũng chứng kiến. Thêm vào đó con chó nhận ra khách trước chúng tôi...”

Còn có thể tiếp tục kể nhiều bức thư ly kỳ huyền bí nữa, nhưng thiết tưởng kể thế là đủ. Và lại chắc nhiều người trong

chúng ta đã có những trải nghiệm của riêng mình, hoặc đã từng nghe những chuyện tương tự do người khác kể lúc trả dư từ hậu. Tuy nhiên có chuyện nữa đáng kể đã xảy ra ở nước ta mà nhân chứng là Bộ môn Cận tâm lý học thuộc Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người, thuộc Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam. Trong công cuộc tìm mộ liệt sỹ thông thường thân nhân liệt sỹ liên hệ với Trung tâm yêu cầu tìm mộ. Hiện nay quy trình ấy đã trở nên quen thuộc ở nước ta. Điều đáng lưu ý là gần đây có những trường hợp chính liệt sỹ nhắc người thân tìm mộ của mình theo sự hướng dẫn của chính liệt sỹ. Chi tiết xin hỏi Trung tâm. Trong phạm vi này tôi muốn nói là có thêm bằng chứng ngay ở nước ta rằng không phải chết là hết.

Bác sĩ Camille Flammarion nhận xét về nội dung 4800 bức thư mà ông nhận được trong 60 năm như sau:

Những người mà ta gọi là chết tiếp tục sự tồn tại sau cái chết của thể xác. Họ tồn tại ở dạng vô hình mà ta không thể sờ, không thể thấy bằng mắt trong những điều kiện bình thường. Sự tồn tại của họ hoàn toàn khác của chúng ta ở trần thế. Đôi khi họ tác động lên tâm thức của chúng ta trong những điều kiện và bối cảnh nhất định và qua đó ta cảm nhận được sự hiện hữu của họ. Tác động lên tâm thức có nghĩa là tác động lên não bộ của người sống bằng cách đó họ trở nên nhìn thấy được, nghe được, cảm nhận được bởi người sống. Chúng ta thấy họ như khi họ còn sống, từ cách ăn mặc, dáng dấp đến cử chỉ giao tiếp. Lúc ấy chúng ta thấy họ bằng con mắt bên trong của mình. Đó là sự giao lưu giữa linh hồn người chết với linh hồn người sống. Nói cách khác đó là sự cảm nhận một linh hồn bằng linh hồn. Đây không phải hoang tưởng mà là hiện thực. Từ linh hồn phát ra những sóng nhẹ, khi tiếp cận với người sống có sóng cùng tần số thì tạo ra hình ảnh trong não bộ của người sống, khi ấy linh hồn

vô hình trở nên hữu hình. Đa số trường hợp các linh hồn xuất hiện bất thành linh. Có vẻ như các linh hồn tiếp tục hành động theo thói quen, xuất hiện nơi họ đã từng sống. Đối với họ không có khoảng cách không gian. Tần số xuất hiện giảm và tỷ lệ ngược với khoảng cách thời gian tính từ khi chết. Con người không tránh khỏi cái chết, nhưng linh hồn không bao giờ quên người đã từng yêu thương lúc còn sống. Thường gặp khó khăn trong khi tách bạch một bên là bằng chứng khách quan về sự nhìn thấy linh hồn người thân đã qua đời và một bên là ý nghĩ chủ quan trong đầu, là sự tự kỷ ám thị, hoang tưởng mà những người hoài nghi dựa vào đó để phủ nhận sự thật khách quan gặp linh hồn người thân.

Từ những nhận xét ấy ông rút ra mấy kết luận:

1. Linh hồn tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào thể xác.
2. Linh hồn có những tiềm năng mà khoa học không biết.
3. Linh hồn tác động xa bằng thần giao cách cảm mà không gặp trở ngại nào.
4. Linh hồn vô hình nhưng có khả năng xuất hiện bằng nhiều hình thức.

Như vậy sự thể đã rõ rồi, vấn đề còn lại là giải thích thế nào cho có sức thuyết phục. Xuất phát từ những nguyên lý của khoa học chính thống thì không giải thích nổi vì nó chỉ ví như một ốc đảo nhỏ xíu giữa đại dương tuyệt đối bao la của hoá công. Tuy nhiên nếu xuất phát từ những nguyên lý của Vật lý học hiện đại thì có thể giải thích được nhiều điều vốn coi là huyền bí. Xét cho cùng trong lĩnh vực này hiểu hay không hiểu, giải thích được hay không giải thích đều không có ý nghĩa gì quyết định từ góc nhìn hiện thực. Từ quan điểm vật lý cuộc sống ở thế giới bên kia cách biệt với cuộc sống trần gian. Hai thế giới ấy khác xa nhau.

Điều đó ai cũng đã biết. Vấn đề cốt lõi là người chết có biểu hiện gì để chúng ta thấy họ vẫn tồn tại và tiếp tục quan tâm đến người thân của mình ở trên trần thế? Câu hỏi này đã được giải đáp tích cực. Hồn là bất diệt. Người ta sống cũng như sau khi người ta chết hồn vẫn là cái tinh thần của con người. Lúc người ta sống mọi hành động của ta đều do hồn. Chỉ cần mất tỉnh táo một chút, lung lay một chút, đều bị người đời ví như kẻ mất hồn. Bất luận người thuộc tôn giáo nào cũng đều tin họ có một phần hồn phải lo đến sau khi chết. Tâm lý ấy ăn sâu vào đại chúng, không bao giờ thay đổi. Đó là nền tảng của đạo đức. Khi sống, đạo làm con phải giữ trọn chữ hiếu với ông bà cha mẹ, thành kính với tổ tiên, hương khói, dâng hoa, lễ vật tượng trưng trong những ngày giỗ, ngày lễ. Trên tinh thần ấy người Việt Nam ứng xử với người thân quá cố. Gần đây nhạc sĩ Trần Quốc Sơn diễn đạt tình cảm đối với mẹ bằng cách công mẹ đi chơi kẻo ngày mai mẹ sẽ lên trời trong nhạc phẩm cùng tên “Công mẹ đi chơi” do Đài truyền hình Việt Nam phát ngày 27/06/06. Đó là cách nhạc sĩ tự an ủi, dựa vào luật đời không ai tránh khỏi, cao bằng cái trò chơi và sự nghiêm túc, cái vô lý và cái có lý, cái hiện thực với cái ảo ảnh...

Lúc sinh thời ở thế kỷ 6 trước công nguyên, lúc ấy chưa có khoa học nghiên cứu về linh hồn, không biết thực hư thế nào, nhưng Không Tử đã có lập trường kiên định. Người nói: “Coi người chết như chết hẳn là bất nhân, không thể làm, coi người chết như sống thật là bất tri, cũng không thể làm. Vậy cần có một con đường trung dung trong cách đối xử với người đã chết.”

Vào đầu Công nguyên Jesus Christ đã nói: “Con người là linh hồn trở thành thân thể bằng xương bằng thịt” (Sách Phúc âm, Jesus Christ, Chương 22).

Đại văn hào Đức I.V. Goethe (1749-1832) viết: “Khi nghĩ

về cái chết tôi hoàn toàn yên tâm, bởi vì tôi có lòng tin vững chắc rằng linh hồn là Sinh linh mà theo bản chất của mình không bao giờ bị phá hủy, nó hoạt động liên tục và vĩnh hằng.”

Người chết sống lại kể chuyện

Trong bệnh viện các bác sĩ hàng ngày vật lộn với tử thần, nhiều bệnh nhân tưởng chết đã được cứu sống, nhất là ngày nay khi tiến bộ khoa học kỹ thuật cung cấp những phương tiện cấp cứu hồi sức hiện đại. Song không phải ai chết cũng có thể làm sống lại được. Y học phân biệt hai kiểu chết: chết lâm sàng và chết sinh vật.

Chết lâm sàng là khi bệnh nhân đã ngừng thở, tim đã ngừng đập, nhưng não chưa chết, thần kinh gốc của não bộ vẫn hoạt động, bản năng chống đỡ với cái chết vẫn còn. Với kỹ thuật cấp cứu hồi sinh tích cực và nhanh nạy có thể vẫn hồi hô hấp và hoạt động của tim.

Chết sinh vật là ngoài việc tim phổi ngừng hoạt động, thần kinh gốc cũng ngừng hoạt động. Não đã chết, hết khả năng cứu sống. Như vậy, cái chết được coi là thật sự chỉ khi não bộ đã hoàn toàn không hoạt động.

Tuy nhiên, tiêu chuẩn này cũng còn phụ thuộc vào mức độ chính xác của phương pháp và trang thiết bị dùng để xác định tình trạng của thần kinh gốc. Trong những điều kiện hiện có ở phần lớn bệnh viện thực hành rất khó xác định ranh giới dứt khoát giữa cái chết lâm sàng và chết sinh vật. Việc mà khắp nơi có thể làm là chăm sóc thi hài cẩn thận, ít nhất trong 24 giờ đầu tiên sau khi xác định là đã chết. Vải đậy mặt phải thưa để không ngăn cản hô hấp, nếu một khi hô hấp phục hồi. Phải luôn luôn để mắt phát hiện dấu hiệu khả nghi... Sống lại là hiếm có, song

không loại trừ. Trong y văn thế giới có những số liệu đáng kinh ngạc. Sau khi cải mã hoặc khai quật các nghĩa trang vì những lý do khác nhau người ta phát hiện những bộ xương không nằm trong tư thế khâm liệm, co quắp, hai tay ôm đầu, nằm nghiêng, nằm sấp... Đó là những bằng chứng về việc người chết đã sống lại, vùng vẫy, kháng cự. Hy hữu có trường hợp người dưới mồ báo mộng cho người thân đào mồ để cứu. Không ít trường hợp sống lại trong nhà xác...

Gần đây khoa học đã chứng minh được rằng trong cơ thể các loại tế bào có khả năng duy trì sự sống trong những thời gian dài khác nhau sau khi cơ thể đã được xác định là chết. Tế bào não vốn rất nhạy cảm với sự thiếu oxy, nên sau khi ngừng thở 5-10 phút tế bào thần kinh bị rối loạn và sẽ chết. Đó là theo lý thuyết, nhưng trong thực tế nhiều trường hợp nạn nhân chết đuối được cứu sống sau nửa giờ, thậm chí 1- 2 giờ. Vì sao?

Những nghiên cứu mới nhất cho thấy các tế bào thần kinh nằm ở hành não (Medulla oblongata) có khả năng chịu đựng sự thiếu hụt oxy trong một thời gian lâu hơn nhiều so với các tế bào thần kinh nằm ở các vùng khác trong não bộ. Các nhà khoa học Nhật Bản đã cấy thử điện cực vào xương sọ người được xác định bằng phương pháp thông thường là đã chết. Kết quả cho thấy có sóng điện não phát ra những khoảng cách rất xa. Trong tương lai nếu khoa học có thể giải mã sóng điện não thì sẽ mang lại nhiều thông tin quan trọng, nhất là những điều mà người chết muốn nhắn nhủ, trăng trối với người thân mà không kịp nói khi còn có thể nói.

Ngày càng nhiều người chết lâm sàng sống lại, tức là những người từ cõi chết trở về. Không ít người trong số họ đã trở thành đối tượng chất vấn, nghiên cứu của nhà khoa học. Những người này kể lại những gì họ trải nghiệm trong khoảng thời gian ngắn ngủi ở cõi chết.

Cách đây vài năm Đài Truyền hình Trung ương nước ta có chiếu một đoạn phim tư liệu với nội dung như sau: ở một thành phố nước ngoài, một phụ nữ đầu tiên bay đến thành phố này và trên đường về khách sạn bị tai nạn giao thông nhập viện trong tình trạng nguy kịch, hôn mê sâu. Sau một thời gian điều trị bệnh nhân tỉnh lại kể rằng tại phòng mổ cấp cứu hôn cô bay lơ lửng gần sát trần nhà và từ đó nhìn xuống thân xác đầy máu me của mình ở trên giường bệnh, vây kín xung quanh bởi những thầy thuốc mặc đồ trắng. Cùng lúc ấy nhìn sang cửa sổ ở nhà đối diện cô thấy một chiếc giấy thể thao màu trắng có viền xanh, giấy buộc bị gót giày đè lên... Nghe thấy thể các bác sĩ nửa tin nửa ngờ, nhưng có một chi tiết có thể kiểm tra được. Nếu chi tiết ấy đúng toàn bộ câu chuyện cô ta kể là có thật, nếu không thì chỉ là chuyện tưởng tượng mà thôi. Chi tiết đó là chiếc giấy thể thao. Người ta đã tìm ra chiếc giấy thể thao ở bên ngoài cửa sổ nhà đối diện đúng đến từng chi tiết như cô kể.

Một nhân viên công ty thương mại ở Tokyo (Nhật Bản) bị tai nạn giao thông. Sau khi thấy tình trạng lâm sàng nguy kịch, đồng tử đã giãn, các bác sĩ tuyên bố đã hết hy vọng. Nhưng một mình người mẹ khẩn khoản yêu cầu tiếp tục điều trị cấp cứu tích cực. Điều kỳ diệu đã xảy ra, bệnh nhân rút cuộc đã được cứu sống. Sau đây là những gì anh kể lại khi được cứu sống:

“Hôn tôi bay lơ lửng ở gần trần nhà, nhìn xuống xác tôi thì thấy cha mẹ tôi rất lo lắng, các nhân viên y tế thì nói nếu còn ai là người thân của bệnh nhân muốn vào thăm thì cho vào, đồng tử đã giãn hết, không còn hy vọng nữa. Nghe vậy tôi hét lên: đừng có đùa, tôi vẫn còn sống sao lại nói lung tung như vậy. Nhưng chẳng ai nghe tôi nói gì cả.”

Nhà văn nổi tiếng của Anh quốc - Hemingway - trong thế chiến thứ nhất đã bị thương nặng ngoài mặt trận ở Ý năm 1918,

sau khi chết đi sống lại đã viết thư cho vợ con: “Một quả bom của quân Áo nổ trong đêm tối làm tôi chết. Tôi cảm thấy linh hồn của tôi hay cái gì đó đã từ bỏ thân thể tôi như thể người ta kéo một cái khăn mu-soa bằng lụa ra khỏi túi áo. Nó bay quanh quần rồi quay lại nhập vào thể xác của tôi và thể là tôi không chết nữa...”

Nhà thơ Hàn Mặc Tử mắc bệnh phong, điều trị ở Trại Phong Tuy Hoà. Trong giai đoạn cuối cùng của bệnh ông khi tỉnh khi mê, chết đi sống lại nhiều lần. Khi tỉnh ông lại làm thơ. Nhưng người đọc không hiểu đã gọi là thơ “điên”. Ông viết:

*“Hồn vốn phiêu lưu trong gió nhẹ
Bay giăng hồ không sót một phương nào
Càng lên cao giấy đồng vọng càng cao...”*

(Trích bài “Siêu thoát”)

*“Hồn là ai là ai tôi không biết
Hồn theo tôi như muốn cợt tôi chơi
Dẫn hồn đi rông rã một đêm nay”*

(Trích bài “Hồn là ai?”)

Theo GS Văn học Phan Cự Đệ, thơ Hàn Mặc Tử không “điên”, chỉ khó hiểu đối với người trần thế. Thơ ông ghi lại những cảm xúc trong khoảnh khắc hồn lìa khỏi xác và phiêu lạc đâu đó. Những cảm xúc nên thơ ấy được lưu giữ trong tiềm thức. Trong một lúc nào đó ông xuất thần viết ra những vần thơ mà ít ai hiểu. Khi tỉnh ông được bạn bè yêu cầu giải thích thơ thì ông nói giải thích cũng chẳng thể làm cho người đọc hiểu hơn được.

Ông viết trong bài: “*Đêm xuân cầu nguyện*” mấy vần sau đây để thanh minh:

*“Xin tha thứ những vần thơ tội lỗi
Của bàn tay thi sĩ kẻ lên trăng
Trong bao đêm xao xuyến vũng Sông Hằng...”*

Hàn Mặc Tử có dấu hiệu nhiễm bệnh phong từ 1936, đến cuối 1937 thì bệnh phát dữ dội, thân thể bị tàn phá băng hoại. Lại thêm nỗi tuyệt vọng vì tình khi biết người yêu đi lấy chồng. Tập *Thơ Điên (Đau thương)* chính là những tiếng kêu rên thống thiết, những cơn thác loạn về tinh thần của thời kỳ đó (nhất là các phần *Mật đắng*, *Máu cuồng* và *Hồn điên*). Chính Hàn Mặc Tử đã có lần tâm sự với Quách Tấn, nếu sau này lành bệnh, sẽ đốt tập *Thơ Điên*.

Trần Thanh Mai trong cuốn *“Hàn Mặc Tử - Thân thể và thi văn”* cũng nói Hàn Mặc Tử đã chết đi sống lại ba bốn lần trong thời gian bệnh. Vậy thì một số ý tưởng và hình ảnh lạ lùng trong một số bài thơ, có thể là Hàn Mặc Tử đã ghi lại từ cõi chết.

Cũng có cảnh *hồn lìa khỏi xác*, từ trên cao nhìn xuống dương gian:

*Anh đã thoát hồn anh ngoài xác thịt
Để chập chờn trong ánh sáng mờ lung*

(Sáng láng)

*Rời hồn ngắm từ thi hồn tan rã
Bốc thành âm khi loã nguyệt cầu xa
Hồn mất xác hồn sẽ cười nghiêng ngả
Và kêu rên thảm thiết suốt bao la*

(Hồn lìa khỏi xác)

Cũng có cảnh *hồn bay vùn vụt trong không gian*, không biết trôi dạt về phương nào:

*Vì không giới nơi trăm hương vắng lặng
Nên hồn bay vùn vụt tới trăng sao
Sóng gió nổi rừng rừng như địa chấn
Và muôn ngàn thần phách ngã lao đao*

(Hồn lìa khỏi xác)

Những nét chung nhất mà những người chết sống lại kể có thể tóm tắt như sau:

1. Có thể nghe thấy các thầy thuốc nói về cái chết của mình.
2. Hồn rời khỏi xác. Một cái tôi lơ lửng trên không và nhìn thấy xác của mình.
3. Đi vào đường hầm tối đen, như bị hút vào hay bị đẩy vào.
4. Cuối đường hầm là thế giới ánh sáng với phong cảnh tuyệt đẹp, có vườn hoa, bãi cỏ, sông hồ lấp lánh.
5. Nhìn thấy người thân trong gia đình hay bạn bè đã chết.

Về vấn đề này TS Gơ-rinh có câu nói nổi tiếng: “Mỗi Tôn giáo đều có hình ảnh thế giới sau khi chết. Nhưng những gì mà người từ cõi chết trở về kể lại thì đều giống nhau, không phân biệt Tôn giáo”.

Thomas Dauding thì nói: “Điều ấn tượng là những người có trình độ học vấn khác nhau, nghề nghiệp, dân tộc khác nhau, tín ngưỡng, lứa tuổi khác nhau, mà đã ở bên kia đường ranh của cái chết đều nói như nhau.”

Theo công trình điều tra của Viện Gallup (Mỹ) có khoảng 12 triệu người có kinh nghiệm cận tử (Near death experience - NDE). Những kinh nghiệm này được nghiên cứu sâu hơn là cái chết lâm sàng, vì nó bao gồm kinh nghiệm sau khi đã chết, dù là

chết trong một thời gian ngắn cũng đã bước vào cõi chết một lần. Trong suốt lịch sử tồn tại của loài người trên quả đất đã có khoảng 70 tỷ người đi qua cửa tử, tức là nhiều gấp trên 10 lần dân số thế giới hiện nay. Mỗi chúng ta đang sống hôm nay sẽ gia nhập hàng ngũ của họ trong tương lai ở mức 130.000 người mỗi ngày. Bù vào đó mỗi ngày ra đời khoảng 400.000 công dân tiny hon. Chu kỳ sống - chết ngày một gia tăng với sự gia tăng dân số thế giới.

Những người đã trải nghiệm cận tử có những cách nhìn nhận mới về sự sống và sự chết, về đạo đức và lối sống, về hàng loạt các giá trị trên cõi trần phàm tục. Một nhà doanh nghiệp trong số họ nói: “Trước kia tôi cứ cho rằng địa vị xã hội và năng lực kinh tế là quan trọng nhất, thậm chí có thể hy sinh tất cả để đòi lấy, nhưng bây giờ tôi đã hiểu, những cái đó không có gì quan trọng cả. Chỉ có tình cảm đối với người khác là khó quên. Nhiều người thì nói trong phần đời còn lại họ trở nên thờ ơ với vật chất. Tinh thần họ đều rất tỉnh táo và đều có sự thay đổi trong cách nhìn nhận các giá trị đối với cuộc đời.”

Một số người sau khi trải qua những thử thách của thần chết mà sống lại được đã có những khả năng siêu việt, ví dụ ngoại cảm, thấu thị, tiên tri, tiếp xúc với người âm... Nói theo ngôn từ của giáo lý Tây Tạng thì ở những người này khai mở những giác quan của vía. Thì ra phát hiện và khai thác tiềm năng vô tận của con người là một trong những lý do khiến các nước khoa học phát triển phương Tây coi trọng việc nghiên cứu kinh nghiệm cận tử.

Điều kiện tiên quyết cho một công trình nghiên cứu cõi âm có lẽ là người nghiên cứu trước hết phải vượt qua những hạn chế của một người thường trong sự tiếp cận cõi âm bằng sự khai mở các giác quan đặc biệt nào đó để có thể nhìn thấy, nghe được

người âm (nếu có), cũng như có khả năng trực giác, nhận thức các biểu hiện tình cảm và tư duy của họ.

Trên phương diện ấy chúng tôi trình bày công trình nghiên cứu côi âm của TS Vật lý Hamoud để tham khảo mặc dù chưa thể có điều kiện để xác nhận hay bác bỏ lúc này, thậm chí đôi chỗ chưa thể hiểu hết hoặc hình dung được một cách cụ thể.

Hamound người Ai Cập đậu Tiến sĩ Vật lý ở Đại học Oxford (Anh). Từ khi còn là sinh viên ông đã say mê môn vật lý siêu hình. Sau khi nhận học vị Tiến sĩ ông đã dành nhiều thời gian nghiên cứu khoa học, nhưng đến một chừng mực ông phải bỏ tay. Sự nghiên cứu đã dẫn ông đến với khoa Huyền học. Khi trở về Ai Cập ông gặp được các vị đạo sư uyên bác nên sự nghiên cứu của ông đã ngày càng tiến bộ. Nhưng đến một lúc ông thấy có nhu cầu bức thiết phải sang Ấn Độ và Tây Tạng để đây công trình nghiên cứu huyền học xa hơn nữa.

Ở Tây Tạng ông thụ giáo ở một Lạt Ma nổi tiếng chuyên nghiên cứu côi âm. Sau đó ông đã tu nhập thất trong 10 năm liền và nhờ đó mở được một vài giác quan đặc biệt, tiếp cận được côi âm, và trực tiếp nghiên cứu nhiều vấn đề về một thế giới của con người sau khi đã chết. Theo ông sự giác ngộ tâm linh là một biến cố vô cùng quan trọng trong đời người mà không ai có thể quên được, vì từ đó con người hoàn toàn thay đổi, trở nên một người mới.

Rèn luyện thể vía là chìa khoá mở cửa vào côi âm khi người ta còn sống ở trên trần gian. Khi người ta ngủ thể vía được tự do và có thể hoạt động ở côi âm.

Khi người ta thức thể vía là cây cầu cho tâm thức. Mọi sự va chạm, rung động, cảm xúc bên ngoài do Hệ thần kinh giao cảm được thể vía chuyển vào tâm thức, sau đó mới ghi nhận ở

trí não. Nếu thể xác cần ngủ để phục hồi sức khỏe đã tiêu hao thì thể vía vẫn hoạt động ngay cả khi chúng ta ngủ. Thể vía luôn rung động để đáp ứng với hoàn cảnh xung quanh, vì thể nó rất nhạy cảm với các rung động của bản năng, dục vọng, ham muốn, tư tưởng thanh cao cũng như thấp hèn. Thể vía vì vậy trực tiếp ảnh hưởng đến tính cách con người. Một người có tâm hồn thanh khiết không thể hợp với môi trường ồn ào náo nhiệt. Ngược lại, kẻ có tâm hồn náo động không thể chịu ở một nơi vắng vẻ tĩnh mịch.

Chế độ ẩm thực có ảnh hưởng lớn đến thể vía. Các thực phẩm nặng trọc như thịt, cá, rượu và các chất kích thích khác đem vào thể vía các tổ chất nặng trọc. Người tu phải từ bỏ các món ăn uống này vì chúng rất có hại cho thiền và quán tưởng. Vì thế người tu hành, người thiền phải ăn chay và kiêng kỵ.

Thể vía là trung tâm của tình cảm. Một khi tình cảm trong sạch, vị tha, bác ái, thì điều đó có nghĩa là các tổ chất thanh nhẹ đã được hấp thụ, các chất nặng trọc đã được đào thải.

Khi thể vía thanh cao thì nó rung động theo tần số của các tư tưởng cao thượng, nâng tâm thức lên một bình diện cao hơn. Khi sự rung động (vibration) đến một chu kỳ nhất định, thì các giác quan thể vía bắt đầu khai mở và tự nhiên con người sẽ bắt đầu có quyền năng đặc biệt. Nói cách khác, các giác quan thể vía chỉ hoạt động ở một chu kỳ và chỉ khi thể vía rung động đúng chu kỳ này nó mới được đánh thức để hoạt động.

Phải chăng từ đó suy ra rằng những cá nhân đặc biệt, sau những trải nghiệm hiểm nguy đến tính mạng như đau ốm, tai nạn, chết lâm sàng, hoặc sau khi trải qua những stress nghiêm trọng, hoặc dưới sự tác động của những tác nhân nào khác mà ta chưa biết, con người hôm trước hôm sau trở nên có những khả

năng đặc biệt mà không cần ăn chay, luyện rèn thể vía như những người tu hành đắc đạo, mà các giác quan thể vía vẫn được khai mở và có thể quan sát được cõi giới vô hình.

Sau khi đã làm quen với vô số bằng chứng, thực chứng chỉ rõ rằng không phải chết là hết, từ hiện tượng chết đến lộn kiếp, đến sự gặp gỡ trò chuyện giữa người âm và người dương qua sự trung gian của những người có khả năng ngoại cảm có thông tin đặc biệt thuộc nhiều nước khác nhau, nhiều thời đại khác nhau, thì có lẽ vấn đề chỉ còn là ở chỗ hình thức tồn tại của thể giới người chết hình dung như thế nào?

Từ thuở xa xưa con người đã tìm phương pháp tiếp cận để giải quyết nhu cầu tình cảm đối với người thân đã khuất. Thời Hy Lạp những người gọi hồn đã tạo ra cái gọi là psychomanteum. Tại đó người sống gọi hồn người chết về để hỏi han, xin ý kiến giúp đỡ, phù hộ trong cuộc sống. Tập tục ấy đã đi vào đời sống tinh thần và văn hoá của thời thượng cổ và lưu truyền đến tận ngày nay. Một công trình nghiên cứu nghiêm túc của phương Tây cho thấy khoảng 1/4 dân số Mỹ và 1/3 dân số châu Âu trả lời rằng trong đời họ ít nhất có một lần đã gặp gỡ với hồn ma.

Hiện tượng này chứng tỏ khi người ta chết, phần thể chất tan rã, nhưng phần hồn tiếp tục chiếm một phần sống động và quan trọng trong tâm trí người thân còn sống trên trần thế.

Theo học thuyết về vô thức của Freud thì trong đời sống hằng ngày có những cung bậc của lý trí người ta không nhận thức được. Những ký ức, những xung động có thể chuyển từ lĩnh vực vô thức sang lĩnh vực ý thức, Freud gọi đó là hiện tượng lan tràn. Ví dụ những ý nghĩ khó chịu còn nằm trong tiềm thức, những xung động tiêu cực có thể đe dọa chuyển biến từ vô thức thành ý thức Freud gọi là “tín hiệu báo động”. Điều đó có nghĩa là những ký ức vô thức hoặc những cảm xúc vô thức bộc lộ ra bên ngoài.



Chẳng hạn những linh cảm không hay ho trong vô thức một khi lan tràn sang ý thức thì người ta đâm ra hốt hoảng trông thấy.

Xuất phát từ đó người ta giải thích hiện tượng gặp lại người thân đã chết. Người ta nghĩ rằng để gặp lại người thân đã chết điều duy nhất mà người còn sống có thể làm là tìm ra con đường tiếp cận với cõi vô thức của mình. Để đạt mục đích đó người ta xuất phát từ kinh nghiệm cuộc sống từ thuở xa xưa đã dùng mặt nước phẳng lặng, lóng lánh, có nơi dùng chén bạc đựng đầy rượu và nhìn chăm chú vào đấy. Ở Bắc Mỹ người da đỏ đã dùng bình đất sét miệng rộng đổ đầy máu súc vật. Ở Ai Cập người ta đổ mực đầy cái đĩa. Ở Bắc Phi dùng ấm pha trà đổ đầy nước. Một bộ tộc Tây Phi có tên là Bviti uống một thứ nước lá cây rồi nhìn chăm chú vào mặt phẳng gương thì họ tin rằng đầu của họ được mở ra để cho hồn bay đi gặp người thân đã mất.

Ngày nay khách du lịch ở đất nước Hy Lạp có thể đến thành phố nhỏ mang tên Kanaliki để tham quan nhà gọi hồn có từ thời Socrat cách đây hơn 2000 năm. Ở đó người ta dùng cái chảo lớn đựng đầy nước.

Dựa vào kiểu nhà gọi hồn cổ điển, TS Reimond Moudi đã tạo ra nhà gọi hồn (psychomanteum) hiện đại hoá. Trong ngôi nhà tách biệt, yên tĩnh, có một phòng dành để đặt tám gương hình chữ nhật cao 1,22m, rộng 1,07m, đặt ở góc phòng trên bệ cao 0,915m. Trước gương với khoảng cách 0,91m người ta đặt một chiếc ghế bành cao 0,915m. Sở dĩ mọi vật ở đây phải có kích thước chặt chẽ là để người ngồi nhìn gương được thoải mái trong một thời gian dài và không nhìn thấy hình ảnh của chính mình trong gương. Trong gương chỉ phản chiếu một khoảng tối ở đằng sau người ngồi trên ghế bành. Khoảng tối ấy được tạo nên bởi một rido bằng nhung đen. Rido được treo trên que nhôm uốn cong làm sao để vừa ôm lấy gương và ghế bành. Ngay phía sau người ngồi đặt

một cây đèn 15 watt, bóng đèn sơn màu đỏ. Cửa sổ phải có rido vải dày để ánh sáng trong phòng không lọt ra ngoài. Khi trong phòng tắt hết đèn thì chỉ còn lại ánh sáng mờ mờ của cây đèn này thôi. Trước khi bước vào phòng khách phải trải qua một thời gian chuẩn bị ở phòng bên cạnh, tập trung tư tưởng, cố nhớ lại những kỷ niệm sâu sắc nhất với người thân đã qua đời, xem album, xem những vật kỷ niệm mang theo... Khi hoàng hôn đã xuống khách được đưa vào gương. Trong ánh sáng mờ ảo người khách ngồi ở ghế bành nhìn đắm chiều vào mặt gương, tập trung mọi ý nghĩ về người đã khuất, không quan tâm thời gian trôi bao nhiêu. Chỉ có khách quyết định khi nào thì chấm dứt.

Một nhà nghiên cứu phương pháp nhìn mặt gương (NMG) kể lại kinh nghiệm của chính mình tìm gặp bà ngoại quá cố như sau: Hôm ấy cả ngày tôi tập trung tư tưởng chuẩn bị cho việc ấy như trong thường quy hướng dẫn cho khách. Khi hoàng hôn đã buông xuống tôi vào ngồi lâu ở buồng gương, nhưng rốt cuộc tôi không thấy gì cả. Tôi đã bắt đầu hoài nghi tính khả thi của phương pháp. Nhưng sau đó vài hôm trong khi tôi đang ngồi một mình ở buồng gương không phải để chờ đợi bà ngoại thì bỗng nhiên có một bà già bước vào phòng đến chỗ tôi ngồi. Mới nhìn thoáng qua tôi thấy khuôn mặt quen. Nhưng vì mọi chuyện xảy ra quá bất ngờ đến mức tôi phải mất một thoáng thời gian mới định thần để nhận ra người đàn bà ấy là bà ngoại của mình mất cách đó 3 năm. Tôi giơ tay lên trời kêu to: Bà ngoại! Trong khoảnh khắc ấy tôi nhìn thẳng vào đôi mắt bà trong lòng hơi sợ. Bà gọi tôi theo tên tục hồi nhỏ một cách dịu dàng thân thiện hơn lúc bà còn sống. Trông bà không phải trong suốt hoặc giống như cái bóng như nhiều người tưởng tượng. Ngược lại bà nom nguyên vẹn, khỏe mạnh, không khác người bình thường, trừ đặc điểm quanh bà có một thứ hào quang đặc biệt và do đó bà có vẻ như cách ly khỏi mọi vật xung quanh.

Là người trải nghiệm trạng thái ý thức biến đổi, ông nói, tôi có thể khẳng định rằng tôi đã nhìn thấy bà tôi như trong đời thật chứ không phải ảo giác. Nếu tôi cho đó là ảo giác (hallucination) thì tôi cũng phải thừa nhận rằng cả cuộc đời tôi đã sống chỉ là ảo giác, mà điều đó là phi lý.

Một người khác kể việc gặp mẹ mới mất một năm. Đó là một người đàn ông tuổi đã ngoài 40, có địa vị cao trong xã hội, có tâm trạng đau khổ khôn nguôi sau khi mẹ chết. Sau khoảng một giờ ngồi chăm chú trước gương đã bước ra khỏi phòng tắm mỉm cười hạnh phúc trong khi nước mắt chảy ràn rụa. Không hoài nghi gì nữa, đó là mẹ tôi, bà từ trong gương nhìn tôi. Ở tuổi 70 bà trông vẫn khoẻ mạnh, hạnh phúc hơn thời gian trước khi mất. Mọi bà không thấy chuyển động trong khi nói chuyện với tôi. Tôi nghe rõ lời bà nói: “Mọi việc của mẹ đều rất tốt đẹp...” Tôi cố gắng trấn tĩnh, nhưng tay tôi vẫn run, tim tôi đập nhanh. Tôi nói với mẹ: “Con sẽ rất sung sướng nếu được gặp lại mẹ lần nữa”. Bà đáp: “Mẹ cũng muốn gặp lại con”. Thế là bà biến mất.

Trường hợp đặc biệt khác. Một người đàn bà muốn gặp người ông đã quá cố. Khi thấy người ông thân yêu xuất hiện trên gương, người đàn bà bật khóc. Người ông bước ra khỏi gương, ôm lấy cháu và an ủi: “Mọi việc ổn cả, đừng khóc nữa cháu!” Đến bây giờ sau khi ông đã biến mất tôi vẫn giữ cái cảm giác ông động vào người tôi, còn lưu giữ hơi ấm của ông.

Một người phụ nữ có chồng bị đột tử, một mình nuôi 4 đứa con còn nhỏ tha thiết muốn chia sẻ nỗi niềm với chồng, để cho lòng được thanh thản. Sau khi trải qua NMG người vợ đã kể lại: “Tôi thấy nhiều mây và lửa di chuyển từ góc này đến góc khác của gương. Tôi cứ tưởng trong giây lát nữa tôi sẽ được gặp chồng, nhưng không thấy. Thay vào đó tôi có cảm giác chồng tôi đang hiện hữu trong không gian cạnh tôi. Rồi tôi nghe tiếng

anh ấy nói: “Em hãy vui lên, những việc em làm đều đúng cả, em nuôi dạy các con giỏi lắm”. Bây giờ tôi rất yên tâm chăm sóc gia đình, chỉ tiếc rằng lần ấy không được nhìn thấy anh ấy! May thay lần tiếp theo đó chị đã nhìn thấy và trò chuyện với chồng. Chị nói bây giờ chị thấy cuộc sống của mẹ con nhẹ nhàng hơn vì cảm thấy chồng luôn ở bên cạnh mình và chia sẻ với mình.”

Theo những người đã trải nghiệm sự gặp lại người thân đã chết kể lại thì họ có ấn tượng sâu sắc. Không những thấy mà họ còn nghe giọng nói, đôi khi còn được ngửi mùi quen thuộc. Điều đó chứng tỏ người thân thâm nhập vào rất sâu xa biết chừng nào vào tiềm thức của chúng ta. Mỗi quan hệ sâu sắc và trực tiếp đến mức có thể nghĩ rằng người đã qua đời tiếp tục có quan hệ không ngắt với người sống dưới hình thức này hay hình thức khác.

Trong một công trình nghiên cứu NMG trên 300 người đã thu được kết quả như sau: Phần nhiều nhìn thấy người thân, trong đó khoảng 10% tự mình vào trong gương để gặp, 15% trường hợp nghe được tiếng nói nhưng không nhìn thấy, hoặc chỉ nghe theo cách truyền đạt tư tưởng của người ngoại cảm, 25% trường hợp không gặp được người thân tại buồng gương, nhưng gặp được ở nơi khác khoảng 24 giờ sau khi đã ngồi ở buồng gương, 25% trường hợp gặp người thân không xin gặp. Qua tìm hiểu những người này có thể kết luận rằng những người đã một lần gặp người thân đã chết đều có đặc điểm chung giống những người đã chết lâm sàng sống lại, họ trở nên mềm mỏng hơn, dễ thông cảm với người khác hơn, ít sợ chết hơn.

Hiện tượng luân hồi

“Nếu có người rất dễ dàng và nhanh chóng học được một kỹ xảo, thì điều đó chứng tỏ người ấy đã biết kỹ xảo này từ kiếp trước”.

(BARATU, triết gia cổ Hy Lạp)

Có một thiếu niên sinh ra ở Los Angeles (Mỹ) năm 1965. Tháng 8 năm 1971 cha mẹ phát hiện ra ở cậu bé 6 tuổi của mình khả năng chơi đàn Piano tuyệt vời, mặc dù cháu chưa bao giờ được học và ham mê chơi đàn Piano. Các chuyên gia âm nhạc trong vùng xác định rằng những bản nhạc cậu chơi thường là các khúc nhạc Jazz độc đáo của nhà dương cầm nổi tiếng đã mất năm 1945.

Đầu thế kỷ 20 một cô gái Anh tên là Romary bỗng biết tiếng Ai Cập cổ đã bị thất truyền lâu rồi. Romary tự xưng là người Xyri ở vào năm 1400 TCN bị bắt đến Ai Cập làm nô lệ và làm vũ nữ trong cung điện thờ thần Ai Cập. Nhưng ít ai tin lời của Romary. May nhờ một nhà bác học Ai Cập biết tiếng Ai Cập cổ xác nhận thì người ta mới tin câu chuyện của cô là thật.

Cô gái Myanmar đầu thai chuyển kiếp của một người lính Nhật. Tên cô bé là Mino sinh ngày 26/12/1953. Lúc lên 4 tuổi cô bắt đầu kể về kiếp trước của mình. Kiếp trước của cô là một lính Nhật bị chết trong chiến tranh do bị máy bay bắn vào háng. Các dấu hiệu: mỗi khi có máy bay bay qua thì cô bé kêu “con bị máy bay bắn chết”, chỉ vào vùng háng và nói bị bắn ở chỗ này và nay vẫn đau, thích mặc đồ nam giới, đòi về Nhật. Trường hợp này đã được TS.Stephenson thuộc trường Đại học Louisiana (Mỹ) nghiên cứu. Theo ông thì trẻ em thường giữ ký ức kiếp trước đến 9 - 10 tuổi thì quên hẳn.

Ngày 16/6/1965 TS.Stephenson và TS.Furse Richard thuộc Trung tâm nghiên cứu thần kinh quốc gia (Mỹ) cùng đến thăm một gia đình tôn giáo Ấn Độ để tìm hiểu về cô con gái đầu lòng của họ là Pusouba. Khi được một tuổi rưỡi cô bé kể về kiếp trước như sau: Kiếp trước tên cô là Mandipukawa, kết hôn với người đạp xích lô, sinh một bé gái rồi bị chồng giết. Hai tiền sĩ này đưa đứa bé đến nhà mà cô nói là chồng cũ đã giết cô. Cô bé

phân biệt được từng người trong gia đình. Tuy nhiên cô bé không tỏ thái độ hận thù gì cả. Khi lên 7 tuổi thì quên ký ức kiếp trước.

Năm 1815 tại Quận Doma Thành phố TOKYO trong một gia đình có đứa bé tên là Trukio. Năm lên 7 tuổi cậu kể về kiếp trước: vốn là con của người nông dân tên là Chikinoa ở thôn Trinhhoa. Năm lên 4 tuổi bị chết vì nhọt độc. Bà nội đưa bé đến theo địa chỉ ấy để kiểm tra thì thấy đúng là có đứa bé chết vì nhọt, tính ra 3 năm sau khi chết thì đầu thai vào kiếp sau. Trukio còn nhận ra người mẹ cũ của mình.

Một gia đình bản nông ở Srilanca sinh được một bé gái tên là Inoka. Khi lên 4 tuổi cô bé đột nhiên nói cô đã từng sinh ra trong một gia đình giàu có ở một thị trấn khác và có tên gọi là Mirani và đã chết. Bố mẹ cô bé hoang mang đem con đi xác minh thì đúng như vậy. Người nhà Mirani xác nhận Inoka giống hệt Mirani.

Như vậy thỉnh thoảng, nhưng khắp nơi trên thế giới có những trường hợp chuyển kiếp (Reincarnation) đã được xác minh một cách rõ ràng và có tính thuyết phục. Nói chung sự phát hiện những trường hợp lộn kiếp thường xảy ra khi đứa trẻ mới lên 3-5 tuổi. Chúng bắt đầu kể về cuộc sống kiếp trước của mình làm cho cha mẹ và người thân rất hoang mang, trừ nước Ấn Độ, nơi mà luật luân hồi được nhiều người biết đến và người ta phản ứng rất bình tĩnh trước việc trong gia đình có một đứa bé lộn kiếp.

Thông thường từ 7-8 tuổi trở lên đứa bé bắt đầu quên những ký ức về kiếp trước cho đến khi quên hẳn. Tuy nhiên cũng có những trường hợp ký ức về kiếp trước còn tồn tại lâu dài. Sau đây là một trường hợp như thế xảy ra ở Ấn Độ.

Ở bang Uttar Pradash (Ấn Độ) có một luật sư tên là Sakhey. Ngày 6/7/1926 ông sinh ra đứa con trai đặt tên là Chandra. Khi

mới tròn 3 tuổi Chandra đã yêu cầu cha mua sắm ô tô để đưa nó đi chơi. Người cha nói cha không có tiền mua sắm ô tô. Nó bèn đáp: “Bố hãy lấy ô tô của con về mà dùng, hiện nó đang ở nhà ông Pandi ở thành phố Benares trên bờ sông Hằng, cách đây chừng 300 dặm”.

Người bố hỏi: “Pandi là ai?”

Chandra đáp: “Người ấy là cha của con”.

Sakhey là luật sư nên hiểu điều gì đang xảy ra, vì ở Ấn Độ hiện tượng này khá phổ biến. Ông bình tĩnh làm rõ vấn đề.

Ngày 27/7/1926 ông luật sư công bố trên báo về những gì con trai kể và yêu cầu Báo tìm hiểu và cung cấp cho ông những thông tin cần thiết quanh chuyện này.

Không phải chờ đợi lâu, ông luật sư đã nhận được hồi âm của Báo, khẳng định các chi tiết đứa bé kể là đúng. Ông Pandi ở thành phố Benares có vợ và 2 con, tất cả đã chết.

Về ô tô thì sự thật là như sau: vì chiều con nên thỉnh thoảng thuê ô tô lái con đi chơi, không phải là ô tô của nhà sắm.

Một tháng sau hai cha con lên đường đi thành phố Benares. Thật kinh ngạc, khi đến thành phố Benares tự đứa bé 3 tuổi cầm tay bố dẫn đến nhà ông Pandi. Đứa bé nhận mặt người cha kiếp trước của mình và các gia nhân.

Lẽ ra câu chuyện đến đó thì kết thúc, nếu như không có sự quan tâm của nhà nghiên cứu khoa học người Anh tên là Stephenson chuyên nghiên cứu hiện tượng chuyển kiếp can thiệp vào sau đó 35 năm.

Đó là năm 1961 Stephenson lục hồ sơ nghiên cứu dày cộp với 2000 đối tượng theo dõi, đã gặp lại các đối tượng kể trên và thấy mọi người đã xác nhận như cũ.

Bỏ thêm 12 năm nữa Stephenson mới quay lại Ấn Độ gặp các đối tượng theo dõi của mình. Lúc này đứa bé Chandra đã trở thành người đàn ông 47 tuổi. Chandra tiết lộ một số chi tiết về lối sống vô đạo đức của người cha kiếp trước làm cho ông không thấy bận mà với đứa con kiếp trước của mình như lúc còn nhỏ. Nhưng sau khi ông Pandi qua đời thì Chandra vẫn giữ mối quan hệ gần gũi và thỉnh thoảng qua lại thăm viếng bàn thờ của ông ở Benares.

Trong cuốn tự truyện: *"Tây Tạng - Tổ quốc của tôi"* Đạt ma đời thứ 14 đã kể tường tận về sự đầu thai chuyển kiếp của mình. Vị Đạt ma thứ 13 mất năm 1933. Theo truyền thống cổ đại người ta có kế hoạch đi tìm con người cụ thể mà Đạt ma 13 chuyển kiếp cho, tức là tìm Đạt ma đời 14. Các vị cao tăng thực hiện kế hoạch tìm kiếm trong thiên hạ như sau. Trước hết phải lấy các chi dụ của thần thánh khi cúng lễ và suy tưởng mà tìm ra manh mối. Sau đó phái các sứ giả đi tìm theo các đặc điểm kể trên và một vị cao tăng đã phát hiện ra một đứa trẻ lên 2 với những đặc điểm khả nghi. Sau khi kiểm tra thật chặt chẽ thì xác định đứa bé ấy là Đạt ma Lạt ma 14.

Trong số những thủ thuật kiểm tra có: lập lá số tử vi theo ngày sinh tháng đẻ của đứa trẻ, tìm những dấu hiệu đặc trưng ở ngoại hình. Nếu khớp thì phải đợi khi đứa bé lên 3 sẽ tiến hành thử thách: trộn lẫn các vật có bề ngoài giống nhau rồi để đứa trẻ nhặt ra những đồ vật riêng thuộc Đạt ma Lạt ma 13, chẳng hạn như chuỗi tràng hạt. Kết quả là đứa bé đã nhặt ra đúng chuỗi tràng hạt của Đạt ma Lạt ma và quảng lên cổ mình. Ít lâu sau nữa người ta kiểm tra kiến thức kinh điển thì đứa bé cũng trả lời khá chính xác.

Cuối cùng người ta đưa cậu bé vào cung Budatla ở Lasa vào năm 1940, rồi sau này trở thành vị Đạt ma Lạt ma thứ 14.

Hiện tượng chuyển kiếp thuộc lĩnh vực tâm linh đã được thừa nhận bởi Phật giáo trong luật “luân hồi” 500 năm TCN.

Theo luật “luân hồi” hễ chúng sinh nào chưa giác ngộ đều phải luân hồi mãi mãi trong bể khổ sống chết, trải qua hàng ngàn hàng vạn cuộc đời.

Ở thế kỷ 17 triết gia Decass phát biểu: “Những ký ức kiếp trước đều biểu hiện ra bằng tố chất, trực cảm, tài năng, năng lực quan sát và siêu năng. Những cái đó là sự thật về sự ám thị những điều mà kiếp trước anh ta đã từng thể nghiệm.”

Không lấy làm ngạc nhiên khi thấy phương thức chứng minh sự đầu thai chuyển kiếp do các nhà khoa học tâm linh phương Tây đề ra cũng giống với phương pháp chọn Đạt ma lại ma ở Tây Tạng gồm 3 điều kiện:

1. Có những ký ức về kiếp trước của người chết.
2. Người chuyển kiếp có những đặc trưng về khả năng kỹ thuật và các kỹ năng của người chết khi còn sống.
3. Những đặc điểm đặc biệt trên thân thể của người chết khi còn sống.

Phải chăng chuyển kiếp hay tính kế thừa có tác dụng thúc đẩy nền văn minh nhân loại tiến lên không ngừng?



CHƯƠNG 10

NGƯỜI THẬT VIỆC THẬT Ở VIỆT NAM

Những nhà ngoại cảm ở Việt Nam. Tìm mộ liệt sĩ. Liệt sĩ nhấn người thân tìm mộ của họ. Tìm người lạc.

“Tìm mộ liệt sĩ mất tích là nguyện vọng bức xúc về mặt tình cảm và tâm linh của hàng triệu người. Yêu cầu các cấp các ngành phải có những biện pháp tích cực để trong vài năm tới giải quyết một bước cơ bản việc tìm kiếm, quy tập, mộ liệt sĩ vào các nghĩa trang ...”

*(Trích chỉ thị Ban Bí thư TW Đảng Cộng sản Việt Nam,
ngày 05/05/1993)*

Không cần đi xa để nghe những chuyện ly kỳ bí ẩn. Thi ra ở Việt Nam có vô số chuyện tương tự hay còn ly kỳ hơn nữa, nhưng chưa được đề cập một cách đúng mực. Cũng như ở nước ngoài, một người bình thường phải nhờ đến sự giúp đỡ của một số người có khả năng đặc biệt thì mới có thể tiếp xúc với người thân đã chết. Không biết hiện nay có bao nhiêu người có khả năng đặc biệt như vậy ở nước ta. Chúng ta hãy làm quen với một

vài người đã nổi tiếng để qua họ tìm hiểu một số vấn đề thuộc lĩnh vực tâm linh.

Trước hết làm quen với người có khả năng tìm mộ

Anh NVL ở Hải Dương. Khi được yêu cầu tìm mộ người thân bị thất lạc thì anh vẽ bản đồ nơi có ngôi mộ cần tìm. Theo bản đồ ấy người ta đi tìm mộ liệt sỹ đã hy sinh trong các cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Theo anh kể anh thấy gì trong đầu thì vẽ ra trên giấy. Bản thân không biết vì sao vẽ ra được bản đồ như vậy? Nhà ngoại cảm trẻ tuổi NVL sinh năm 1963 ở thôn Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, xuất thân từ một gia đình nông dân bình thường, trình độ văn hóa cấp 2 phổ thông. Năm 1977 anh bị đau ruột thừa suýt chết. Năm 1983 anh lại bị ngã nặng. Sau khi khỏi bệnh anh cảm thấy sự hiểu biết của mình được hanh thông lên nhiều, bắt đầu nhận được những thông tin và hình ảnh thuộc về cuộc đời của người khác. Anh bèn mách bảo cho những người trong cuộc biết những chuyện của họ và được những người này xác nhận là đúng. Tin lành đồn xa, nhiều người bất kể đường xa đã tìm đến anh để hỏi về gia sự của mình, nhờ tìm mộ mà người thân. Biết đến đâu anh mách bảo đến đó.

Không có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với anh NVL tôi mạnh dạn tin những gì TS Bùi Văn Sướng, Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải, kể chuyện tìm hài cốt của cha đã mất tích hơn 50 năm trong Hội nghị giao lưu thông tin về liệt sỹ ngày 6/7/1997 tại Hà Nội nhờ sự giúp đỡ của nhà ngoại cảm trẻ tuổi NVL. Ngày 10/6/97, sau khi ông Sướng đặt vấn đề nhờ tìm mộ của cha là liệt sỹ Bùi Văn Thịnh, NVL lấy giấy bút vẽ ngay bản đồ nơi có hài cốt của liệt sỹ. Cứ theo bản đồ thì phần mộ nằm trên địa phận trường Đại học Bách khoa Hà Nội trông ra sân vận động, dãy nhà C, tháp nước, chợ, nhà bà Hòa, cách miệng hố bom chừng 19 m. Hài cốt nằm tại bãi đất mọc cây lá nhỏ hoa đuôi vàng, sát bờ dậu, cạnh cống ngầm thoát nước, ở độ sâu 1,75m. Theo bản đồ này gia nhân tiến hành tìm ở khu vực Đại học Bách

khoa dưới sự hướng dẫn bổ sung của NVL đang ở Hải Dương cách hiện trường 50 km. Dưới sự chứng kiến của Công an phường Bách Khoa và nhân dân địa phương người nhà đã tìm ra mộ người thân không mấy khó khăn đã thất lạc hơn nửa thế kỷ. Khi hài cốt đã được sắp xếp tươm tất thì ông Sướng gọi điện thoại di động báo cho nhà ngoại cảm biết và cảm ơn thì đầu kia đây nói NVL ân cần bảo: “Ông đang xếp xương của cụ vào tiểu. Đáng tiếc cánh thợ đã làm vỡ một mảnh xương sọ của cụ to bằng đít cái đĩa. Ông cho người xuống tìm ở gần giữa huyết sẽ thấy”. Quả đúng như vậy, gia nhân đã nhặt được mảnh xương và lắp vào đúng chỗ thiếu ở xương sọ.

Suốt 40 năm TS Bùi Văn Sướng với tấm lòng son sắt đi tìm hài cốt của cha mà không được. Chỉ đến khi gặp được nhà ngoại cảm NVL thì phúc phận mới tới.

Đỗ Bá Hiệp - nhà “thần thị” nổi tiếng về khả năng tìm mộ. Tôi biết anh vào cuối những năm 1980, khi anh đến Trung ương Hội Chữ thập đỏ để xin gia nhập hàng ngũ Hội nhân đạo lớn nhất thế giới này. Lúc đó tôi là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Tuy không nói anh xin gia nhập Hội với mục đích gì, nhưng linh tính mách bảo tôi động cơ của anh muốn đưa khả năng tìm mộ phục vụ mục đích nhân đạo cao cả là giúp tìm mộ liệt sỹ đã hy sinh trong cuộc chiến tranh vệ quốc mới kết thúc. Tôi đề xuất với anh nên bắt đầu công việc nhân đạo ấy bằng việc giúp đỡ Quân đội xác định danh tánh các liệt sỹ an táng tại nghĩa trang liệt sỹ ở tỉnh Hà Tây.

Số tên trong danh sách khớp với số mộ trong nghĩa trang, nhưng không biết mộ nào là của ai? Tình trạng ấy kéo dài năm này qua năm khác gây đau khổ cho thân nhân liệt sỹ. Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã động viên người hội viên mới ĐBH giúp giải quyết vấn đề nan giải ấy với sự chứng kiến và xác nhận của các cán bộ chỉ huy các đơn vị quân đội bị tấn công tại Hà Tây, chỉ huy bộ đội địa phương, lãnh đạo Đảng và chính quyền địa phương, lập ra nhóm thư ký ghi chép, ghi âm ý



kiến của nhà ngoại cảm khi ông nhận dạng người nằm dưới mộ, thậm chí mô tả tính tình và những đặc điểm khác về tính thần và thể chất của liệt sỹ để giúp cán bộ chỉ huy đơn vị nhận ra người chiến sỹ quen thuộc của mình. Sau khi đã đi qua các mộ vô danh và đã thu thập được những thông tin cần thiết, tất cả chúng tôi họp lại và phân tích, nhận dạng từng người dưới mộ, xác định danh tánh cho nắm mộ vô danh, động tác quan trọng cuối cùng là ghi tên vào bia trên mộ. Trong đợt công tác đầu tiên ấy nhà ngoại cảm ĐBH đã giúp 13 gia đình tìm ra mộ người thân sau bao nhiêu năm khắc khoải. Có 3 trường hợp ĐBH đã gây cho tôi ấn tượng sâu sắc nhất. Trường hợp thứ nhất ĐBH tìm thấy ngôi mộ có 2 xương sọ và những xương thừa. Các cán bộ chỉ huy quân đội hội ý với đại diện chính quyền địa phương và được biết khi các đơn vị đóng quân tại đây, đồng chí tham mưu trường ở nhà một người dân có đứa nhỏ rất quý đồng chí ấy. Bị bom cả hai chú cháu hy sinh. Nguyên vọng của gia đình là không chia rẽ họ, đề nghị chôn chung hai chú cháu vào một huyệt. Thế là nhận ra mộ của đồng chí tham mưu trường. Trường hợp thứ hai ĐBH mô tả người dưới mộ có hình dáng như thể như thế, đặc biệt tính tình vui vẻ, yêu văn thơ, âm nhạc, thích chơi đàn ghi-ta. Hội đồng nhận ngay ra người phụ trách văn nghệ của đơn vị. Trường hợp thứ 3 là khi ĐBH cùng tôi đi hết hàng mộ thứ 2, vừa quay người lại để đi theo hàng mộ thứ 3 thì ĐBH giơ tay chỉ vào ngôi mộ giữa hàng thứ 3 mà nói: “Tôi tưởng đây là nghĩa trang các liệt sỹ toàn nam giới. Nhưng hóa ra có một ngôi mộ phụ nữ kia kia!”. Và anh liền mô tả người phụ nữ ấy là một cô gái trẻ, mặc đồ đen, tóc dài, người xương xương. Chúng tôi đến ngay ngôi mộ ấy thì đó quả là ngôi mộ có tên của một nữ dân quân địa phương hy sinh cùng ngày với đơn vị quân đội. Nhưng dòng chữ trên bia không quay về phía ĐBH khi anh phát hiện ngôi mộ nữ. Cả 3 trường hợp nhận diện đặc biệt ấy xảy ra với sự chứng kiến trực tiếp của tôi càng làm cho tôi tin vào sự chính xác của các trường hợp còn lại trong ngày hôm ấy.

Trước đợt công tác Hà Tây này tôi đã được đọc cuốn ghi cảm tưởng của một số người đã được ĐBH giúp tìm ra mộ người thân. Đặc biệt tôi không quên lời phát biểu của một cụ già 70 tuổi từ miền Nam sau ngày giải phóng ra Bắc tìm mộ Cha đã bị thất lạc trong những năm dài chiến tranh. Hai lần trước không tìm được. Lần này qua sự mách bảo của nhiều người ông tìm đến ĐBH và được ĐBH vui lòng giúp đỡ. Khi ĐBH và ông già ấy đã đứng bên cạnh ngôi mộ cần tìm kiếm thì ông già không dám tin ngay vào hạnh phúc của mình. Ông nói: “Xin hỏi ông Hiệp một chi tiết để tôi có thể hoàn toàn yên tâm. Xin ông cho biết bộ râu và ria của cha tôi so với của tôi thì thấy như thế nào?”. Không phải mất thời gian suy nghĩ ĐBH trả lời ngay rằng người dưới mộ không có râu, còn ông thì có râu. Rìa mép của ông cụp xuống, còn rìa mép người dưới mộ uốn cong lên. Nghe đến đó ông già tội nghiệp quỳ xuống bên mộ cha mà sụt sùi với những giọt nước mắt sung sướng vì đã bao năm mong đợi giờ phút tái ngộ này. Trong cuốn ghi cảm tưởng ông già viết: “Ông ĐBH mô tả người dưới mộ như thể mô tả theo bức ảnh cầm trong tay”. ĐBH cũng đã kể cho tôi nghe việc tìm mộ Tổ của Viện sỹ Nguyễn Văn Hiệu ở thị xã Hà Đông độ nào. Tìm mãi không thấy ở vùng đất nghĩ là đã chôn ở đó ngày xưa. Thế rồi đột nhiên anh kêu lên sung sướng “thấy rồi”. Ai ngờ với thời gian bây giờ ngôi mộ lại an tọa dưới móng một bức tường to của trụ sở UBND tỉnh, trong quan ngoại quách nghiêm chỉnh, không thể khai quật di táng được.

Trong khi làm công tác Chử thập đồ với nhau, lúc trà dư tửu hậu, anh Hiệp kể cho tôi nghe khả năng đặc biệt ấy có từ bao giờ và đã bắt đầu như thế nào. Anh vốn là một sinh viên đại học Y khoa Hà Nội. Anh nhập ngũ đi B năm 1970. Trên đường hành quân vào Nam theo đường mòn Hồ Chí Minh, trưa hôm ấy tiểu đội của anh dừng chân nghỉ trưa tại một đền thờ bằng gỗ đơn sơ nằm ở cạnh đường, mỗi người hạ một tấm từ bộ cửa ghép đè ngã lưng chốc lát. Vì thấm mệt nên đặt lưng xuống là ngủ ngay, ngủ

sâu. Anh chiêm bao thấy một đám rước linh đình đang tiến về phía anh theo con đường ven đồi. Có người mũ cao áo dài ngồi trên kiệu, có người thì cưỡi ngựa, đa số đi bộ tay cầm vũ khí, trông chiêng inh ỏi. Khi đoàn người đã đến trước đền thì người ngồi trên kiệu bước xuống đi thẳng vào đền, đảo quanh một vòng rồi bỗng nhiên dừng lại bên cạnh tôi và bắt đầu trao đổi ý kiến với nhau. Họ nói gì tôi không hiểu. Thế rồi đám rước lại tiếp tục lên đường đi tiếp. Anh em chúng tôi cũng đã đến lúc phải dậy tiếp tục hành quân. Khác những người khác khi dậy anh Hiệp thấy người ướt như tắm. Không ai bảo ai mọi người theo nhau bước xuống một con suối bên cạnh để rửa mặt cho tỉnh táo không nói năng gì cả. Nhưng có vẻ ai cũng đang theo đuổi một dòng suy nghĩ nào đó trong đầu mà không muốn chia sẻ với người khác. Mãi một lúc sau có người nói chiêm bao thấy đám rước linh đình qua đây thì mọi người tranh nhau kể về đám rước ấy. Thì ra ai cũng thấy chiêm bao như nhau cả. Riêng anh Hiệp thấy người mũ cao áo dài dừng lại bên mình và khi dậy thì thấy ướt như tắm.

Từ ngày hôm sau trở đi anh cảm thấy có những linh cảm mà trước đây không có. Ví dụ anh linh cảm thấy lần dừng chân nghỉ trưa hôm nay ở một nơi mà sẽ bị ném bom. Anh bèn khuyên Tiểu đội trưởng nên cho tiểu đội xuất phát muộn hơn mọi khi để đến nơi dự định nghỉ trưa muộn hơn sau khi máy bay Mỹ đã ném bom xong. Tiểu đội trưởng không những không nghe mà còn phê bình anh gây hoang mang cho đơn vị. Quả nhiên khi đơn vị vừa đến chỗ nghỉ trưa thì máy bay Mỹ đã đến dội bom làm một số chiến sỹ bị thương.

Kể từ đó những linh cảm ngày một nhiều hơn và rõ nét hơn, cho đến một ngày anh nhìn thấy hài cốt dưới đất và những người âm như hiện nay. Qua chuyện kể ấy anh Hiệp đã cung cấp thêm cho tôi những hiểu biết đa dạng hơn về hoàn cảnh và điều kiện mà một người bình thường trở nên phi thường với những giác quan của họ được khai mở để đón nhận những thông tin từ cõi

sâu. Anh chiêm bao thấy một đám rước linh đình đang tiến về phía anh theo con đường ven đồi. Có người mũ cao áo dài ngồi trên kiệu, có người thì cưỡi ngựa, đa số đi bộ tay cầm vũ khí, trống chiêng inh ỏi. Khi đoàn người đã đến trước đền thì người ngồi trên kiệu bước xuống đi thẳng vào đền, đảo quanh một vòng rồi bỗng nhiên dừng lại bên cạnh tôi và bắt đầu trao đổi ý kiến với nhau. Họ nói gì tôi không hiểu. Thế rồi đám rước lại tiếp tục lên đường đi tiếp. Anh em chúng tôi cũng đã đến lúc phải dậy tiếp tục hành quân. Khác những người khác khi dậy anh Hiệp thấy người ướt như tắm. Không ai bảo ai mọi người theo nhau bước xuống một con suối bên cạnh để rửa mặt cho tỉnh táo không nói năng gì cả. Nhưng có vẻ ai cũng đang theo đuổi một dòng suy nghĩ nào đó trong đầu mà không muốn chia sẻ với người khác. Mỗi một lúc sau có người nói chiêm bao thấy đám rước linh đình qua đây thì mọi người tranh nhau kể về đám rước ấy. Thì ra ai cũng thấy chiêm bao như nhau cả. Riêng anh Hiệp thấy người mũ cao áo dài dừng lại bên mình và khi dậy thì thấy ướt như tắm.

Từ ngày hôm sau trở đi anh cảm thấy có những linh cảm mà trước đây không có. Ví dụ anh linh cảm thấy lần dừng chân nghỉ trưa hôm nay ở một nơi mà sẽ bị ném bom. Anh bèn khuyên Tiểu đội trưởng nên cho tiểu đội xuất phát muộn hơn mọi khi để đến nơi dự định nghỉ trưa muộn hơn sau khi máy bay Mỹ đã ném bom xong. Tiểu đội trưởng không những không nghe mà còn phê bình anh gây hoang mang cho đơn vị. Quả nhiên khi đơn vị vừa đến chỗ nghỉ trưa thì máy bay Mỹ đã đến dội bom làm một số chiến sỹ bị thương.

Kể từ đó những linh cảm ngày một nhiều hơn và rõ nét hơn, cho đến một ngày anh nhìn thấy hài cốt dưới đất và những người âm như hiện nay. Qua chuyện kể ấy anh Hiệp đã cung cấp thêm cho tôi những hiểu biết đa dạng hơn về hoàn cảnh và điều kiện mà một người bình thường trở nên phi thường với những giác quan của họ được khai mở để đón nhận những thông tin từ cõi

âm. Trong đa số trường hợp người ta trở nên có khả năng đặc biệt sau khi bị bệnh nặng hoặc tai nạn thập tử nhất sinh, chết đi sống lại. Trường hợp của anh Hiệp không giống như thế và đáng được lưu ý tham khảo.

Ví dụ về trường hợp có khả năng đặc biệt sau khi mắc bệnh nguy hiểm là Phạm Bích Hằng sinh năm 1970 ở Ninh Bình. Năm lên 18 tuổi cô bị chó dại cắn vào chân, sau 3 tuần thì lên cơn dại, khi mê man, khi gào thét, cắn xé. Ai cũng nghĩ đến kết thúc bi thảm. Nhưng sáng hôm sau vừa mở mắt cô đã chạy ra sân, ngã vật ra sân trong trạng thái vô cảm, hàm răng cứng, nổi da gà từng cơn. Cứ như thế kéo dài 7 ngày rồi khỏi bệnh trước sự ngạc nhiên của mọi người.

Sau khi khỏi bệnh cô thấy đầu không bình thường, những hình ảnh, âm thanh xa lạ cứ xuất hiện trong đầu trong khi cô vẫn học hành bình thường như những học sinh khác. Rồi một hôm cô chợt thấy một bóng người, cô đi theo sau và tìm được mộ của cụ nội thất lạc đã 80 năm. Rồi có một lần cô thấy một bóng người trong bụi tre sau vườn của người chú ruột. Hai chú cháu chặt tre và đào sâu xuống 1,8m thì phát hiện một cái quách rộng 0,6m, trong đó đựng quan tài bằng gỗ vàng tâm, cùng với hài cốt có 4,5 kg tiền đồng đã han rỉ xanh. Tiếng lành đồn xa, ngày càng có nhiều người gần xa đến yêu cầu giúp tìm mộ người thân bị thất lạc. Chỉ kể trong 10 năm từ 1990 đến năm 2000 cô đã giúp 1652 trường hợp, trong đó có 1000 mộ liệt sỹ. Khác với nhiều người có khả năng tìm mộ cô còn có khả năng nhìn thấy và trò chuyện với vong, làm trung gian trong giao lưu giữa người âm và người dương nên ý nghĩa việc làm của cô càng lớn và đa dạng.

Ví dụ tiêu biểu nhất cho những khả năng này là cuộc tìm kiếm mộ liệt sỹ ở núi Non Nước mà báo An ninh thế giới đã đăng trong bài “Ngày xuân nói chuyện làm phim tìm đồng đội” của thiếu tướng Chu Phác - trưởng bộ môn Cận tâm lý học thuộc Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người mà Giám đốc Trung tâm là GS Viện sỹ Vật lý Đào Vọng Đức (ANTG số 162, 27/1/2000).

Bài báo đã kể tỉ mỉ tôi sẽ không nhắc lại, nhưng chỉ đề cập một số tình tiết trong câu chuyện hiếm có này để khắc họa những khả năng rất đặc biệt của nhà ngoại cảm trẻ tuổi này và nếu chúng ta biết khai thác thì sẽ có thể giúp biết bao gia đình mất người thân trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc khốc liệt trong mấy chục năm qua.

Bây giờ là buổi sáng ngày 25/4/1993 PBH xuống xe đi về phía núi Non Nước, rồi quay xuống bờ sông, đi ngang đi dọc vài lần rồi chỉ vào một vị trí nói có 7 chú nằm ở đây, còn một chú nằm ở chân núi. Cô nêu tên từng liệt sỹ, tất cả đều khớp với danh sách đã chuẩn bị. Cô nói thêm không phải mỗi chú nằm một mộ, mà có mộ 2 chú, có mộ 3 chú, chân tay chen vào nhau. Cô dẫn những người đi tìm mộ muốn hỏi các liệt sỹ gì thì cứ hỏi, các chú hiểu hết và cháu sẽ giúp truyền đạt lại các câu trả lời của các chú ấy. Một liệt sỹ tên là Tám nói: “Chúng tôi là những người có tên tuổi, có gia đình quê quán, chiến đấu hy sinh vì Tổ quốc mà nay không có một phần mộ, một tấm bia, đến nay đã 41 năm 11 tháng thiếu 3 ngày gia đình và đồng đội mới tới thăm...”. Trong quá trình đào lúc gần đến hài cốt đồng đội liệt sỹ hát bài “Đoàn vệ quốc quân một lần ra đi...”

Câu chuyện GS TP tìm được mộ em gái - liệt sỹ thời kháng chiến chống thực dân Pháp 50 năm về trước cũng được nhiều người biết đến. Khác với cách làm việc của một số nhà ngoại cảm khác PBH yêu cầu thân chủ lập một bàn thờ trên đó có một cốc nước, một cốc gạo để cắm hương, một cây nến và bức ảnh của vong, một xấp giấy tiền. Cô khấn mời vong. Chưa đầy năm phút trôi qua thì cô PBH đã hớn hờ: “Cháu chào cô ạ! cháu là PBH, bác TP nhờ cháu mời cô về để hỏi hài cốt của cô hiện nay ở đâu?”. Rồi PBH quay sang nói nhỏ với bác TP rằng có một người đàn ông nữa cùng về với vong. Không phải chờ đợi lâu, Vong qua phiên dịch là PBH giới thiệu người đàn ông này là anh ruột trên anh TP. Ông TP móc túi lấy tấm ảnh đã chuẩn bị sẵn của anh trai chụp lúc còn trẻ đưa cho PBH nhờ nhìn xem có giống trong ảnh không? - Giống!

Ngày khai quật xác định là ngày 17/8/1999. Cô PBH mở đầu bằng việc thắp hương khấn mời vong TTK - em gái GS TP, rồi đi thẳng ra gốc cây vài, ngấm nghĩa rồi cắm hương xuống đất, lấy hương làm gốc vạch một hình chữ nhật để theo đó mà đào. Xong việc PBH thổ lộ rằng chính Vong đã chỉ cho chỗ cắm hương, chỉ cả đầu và chân ngôi mộ.

GS TP thì thổ lộ tâm can sau sự kiện đầy xúc động được tái ngộ cùng một lúc với em gái và anh trai sau hơn nửa thế kỷ không có nhau. “Hài cốt em tôi thì tôi đã tìm thấy, nhưng những con đường dẫn đến kết quả ấy còn bí ẩn. Tuy nhiên, tôi có đủ căn cứ để tin rằng tôi đã gặp linh hồn của em tôi và anh tôi... PBH đã nhận diện linh hồn anh tôi qua tấm ảnh thì linh hồn phải tồn tại dưới một dạng vật chất nào đó mà hần khoa học hiện đại sẽ có ngày khám phá ra... Nếu linh hồn là một dạng vật chất có hình thù và có khả năng phát ra âm thanh thì, theo cách nói của triết học, nó thuộc phạm trù tồn tại khách quan, chứ không phải thuộc phạm trù ý thức mang tính chủ quan... Đối với tất cả những gì ta chưa có khả năng nhận biết mà đã vội vàng vấp vào sọt rác mê tín dị đoan thì khoa học còn việc gì để làm? Lâu nay tôi định ninh mình là duy vật, hoá ra chính mình lại là duy tâm chủ quan: cái gì ta cho nó tồn tại thì nó tồn tại, cái gì ta không cho nó tồn tại thì nó không tồn tại!

Một nhà ngoại cảm có tài tìm mộ tương tự như PBH là chị Nguyễn Thị Nghi, cộng tác viên đặc lực của Liên hiệp nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ (UIA) và Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người, cả hai đều trực thuộc Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam. Ngày nay ở trên đất nước ta trở nên có nhiều người biết tìm mộ và theo những cách khác nhau: có người chỉ dẫn cho thân chủ qua điện thoại di động, có người ngồi nhà vẽ bản đồ mộ cho thân chủ tự đi tìm, có người tự mình cùng thân chủ ra tận thực địa cùng tìm. Chị NTN thì khác. Chị ngồi tại nhà với chiếc đĩa cũ và hai đồng tiền xin âm dương cô có thể vẽ chính xác vị trí ngôi mộ cần tìm. Cùng với sơ đồ chỉ

còn cho biết những dấu hiệu để dễ tìm như: mộ nằm trên thửa ruộng của ai, trên mộ có cây gì mọc, cạnh mộ có gì đặc biệt như con kênh, con mương, hòn đá to, tổ kiến...

Chị có tài năng đặc biệt do đâu, tự bao giờ? Chị NTN xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, làm giáo viên trường mầm non của thôn Phương Quất, xã Lạc Long, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương. Đột nhiên chị bị ốm nặng thập tử nhất sinh và phải bỏ việc nằm nhà hết ngày này qua ngày khác, không ăn được, cứ nằm quay mặt vào tường. Bỗng một hôm chị yêu cầu mẹ ra chợ mua cho quyển vở cái bút bi. Từ đó suốt ngày ghi lại những gì hiện ra trên bức vách. Sau trận ốm đó chị NTN có những khả năng đặc biệt như chữa bệnh, tìm mộ, tìm người mất tích, tìm tré lạc trong khi vẫn không ra khỏi nhà. Nhưng khả năng tìm mộ được nổi tiếng nhất trong nhân dân xa gần. Trong sổ ghi cảm tưởng về công đức của chị, GS. VS Vũ Tuyên Hoàng, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam đã viết những dòng tâm đắc sau đây: “Rất cảm ơn cô Nguyễn Thị Nghi với tài năng và lòng nhân hậu đã giúp cho gia đình chúng tôi tìm được mộ cụ Tổ 5 đời... Cô rất xứng đáng nhận được sự tín nhiệm cao”.

Có những người thì có khả năng làm trung gian giữa người âm và người dương, như thể làm phiên dịch ngoại ngữ, bản thân họ không tham gia ý kiến gì vào cuộc trò chuyện. Họ nói lúc đó họ cảm thấy như người bình thường, không nhập thần, không xuất thần, không lên đồng... Lại có người đóng vai người âm với những cử chỉ tác phong, tình cảm xưng hô phù hợp với địa vị của người ấy lúc còn sống trong bầu không khí thiêng liêng và xúc động. Ngoài việc hướng dẫn tìm mộ họ còn giúp nhiều gia đình giải toả các mối quan hệ, các tình trạng tâm lý nặng nề tích lũy trong nhiều năm, đầu độc nghiêm trọng cuộc sống bất hạnh, vì những lý do rất khác nhau. Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh. Thuộc về số các nhà ngoại cảm loại này có cô Nguyễn Thị Phương ở gần cầu Hàm Rồng tỉnh Thanh Hoá. Cô bộc lộ chân tình: “Nhiều khi em hoang mang quá, không hiểu tại

sao em lại có khả năng như vậy. Chính mình bị nói ra những thông tin mà không biết có đúng cho tất cả mọi người không, hay là bịp bợm như có người nghĩ. Thấy mọi người thỏa mãn vui vẻ em mới yên tâm...”

Theo kết quả nghiên cứu đánh giá của một đoàn khảo sát thuộc Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người đầu năm 2000 thì NTP đã làm một khối lượng công việc rất lớn và rất bổ ích cho nhân dân. Phân tích 97 phiếu theo dõi theo đúng phương pháp khoa học các cuộc trò chuyện với người âm ở NTP thì đã mang lại hiệu quả như sau: 82,4% giải toả tâm lý, 71,23% giải quyết được những rắc rối trong nội bộ các gia đình, 61,8% có tác dụng giáo dục con cái trở nên tốt hơn, 47,42% tìm được mồ mả thân nhân, 34,1% giải quyết được việc làm ăn sinh sống cho người thân đang gặp khó khăn. Tổng số người được giúp trong 5 năm là 12.500 người, trung bình mỗi ngày 10 người, làm việc mỗi tháng 25 ngày, mỗi năm 10 tháng.

Ngoài con số thống kê ấy có một kết quả thu hoạch vô giá. Đó là thông qua những cuộc trò chuyện giữa người âm và người dương chúng ta có thể có khái niệm về đời sống của cõi âm như thế qua một cửa sổ nhỏ chúng ta ngó vào thế giới vô hình bên kia mà khoa học thực chứng chưa thể giúp làm hiển thị được. Sau đây là ví dụ về một cuộc trò chuyện như vậy giữa một người cha đã chết 25 năm và 15 người con cháu đang sống ở Hà Nội cất công vào Thanh Hoá. Trong số con cháu này có 5 cán bộ cao cấp, 2 Tiến sỹ, 3 người có huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, 2 người huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, 7 người là cựu chiến binh vào sinh ra tử ở các chiến trường B, C.

Qua trung gian NTP người cha bảo các con: “Hãy ra ngoài Điện khấn Quan Thần linh cho cha nói chuyện lâu lâu với các con. Lúc này người ta (vong) đang chen nhau dữ lắm. Cha đã đăng ký mấy ngày rồi, chứ đông thế này thì làm sao cha chen vào được. Cha lúc còn sống cứ tưởng chết là hết, nào ngờ chết rồi mà vẫn nói chuyện vanh vách với các con cha mừng lắm. Đã



mấy chục năm cha không được trò chuyện với các con, cha cứ tưởng các con không tin có phần âm cha rất buồn... Mẹ con cũng muốn đi theo cha (mẹ chết đã 49 năm) để gặp các con, nhưng cha không cho vì mẹ đang đau chân. Chuyện cái dạ dày của thằng C. nay thế nào? (C. là con trai thứ 2 cách đây 20 năm nằm bệnh viện Việt Xô, cắt bỏ 4/5 dạ dày, chiêm bao thấy cha về thăm và an ủi, nay thấy cha nhắc lại mới nhớ và rất cảm động và kinh ngạc về tính hiện thực của giấc chiêm bao xảy ra 20 năm trước).

Cha nói tiếp: “Đứa cháu nội mới mất mà đem gửi vào chùa thì “thiu hết”. Đã là âm thì phải cho xuống đất, chứ âm mà ở trên trần thì không tốt cho gia đình (lọ tro cháu nội gửi vào chùa).

15 người con cháu lần lượt hỏi những gì bức xúc nhất đều được Vong trả lời chính xác. Các con không hoài nghi rằng đó chính là cha là ông của mình qua giọng nói quen thuộc, cách thể hiện tình cảm, sự am hiểu tường tận việc nội bộ gia đình trong mấy chục năm qua, kể cả những việc xảy ra sau khi Cha đã mất, kể tên hàng chục con cháu có mặt và không có mặt. Mọi người đều kính phục cô NTP đã làm nhíp cầu tâm linh vô giá nổi lên 2 thế giới hữu hình và vô hình.

Tại hội nghị tổng kết công tác nghiên cứu năm 2005 của Bộ môn Cận tâm lý học thuộc Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người do thiếu tướng tiến sĩ tâm lý học Chu Phác làm trưởng bộ môn có một báo cáo rất đáng lưu ý của ông Trần Duy Thụy, thân sinh của liệt sĩ thời chống Mỹ cứu nước TRẦN DUY HUNG. Báo cáo thuật lại quá trình tìm mộ con nhờ sự hỗ trợ của các nhà ngoại cảm ở TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Ở TP. Hồ Chí Minh là Nguyễn Văn Nhã, ở Hà Nội là ông Bảy, cán bộ của Bộ môn. Cuộc tìm kiếm gồm 2 đợt. Đợt thứ I trước Tết âm lịch năm 2003 do ông Nhã chủ trì bằng cách ngồi nhà và vẽ bản đồ địa hình mộ và người nhà theo đó đi tìm tại “Suối máu” trên lãnh thổ tỉnh Thừa Thiên, cách Huế khoảng 40 km về phía Tây Bắc. Nhưng trong lần thứ I không tìm được hài cốt liệt sĩ.

Đợt thứ hai do Bộ môn Cận tâm lý học chủ trì tiến hành

ngày 29 tháng 2 năm 2003. Cứ theo bản đồ địa hình ông Bảy vẽ ở nhà thì đoàn đã đến đúng chỗ mà đợt thứ I đã đến. Nhưng cũng không tìm thấy hài cốt liệt sĩ. Bản đồ địa hình 2 người vẽ, 1 người ở TP. Hồ Chí Minh, 1 người ở Hà Nội đều giống nhau. Ông Bảy nhận xét: “Hiện tượng này cho thấy có thể hài cốt liệt sĩ nằm đúng chỗ này, nhưng đã được chính quyền địa phương quy tập về nghĩa trang rồi”. Đúng như vậy, đến khi... UBND xã Bình Điền thì được họ chỉ chỗ nghĩa trang mới quy tập các liệt sĩ từ “Suối máu” về, tại xã Hùng Tiến. Vấn đề còn lại là xác định mộ nào, trong số các mộ vô danh này là của liệt sĩ Trần Duy Hưng? Công cuộc tìm kiếm được tiến hành dưới sự hướng dẫn của ông Bảy. Ông lại vẽ sơ đồ mới trong đó chỉ rõ: “Mộ của liệt sĩ Trần Duy Hưng có đặc điểm có 2 viên đá to, nằm sát chân mộ xây, cạnh bia có một tổ kiến, chân bia bị vỡ một miếng, quanh mộ mọc nhiều cây nhỏ hoa trắng, trên mộ có 7 chân nhang, một con nhện đen đang bò lên mộ, một con dế to bay đến ôm lấy bia mộ như con nhái...” Cứ theo các đặc điểm ấy đoàn người tìm mộ không khó xác định mộ chí của liệt sĩ. Trong thời điểm hội họp này, chủ nhiệm bộ môn Cận tâm lý từ Hà Nội và ông Nguyễn Văn Nhã từ TP. Hồ Chí Minh gọi điện thoại cho đoàn và thông báo cho đoàn biết họ đã cảm nhận rằng đoàn sắp sửa tiếp cận với hài cốt liệt sĩ và chúc mừng trước khi đoàn tiến hành khai quật. Mọi việc đã diễn ra như thể đã biết trước đến từng chi tiết. Chẳng hạn ông Nhã từ TP. Hồ Chí Minh đã gọi điện căn dặn bố của liệt sĩ: “Sáng mai bác ra mộ thắp nhang khấn, để một quả trứng gà sống trên lòng bàn tay một lúc thì quả trứng sẽ tự dựng đứng lên, có ánh sáng toả ra xung quanh. Đó là dấu hiệu đã tìm đúng mộ liệt sĩ Trần Duy Hưng”. Trong giờ phút thiêng liêng, bên cạnh ngôi mộ chưa được xác định ADN theo khoa học thực chứng ngày nay, mọi việc đã diễn ra như lời căn dặn của nhà ngoại cảm Nguyễn Văn Nhã. Hơn thế nữa, mấy chục chân nhang cắm trên mộ đột nhiên bốc lửa cháy hết, chẳng khác nào tiếng vỗ tay hò reo hoan hô của người trần mắt thịt.



Hài cốt đã được gia nhân liệt sĩ bốc về mai táng ở nghĩa trang liệt sĩ ở địa phương nhà.

Từ nghiên cứu trên đây Trung tâm nghiên cứu tiềm năng con người đã đúc rút được những kết luận sau đây:

- Về quan hệ giữa vong và người tìm vong: phải là quan hệ cốt nhục, cha mẹ nuôi, kẻ mẫu, người yêu, bạn bè thân thiết.

- Về cách xưng hô: giống như lúc còn sống. Nếu người đi gặp mà trùng tên thì vong có thể kêu cả tên vợ con người ấy để phân biệt.

- Về nguyên nhân chết: vong nói rõ chết trận, chết đuối, tự vẫn, bị giết, chết oan, chết tự nhiên...

- Về việc nội bộ gia đình: Vong có thể nói đến những việc xảy ra sau khi đã chết như về đất đai nhà cửa, con cái hư hỏng, cháu mới sinh, công việc sinh sống, mua sắm...

- Về đời sống của vong: Không phải lúc nào vong cũng có mặt bên cạnh người thân ở trên trần. Các vong có thể giới riêng của mình, cũng đi đây đi đó để làm công việc của mình.

- Về tình cảm thái độ của vong: Vong mới mất thì còn rất lưu luyến với cuộc sống trần gian, với con cháu, người thân, vong mất đã lâu thì có thái độ trầm tĩnh, hóm hỉnh, vui cười, có vong tỏ ra hối hận lúc sống đã làm khổ vợ con, ki bo trong chuyện tiền nong với cha mẹ, có vong thì buồn vì con cháu nghiện ngập, sa đoạ. Vong thường có thái độ nhân đức, đại lượng, dễ tha thứ cho những người đã làm hại mình, hay cho con cháu những lời khuyên hướng thiện. Vong có thể mô tả hình dáng kẻ đã giết mình.

- Về việc tìm mồ mả: Qua trung gian vong có thể chỉ dẫn cách tìm nơi có hài cốt của mình.

Về khả năng dự báo: Vong có thể nói cho con cháu biết điều lành điều dữ sẽ xảy ra trong tương lai như báo bệnh, tai nạn. Nhiều người bảo nhau phải ăn ở tử tế vì gia tiên biết hết những việc mình làm trên trần gian, không dấu được các cụ đâu!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A- TIẾNG VIỆT

1. Bourguignon A. *Con người không thể đoán trước. Lịch sử tự nhiên của con người*. NXB VH TT, 2004.
2. Brennan B.A. *Bàn tay ánh sáng*. NXB VH TT, 1997.
3. Brinton C., Christopher J., Wolff R. *Văn minh phương Tây*. NXB VH TT, 1998.
4. Capra F. *Đạo của vật lý*. NXB Trẻ, 2001.
5. Dương Quang Châu, Trần Văn Ba. *Bàn tay kỳ diệu*. NXB TN, 2002.
6. Dumond R. *Một thế giới không thể chấp nhận được*. Bộ phận xuất bản Học viện Nguyễn Ái Quốc, Hà nội, 1990.
7. Nguyễn Tiến Dũng. *Chủ nghĩa hiện sinh: lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam*. NXB CTQG, 1999.
8. Quang Đạm. *Nho giáo xưa và nay*. NXB VH TT, 1999.
9. Phan Cự Đệ. *Hàn Mạc Tử*. NXB Văn học, 2002.
10. Fung yu-Lan. *Đại cương triết học sử Trung Quốc*. NXB TN, 1999.
11. Freud S., Jung C., Fromm. E. *Phân tâm học và văn hoá tâm linh*. NXB VH TT, 2002.
12. Mc Greal. *Những tư tưởng gia vĩ đại Phương Đông*. NXB Lao Động, 2005.
13. Huxley J. *Tư tưởng loài người qua các thời đại*. NXB VH TT, 2004.
14. Jullien F. *Bàn về chữ "thời"*. NXB Đà Nẵng, 2004.
15. Nguyễn Ngọc Kha. *Tìm hiểu và thực hành thiền*. NXB Y học, 1999.
16. Lieban R.W. *Ma thuật và thuật phù thủy ở Philippin*. NXB VH TT, 1999.
17. Lobsang Rampa. *Các Lạt Ma hoá thân*. NXB VH TT, 2003.
18. Lojkin B. *Một số vấn đề xã hội học và nhân loại học*. NXB KHXH, 1997.
19. Mundasep E. *Chúng ta thoát thai từ đâu*. NXB Thế Giới, 2002.
20. Mundasep E. *Bức thông điệp bi thảm của cô nhân*. NXB Thế Giới, 2004.
21. Moody R.A. *Sự sống sau cái chết*. NXB VH TT, 1998.
22. Lương Ninh (chủ biên). *Lịch sử thế giới cổ đại*. NXB Giáo dục, 1999.
23. Vũ Đình Phong, Lê Huy Hoà (biên soạn). *Những học thuyết nổi tiếng thế giới*. NXB VH TT, 1999.
24. Hoàng Phương. *Con người và trường sinh học*. NXB VH TT, 2002.
25. Shermann H. *Người chết vẫn sống*. Viện Phật học quốc tế phát hành, 1996.
26. Trĩ An. *Từ vũ trụ đến người trời*. NXB Thanh Niên, 2000.

B- NGOẠI VẤN

27. Atwater P.M.H. *Sống lại: hậu quả của trải nghiệm cận tử*. Web. New York: 1988.
28. Capponi V., Novak T. *Tự làm thầy thuốc tâm thần cho mình*. NXB Piter, Saint Peterburg: 2002.
29. Daniele P.F. *Bình minh của một kỷ nguyên mới* (Tiếng Anh). Hydrogen Media, 1999.
30. Daniels M. *Nhập đề cận tâm lý học* (Tiếng Anh). Web, 2004.
31. Ebon M. *Sự sống sau khi chết* (Tiếng Anh). Web, 1987.
32. Guggenheim B. *Giao lưu sau khi chết* (Tiếng Anh). Bantam Books, 1989.
33. Hodson G. *Những quyền năng thiêng liêng và phi thường của con người* (Tiếng Anh). Web, 2004.
34. Hewitt W. *Sự phát triển của các khả năng ngoại cảm* (Tiếng Anh). Minnesota, 1997.
35. Kovalova N. *Bốn con đường nghiệp chương (Karma). Con người và thế giới bên kia* (Tiếng Nga). Matxcova, 2003.
36. Moody R. A. *Cận tâm lý học và sự sống sau khi chết* (Tiếng Anh). Web, 1996, 2000.
37. Monroe R.A. *Hành trình ngoại thân*. Sofia, 2004.
38. Le comte du Noiry. *Số phận con người* (Tiếng Anh). New York, 1949.
39. Ozanetx N. *Thiền. Tìm hiểu chính mình* (Tiếng Nga). Matxcova: 2002.
40. Putsko L.G. *Định vị sinh học cho mọi người. Hệ thống tự chẩn đoán và tự điều trị* (Tiếng Nga). Matxcova: 2004.
41. Putsko L.G. *Y học đa chiều* (Tiếng Nga). Matxcova: 2004.
42. Randles J. *Nghiên cứu những bí mật của sự sống sau khi chết*. (Tiếng Anh). Web, 1993.
43. Steven Reiss. *Tôi là ai?* (Tiếng Anh). Hemiro, USA: 2000.
44. Stevenson I. *Nghiên cứu hai mươi trường hợp luân hồi* (Tiếng Anh). Web, 1984.
45. Trull D. *Khoa học cận tâm lý thắng phương pháp nghiên cứu trực nghiệm* (Tiếng Anh). Enigma Editor, 1998.
46. Trần Đức Thảo. *Nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* (Tiếng Pháp). Paris: 1973.
47. Vinocurop I. *Người và hiện tượng* (Tiếng Nga). Matxcova: 1999.
48. Xenchenok K.V. *Kiểm soát tâm thức và phương pháp ức chế cá nhân* (Tiếng Nga). NXB Minsk. Matxcova: 2001.

MỤC LỤC

	Trang
Cùng bạn đọc	5
Lời giới thiệu	7
Lời nói đầu	9
CHƯƠNG 1: LOÀI NGƯỜI TỪ ĐÂU.....	11
CHƯƠNG 2: CÁC NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI.....	72
CHƯƠNG 3: CHIẾN TRANH VÀ CHẾT CHÓC	120
CHƯƠNG 4: VĂN HÓA PHỤC HUNG, KỶ NGUYÊN KHAI SÁNG.....	132
CHƯƠNG 5: TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHIỆP VÀ MẶT TRÁI.....	170
CHƯƠNG 6: CÀN HIỀU BIẾT CHÍNH MÌNH	193
CHƯƠNG 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VẪN TIẾP TỤC	208
CHƯƠNG 8: NHU CẦU TÍN NGƯỠNG	247
CHƯƠNG 9: LIỆU CÓ MỘT “THẾ GIỚI BÊN KIA”	270
CHƯƠNG 10: NGƯỜI THẬT VIỆC THẬT Ở VIỆT NAM	295

Tác giả
Đoàn Xuân Mượu
(GS. TS Y khoa)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (84.04). 62631714. 62631731. Fax: 04.39436024.

Website: nxbthanhvien.com.vn. E-mail: nxbthanhvien@vnn.vn

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận III - TP Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 39305243

CHÚNG TA LÀ AI ?

ĐOÀN XUÂN MƯỢU

(GS. TS Y KHOA)

Chịu trách nhiệm xuất bản: MAI THỜI CHÍNH

Chịu trách nhiệm bản thảo: THIỀU HOA

Biên tập: HOÀNG PHONG

Bìa: MAI HƯƠNG

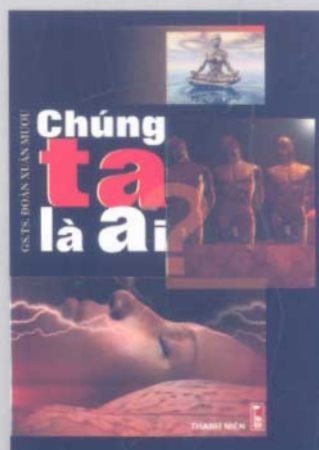
Kỹ thuật vi tính: NGUYỆT LỆ

Sửa bản in thử: PHAN THẮNG

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm.

Số ĐKKH xuất bản : 627-2010/CXB/01-40/TN

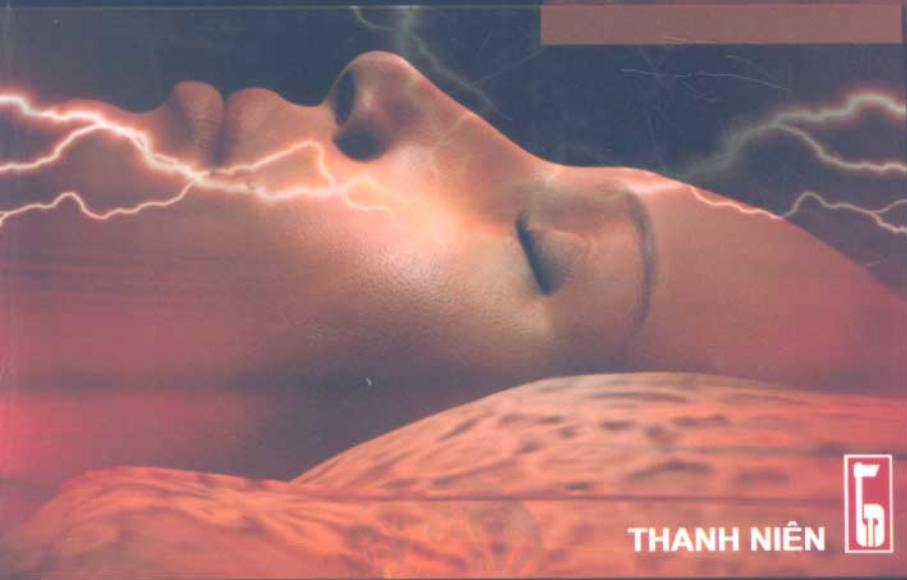
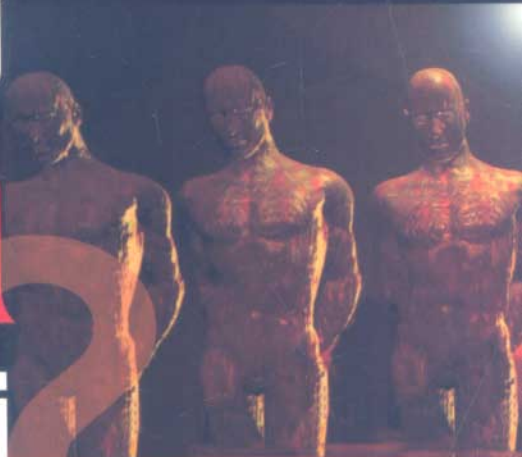
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2010.



GS.TS. ĐOÀN XUÂN MUỘI



Chúng ta là ai?



THANH NIÊN

